TRẦN QUỐC VƯỢNG (Chủ biên)
TÔ NGỌC THANH
NGUYỄN CHÍ BỀN
LÂM MỸ DUNG
TRẦN THÚY ANH

Cơ sở văn hóa VIỆT NAM



CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM

TRẦN QUỐC VƯỢNG (Chủ biên)
TÔ NGỌC THANH - NGUYỄN CHÍ BỀN -
LÂM MỸ DUNG - TRẦN THÚY ANH

CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM

(Tái bản lần thứ tám)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

05-2006/CXB/18-1880/GD

Mã số: 7X274T6 - CNĐ

LỜI NÓI ĐẦU

Những năm gần đây, nhận thức về vai trò của văn hóa ở nước ta được nâng lên đúng với giá trị đích thực của nó. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 của Ban chấp hành Trung ương khóa VII đã khẳng định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, thể hiện tầm cao và chiều sâu về trình độ phát triển của một dân tộc, là sự kết tinh những giá trị tốt đẹp nhất trong quan hệ giữa người với người, với xã hội và với thiên nhiên. Nó vừa là một động lực thúc đẩy vừa là một mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của chúng ta.

Cũng vì thế, việc giữ gìn, phát huy và chấn hưng văn hóa dân tộc được đặt ra một cách cấp bách, đòi hỏi sự tham gia của nhiều ngành, nhiều giới.

Giữa tháng 12 năm 1994, Hội nghị lần thứ 8 của Ủy ban quốc gia về Thập kỉ Quốc tế phát triển văn hóa của Việt Nam do Phó Thủ tướng Nguyễn Khánh làm chủ tịch đã họp. Hội nghị tập trung thảo luận chủ đề : Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa Việt Nam, đặc biệt là di sản văn hóa phi vật thể. Hội nghị này đã có nhiều kiến nghị với Đảng, Nhà nước, các Bộ, ngành, trong đó có kiến nghị : "Bộ Giáo dục và Đào tạo đưa vào chương trình giảng dạy ở các trường học nội dung bảo vệ và phát huy các di sản văn hóa, giáo dục cho thanh niên và học sinh về giá trị của văn hóa dân tộc và di sản văn hóa Việt Nam, nâng cao lòng tự hào dân tộc và ý thức bảo vệ di sản văn hóa". Ngày 10 tháng 1 năm 1995, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã kí công văn số 173/VP về việc tăng cường giáo dục các giá trị văn hóa dân tộc và di sản văn hóa Việt Nam, yêu cầu các cơ quan chuẩn bị hệ thống giáo trình, đưa môn Văn hóa học và cơ sở văn hóa Việt Nam vào chương trình đại học, cao đẳng, để phục vụ việc học tập của sinh viên.

Nhận trách nhiệm trước Bộ Giáo dục và Đào tạo, chúng tôi biên soạn giáo trình môn Cơ sở văn hóa Việt Nam.

Khoa Văn hóa học nói chung và môn Cơ sở văn hóa Việt Nam nói riêng có ý nghĩa rất quan trọng không chỉ trong nhà trường mà còn ở ngoài xã hội. Tuy thế, với nhà trường đại học và cao đẳng, Văn hóa học lại là môn học còn rất mới mẻ. Hiện tại, còn có nhiều cách hiểu khác nhau về lịch sử và đặc điểm văn hóa Việt Nam, cũng như còn nhiều cách hiểu, cách trình bày về môn Cơ sở văn hóa Việt Nam. Chính vì vậy, chúng tôi thấy rằng, cần trình bày cho sinh viên hiểu cả hai mặt lịch đại và đồng đại của văn hóa Việt Nam lẫn những đặc điểm về cả những kiến thức cơ bản về môn Văn hóa học.

Sau lần xuất bản đầu tiên, phục vụ cho hội nghị tập huấn về bộ môn Văn hóa học do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp quý báu của các đồng nghiệp, các thầy giáo, cô giáo và bạn đọc các nơi (như PGS,. TS Nguyễn Xuân Kính, TS Nguyễn Thị Minh Thái, ông Nguyễn Hòa, ông Lê Đình Bích, ông Trần Mạnh Hảo trên tạp chí Văn hóa dân gian, Tập san Kiến thức ngày nay, báo Thể thao và văn hóa, báo Văn nghệ). Chúng tôi xin tỏ lòng cảm ơn. Ở lần xuất bản này, chúng tôi đã sửa chữa và bổ sung cho hoàn thiện hơn trên cơ sở các ý kiến đóng góp. Tuy nhiên, chúng tôi nghĩ rằng để có cuốn giáo trình về Văn hóa học hoàn chỉnh, bản thân các tác giả còn phải nghiên cứu nhiều và cần có thêm nhiều ý kiến thảo luận, góp ý của độc giả. Vì vậy rất mong các đồng nghiệp và bạn đọc góp ý, phê bình để cuốn sách ngày một tốt hơn.

Với hi vọng môn Văn hóa học và Cơ sở văn hóa Việt Nam sẽ được khẳng định vị thế, như nó vốn cần có, chúng tôi mong rằng giáo trình sơ thảo này sẽ đóng góp tích cực vào việc giảng dạy và học tập trong các trường đại học và cao đẳng.

Hà Nội, tháng 8 - 1998

Chủ biên

TRẦN QUỐC VƯỢNG

CUỐN SÁCH ĐƯỢC VIẾT THEO CHƯƠNG TRÌNH MÔN CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM (GIẢNG DẠY TRONG 60 TIẾT) VỚI 4 ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH

Chương I

CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN

BÀI 1

VĂN HÓA VÀ VĂN HÓA HỌC

I – CON NGƯỜI – CHỦ/KHÁCH THỂ CỦA VĂN HÓA

Một trong những khía cạnh cần xem xét của vấn đề là quan hệ giữa con người và văn hóa.

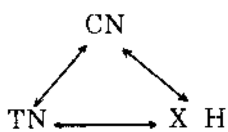
Mối quan hệ này được bộc lộ ra ở ba khía cạnh quan trọng :

– Con người với tư cách là chủ thể sáng tạo của văn hóa,

– Con người cũng là sản phẩm của văn hóa,

– Con người cũng là đại biểu mang giá trị văn hóa do con người sáng tạo ra.

Như vậy, con người vừa là chủ thể nhưng vừa là khách thể của văn hóa. Có nhìn nhận văn hóa như một chỉnh thể thống nhất, chúng ta mới lí giải được mối quan hệ hữu cơ giữa con người với xã hội, giữa con người với tự nhiên. Trong những mối quan hệ ấy, con người là chủ thể, là trung tâm, như mô hình sau :



Thế nhưng, từ trước đến nay cả ba thành tố trong mô hình này, không phải đã được mọi người, mọi thời nhìn nhận một cách nhất quán.

1. Những định nghĩa khác nhau về con người

Trong trường kì lịch sử, những câu hỏi "Ta từ đâu đến ? Ta đi đến đâu ?", là những câu hỏi ám ảnh loài người từ muôn đời nay. Và loài người luôn tìm cách giải đáp những câu hỏi này bằng các huyền thoại, sáng thế luận, học thuyết triết học, tôn giáo v.v...

Trong tư tưởng phương Đông, con người là vũ trụ thu nhỏ "Nhân thân tiểu thiên địa" (Lão Tử). Con người là sự thống nhất của không gian và thời gian. Con người bao gồm cả vũ - không gian (trên dưới) và trụ - thời gian (xưa qua nay lại).

Theo mô hình tam phân (bộ ba) hay thuyết Tam Tài, con người là một trong ba ngôi ba thế lực của vũ trụ bao la tức Thiên - Địa - Nhân. Người nối liền trời với đất, dung hòa hai cực đối lập ấy để đạt được sự hài hòa hợp lí : "Thiên thời - địa lợi - nhân hòa".

Trong hệ thống quan niệm của Phật giáo, người và muôn loài là bình đẳng, khác với quan niệm phương Tây cổ truyền cho con người là trung tâm vũ trụ, chúa tể của muôn loài.

Quan niệm về con người của triết học phương Đông là : "Tam tài", "Vạn vật tương đồng", "Thiên nhân hợp nhất" và quan niệm của Phật giáo cho rằng con người bình đẳng với muôn loài, hoàn toàn tương đồng với xu thế phát triển của sinh thái học hiện đại và sinh thái học văn hóa.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử nhìn con người như một thành tố đã tồn tại trong nhiều mối quan hệ xã hội như định nghĩa của Các Mác : "Trong tính thực tiễn của nó, con người là sự tổng hòa các quan hệ xã hội". Một số nhà nghiên cứu cho rằng định nghĩa này đúng nhưng để hiểu Các Mác hơn cần nhớ, năm 1865, khi hai cô con gái Laura và Jenny Mác đặt câu hỏi với bố : "Châm ngôn ưa thích nhất

của bố là gì ? ", Mác đã trả lời bằng một câu nổi tiếng của thời cổ đại La Mã : "Không có cái gì của con người, mà tôi lại coi nó như xa lạ đối với tôi"

Trong thời đại tin học, người ta hay sử dụng khái niệm con người nhiều chiều (Multidimension). Khái niệm này về thực chất thể hiện quan niệm trên của Các Mác. Con người nhiều chiều ở đây có thể hiểu con người trong các chiều hướng tự nhiên ↔ xã hội, gia đình ↔ xã hội, hành động ↔ tâm linh, con người ↔ chính mình.

Trong khoa học sinh thái, con người được đặt trong sinh quyển, là một thành viên đặc biệt trong sinh quyển, do bản chất sinh vật phát triển hoàn hảo nhất và do bản chất văn hóa chỉ có ở con người. Con người cùng với quả đất là một hệ sinh thái. Tuy vậy do vị trí thuộc nhóm sinh vật tiêu thụ ăn tạp (con người là một kẻ tiêu thụ đặc biệt tham lam nhất và tàn nhẫn nhất – ăn, phá, khai thác và biến đổi tự nhiên) nên con người hầu như không có đóng góp gì đáng kể cho quá trình tiến hóa của sinh quyển cũng như cho sự phát triển của hệ sinh thái, ngoài sự tồn tại và phát triển của chính xã hội của mình.

Từ thế kỉ XVIII B.Franklin đã định nghĩa con người là "động vật làm ra công cụ". Cho đến trước năm 1960 hầu hết các nhà khoa học đều đã nghĩ như vậy. Song những kết quả quan sát và nghiên cứu tập tính của các loài động vật cấp cao ở điều kiện thí nghiệm và điều kiện tự nhiên cho thấy ở những tình huống nhất định, một số loài đã sử dụng đá, cành cây... (như vượn – người chimpanjé). Như vậy, mầm mống sử dụng công cụ đã xuất hiện ở con vật. Nhiều học giả phương Tây đã lợi dụng kết quả nghiên cứu đó để chống lại học thuyết về vai trò của lao động trong quá trình biến chuyển từ vượn thành người. Vì thế, điểm mấu chốt là phải làm rõ những điều kiện và tình huống môi trường tự nhiên, xã hội của hai hoạt động này. Động vật sử dụng công cụ "ngẫu nhiên" không hệ thống, hay không muốn làm theo hệ thống và không bắt buộc. Con người sử dụng

và chế tạo công cụ một cách có ý thức, có hệ thống và với một sự bắt buộc để có thể tồn tại do đã bị mất đi những khả năng thể lực. Hay "Con người còn tỏ ra là động vật duy nhất đã biết "chọn" cách thích nghi để phát triển hệ thần kinh tới mức đó (tư duy, chế tạo công cụ, ngôn ngữ), trong khi các động vật khác đã chọn cách biến đổi tứ chi của chúng để cải thiện dinh dưỡng. Con người giữa toàn bộ thế giới động vật là loài đã phát triển được bộ não"[1].

Ta có thể bổ sung thêm định nghĩa của B.Franklin "con người sơ khai – một loài linh trưởng biết chế tạo và sử dụng một cách hệ thống các công cụ bằng đá, tre, gỗ..."[2]

Con người vừa là cá nhân không thể chia cắt được, vừa là một sinh vật xã hội. Đặc điểm của con người là sống cùng nhau, sống với nhau, thành một cộng đồng. Tuy thế loài vật cũng sống cùng nhau, sống với nhau, như vậy con người không phải là kẻ độc quyền về tính xã hội. Song, tính xã hội của con vật được di truyền theo bản năng, không thay đổi, bất di, bất dịch từ ngàn đời nay. Tính xã hội của con người được truyền qua con đường sinh học, và con đường văn hóa (thông qua trau dồi, tu dưỡng, giáo dục). Tính xã hội của con người là quá trình với những nguyên lí và cấp độ diễn biến phức tạp. Trong tất cả các loài, "Con người là sinh vật có tính xã hội cao nhất" (F. Ăngghen).

Con người luôn luôn sống trong hai thế giới, thế giới thực và thế giới biểu tượng. Đặc điểm riêng của con người, theo L.A.White, chính là năng lực biểu trưng của tư duy con người.

2. Sự nhìn nhận vai trò của con người :

Chúng ta nói văn hóa trước hết phải nói tới con người. "Trong toàn bộ sự phát triển xã hội, con người luôn luôn tồn

---

(1) Yves Coppens : *Trò chuyện với Michel Batisse* – Người đưa tin UNESCO. Số 2. 1994, tr. 9.

(2) G.N.Machusin : *Nguồn gốc loài người*. Nxb Mir. Matxcova, 1986, tr. 194.

tại với hai tư cách : vừa là chủ thể, vừa là đối tượng. Với tư cách là chủ thể, con người thực hiện sự phát triển của xã hội, mà trước hết là sự phát triển lực lượng sản xuất. Với tư cách là đối tượng, con người hưởng thụ những thành quả của sự phát triển đó. Không có con người thì không có sự hưởng thụ cũng không có sự cống hiến – nghĩa là không có sự phát triển. Dĩ nhiên giả thiết ấy là không thể có được, nhưng nó cho thấy một điều trong tất cả những gì có thể nói được về sự tiến hóa của lịch sử trên trái đất, con người là trung tâm. Hơn nữa cái vị trí trung tâm đó được đảm bảo bằng hai vế – cống hiến và hưởng thụ. Ở con người, với tư cách là con người hai vế này có sự gắn bó chặt chẽ và luôn luôn cần giữ được sự cân đối trong từng hoàn cảnh lịch sử"[1].

Như vậy từ góc độ văn hóa, ta thấy con người một mặt sáng tạo ra văn hóa (nghĩa vụ), mặt khác con người là đối tượng của văn hóa (quyền lợi – văn hóa vì con người).

Vì thế, dần dà, nhân loại càng nhận ra vai trò của con người và càng ngày vai trò của con người càng được đánh giá cao.

Ở Liên Xô (cũ), trước hiến pháp Xtalin 1936, Xtalin có một luận điểm, trong đó nêu vấn đề con người là quyết định.

Ở Việt Nam, đã có lúc khoa học xã hội Việt Nam ít, hoặc còn né tránh chuyện nghiên cứu những vấn đề về con người Việt Nam. Tình hình đó đã thay đổi đặc biệt từ sau Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam. Yếu tố con người ngày càng được coi trọng. Nhiều trí thức Việt Nam đã nêu ý kiến : chiến lược đầu tiên là chiến lược về con người. Nhiều học giả của các ngành khoa học xã hội, nhân văn tham gia soạn thảo cuốn *Chiến lược con người*. Con người là động lực, con người làm ra văn hóa, kinh tế xã hội. Nhiều ngành khoa học có liên quan tới con người Việt Nam như sử học, văn học, đạo đức học, tâm lí học, giáo dục học, xã hội học, ...đã đạt được không ít thành

---

(1) Vũ Cao Đàm : *Chiến lược con người* – Trong *Bàn về chiến lược con người* (Nhiều tác giả) – Viện TTKHKT Trung ương, Nxb Sự thật, 1990, tr.6.

tựu trong nghiên cứu về con người Việt Nam với tư cách là đối tượng của ngành mình. Trong đó đáng lưu ý là đề tài khoa học cấp Nhà nước KX-O7 "Con người với tư cách là mục tiêu và động lực phát triển kinh tế xã hội".

"Con người ở khắp mọi nơi đều giống nhau vì họ đều là con người". Đó là nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa nhân văn triết học, con người có quyền bình đẳng với nhau trên khắp hành tinh. Tuy vậy khi chuyển khái niệm con người sang các ngành khoa học xã hội, nhân văn có tính phân tích ta lại phải đối diện với những hiện thực khác, trong đó con người là giống nhau, đồng thời là khác nhau, bởi vì họ ở trong những tập hợp người đủ mọi kiểu, họ mang trong mình dấu ấn dân tộc, chế độ xã hội, đặc điểm thời đại, địa lí, giới tính, lứa tuổi, nghề nghiệp. Khái niệm con người được nhìn nhận từ các góc độ khác nhau, tùy thuộc vào vấn đề tiếp cận. Điều đó cũng bắt nguồn từ tính đa dụng vô cùng của con người trong sự thống nhất hiển nhiên của giống loài.

II – CON NGƯỜI VIỆT NAM, CHỦ – KHÁCH THỂ CỦA VĂN HÓA VIỆT NAM

Đã có rất nhiều nhận xét (theo tình cảm, theo lí trí) từ các quan điểm truyền thống, hiện đại, từ các góc độ nhận thức dân tộc, thế giới,... về con người Việt Nam từ xưa tới nay. Song cho tới nay nhận thức về con người Việt Nam thực sự chưa đầy đủ. Từ góc độ là chủ thể của văn hóa, con người Việt Nam một mặt là con người cá nhân, mặt khác mang tải trong mình tính dân tộc truyền thống. "Con người phải có tính dân tộc cũng như phải có mũi, có tai. Và tính dân tộc được trao cho con người từ lúc sinh ra và còn lại một cách bất biến suốt cuộc đời người ấy. Nó cũng tồn tại chắc chắn trong ta chẳng hạn như là giới tính"(1).

---

(1) Dẫn theo Phạm Bích Hợp: *Tâm lí dân tộc, tính cách và bản sắc*. Nxb. TP. Hồ Chí Minh,1993, tr. 80.

GS. Đào Duy Anh đã chú ý các đặc điểm khí chất của người Việt Nam khi ông viết cuốn *Việt Nam văn hóa sử cương*, tuy nhiên theo ông, những tính chất ấy không phải là bất di bất dịch. Ông cho rằng : "Về tính chất tinh thần thì người Việt Nam đại khái thông minh , nhưng xưa nay thấy ít người có trí tuệ lỗi lạc phi thường. Sức kí ức thì phát đạt lắm mà giàu trí nghệ thuật hơn trí khoa học, giàu trực giác hơn luận lí. Phần nhiều người có tính ham học. Song thích văn chương phù hoa hơn thực học, thích thành sáo và hình thức hơn là tư tưởng hoạt động. Não tưởng tượng thường bị não thực tiễn hòa hoãn bớt, nên dân tộc Việt Nam ít người mộng tưởng mà phán đoán thường có vẻ thiết thực lắm. Sức làm việc khó nhọc, nhất là người ở miền Bắc thì ít dân tộc bì kịp, cảm giác hơi chậm chạp, song giỏi chịu đau đớn cực khổ và hay nhẫn nhục. Tính khí cũng hơi nông nổi, không bền chí, hay thất vọng, hay khoe khoang trang hoàng bề ngoài ; ưa hư danh và thích chơi cờ bạc. Thường thì nhút nhát và chuộng hòa bình, song ngộ sự thì cũng biết hi sinh vì đại nghĩa. Não sáng tác thì ít, nhưng mà bắt chước thích ứng và dung hóa thì rất tài. Người Việt Nam lại rất trọng lễ giáo song cũng có não tinh vặt, hay bài bác chế nhạo"[1]. PGS. Phan Ngọc trong công trình *Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới,* khẳng định : "Văn hóa là một quan hệ. Nó là mối quan hệ giữa thế giới biểu tượng và thế giới thực tại. Quan hệ ấy biểu hiện thành một kiểu lựa chọn riêng của một tộc người, một cá nhân so với một tộc người khác, một cá nhân khác". Trên nền ấy, ông cho rằng : "Bản sắc văn hóa, do đó, không phải – là một vật mà là một kiểu quan hệ. Kiểu quan hệ kết hợp, chẳng nói từ nhiều góc rất khác nhau, nhưng tạo nên một thể thống nhất hữu cơ kì diệu. Tôi tạm dùng chữ bricolage... người Việt Nam là bậc thầy về

---

(1) Đào Duy Anh. *Việt Nam văn hóa sử cương,* tái bản. Nxb. TP HCM và Khoa sử trường ĐHSP. TP. Hồ Chí Minh. 1992 tr.24.

nghệ thuật bricolage"[1]. Thực ra ý này đầu tiên là của nhà sử học – nhà báo Jean Lacouture.

GS. Hà Văn Tấn khi viết về sự hình thành bản sắc dân tộc Việt Nam cũng khẳng định sự tồn tại của tính cách dân tộc và tâm lí dân tộc. "Tâm lí dân tộc biểu hiện trong phong cách tư duy, lối ứng xử (hay hành vi), đồng thời biểu hiện ra trong tình cảm dân tộc. Nó bị chế ước bởi các điều kiện tự nhiên mà trong đó cộng đồng đang tồn tại, điều kiện xã hội và điều kiện lịch sử"[2]. Các yếu tố này bao gồm cả biến số và hằng số, chính vì vậy tính cách dân tộc và tâm lí dân tộc có biến chuyển. Vì thế, khi tìm hiểu tâm lí dân tộc hay tính cách dân tộc (cả mặt tích cực và tiêu cực), phải xem xét vai trò tác động, sự chi phối của cả ba yếu tố tự nhiên, xã hội và lịch sử. Có như vậy, ta mới có thể lí giải một cách cặn kẽ, khoa học, lí tình những yếu tố trội trong tính cách, tâm lí, bản sắc dân tộc, bản sắc văn hóa của người Việt Nam trong lịch sử và cả giai đoạn hiện nay. Trong công trình nghiên cứu "Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay" thuộc đề tài KX–07, các tác giả đều thống nhất trong những nhìn nhận về giá trị tinh thần, tính cách dân tộc Việt Nam mà điển hình là tinh thần yêu nước kiên cường gắn bó với quê hướng xứ sở, cụ thể là với làng và nước, với nhà, làm tế bào chung ; ý thức sâu sắc và vững bền về bản ngã ; tinh thần cố kết cộng đồng ; cần cù, chịu thương, chịu khó, giỏi chịu đựng gian khổ, tình nghĩa ; ứng xử linh hoạt mềm dẻo ; dễ thích nghi, hội nhập... Mặt khác, do những điều kiện môi trường tự nhiên khắc nghiệt, thất thường, điều kiện xã hội lắm chiến tranh cùng với những hạn chế của một nền sản xuất nông nghiệp (tiểu nông) truyền thống chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, nên căn tính nông dân

---

(1) Phan Ngọc. *Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới.* Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội,1993, tr. 24.

(2) Hà Văn Tấn : *Về sự hình thành bản sắc dân tộc Việt Nam*, trong cuốn – Giáo sư sử học, Nhà giáo nhân dân Hà Văn Tấn. Nxb ĐHQG Hà Nội, tr.110-116

với những mặt tiêu cực của nó như tâm lí bình quân- cào bằng ; tác phong tùy tiện ; "ăn xổi" ; tâm lí cầu an, cầu may ; thủ cựu ; gia trưởng[1] ... đã và đang ảnh hưởng không ít tới công cuộc xây dựng và phát triển một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến mang đậm đà bản sắc dân tộc.

Tóm lại, ở Việt Nam từ xa xưa có con người cá nhân trên nền tảng tiểu nông, tuy nhiên do tư tưởng công xã phương Đông bao trùm nên vai trò cá nhân không được phát huy. Luôn luôn cá nhân được đặt trong và dưới cộng đồng. Hằng số văn hóa Việt Nam cổ truyền về mặt chủ thể là người nông dân Việt Nam với tất cả những tính chất tích cực và hạn chế của nó. Trên nền cơ bản là nông dân, song người nông dân đó lại tuỳ thuộc vào từng vùng (xứ, miền) văn hóa khác nhau mà lại mang những nét trội, riêng trong tính cách. Vượt lên cả về không/thời gian là đặc điểm duy tình, duy nghĩa, duy cảm của con người Việt Nam trong mối quan hệ người-người, người – tự nhiên ; người – tâm linh ; thần linh và nhất là thái độ trách nhiệm với những thế hệ sau thể hiện qua khái niệm phúc đức.

III – KHÁI NIỆM VĂN HÓA VÀ CÁC KHÁI NIỆM KHÁC

Đây là những công cụ – khái niệm hay công cụ – nhận thức dùng để tiếp cận những vấn đề nghiên cứu. Chúng thường hay bị, hay được sử dụng lẫn lộn, dù mỗi một khái niệm đều có những đặc trưng riêng của mình.

1. Khái niệm văn hóa

Văn hóa là sản phẩm do con người sáng tạo, có từ thuở bình minh của xã hội loài người. Ở phương Đông, từ văn hóa đã có trong đời sống ngôn ngữ từ rất sớm. Trong *Chu Dịch*, quẻ Bi đã có từ văn và hóa : Xem dáng vẻ con người, lấy đó mà giáo

---

(1) Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang (Chủ biên) : *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, Hà Nội, 1996, từ tr.95–99.

hóa thiên hạ (Quan hồ nhân văn dĩ hóa thành thiên hạ). Người sử dụng từ văn hóa sớm nhất có lẽ là Lưu Hướng (năm 77–6 trước công nguyên), thời Tây Hán với nghĩa như một phương thức giáo hóa con người – văn trị giáo hóa. Văn hóa ở đây được dùng đối lập với vũ lực (phàm dấy việc võ là vì không phục tùng, dùng văn hóa mà không sửa đổi, sau đó mới thêm chém giết). Ở phương Tây, để chỉ đối tượng mà chúng ta nghiên cứu, người Pháp, người Anh có từ culture, người Đức có từ kultur, người Nga có từ kultura. Những chữ này lại có chung gốc Latinh là chữ cultus animi là trồng trọt tinh thần. Vậy chữ cultus là văn hóa với hai khía cạnh : trồng trọt, thích ứng với tự nhiên, khai thác tự nhiên và giáo dục đào tạo cá thể hay cộng đồng để họ không còn là con vật tự nhiên, và họ có những phẩm chất tốt đẹp.

Tuy vậy, việc xác định và sử dụng khái niệm văn hóa không đơn giản và thay đổi theo thời gian thuật ngữ văn hóa với nghĩa "canh tác tinh thần" được sử dụng vào thế kỉ XVII–XVIII bên cạnh nghĩa gốc là quản lí, canh tác nông nghiệp.

Vào thế kỉ XIX thuật ngữ "văn hóa" được những nhà nhân loại học phương Tây sử dụng như một danh từ chính. Những học giả này cho rằng văn hóa (văn minh) thế giới có thể phân loại ra từ trình độ thấp nhất đến cao nhất, và văn hóa của họ chiếm vị trí cao nhất. Bởi vì họ cho rằng bản chất văn hóa hướng về trí lực và sự vươn lên, sự phát triển tạo thành văn minh, E.B. Taylo (E.B. Taylor) là đại diện của họ. Theo ông, văn hóa là toàn bộ phức thể bao gồm hiểu biết, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, phong tục, những khả năng và tập quán khác mà con người có được với tư cách là một thành viên của xã hội.

Ở thế kỉ XX, khái niệm "văn hóa" thay đổi theo F.Boa (F.Boas), ý nghĩa văn hóa được quy định do khung giải thích riêng chứ không phải bắt nguồn từ cứ liệu cao siêu như "trí lực", vì thế sự khác nhau về mặt văn hóa từng dân tộc cũng không phải theo tiêu chuẩn trí lực. Đó cũng là "tương đối luận của văn hóa". Văn hóa không xét ở mức độ thấp cao mà ở góc độ khác biệt.

A.L.Kroibơ (A.L Kroeber) và C.L.Klúchôn (C.L Kluckhohn) quan niệm văn hóa là loại hành vi rõ ràng và ám thị đã được đúc kết và truyền lại bằng biểu tượng, và nó hình thành quả độc đáo của nhân loại khác với các loại hình khác, trong đó bao gồm cả đồ tạo tác do con người làm ra.

2. Khái niệm văn minh

Văn minh là danh từ Hán – Việt (văn là vẻ đẹp, minh là sáng), chỉ tia sáng của đạo đức, biểu hiện ở chính trị, pháp luật, văn học, nghệ thuật. Trong tiếng Anh, Pháp, từ civilisation với nội hàm nghĩa văn minh, có từ căn gốc La tinh là civitas với nghĩa gốc : đô thị, thành phố, và các nghĩa phái sinh : thị dân, công dân.

W.Đuran (W.Durrant) sử dụng khái niệm văn minh để chỉ sự sáng tạo văn hóa, nhờ một trật tự xã hội gây ra và kích thích. Văn minh được dùng theo nghĩa tổ chức xã hội, tổ chức luân lí và hoạt động văn hóa.

Văn minh trong tiếng Đức là để chỉ các xã hội đã đạt được tới giai đoạn tổ chức đô thị và chữ viết.

Theo F.Ăngghen, văn minh là chính trị khoanh văn hóa lại và sợi dây liên kết văn minh là Nhà nước. Như vậy khái niệm văn minh thường bao hàm bốn yếu tố cơ bản : đô thị, nhà nước chữ viết, các biện pháp kĩ thuật cải thiện, xếp đặt hợp lí, tiện lợi cho cuộc sống của con người.

Tuy vậy, người ta vẫn hay sử dụng thuật ngữ văn minh đồng nghĩa với văn hóa. Các học giả Anh và Pháp thường sử dụng lẫn lộn hai khái niệm văn hóa (culture), văn minh (civilisation) để chỉ toàn bộ sự sáng tạo và các tập quán tinh thần và vật chất riêng cho mọi tập đoàn người.

Thực ra, văn minh là trình độ phát triển nhất định của văn hóa về phương diện vật chất, đặc trưng cho một khu vực rộng lớn, một thời đại, hoặc cả nhân loại. Như vậy, văn minh khác với văn hóa ở ba điểm[1] : Thứ nhất, trong khi văn hóa có bề

---

(1) Trần Ngọc Thêm : *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, trường ĐHTH. Thành phố Hồ Chí Minh, 1995, tr25.

dày của quá khứ thì văn minh chỉ là một lát cắt đồng đại. Thứ hai, trong khi văn hóa bao gồm cả văn hóa vật chất lẫn tinh thần thì văn minh chỉ thiên về khía cạnh vật chất, kĩ thuật. Thứ ba, trong khi văn hóa mang tính dân tộc rõ rệt thì văn minh thường mang tính siêu dân tộc - quốc tế. Ví dụ nền văn minh tin học hay văn minh hậu công nghiệp và văn hóa Việt Nam, văn hóa Nhật Bản, văn hóa Trung Quốc... Mặc dù giữa văn hóa và văn minh có một điểm gặp gỡ nhau đó là do con người sáng tạo ra.

3. Khái niệm văn hiến

Ở phương Đông, trong đó có Việt Nam, từ xa xưa đã phổ biến khái niệm văn hiến. Có thể hiểu văn hiến là văn hóa theo cách dùng, cách hiểu trong lịch sử. Từ đời Lý (1010) người Việt đã tự hào nước mình là một "văn hiến chi bang". Đến đời Lê (thế kỉ XV) Nguyễn Trãi viết "Duy ngã Đại Việt chi quốc thực vi văn hiến chi bang"- (Duy nước Đại Việt ta thực sự là một nước văn hiến). Từ văn hiến mà Nguyễn Trãi dùng ở đây là một khái niệm rộng chỉ một nền văn hóa cao, trong đó nếp sống tinh thần, đạo đức được chú trọng.

Văn hiến (hiến = hiền tài)- truyền thống văn hóa lâu đời và tốt đẹp. GS. Đào Duy Anh khi giải thích từ "văn hiến" khẳng định : "là sách vở" và nhân vật tốt trong một đời[1]. Nói cách khác văn là văn hóa, hiến là hiền tài, như vậy văn hiến thiên về những giá trị tinh thần do những người có tài đức chuyên tải, thể hiện tính dân tộc, tính lịch sử rõ rệt.

4. Khái niệm văn vật (vật = vật chất)

Truyền thống văn hóa tốt đẹp biểu hiện ở nhiều nhân tài trong lịch sử và nhiều di tích lịch sử. "Hà Nội nghìn năm văn vật". Văn vật còn là khái niệm hẹp để chỉ những công trình hiện vật có giá trị nghệ thuật và lịch sử, khái niệm văn vật cũng thể hiện sâu sắc tính dân tộc và tính lịch sử. Khái niệm

(1) *Hán Việt từ điển*. Trường Thi xuất bản, S. in lần 3. 1957. tr. 527.

văn hiến, văn vật thường gắn với phương Đông nông nghiệp trong khi khái niệm văn minh thường gắn với phương Tây đô thị. Như vậy, cho đến nay, chưa phải mọi người đã đồng ý với nhau tất cả về định nghĩa của văn hóa. Từ năm 1952, hai nhà dân tộc học Mĩ A.L. Kroibơ (A.L Kroeber) và C.L. Klúchôn (C.L Kluckhohn) đã trích lục được trên dưới ba trăm định nghĩa, mà các tác giả khác nhau của nhiều nước từng phát ra từ trước nữa cho đến lúc bấy giờ.[1] Từ đó đến nay, chắc chắn số lượng định nghĩa tiếp tục tăng lên và đương nhiên, không phải lúc nào các định nghĩa đưa ra cũng có thể thống nhất, hay hòa hợp, bổ sung cho nhau. Chúng tôi xin trích dẫn một số định nghĩa đã được công bố trong những giáo trình và công trình nghiên cứu về Văn hóa học hay Cơ sở văn hóa Việt Nam. Theo một số học giả Mĩ "Văn hóa là tấm gương nhiều mặt phản chiếu đời sống và nếp sống của một cộng đồng dân tộc". Ở trung tâm của văn hóa quyển là hệ tư tưởng cũng được xem là một hệ văn hóa[2].

Ở Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói : "Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về mặt ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa".[3]

Cựu thủ tướng Phạm Văn Đồng viết : "Nói tới văn hóa là nói tới một lĩnh vực vô cùng phong phú và rộng lớn, bao gồm tất cả những gì không phải là thiên nhiên mà có liên quan đến con người trong suốt quá trình tồn tại, phát triển, quá trình con người làm nên lịch sử... cốt lõi của sức sống dân tộc là văn hóa với nghĩa bao quát và cao đẹp nhất của nó, bao gồm

(1) Dẫn theo Nguyễn Từ Chi : *Từ định nghĩa của văn hóa*. Trong cuốn Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam. Nxb khoa học xã hội. Hà Nội. 1996. tr.53.

(2) Dẫn theo GS. Trần Quốc Vượng. *100 năm giao thoa văn hóa Đông Tây*.

(3) Hồ Chí Minh *Toàn tập*, in lần 2. Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội. 1995. tập 3. tr.431.

cả hệ thống giá trị : tư tưởng và tình cảm, đạo đức với phẩm chất, trí tuệ và tài năng, sự nhạy cảm và sự tiếp thu cái mới từ bên ngoài, ý thức bảo vệ tài sản và bản lĩnh của cộng đồng dân tộc, sức đề kháng và sức chiến đấu để bảo vệ mình và không ngừng lớn mạnh."[1]

PGS. Phan Ngọc đưa ra một định nghĩa văn hóa mang tính chất thao tác luận, khác với những định nghĩa trước đó, theo ông đều mang tính tinh thần luận[2]. "Không có cái vật gì gọi là văn hóa cả và ngược lại bất kì vật gì cũng có cái mặt văn hóa. Văn hóa là một quan hệ. Nó là mối quan hệ giữa thế giới biểu tượng và thế giới thực tại. Quan hệ ấy biểu hiện thành một kiểu lựa chọn riêng của một tộc người, một cá nhân so với một tộc người khác, một cá nhân khác. Nét khác biệt giữa các kiểu lựa chọn làm cho chúng khác nhau, tạo thành những nền văn hóa khác nhau là độ khúc xạ[3]. Tất cả mọi cái mà tộc người tiếp thu hay sáng tạo đều có một độ khúc xạ riêng có mặt ở mọi lĩnh vực và rất khác độ khúc xạ ở một tộc người khác".

Trên cơ sở phân tích các định nghĩa văn hóa, PGS, TSKH. Trần Ngọc Thêm đã đưa ra một định nghĩa về văn hóa như sau : "Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội của mình". Định nghĩa này đã nêu bật 4 đặc trưng quan trọng của văn hóa : tính hệ thống, tính giá trị, tính lịch sử, tính nhân sinh[4]. Chúng tôi cho rằng, trong vô vàn cách hiểu, cách định nghĩa về văn hóa, ta có thể

---

(1) *Văn hóa và đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, H, 1994, tr.16.

(2) Phan Ngọc, Sđd, tr.105.

(3) Thực ra ý này các GS. Cao Xuân Huy và Trần Quốc Vượng cũng đã phát biểu từ đầu thập kỉ 70 khi bàn về tính dân tộc. Trần Quốc Vượng : *Nhận nhìn bản sắc của văn hóa Việt Nam*, Tổ quốc 2-1980, tr.28.

(4) Trần Ngọc Thêm, Sđd, tr.20.

tam quy về hai loại. Văn hóa hiểu theo nghĩa rộng như lối sống, lối suy nghĩ, lối ứng xử... Văn hóa hiểu theo nghĩa hẹp như văn học, văn nghệ, học vấn... và tuỳ theo từng trường hợp cụ thể mà có những định nghĩa khác nhau. Ví dụ xét từ khía cạnh tự nhiên thì văn hóa là "cái tự nhiên được biến đổi bởi con người"(1) hay "tất cả những gì không phải là thiên nhiên đều là văn hóa"(2).

Gần đây nhất, trong một bài viết của mình, PGS. Nguyễn Từ Chi đã quy các kiểu nhìn khác nhau về văn hóa vào hai góc độ :

– Góc rộng, hay góc nhìn "dân tộc học" đây là góc chung của nhiều ngành khoa học xã hội.

– Góc hẹp, góc thông dụng trong cuộc sống hàng ngày, còn gọi là góc báo chí.

Theo cách hiểu góc rộng – văn hóa là toàn bộ cuộc sống (nếp sống, lối sống) cả vật chất xã hội và tinh thần của từng cộng đồng. Ví dụ : nghiên cứu văn hóa Việt Nam là nghiên cứu lối sống của các dân tộc Việt Nam.

Văn hóa từ góc nhìn "báo chí" tuy cũng có những cách hiểu rộng hơn hay hẹp hơn, nhưng trước đây thường gắn với kiến thức của con người, của xã hội. Ngày nay, văn hóa dưới góc "báo chí" đã hướng về lối sống hơn là về kiến thức mà theo tác giả là lối sống gấp, đằng sau những biến động nhanh của xã hội.

IV – ĐỊNH NGHĨA VĂN HÓA CỦA UNESCO

Trong ý nghĩa rộng nhất, "Văn hóa hôm nay có thể coi là tổng thể những nét riêng biệt tinh thần và vật chất, trí tuệ và xúc cảm quyết định tính cách của một xã hội hay của một

---

(1) và (2) Dẫn theo Nguyễn Từ Chi. Sđd. tr.54

nhóm người trong xã hội. Văn hóa bao gồm nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống các giá trị, những tập tục và những tín ngưỡng : Văn hóa đem lại cho con người khả năng suy xét về bản thân. Chính văn hóa làm cho chúng ta trở thành những sinh vật đặc biệt nhân bản, có lí tính, có óc phê phán và dấn thân một cách đạo lí. Chính nhờ văn hóa mà con người tự thể hiện, tự ý thức được bản thân, tự biết mình là một phương án chưa hoàn thành đặt ra để xem xét những thành tựu của bản thân, tìm tòi không biết mệt những ý nghĩa mới mẻ và sáng tạo nên những công trình vượt trội lên bản thân"[1].

Như vậy, văn hóa không phải là một lĩnh vực riêng biệt. Văn hóa là tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra. Văn hóa là chìa khóa của sự phát triển.

Theo quan niệm của UNESCO có 2 loại di sản văn hóa :

Một là, những di sản văn hóa hữu thể (Tangible) như đình, đền, chùa, miếu, lăng, mộ, nhà sàn v.v...

Hai là, những di sản văn hóa vô hình (Intangible) bao gồm các biểu hiện tượng trưng và "không sờ thấy được" của văn hóa được lưu truyền và biến đổi qua thời gian, với một số quá trình tái tạo, "trùng tu" của cộng đồng rộng rãi... Những di sản văn hóa tạm gọi là vô hình này theo UNESCO bao gồm cả âm nhạc, múa, truyền thống, văn chương truyền miệng, ngôn ngữ, huyền thoại, tư thế (tư thái), nghi thức, phong tục, tập quán, y dược cổ truyền, việc nấu ăn và các món ăn, lễ hội, bí quyết và quy trình công nghệ của các nghề truyền thống...

Cái hữu thể và cái vô hình gắn bó hữu cơ với nhau, lồng vào nhau, như thân xác và tâm trí con người.

---

(1) Tuyên bố về những chính sách văn hóa - Hội nghị quốc tế do UNESCO chủ trì từ 26-7 đến 6-8-1982 tại Mêhicô

CÂU HỎI

1. Trình bày một số khái niệm về con người với tư cách là chủ – khách thể của văn hóa.

2. Trình bày khái niệm văn hóa qua các giai đoạn. Phân biệt khái niệm văn hóa, văn minh, văn hiến, văn vật.

3. Nêu một số cách hiểu khác nhau về văn hóa. Định nghĩa văn hóa của UNESCO.

BÀI 2

VĂN HÓA VÀ MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

I – TỰ NHIÊN LÀ CÁI CÓ TRƯỚC

Con người tồn tại trong tự nhiên, bởi vậy, mối quan hệ giữa con người và tự nhiên cũng là một mặt cơ bản của đời sống văn hóa. Tự nhiên là cái đương nhiên tồn tại, không phải do ý muốn, hiểu biết và sáng tạo... của con người, như sự giải thích từ này của GS. Đào Duy Anh : "tạo hóa, vũ trụ, không phải sức người làm, không miễn cưỡng được"(1).

Tự nhiên bao gồm hai nhân tố : hữu sinh (biotic) và phi sinh (abiotic). Trong tự nhiên, ban đầu không có sự sống. Sự sống xuất hiện trên trái đất, cách đây trên 3 tỉ năm, bao gồm ba nhóm : Nhóm sinh vật sản xuất ; nhóm sinh vật tiêu thụ và nhóm sinh vật phân hủy.

Thế giới hữu sinh luôn luôn tồn tại (sống trong, sống cùng, sống với) thế giới phi sinh. Điều quan trọng nhất trong tự nhiên là những mối tương tác (thống nhất, mâu thuẫn) giữa các quần

---

(1). *Hán Việt từ điển*, Trường Thi xuất bản, in lần 3, S.1957, tr. 342.

xã sinh vật (hữu sinh) và phi sinh (môi trường vật lí, hóa học...) tạo thành hệ sinh thái.

Tự nhiên là tự nhiên chứ không phải những gì ngoài ta. Con người cũng là sản phẩm của tự nhiên hay là sản phẩm của chuỗi diễn hóa của tự nhiên (F.Ăngghen) Nói cách khác, con người vốn sinh ra từ tự nhiên, cần có tự nhiên để tồn tại, nhưng khác hẳn động vật, con người không chỉ cần đến tự nhiên như nguồn tư liệu sống, mà trước hết như nguồn tư liệu lao động.

Con người tồn tại trong môi trường tự nhiên, cùng phát triển với môi trường tự nhiên. Vật chất trong cơ thể con người là do môi trường tự nhiên cung cấp, không khí con người hít thở, nước con người uống đều lấy từ môi trường tự nhiên, thức ăn của con người cũng vậy... Những khu vực trong môi trường tự nhiên thiếu một nguyên tố hóa học nào đó thì người sống ở đó cũng thiếu chất tương tự, gây ra bệnh tật và ảnh hưởng tới sự phát triển về thể chất cũng như trí tuệ, tình cảm của con người.

Tự nhiên đang thay đổi chậm chạp và điều đó có liên quan trực tiếp đến con người trong mọi lĩnh vực hoạt động. Vấn đề cơ bản là xác định vị trí của con người trong tự nhiên và mối quan hệ của con người với tự nhiên. Con người cũng là tự nhiên, trong con người cũng có mặt tự nhiên (bản năng, bẩm sinh...) và con người bao giờ cũng phải sống với tự nhiên. Chúng tôi cho rằng, trong thế ứng xử giữa con người và tự nhiên trước thế kỉ XX, giữa phương Đông và phương Tây có ít nhất một sự khác nhau. Những nền văn minh phương Tây (Hy-La cổ đại, Thiên chúa giáo trung đại, Tư bản chủ nghĩa cận đại) đều xem thiên-tự nhiên là thù địch và do vậy cần phải chinh phục, thống trị, biến đổi tự nhiên.

Các nền văn minh phương Đông, như văn minh Phật giáo Ấn - Hoa, văn minh Nho giáo Đông Á, văn hóa Lão - Trang Đông Á, văn minh Thần giáo Nhật Bản (trong đó phải kể cả văn minh Đông Sơn - Đông Nam Á, van minh Đại Việt - Việt

Nam) đều có đức hiếu sinh (Nho giáo), cấm hay tiết kiệm sát sinh (Phật giáo) hay "hòa đồng với tự nhiên" (Lão giáo).

Một trong mười đặc điểm của văn hóa thế giới hiện đại theo giới lí luận văn hóa Trung Hoa, là văn hóa từ chỗ quá tự tin vào sức mạnh của con người chuyển đến chỗ biết sức mạnh của thiên nhiên và chỗ yếu của con người. Văn hóa công nghiệp là văn hóa chinh phục thiên nhiên, sau cuộc phục hưng văn hóa, con người thoát khỏi sự mê tín thần thánh, song lại mê tín chính sức mạnh của mình. Trong quá trình cải tạo thiên nhiên, nay nhìn lại con người đã thấy trong đó sự can thiệp thô bạo vào thiên nhiên là có hại cho mình[1]. Chính vì vậy từ giữa thế kỉ XX ở phương Tây dấy lên phong trào "tìm về phương Đông". Người ta dự báo rằng tới thế kỉ XXI, con người sẽ biết sống hòa điệu hơn với tự nhiên, hơn là phá phách tự nhiên và triết lí của thế kỉ XXI là triết lí tân tự nhiên.

II – TỰ NHIÊN NGOÀI TA : MÔI TRƯỜNG

Môi trường là một phần của ngoại cảnh, bao gồm những thực thể – hiện tượng tự nhiên mà cơ thể, quần thể, loài (quần xã) có quan hệ trực tiếp, trước hết bằng các mối quan hệ thích nghi, rồi sau đó mới là biến đổi.

Thuật ngữ môi trường : hiện nay người ta thường sử dụng rộng rãi khái niệm "môi trường lớn" gồm môi trường tự nhiên, môi trường nhân tạo và cả những môi trường khác như môi trường đời sống, môi trường văn hóa, môi trường sinh thái.

Có môi trường tự nhiên, có môi trường nhân tác – tạo.

Môi trường tự nhiên là một bộ phận trong "môi trường lớn", là tổng thể các nhân tố tự nhiên xung quanh chúng ta như bầu khí quyển, nước, thực vật, động vật, thổ nhưỡng, nham thạch, khoáng sản, bức xạ mặt trời...v.v.

---

(1) Trần Lê Sáng, *Một vài vấn đề lí luận văn hóa ở Trung Quốc hiện nay*. Tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật* 9 (123), 1994, tr. 22.

Môi trường tự nhiên tác-tạo (môi trường nhân vi, nhân văn), có người gọi đó là môi trường văn hóa. Kĩ thuật và tổ chức xã hội của con người tạo nên một môi trường mới, có sức tác động ngược trở lại tới môi trường tự nhiên. Môi trường mới này bổ khuyết cho thiên nhiên trong một số trường hợp nào đó nhưng lại cản trở những hiệu quả thông thường của thiên nhiên trong một số trường hợp khác mà con người đã không đề phòng đúng mức. Như vậy môi trường nhân tác/tạo là hệ thống môi trường được tạo ra do con người lợi dụng tự nhiên, cải tạo tự nhiên. Vì môi trường nhân tác-tạo được sáng tạo và phát triển trên cơ sở môi trường tự nhiên, bởi vậy môi trường nhân tác-tạo bị môi trường tự nhiên chi phối và ngược lại nó cũng ảnh hưởng tới môi trường tự nhiên.

III - CÁI TỰ NHIÊN TRONG TA - BẢN NĂNG

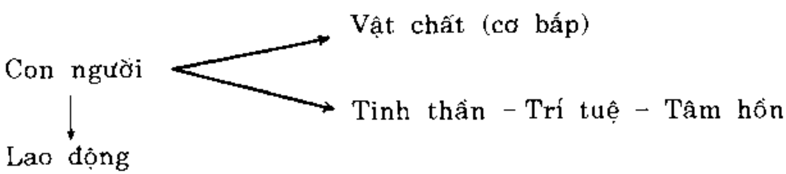
Có một định nghĩa về văn hóa mà theo PGS. Nguyễn Từ Chi là ngắn gọn nhất : Tất cả những gì không phải là thiên nhiên đều là văn hóa. Bản năng là "vốn có", do đó cũng là thiên nhiên. Cái "vốn có" này mọi sinh vật đều có.

Đặc điểm của loài vật là chúng chịu sự chi phối của bản năng tự nhiên. Sự phân biệt giữa tính người và tính sinh vật có giá trị về mặt động vật học và khoa học. Loài vật không có lịch sử tự thức. Khác với con người là động vật sống trong cả hiện tại, quá khứ và tương lai, các xã hội loài vật như xã hội loài kiến, loài mối hay loài ong - đã không thay đổi từ hàng ngàn năm nay, bởi vì đời sống của chúng, đời sống cá thể hay tập thể tuân theo những nguyên tắc không thể vi phạm, quy tắc của tự nhiên, của bản năng. Loài người cũng có bản năng, vì con người cũng là tự nhiên. Song ở con người, những bản năng này luôn luôn bị đặt dưới sự kiểm soát của xã hội (các cưỡng chế xã hội, các chuẩn mực xã hội) bằng những biện pháp khác nhau.

Còn những bản năng không thể nào chặn đứng được, vì chúng gắn quá chặt với sự sống, như ăn uống, giao hợp... cả chết nữa, thì từng cộng đồng "văn hóa-hóa" chúng lên bằng những nghi thức - xã hội hay tôn giáo, mà hiệu quả cuối cùng là kiềm tỏa chúng lại trong vòng cộng đồng chấp nhận được.[1] Văn hóa là sự chế ngự bản năng.

Văn hóa, văn minh có mục đích nhiệm vụ bắt chúng ta chấp nhận những cưỡng chế xã hội bằng cách bù lại những thú vui tinh thần. Như vậy văn hóa có nhiệm vụ điều hòa và giải quyết giữa những ham muốn cá nhân và các cưỡng chế xã hội[2]

Như vậy khác với loài vật, đặc điểm của loài người là khả năng vượt lên trên sự thống trị của bản năng. Bằng cách đó các học giả cho rằng loài người bước vào một quá trình hai mặt. Quá trình của tính sử và quá trình của tính toàn cầu. Tính sử chính là khả năng truyền lại di sản của thế hệ này cho thế hệ sau - di truyền xã hội, di truyền văn hóa. Tính toàn cầu do khả năng con người biết đến những nền văn hóa khác, học hỏi những thứ tiếng khác, gặp gỡ những hình thức khác của nghệ thuật hay chính trị so với những hình thức của mình và qua đó nhận biết những con người khác bất kể thuộc nền văn hóa nào như những đồng loại của mình, nhờ vậy khám phá ra loài người. Con người bao gồm phần xã hội và phần sinh vật (bản năng) - Con-người.



(1) Nguyễn Từ Chi : *Từ định nghĩa của văn hóa*. In trong cuốn *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam*. Sđd, tr. 55.

(2). J.P.Charrier. *Phân tâm học*. Trẻ xuất bản, Sài Gòn. 1972, tr. 14

Con người →
- Tư duy – hành động – mô hình tự chọn – chịu trách nhiệm
- Ngôn ngữ
- Chế tạo công cụ
- Tính xã hội
- Bản năng

IV – THÍCH NGHI VÀ BIẾN ĐỔI TỰ NHIÊN

Từng nền văn hóa, xét cho cùng, đều là hậu quả của việc từng cộng đồng để tồn tại, phải thích ứng với thiên nhiên bao quanh nó[1].

Mối quan hệ của con người với tự nhiên là mối quan hệ nhiều chiều, mối quan hệ thích nghi, không thích nghi và biến đổi (tự nhiên, xã hội và chính mình).

Con người là một sinh vật nhìn về phía trước, mắt hướng về tương lai. Con người xưa nay vẫn sống trong nguy hiểm kể từ thời tổ tiên xa xưa nhất của loài người, đạt những mốc đầu tiên trên con đường tiến hóa của giống nòi.

Kể từ buổi bình minh của lịch sử, con người đã không ngừng vượt lên trên các khả năng và các giới hạn của mình. Có thể coi đặc điểm đó chính là động cơ tiến hóa của loài người. Xu hướng chung của con người là thích nghi với cả những điều kiện sống mà môi trường tự nhiên áp đặt lẫn những thách thức mà con người tự đặt ra. Loài người xuất hiện muộn trên trái đất, tuy vậy bàn tay và khối óc, con tim... con người đã gây ra những biến đổi rộng khắp – trong không khí, nước và đất, trong các giới sinh vật khác, trong toàn bộ hệ thống các yếu tố tác động qua lại và liên quan chặt chẽ với nhau tạo thành môi trường sống.

---

(1) Nguyễn Từ Chi : *Từ định nghĩa của văn hóa*, Sđd. tr. 55.

Có bốn giai đoạn sinh thái trong lịch sử mối quan hệ giữa con người với môi trường, cả về tác động của xã hội đối với môi trường tự nhiên lẫn điều kiện sống của con người. Đó là giai đoạn thu lượm, giai đoạn đầu nông nghiệp, giai đoạn đầu đô thị, giai đoạn công nghiệp hiện đại[1].

Trong giai đoạn I, thoạt đầu tổ tiên con người hòa nhập vào môi trường sống rất giống cách của các loài động vật khác. Sau đó, cách đây gần 500. 000 năm, con người biết sử dụng lửa. Đây là sự kiện có tác động sinh thái quan trọng, lửa đánh dấu một sự thay đổi về chất trong quan hệ giữa con người với môi trường. Song ảnh hưởng sinh thái chỉ giới hạn ở sự phá hoại của lửa vì môi trường dễ dàng hấp thụ những hóa chất do gỗ cháy sinh ra mà không bị ảnh hưởng bao nhiêu. Từ đây, con người trở thành một thế lực sinh thái đáng kể và cộng đồng con người không hòa nhập vào hệ sinh thái khu vực của mình giống như những động vật khác nữa. Ngoài lửa, sự bành trướng của con người cũng là một tác động sinh thái nổi bật trong giai đoạn này.

Giai đoạn II (cách đây khoảng 12 nghìn năm). Đây là giai đoạn thuần hóa súc vật và cây trồng. Con người trở thành một sinh vật đã có thể điều khiển có chủ ý các quá trình sinh học để phục vụ mình. Bàn tay con người đã làm biến đổi bề mặt trái đất, thay đổi thảm thực vật, gây ra xói mòn, thay đổi cơ cấu cây, con ... Lối sống định cư làm thay đổi bản chất mối quan hệ giữa con người với các loài sinh vật khác.... gây nên những bệnh tật mới mà trong lối sống trước đó đã không thể có.

Cả hai giai đoạn đầu đều có hai đặc điểm sinh thái mà các xã hội hiện đại không có. Đó là tỉ lệ sử dụng năng lượng ngoại thể (chủ yếu là lửa) thay đổi song song với tỉ lệ phát triển dân số ; hoạt động của con người tác động không đáng kể vào chu trình Sinh–Địa–Hóa.

---

(1) Stephen Boyden. Malcolm Hadley : *Bàn tay con người*, trong thông tin UNESCO 1986. tr. 35–38.

Giai đoạn III (cách đây khoảng 5 nghìn năm). Một loạt thay đổi quan trọng liên quan tới việc tổ chức xã hội và lối sống của các thành viên xã hội. Sự hình thành đô thị và lối sống đô thị làm thay đổi cơ cấu thức ăn, việc chuyên môn hóa lao động trở thành thông lệ. Tuy vậy sinh quyển và phần lớn các hệ sinh thái của con người đều ở trong trạng thái cân bằng động.

Giai đoạn IV : Tỉ lệ gia tăng mức sử dụng năng lượng không còn song song với tỉ lệ phát triển dân số. Mức tiêu thụ năng lượng tăng nhanh gấp đôi tỉ lệ tăng dân số các chu trình Sinh–Địa–Hóa ở nhiều vùng không còn nguyên vẹn nữa. Thế cân bằng đã bị phá vỡ ở nhiều nơi trên trái đất.

Để tồn tại, các dân tộc, các cộng đồng người phải vượt qua sự cản trở mà thiên nhiên gây ra. Song khác với loài vật, con người không thể thuần túy bằng bản năng vượt qua như các động vật khác, mà phải dùng những biện pháp kĩ thuật khác nhau để thích nghi, biến đổi tự nhiên, buộc nó không còn là thiên nhiên như cũ nữa, bắt nó phục vụ lại mình. Những biện pháp đó có thể gọi là : Chiến lược thích nghi. Chính kết quả hay hậu quả của chiến lược thích nghi này tác động không nhỏ tới việc hình thành những nét đặc thù của một bản sắc văn hóa, mô thức ứng xử của một tộc người. Sự khác nhau về văn hóa giữa các dân tộc hay các nhóm, cộng đồng người được quy định bởi nhiều yếu tố trong đó có nguyên nhân do con người là một sinh vật có tư duy, có ý thức, có ngôn ngữ và khả năng biểu tượng hóa, có mô hình hành động được lựa chọn (tương đối tự do) chứ không chỉ có mô hình hành động theo bản năng như phần lớn các động vật khác và do sự khác nhau về môi sinh. Chính từ sự khác nhau về môi sinh này đã giúp cho các nhà nghiên cứu văn hóa Việt Nam trong và ngoài nước khẳng định sự hiện hữu của một nền văn minh và văn hóa Việt Nam bên cạnh nền văn minh Hoàng Hà, văn hóa Trung Hoa. Bản sắc văn hóa của từng cộng đồng, từng dân tộc được khắc họa bởi những điều kiện lịch sử, xã hội và tâm lí dân tộc. Theo nghĩa rộng, văn hóa là cái tự nhiên được biến đổi bởi con người,

bao hàm cả kĩ thuật, kinh tế .... để từ đó hình thành một lối sống, một thế ứng xử, một thái độ tổng quát của con người đối với vũ trụ, thiên nhiên và xã hội, là vai trò của con người trong vũ trụ đó, với một hệ thống những chuẩn mực, những giá trị, những biểu tượng, những quan niệm ... tạo nên phong cách diễn tả tri thức và nghệ thuật của con người. Như vậy, thì phải xuất phát từ những điều kiện tự nhiên, rồi sau đó những điều kiện lịch sử để nhận nhìn về cội nguồn và bản sắc văn hóa Việt Nam. Trong những điều kiện đó, văn hóa Việt Nam khác và không phải là bản sao của văn hóa Trung Quốc. Văn hóa Việt Nam, văn minh sông Hồng và văn hóa Trung Quốc khác nhau từ căn bản. Cội nguồn của văn hóa Việt Nam là những điều kiện của vùng nhiệt ẩm - gió mùa. Cội nguồn của văn hóa Trung Quốc lại là điều kiện của đại lục lạnh, khô, lượng mưa ít, lượng bốc hơi cao.

V – ĐẶC ĐIỂM MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN, HỆ SINH THÁI VIỆT NAM VỚI VẤN ĐỀ BẢN SẮC DÂN TỘC, BẢN SẮC VĂN HÓA VIỆT NAM

Việt Nam là một quốc gia nằm trong khu vực Đông Nam Á. Vùng Đông Nam châu Á này bao gồm miền chân núi Himalaya và Thiên Sơn. Các dòng sông lớn của khu vực đều bắt nguồn từ hai dãy núi này. Hạ lưu của các dòng sông ấy - Dương Tử, sông Hồng, MêCông, Chaophaya... đều là những vùng đồng bằng màu mỡ, đầy phù sa. Đặc trưng tiêu biểu của vùng này, là sự chênh lệch khá lớn giữa bình nguyên và núi rừng, sự chênh lệch tương đối nhỏ giữa bình nguyên và mặt biển. Chính nét đặc trưng này cùng với điều kiện khí hậu nóng, ẩm, mưa nhiều và có gió mùa là cơ sở thuận lợi cho việc phát sinh nghề nông trồng lúa nước từ rất sớm với văn hóa Hòa Bình, văn hóa Bắc Sơn.

Việt Nam "nằm giữa Đông Nam Á" (lục địa hải đảo) (Yves Lacoste) "là ngã tư đường của các cư dân và các nền văn minh" (Olov Janse). Việt Nam - Bán đảo Đông Dương là đầu cầu để

mở vào Đông Nam Á từ hướng Ấn Độ và Trung Quốc. Tính chất bán đảo rõ nét của Việt Nam thể hiện ở khí hậu nóng, ẩm, mưa nhiều và có hai mùa gió rõ rệt. Địa hình Việt Nam trải dài (khoảng 15 vĩ độ) ; núi rừng chiếm 2/3 diện tích, sông ngòi nhiều và phân bố đều khắp. Đồng bằng chỉ chiếm một tỉ lệ khiêm tốn (chưa đến 1/3 diện tích). Ngoài ra, bao quanh hướng Đông và Nam là bờ biển khoảng hơn 2000 km. Tây và Bắc bị chắn bởi núi rừng, trong đó quan trọng nhất là dãy núi Hoàng Liên Sơn và dãy núi Trường Sơn. Cũng vì vậy mà việc phân bố hệ thống động vật cũng như tập quán canh tác dân tộc Việt Nam là khá tiêu biểu và đặc thù. Ta có thể vạch ra phổ tự nhiên Việt Nam (hay hằng số tự nhiên Việt Nam) như sau :

Nhiệt – Ẩm – Gió mùa

Trong đó cân bằng bức xạ ở Việt Nam quanh năm dương, độ ẩm gần như thường xuyên 100%.

Đông Nam Á – Việt Nam được đặc trưng bởi hệ sinh thái phồn tạp (một trong hai loại hình hệ sinh thái tự nhiên của thế giới). Trong hệ sinh thái phồn tạp chỉ số đa dạng giữa số giống loài và số cá thể rất cao, thực vật phát triển hơn so với động vật (động vật dễ bị dịch bệnh do nhiệt ẩm gió mùa). Trong thời kinh tế thu lượm, hái lượm (phổ rộng) vượt trội hơn săn bắn (bắt) sử dụng đạm thủy sản là chính. (Trong các di chỉ khảo cổ học chủ yếu là dấu tích quả, hạt cây và các động vật sống dưới nước như vỏ sò, vỏ ốc, xương cá... Xương động vật hiếm mà phần nhiều là động vật vừa và nhỏ). Thời kinh tế nông nghiệp trồng trọt (đa canh) vượt trội hơn chăn nuôi. Trong một hệ sinh thái phồn tạp lại có nhiều vùng sinh thái khác nhau. Theo GS. Đào Thế Tuấn, Việt Nam có 10 vùng : Đông Bắc Việt Nam, Tây Bắc Việt Nam, trung tâm Bắc Việt Nam (châu thổ sông Hồng), Bắc Trung Bộ Việt Nam (Thanh – Nghệ – Tĩnh), Trung Trung Bộ Việt Nam (Bình – Trị – Thiên), Nam Trung Bộ Việt Nam (Quảng Nam – Ninh Thuận – Bình Thuận), Bắc Tây Nguyên, Nam Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Còn theo GS. Mai Đình Yên có 19 vùng. Ví dụ

vùng đầm phá ven biển Trung Bộ, vùng hải đảo ven bờ, xa bờ, vùng núi, vùng đồi, vùng Hà Nội, vùng thành phố Hồ Chí Minh.

Từ góc độ địa lí – văn hóa, chúng ta có thể khái quát địa hình Việt Nam – dài Bắc – Nam, hẹp Tây – Đông ; đi từ Tây sang Đông có Núi – Đồi – Thung – Châu thổ – Ven biển – Biển và Hải đảo. Đi từ Bắc vô Nam là các đèo cắt ngang Tây Đông.

Sự đa dạng của môi trường sinh thái, điều kiện tự nhiên là yếu tố góp phần tạo nên sự đa dạng văn hóa. Trong vô vàn yếu tố tác động đến cuộc sống hàng ngày từ góc độ tự nhiên, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước hầu như đều nêu bật hai tính trội của văn hóa Việt Nam truyền thống : sông nước và thực vật. Văn minh Việt Nam – nền văn minh thực vật (khái niệm của học giả Pháp P.Gourou) hay văn minh thôn dã, văn hóa lúa nước tính chất thực vật (mà cốt lõi là cây lúa) in dấu ấn đậm nét trong đời sống hàng ngày của con người Việt Nam như ở, đi lại, mặc và ăn. Bữa ăn (bữa cơm) được mô hình hóa Cơm – Rau – Cá cộng với không có thói quen ăn sữa và các sản phẩm từ sữa động vật, không có truyền thống chăn nuôi đại gia súc lấy thịt – chăn nuôi gắn với trồng trọt, phục vụ trồng trọt. Tính chất thực vật còn thể hiện rõ nét trong đời sống tâm linh mà điển hình là tục thờ cây. Môi trường sông – nước được coi là một yếu tố đặc biệt quan trọng khi xem xét về những vấn đề văn hóa, con người Việt Nam. Có thể nói đặc trưng nước chính là kết quả tổng thể của những đặc điểm về địa lí, địa hình cũng như khí hậu. Yếu tố nước mang tính chất phổ quát và đặc thù này đã tạo nên sắc thái riêng biệt trong tập quán kĩ thuật canh tác (đê, ao, kênh, rạch...), cư trú (làng ven sông, trên sông "vạn chài, từ chợ búa, bến" tới những đô thị ven sông, biển hay ngã ba, ngã tư sông...), ở (nhà sàn, nhà mái hình thuyền, nhà – ao, nhà thuyền...), ăn (cá nước ngọt, nước mặn, các loại nhuyễn thể...), tới tâm lí ứng xử (linh hoạt, mềm mại như nước – chữ dùng của GS. Cao Xuân Huy), sinh hoạt cộng đồng (đua thuyền, bơi

chải...), tín ngưỡng, tôn giáo (thờ cá, rắn, thủy thần....), phong tục tập quán, thành ngữ, tục ngữ, ca dao, nghệ thuật (chèo, tuồng, rối nước, hò, lí...) và truyền thống.

Bên cạnh những ưu đãi, thiên nhiên cũng đặt ra cho con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam với không ít khó khăn, thách thức bằng những tai biến bất ngờ, khí hậu thất thường, lũ lụt, bão tố, ẩm thấp gây vô vàn dịch bệnh cho người, cho động vật, mùa màng. Cuộc đấu tranh kiên cường, chống chọi hàng ngàn năm với những thử thách này của thiên nhiên đã hun đúc nên tính cách kiên cường, tinh thần cố kết cộng đồng của người Việt mà điển hình là quá trình chinh phục và khai phá châu thổ Bắc Bộ.

CÂU HỎI

1. Thế nào là môi trường tự nhiên ? Môi trường nhân tác/tạo. Đặc điểm hệ sinh thái Việt Nam.

2. Anh, chị hiểu thế nào về bản năng và biện pháp văn hóa xã hội để kiềm chế bản năng.

3. Quan hệ của con người Việt Nam với môi trường tự nhiên Việt Nam thể hiện những sắc thái gì trong nền văn hóa dân tộc.

BÀI 3
VĂN HÓA VÀ MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI

Con người là cá nhân không thể chia cắt được, đồng thời là sinh vật có tính xã hội cao nhất.

Con người không chỉ sống cùng, sống với tự nhiên mà còn phải sống cùng nhau, sống với nhau tạo thành những cộng đồng

xã hội. Con người không phải chỉ có những quan hệ với tự nhiên và thế giới các biểu tượng của tự nhiên. Giữa con người và con người nảy sinh những quan hệ ngày càng phức tạp. Loài người đã trải qua những hình thức tổ chức xã hội khác nhau, mà mức độ phức tạp của nó không thể biểu thị bằng một mũi tên thẳng đi lên. Khi nghiên cứu môi trường xã hội, chúng ta cần lưu ý các khái niệm sau :

Xã quyển : Toàn bộ các thể chế pháp lí, chính trị, kinh tế, xã hội và nghề nghiệp tạo nên xã hội loài người. Xã quyển sử dụng truyền bá công nghệ, chịu trách nhiệm về sự lựa chọn những hình thức phát triển thông qua việc quốc tế hóa kinh tế và thương mại để dần dần áp đặt một hệ thống quản lí toàn cầu.

Nhân tác quyển : Các vấn đề được quyết định thế nào trong xã quyển ? Đây là một lĩnh vực mơ hồ hơn, kín đáo hơn, không phải bao giờ cũng có thể phân tích duy lí và thuộc về một quyển khác nữa, tức thế giới các ý tưởng mà ta có thể gọi là nhân tác quyển hay còn gọi là quyển tinh thần. Từ nhân tác quyển sinh ra các nền văn hóa, tôn giáo, các nền văn minh.

Chính ở mức độ này hình thành một cách bí hiểm về nhận thức các tập tính của chúng ta, các khát vọng của chúng ta với môi trường và phát triển sinh thái học văn hóa, nghiên cứu mối tương tác, nhịp điệu giữa môi trường – con người – văn hóa.

Con người không chỉ sống trong môi trường sinh thái mà còn sống cả trong một môi trường khác. Một môi trường đã được hình thành từ ngàn xưa, đó là môi trường văn hóa mà người ta còn gọi là sinh thái văn hóa.

Môi trường văn hóa : Văn hóa một khi đã hình thành, cũng là môi trường sống của con người. Nếu môi trường tự nhiên và môi trường xã hội là điều kiện sự hình thành và phát triển của môi trường văn hóa thì ngược lại môi trường văn hóa mỗi khi đã xuất hiện lại góp phần rất lớn trong việc tạo ra thế ứng xử và lối ứng xử của con người trong việc không ngừng cải thiện môi trường tự nhiên và môi trường xã hội.

Môi trường văn hóa quen thuộc của một cộng đồng người, bao giờ cũng gắn với các truyền thống đã có ý nghĩa trường tồn của một cộng đồng ấy và với hệ thống các giá trị được toàn thể cộng đồng công nhận.

I – XÃ HỘI : TỔ CHỨC CÁC QUAN HỆ NGƯỜI – NGƯỜI

Xã hội là toàn bộ những nhóm người, những tập đoàn, những lĩnh vực hoạt động, những yếu tố hợp thành một tổ chức được điều khiển bằng những thể chế nhất định Theo C.Mác, trong tính hiện thực của nó, con người là tổng hòa các quan hệ xã hội. Xã hội được hiểu như những cơ cấu và những chức năng. Cơ cấu thể hiện các tương quan giữa các thành phần tạo nên xã hội, những tầng lớp, những giai cấp, những nhóm người. Chức năng thể hiện các hoạt động đáp ứng nhu cầu của xã hội, các hoạt động ấy nằm trong một hệ thống. Xã hội thay đổi – thay đổi về cơ cấu và chức năng.[1]

Có thể lấy ví dụ về cơ cấu và chức năng của gia đình : Quan niệm chung được nhiều người nghiên cứu đồng tình : Gia đình là tế bào của xã hội. Thực ra, gia đình cũng đã là xã hội, một xã hội thu nhỏ mà quan hệ người – người trong đó dựa trên một loạt những nguyên tắc tình cảm, dòng máu, luân lí, đạo đức, kinh tế... Mối quan hệ người – người trong gia đình cũng có sự thay đổi theo thời gian, phụ thuộc vào các hình thức hôn nhân cụ thể.

Trong xã hội loài người, các huyền thoại sáng thế luận và tôn giáo khác nhau đều giống nhau ở chỗ sáng tạo ra một cặp nam – nữ đầu tiên ở buổi sơ khai của loài người. Một người đàn ông, một người đàn bà và con cái tạo nên hình ảnh gia đình. Tuy vậy, trở ngược dòng lịch sử ta thấy có những cấu

(1) Phạm Bích Hợp. *Tâm lí dân tộc, tính cách và bản sắc*. Nxb TP.Hồ Chí Minh, 1993. tr.110.

trúc gia đình rộng lớn hơn, phức tạp hơn có thể gọi là "gia đình mở rộng", như bẩy, thị tộc, tông tộc...Theo nghĩa rộng nhất, gia đình là cội nguồn và chốn nương náu của mỗi người, một thiết chế có lệ luật và tôn ti trật tự. Từ bao đời nay, chính gia đình đã tạo nên mối liên hệ xã hội bền vững nhất, nơi duy trì và lưu truyền những nét đặc trưng của văn hóa dân tộc, truyền thống gia đình, truyền thống dòng họ và sự *di truyền văn hóa*.

Mối liên hệ gia đình ở nhiều nước trong xã hội ngày nay có khuynh hướng lỏng lẻo và hiện có nhiều đổi thay. Gia đình bị thu hẹp dần và thay đổi tính chất. Gia đình hạt nhân với tư cách là đơn vị sản xuất dần thay thế bằng một mô hình khác. Trong xã hội xuất hiện những gia đình "thiếu", hoặc chỉ có mẹ, hoặc chỉ có cha. Giai đoạn hiện đại có xu hướng dung hoà mối quan hệ giữa gia đình và tự do cá nhân.

Cơ cấu và chức năng của gia đình cũng phụ thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể của từng dân tộc, từng cộng đồng người. Ví dụ gia đình của một số dân tộc Đông Á có nền chung là Nho giáo.

Gia đình cổ truyền của người Hoa là một thể chế xã hội, chính trị, là hình thức gia đình lớn "tứ đại, ngũ đại đồng đường" và sự phục tùng tuyệt đối của người phụ nữ đối với đàn ông "tam tòng, tứ đức".

Gia đình (gia tộc) người Nhật cổ truyền lại là một thể chế xã hội kinh tế hơn là một cộng đồng về huyết thống, nói khác đi, đó là một đơn vị kinh doanh[1]. Gia đình cổ truyền của người Việt đa số là gia đình hạt nhân, người phụ nữ có vai trò quan trọng.[2]

---

(1) Dẫn theo Phạm Bích Hợp. Sđd, tr. 85.

(2) Nguyễn Từ Chi : *Nhận xét bước đầu về gia đình của người Việt*. In trong cuốn *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam*. Sđd, tr. 525-544

II – CÁ NHÂN VÀ XÃ HỘI

Xã hội Việt Nam trong hàng ngàn năm là một xã hội nông nghiệp, nền văn hóa của nó cũng là nền văn hóa nông nghiệp. Trong xã hội ấy, gia đình, họ hàng và cùng với gia đình họ hàng là làng mạc tạo thành đơn vị xã hội cơ sở. Điều này ấn định một nguyên tắc ngàn năm gần như bất di, bất dịch – các giá trị gia đình và cộng đồng được đặt trên các giá trị cá nhân. Cá nhân bị hoà tan trong cộng đồng, tách riêng ra, cá nhân không có mảy may ý nghĩa.

"Ở xã hội ta, cá nhân chìm đắm ở trong gia tộc cho nên nhất thiết những luân lí đạo đức, chế độ văn vật, chính trị pháp luật, đều lấy gia tộc chủ nghĩa làm gốc."(1)

Giữa phương Đông (bao gồm cả Việt Nam) và phương Tây có sự khác biệt về cách nhìn nhận vai trò của cá nhân trong xã hội. Phương Đông coi trọng vai trò của cộng đồng, phương Tây coi trọng vai trò cá nhân.

Có ba nguyên lí cơ bản tập hợp con người thành xã hội, khiến con người trở thành sinh vật xã hội(2). Nguyên lí cùng cội nguồn hay nguyên lí cùng dòng máu : Đây là "cương lĩnh tự nhiên" của loài người, là nguyên lí tiên nghiệm xuất hiện ngay từ buổi đầu của lịch sử loài người. Có thể gọi nguyên lí cùng dòng máu trong lịch sử loài người là một nguyên lí liên đại hay đó là một hằng số của văn hóa dân gian. Nguyên lí này, với thời gian, được mở rộng từ phạm vi gia đình, gia tộc ra phạm vi tộc người và thậm chí trong trường hợp ở Việt Nam, ra cả phạm vi quốc gia-dân tộc. Nguyên lí cùng chỗ : hay trong văn hóa Việt Nam người ta thường gọi là quan hệ hàng xóm láng giềng. Nguyên lí này đóng vai trò quan trọng từ thời đại đá mới hay thời Cách mạng nông nghiệp (cách đây

---

(1) Đào Duy Anh : *Việt Nam văn hóa sử cương*, tái bản, Nxb TP.Hồ Chí Minh, 1992, tr. 359.

(2) Trần Quốc Vượng chủ biên : *Tìm hiểu di sản văn hóa dân gian Hà Nội*, Nxb Hà Nội, 1994, tr.133 - 134.

khoảng 10.000 năm), khi con người có nhu cầu sống định cư và chuyên môn hóa lao động. Trong văn hóa cổ truyền Việt Nam, cùng với nguyên lí cùng cội nguồn, nguyên lí cùng chỗ là hai nguyên lí nền tảng của các quan hệ xã hội, các tổ chức xã hội mà ta có thể gắn với gia đình (gia tộc) và làng xóm.

Nguyên lí cùng lợi ích : đây là nguyên lí của các quan hệ tầng lớp, giai cấp, nghề nghiệp, giới tính...

III - SỰ XÃ HỘI HÓA CÁ NHÂN VÀ SỰ NHẬP THÂN VĂN HÓA

Con người - sinh vật xã hội ngoài di truyền sinh học (như mọi loài của thế giới sinh vật) còn thừa hưởng một loại di truyền khác - đó là di truyền văn hóa thông qua giáo dục (giáo dục hiểu theo nghĩa rộng là sự truyền đạt văn hóa ngoài nhà trường và trong nhà trường). Trong trường hợp này, gia đình là môi trường văn hóa đầu tiên để cá thể người tiếp nhận văn hóa của cộng đồng. Con người nhập thân văn hóa trước hết ngay từ khi còn trong bào thai mẹ. Ở Việt Nam việc giáo dục con trẻ từ trong trứng nước là di truyền truyền thống văn hóa lâu đời và tốt đẹp. Những điều kiêng cữ, cấm kị đối với phụ nữ mang thai đều nhằm mục đích tạo cho đứa trẻ một môi trường văn hóa lành mạnh và trong sáng. Ngay từ thế kỉ XVI ở Việt Nam đã có sách về Thai giáo (của bà ngoại chúa Trịnh Tráng).

Đứa trẻ vừa sinh ra đã được sống và cảm thụ, hội nhập văn hóa trước hết là ở gia đình, rồi sau đó ở gia đình mở rộng, làng xóm... Việt Nam có câu "Cha mẹ sinh con, trời sinh tính". "Tính" có mặt bẩm sinh. Tính cách con người được hình thành rất sớm. Vì vậy tổ tiên ông bà người Việt rất coi trọng việc giáo dục văn hóa. "Dạy con từ thủa còn thơ". Gia đình đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nhân cách và trong việc truyền đạt các giá trị văn hóa : "Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà".

Như vậy bối cảnh môi sinh gia đình - tộc họ - xóm làng là nơi con người nhập thân văn hóa xã hội hóa cá nhân đầu tiên.

IV – PHỔ HỆ (CƠ CẤU) XÃ HỘI VIỆT NAM CỔ TRUYỀN

1. Phổ xã hội và trường hoạt động cá nhân

Phổ (Spectre) hay cơ cấu xã hội của các nhà nước, các dân tộc, các cộng đồng tuy đều dựa trên ba nguyên lí cơ bản nói trên và thuộc vào các hình thái kinh tế xã hội nhất định tùy vào từng giai đoạn lịch sử cụ thể mà có những đặc thù riêng.

Khi xem xét môi trường xã hội Việt Nam, điều đầu tiên phải nhắc tới : Việt Nam là quốc gia có vị thế địa chính trị, địa văn hóa đặc biệt, nằm ở giao điểm của các nền văn hóa lớn, là cầu nối Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.

Điều thứ hai, lịch sử Việt Nam là lịch sử đấu tranh chống xâm lược phương Bắc, mở rộng bờ cõi về phương Nam.

Điều thứ ba, văn hóa Việt Nam là một nền văn hóa thống nhất trong đa dạng. Đa dạng trước hết là đa dạng tộc người (54 dân tộc). Từ lâu Việt Nam đã là một quốc gia có nhiều cộng đồng sắc tộc với những đặc trưng văn hóa khác nhau. Và người Việt (Kinh) đóng vai trò chủ thể. Văn hóa Việt Nam có truyền thống đa dạng trong văn hóa nhưng hướng tâm vào văn hóa chủ thể – văn hóa Việt.[1]

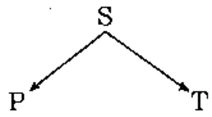
Điều thứ tư, văn hóa Việt Nam có đặc trưng văn hóa nông nghiệp lúa nước, mang tính chất tiểu nông, duy tình với cơ cấu tĩnh (tương đối). Đây là một nền văn hóa của kinh tế nông nghiệp chủ yếu theo phương thức cổ truyền mang sắc thái tiền hóa (chữ dùng của Quang Đạm).

Từ các công xã thị tộc, công xã nông thôn đến tổ chức nhà nước hiện nay là một quá trình diễn biến lâu dài, qua các giai đoạn nhất định. Điều cần lưu ý không phải dân tộc nào, nhà nước nào cũng trải qua đầy đủ các giai đoạn, các thời kì hay các hình thái kinh tế xã hội như nhau. Nhiều khái niệm tổ chức, cơ cấu xã hội của châu Âu khó có thể áp dụng y nguyên khi giải thích cơ cấu xã hội Việt Nam.

---

(1) Vũ Minh Giang *Nội dung của truyền thống Việt Nam trong các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, T.II, H. 1996, tr.16.

Ví dụ về chế độ phong kiến : Phong kiến phương Tây có thể được diễn giải bằng sơ đồ các mối quan hệ sau :



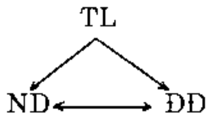
S : Lãnh chúa

P : Nông nô

T : Ruộng đất

Nhìn vào đây ta thấy lãnh chúa nắm toàn bộ nông nô và ruộng đất.

Thời tiền quân chủ Việt Nam – Quan hệ của tầng lớp thống trị ở Việt Nam thời cổ đại với nông dân và đất đai lại theo mô hình sau :



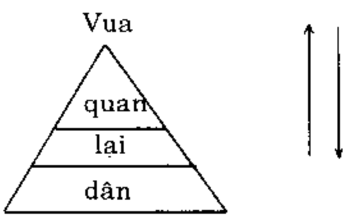
TL : Thủ lĩnh

ND : Nông dân

ĐĐ : Đất đai

Tầng lớp thống trị không phải là người chủ sở hữu ruộng đất mà là người phân chia. Quan hệ với đất đai không bao giờ là quan hệ vĩnh viễn. Bởi, sở hữu đất đai trong làng Việt ở châu thổ Bắc Bộ là quan hệ cho phép người nông dân, miễn là dân chính cư đều được quyền thuê ruộng của làng.

Trong xã hội Việt Nam truyền thống, các tầng lớp, giai cấp cũng không theo cơ chế khắt khe, phân biệt nghiêm ngặt rõ ràng. Mô hình xã hội Việt Nam truyền thống dưới đây cho thấy được sự khác nhau giữa cơ cấu tầng lớp giai tầng xã hội Việt Nam cổ truyền và những xã hội phong kiến châu Âu, châu Á.



Dân có thể lên làm quan, làm vua

Vua quan có thể "tụt" xuống làm Dân :

Bao giờ dân nổi can qua
Con vua thất thế lại ra quét chùa

Và ở làng – cơ cấu kinh tế, xã hội chính yếu trong xã hội Việt Nam cổ truyền, nét cơ bản nhất của kinh tế làng là quan hệ địa chủ và nông dân tự do chứ không phải các điền trang gia tộc Trung Hoa với tầng lớp quý tộc và cũng không phải các điền chủ và các đồn điền kiểu châu Âu.

Phổ xã hội Việt Nam có thể được vạch ra như sau :

Cá nhân – Gia đình – Họ hàng – Làng xóm – Vùng (miền, xứ) – Đất nước.

Nhà – Họ – Làng – Nước, có phân biệt mà cũng có hoà hợp, y như quang phổ, tuy phân tích ra thì có bảy màu song chung lại nơi ánh sáng trắng. Trong tâm thức dân gian, làng xóm như cái gia đình mở rộng và nước như một làng lớn, nên ngôn ngữ xã hội vẫn là ngôn ngữ kiểu gia đình và xu thế chính của tâm lí người Việt là kéo xã hội về với gia đình.(1)

Hầu hết các nhà nghiên cứu khi đề cập tới cơ cấu xã hội Việt Nam cổ truyền đều đạt tới một số điểm chung như sau : Xã hội Việt Nam là xã hội nông nghiệp, văn hóa Việt Nam là nền văn hóa nông nghiệp. Trong xã hội đó, gia đình (và gia đình mở rộng – tộc họ), làng là đơn vị xã hội cơ sở, là hai yếu tố cơ bản chi phối toàn bộ hệ thống xã hội Việt Nam. Đặc trưng của cơ cấu xã hội Việt Nam truyền thống là những gia đình tiểu nông trong những làng xã tiểu nông.

2. Đặc điểm gia đình của người Việt

Gia đình người Việt, trong đại đa số trường hợp (theo số liệu điều tra từ 2/3 đến 3/4) là gia đình hạt nhân (bố mẹ và con cái chưa trưởng thành). Ngoài ra còn có hình thức gia đình nhỏ (bố mẹ và gia đình một con trai, thường là con trai trưởng). Tuy vậy trong từng làng, một "gia đình nhỏ" chỉ là thiểu số bên cạnh rất nhiều gia đình hạt nhân. PGS. Nguyễn Từ Chi khi xem xét cơ cấu xã hội – văn hóa của gia đình người Việt

---

(1) Trần Quốc Vượng chủ biên : *Tìm hiểu di sản văn hóa dân gian Hà Nội*. Nxb Hà Nội, 1994, tr. 133-154.

từ góc độ thờ cúng tổ tiên đã cho rằng quan niệm gia trưởng của Nho giáo, chế độ phụ quyền của nó không đủ để giải thích cơ cấu gia đình Việt trong thực tế. Gia đình này đã cấu tạo theo hai kiểu lồng vào nhau trong quan hệ thân tộc. Đó là kiểu gia đình nhỏ, từ đó tách ra thành những gia đình "hạt nhân hóa" và cứ thế mà tiếp diễn mãi mãi. "Sự tập hợp các gia đình "nhỏ" và "hạt nhân" thành đơn vị "chung tộc danh về phía bố" không đeo đuổi một mục đích kinh tế rõ ràng nào. Nó chỉ nhằm giải quyết hai vấn đề, bảo đảm chế độ ngoại hôn trong lòng từng "đơn vị chung tộc danh về phía bố" và thờ phụng tổ tiên ở mức độ rộng rãi nhất"(1).

Gia đình hạt nhân của người Việt là cơ cấu kinh tế tự cung, tự cấp theo mô hình "*chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa*".

Khi bàn về ảnh hưởng của Nho giáo với đời sống văn hóa của gia đình, gia tộc người Việt, các nhà nghiên cứu đều đi đến luận điểm chung, Nho giáo chỉ là lớp phủ bên ngoài và nếu không đi sâu nghiên cứu các giá trị văn hóa truyền thống thì khó mà giải thích được những đặc điểm cơ cấu nội tại của gia đình người Việt. Có giáo sư đã sử dụng hình ảnh "vỏ Tàu, lõi Việt" để nêu bật đặc thù của gia đình Việt cổ truyền.

3. Làng

Làng là một đơn vị cộng cư có một vùng đất chung của cư dân nông nghiệp, một hình thức tổ chức xã hội nông nghiệp tiểu nông tự cấp tự túc, mặt khác là mẫu hình xã hội phù hợp, là cơ chế thích ứng với sản xuất tiểu nông, với gia đình – tông tộc gia trưởng, đảm bảo sự cân bằng và bền vững của xã hội nông nghiệp ấy. Làng được hình thành, được tổ chức chủ yếu dựa vào hai nguyên lí cội nguồn và cùng chỗ. Một mặt, làng có sức sống mãnh liệt, mặt khác, xét về cấu trúc, làng là một

(1) Xem Nguyễn Từ Chi : *Nhận xét bước đầu về gia đình của người Việt*, in trong tập *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb khoa học xã hội, 1996, tr. 252–544.

cấu trúc động, không có làng bất biến. Sự biến đổi của làng là do sự biến đổi chung của đất nước qua tác động của những mối liên hệ làng và siêu làng[1]. Do những đặc thù của tự nhiên và xã hội mà ở miền Trung, miền Nam tuy gốc gác cũng là người Việt từ miền Bắc di cư vào, nhưng với môi trường sống mới, hình thức cơ cấu làng xã và quan hệ xã hội đã thay đổi nhiều không còn những đặc điểm như làng Bắc Bộ.

Làng Việt ở châu thổ Bắc Bộ là hình thức công xã nông thôn với những đặc thù riêng của mình, hình thức công xạ nông thôn "nửa kín, nửa hở" (chữ dùng của GS. Trần Quốc Vượng) những đặc thù riêng của làng thể hiện ở chế độ ruộng đất, chế độ công điền, các loại hình và nguyên tắc tổ chức xã hội, lệ, luật tục, tín ngưỡng, lễ hội của làng. Khi nói về văn hóa làng và làng văn hóa, một số nhà nghiên cứu đã nêu bật những đặc trưng làng Việt Nam. Đó là ý thức cộng đồng làng, ý thức tự quản - quyền quản lí làng xã được thể hiện trong hương ước của làng - và tính đặc thù độc đáo rất riêng của mỗi làng trong tập quán, nếp sống, tín ngưỡng, tôn giáo, thậm chí giọng nói và cả cách ứng xử.[2] Giữa ba đặc trưng trên có mối liên hệ hữu cơ, tạo cho làng một vị trí đặc biệt tạo nên những đặc trưng văn hóa làng, văn hóa dân tộc.

Nghiên cứu văn hóa làng - văn hóa ngôn từ, văn chương truyền miệng, phong tục tập quán, lễ hội, tín ngưỡng, tôn giáo ; nghiên cứu cơ cấu xã hội, môi trường xã hội Việt Nam trong văn hóa Việt Nam, nhiều học giả cho rằng chính "chủ nghĩa gia tộc" là cái giải thích tinh thần trọng đạo đức của người Việt Nam, là sự quy chiếu mọi giá trị, chuẩn mực. Trong "chủ nghĩa gia tộc" ấy lại có đặc trưng cơ bản là duy tình, trong đó cốt lõi, là ý thức trách nhiệm lâu dài và toàn vẹn đối với các thế hệ tiếp theo.

---

(1) Hà Văn Tấn : *Làng, liên làng và siêu làng – mấy suy nghĩ về phương pháp,* Sđd. tr. 130.

(2) Nguyễn Duy Quý, Thành Duy, Vũ Ngọc Khánh : *Văn hóa làng và làng văn hóa,* Sđd. tr. 508-513.

Là một đơn vị xã hội của văn hóa Việt Nam, làng của người Việt là một môi trường văn hóa. Ở đó, mọi thành tố, mọi hiện tượng văn hóa được sinh thành phát triển, lưu giữ và trao truyền tới mọi cá thể.

4. Đô thị

Đô thị xuất hiện ở Việt Nam chậm và ít và cũng không hoàn toàn mang nội dung giống như đô thị ở Trung Hoa hay phương Tây. Đô thị truyền thống Việt Nam trước hết là trung tâm chính trị, rồi từ đó mới là kinh tế và văn hóa cho đến thế kỉ XVI, Đại Việt chỉ có một đô thị, một trung tâm chính trị – kinh tế – văn hóa là Thăng Long (Kẻ Chợ) mà vị trí chính trị đảm bảo cho kinh tế. Từ sau thế kỉ XVI, xuất hiện thêm một số đô thị mà chủ yếu gắn với ngoại thương (Phố Hiến, Thanh Hà, Hội An, Nước Mặn, Sài Gòn...). Ở Việt Nam có sự hoà tan của thành thị trong nông thôn (theo GS. Phan Đại Doãn) do phân công lao động không rõ ràng, không triệt để. Nông thôn mang tính chất áp đảo, vì vậy tư duy nông nghiệp, căn tính nông dân ảnh hưởng rất lớn tới cư dân đô thị Việt Nam. Ở Việt Nam có hiện tượng nông thôn hóa đô thị mà chúng ta thấy hiện nay vẫn là những vấn đề gây nhiều khó khăn cho việc quản lí, xây dựng nếp sống đô thị.

5. Từ Làng đến Nước

Làng – như trên đã trình bày là một đơn vị cơ sở và là không gian sinh hoạt văn hóa chính yếu của người Việt, là một thiết chế phức hợp, vừa chứa những yếu tố khởi nguyên của công xã, vừa chịu tác động của những thay đổi chế độ xã hội. Làng – một hệ thống riêng (kinh tế, xã hội...) gồm những yếu tố hợp thành. hệ thống này có những quan hệ nội tại, bên trong (đóng kín), song cũng có những quan hệ bên ngoài (mở, hở) mà theo GS. Hà Văn Tấn những quan hệ này có thể chia làm hai loại : Liên làng – mối liên hệ giữa các hệ thống tương đương ; Siêu làng – mối liên hệ giữa làng với cộng đồng hay

khu vực rộng lớn hơn. Khi cộng đồng tộc người đã tiến tới trình độ dân tộc thì cộng đồng Siêu làng lớn nhất là nước, là dân tộc(1). Con người Việt Nam trong lịch sử, từ rất lâu đã là con người vừa của làng, vừa của nước, đã mang trong mình ý thức cộng đồng làng và ý thức cộng đồng rộng lớn hơn miền (xứ, vùng), nước. Giữa hai yếu tố làng, nước là những tác động qua lại hữu cơ, bổ sung, hỗ trợ (đôi khi đối kháng) trong suốt những giai đoạn lịch sử tạo nên những cái chung của văn hóa dân tộc, những cái riêng của văn hóa từng làng, từng miền (xứ hay vùng).

V - BIẾN ĐỔI XÃ HỘI VÀ BIẾN ĐỔI VĂN HÓA

Một nét nổi trội vượt lên không thể nào được quyền xao lãng của văn hóa Việt Nam đó là sự đan xen (hỗn dung, tiếp biến = acculturation) đó là sự giao thoa văn hóa.

Một trong những đặc trưng của văn hóa Việt Nam là tính phong phú đa dạng trong một chỉnh thể văn hóa thống nhất nền tảng là truyền thống Việt. Văn hóa Việt Nam có nhiều yếu tố nội sinh mà cũng có không ít yếu tố ngoại sinh, từ bốn phương trời Đông Á, Nam Á, Thái Bình Dương Nam Đảo, Âu Tây gửi đến và dần dà được hội nhập vào văn hóa Việt Nam. Văn hóa Việt Nam từ thời tiền sử cho tới giai đoạn công nghiệp hiện đại đã trải qua nhiều biến đổi, song sắc thái đặc thù của văn hóa Việt Nam là sự hỗn dung văn hóa.

Những biến đổi văn hóa ấy mà đúng hơn là sự ứng biến (thích ứng và biến đổi) của văn hóa Việt Nam thể hiện rất rõ tâm thức Việt - là sự khoan hòa. Hay bản lĩnh văn hóa Việt Nam, theo J. Feray, là sự "không chối từ" về văn hóa trong việc hấp thụ các yếu tố ngoại sinh.

---

(1) Hà Văn Tấn : *Làng, liên làng và siêu làng*, Sđd, tr. 126.

Những biến đổi văn hóa từng thời kì, từng giai đoạn dù mang những tốc độ, sắc thái khác nhau thì vẫn có một mặt bằng văn hóa chung cho mọi thời đại văn hóa - văn minh. Đó là Nông dân - Nông nghiệp và Xóm làng.

CÂU HỎI

1. Xã hội là gì ? Những nguyên lí tổ chức xã hội.

2. Cơ cấu xã hội Việt Nam cổ truyền.

3. Thế nào là nhập thân văn hóa và xã hội hóa cá nhân.

4. Nêu những hiểu biết của anh (chị) về gia đình và làng của người Việt.

BÀI 4
TIẾP XÚC VÀ GIAO LƯU VĂN HÓA

I - KHÁI NIỆM

Thuật ngữ tiếp xúc và giao lưu văn hóa được sử dụng khá rộng rãi trong nhiều ngành khoa học xã hội như khảo cổ học, dân tộc học, xã hội học, văn hóa học v.v..., tức là những ngành khoa học có đối tượng nghiên cứu là con người và xã hội, nhân văn. Khái niệm tiếp xúc và giao lưu văn hóa được dịch từ những thuật ngữ như *cultural contacts, cultural exchanges, acculturation* của các nước phương Tây. Nhưng ngay bản thân ở các nước phương Tây, các khái niệm này cũng được dùng bởi những từ khác nhau. Người Anh thích dùng chữ *Cultural Change* (có thể dịch là trao đổi văn hóa), người Tây Ban Nha dùng chữ *Transculturation* (có nghĩa là di chuyển văn hóa), người Pháp có thuật ngữ *Interpénétration des civilisations* (có nghĩa là sự hòa nhập giữa các nền văn minh), người Hoa Kỳ dùng

thuật ngữ *acculturation*. Đương nhiên, nội hàm của các thuật ngữ trên ở các nước có giới hạn chung, nhưng các thuật ngữ đều có những nét khác nhau nhất định về sắc thái.

Khái niệm *acculturation* được các nhà nghiên cứu ở Việt Nam dịch không thống nhất. Có người dịch là văn hóa hóa, có người dịch là đan xen văn hóa, có người dịch là hỗn dung văn hóa, có người dịch là giao thoa văn hóa. Cách dịch được nhiều người chấp nhận là giao lưu văn hóa, tiếp (xúc) và biến (đổi) văn hóa. Theo GS. Hà Văn Tấn, các nhà khoa học Mỹ : R. Ritdiphin (R.Redifield), R.Linton (R.Linton) và M.Heckôvich (M.Herkovits) vào năm 1936 đã định nghĩa khái niệm này như sau : "Dưới từ acculturation, ta hiểu là hiện tượng xảy ra khi những nhóm người có văn hóa khác nhau, tiếp xúc lâu dài và trực tiếp, gây ra sự biến đổi mô thức (pattern) văn hóa ban đầu của một hay cả hai nhóm"

Như vậy, giao lưu và tiếp xúc văn hóa là sự vận động thường xuyên của xã hội, gắn bó với tiến hóa xã hội nhưng cũng gắn bó với sự phát triển của văn hóa, là sự vận động thường xuyên của văn hóa.

Con người sống thành cộng đồng và đã là con người thì ai cũng có những nhu cầu trong cuộc sống gần như nhau. Để đáp ứng và thỏa mãn nhu cầu đó, họ đã chế tạo những công cụ sản xuất cần thiết vào buổi ban đầu. Trải qua năm tháng, sống trong những hoàn cảnh địa lí và lịch sử khác nhau, từng nhóm dân cư khác nhau đã tạo nên những nền văn hóa riêng biệt, in đậm dấu ấn của họ. "Một hoạt động có ý nghĩa đặc biệt đối với giao lưu văn hóa là trao đổi kinh tế. Giữa các cộng đồng sống trên các địa bàn khác nhau thường có sự trao đổi nguyên liệu hoặc sản phẩm với nhau mà sau này là sự trao đổi hàng hóa"[1]. Sự trao đổi kinh tế thường được tiến hành bằng những cuộc tiếp xúc tập thể hay cá nhân tại các địa điểm quy định

---

(1) Hà Văn Tấn : *Giao lưu văn hóa ở người Việt cổ*, in trong tập *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 163

trên đường biên giới giữa lãnh thổ của các cộng đồng (bộ lạc hay một nhóm bộ lạc...).

Trên bước đường phát triển của xã hội loài người, cơ sở kinh tế là nhân tố quyết định. Sự biến đổi này được đẩy nhanh thêm do giao lưu văn hóa, ban đầu giữa các tộc người gần gũi nhau, cùng trình độ và về sau, là giữa các tộc người hay dân tộc có trình độ phát triển xã hội khác nhau. Sự biến đổi của bản sắc văn hóa dân tộc chịu sự chi phối của nhiều nhân tố. Những nét lạc hậu, lỗi thời sẽ dần mất đi để thay thế bằng những gì được khẳng định là văn minh, hiện đại. Ngoài hoạt động trao đổi kinh tế còn có những hoạt động trao đổi "phi kinh tế" mà ảnh hưởng của chúng đến giao lưu văn hóa không nhỏ (sự trao đổi tặng phẩm, vật phẩm tôn giáo...). Sự tiếp xúc văn hóa còn có thể có được nhờ những sự tiếp xúc khác như quan hệ hôn nhân, quan hệ ngoại giao... Các cuộc thiên di lớn nhỏ, luôn luôn xảy ra trong thời nguyên thủy và cổ trung đại làm cho các tập đoàn người có văn hóa khác nhau đã tiến đến bên nhau hoặc sống xen kẽ vào nhau. Đó cũng là một yếu tố quan trọng tạo ra sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa.

Giao lưu văn hóa vừa là kết quả của trao đổi, vừa là chính bản thân sự trao đổi. Có hiểu như vậy mới thấy hết tầm quan trọng của giao lưu văn hóa trong lịch sử nhân loại, vì sản xuất, trao đổi là một động lực thúc đẩy sự phát triển của lịch sử, như nhận định của Mác và Ăngghen : "Người ta luôn luôn phải nghiên cứu và viết lịch sử loài người gắn liền với lịch sử của công nghiệp và của trao đổi"[1], và "Những lực lượng sản xuất, nhất là những phát minh, để đạt được ở một địa phương có mất đi hay không mất đi đối với sự phát triển sau này, điều đó chỉ phụ thuộc vào sự mở rộng của trao đổi thôi."[2]

Nói cách khác, giao lưu và tiếp biến văn hóa là sự tiếp nhận văn hóa nước ngoài bởi dân tộc chủ thể. Quá trình này luôn

(1) và (2) Mác – Ăngghen : *Hệ tư tưởng Đức*, Nxb Sự thật, Hà Nội 1977, tr. 36.

luôn đặt mỗi tộc người phải xử lí tốt mối quan hệ biện chứng giữa yếu tố nội sinh và yếu tố ngoại sinh. Hai yếu tố này luôn có khả năng chuyển hóa cho nhau và rất khó tách biệt trong một thực thể văn hóa. Có yếu tố ở giai đoạn này là yếu tố ngoại sinh nhưng đến giai đoạn sau, những tính chất của yếu tố ngoại sinh ấy không còn hoặc nhạt dần đến nỗi người ta tưởng rằng đó là yếu tố nội sinh. Hơn nữa, kết quả của sự tương tác giữa hai yếu tố này thường diễn ra theo hai trạng thái : một là yếu tố ngoại sinh lấn át, triệt tiêu yếu tố nội sinh ; hai là có sự cộng hưởng lẫn nhau, yếu tố ngoại sinh dần dần trở thành yếu tố nội sinh hoặc bị phai nhạt căn tính của yếu tố ngoại sinh. Nhìn ở phương diện thái độ của tộc người chủ thể, sự tiếp nhận các yếu tố ngoại sinh cũng có hai dạng thể hiện : một là tự nguyện tiếp nhận ; hai là bị cưỡng bức tiếp nhận. Mức độ của sự tiếp nhận trong giao lưu cũng khác nhau : có sự tiếp nhận đơn thuần và sự tiếp nhận sáng tạo. Sự tiếp nhận đơn thuần khi nhìn ở ý nghĩa tương đối là phổ biến trong mọi người ở tộc người chủ thể. Trong khi đó, sự tiếp nhận có sáng tạo lại là sự tiếp nhận có sự kiểm soát của lí trí. Và, sự tiếp nhận có sáng tạo này cũng có ba mức :

– Thứ nhất là không tiếp nhận toàn bộ mà chỉ chọn lọc lấy những giá trị thích hợp cho tộc người mình.

– Thứ hai là tiếp nhận cả hệ thống nhưng đã có sự sắp xếp lại theo quan niệm giá trị của tộc người chủ thể.

– Thứ ba là mô phỏng và biến thể một số thành tựu của văn hóa tộc người khác bởi tộc người chủ thể.

Như thế, quan hệ biện chứng giữa yếu tố nội sinh và yếu tố ngoại sinh đặt ra đòi hỏi với chính tộc người chủ thể là nội lực của chính nó, hay nói cách khác là bản sắc và truyền thống văn hóa của tộc người tiếp nhận. Trên cái nhìn lịch sử, bản sắc và truyền thống không phải là yếu tố nhất thành bất biến. Sự vận động của mỗi nền văn hóa trong không gian và trong thời gian luôn luôn là sự vận động của các yếu tố bất biến và

khả biến, giữa cái cố hữu và cái cách tân. Cái khả biến phát triển đến mức độ nào đó sẽ làm thay đổi chính thực thể văn hóa ấy, như quy luật lượng đổi, chất đổi.

Ngày nay, chúng ta đã nhận thức được rằng tiếp biến và giao lưu văn hóa là quy luật phát triển của văn hóa, quy luật tất yếu của đời sống, một nhu cầu tự nhiên của con người hiện tại.

II – GIAO LƯU VÀ TIẾP BIẾN TRONG VĂN HÓA VIỆT NAM

1. Từ cơ tầng văn hóa Đông Nam Á

Muốn nghiên cứu sự giao lưu và tiếp biến trong văn hóa Việt Nam cần hiểu nền tảng tạo ra những yếu tố nội sinh của văn hóa Việt Nam. Nền tảng ấy chính là cơ tầng văn hóa Đông Nam Á.

Khái niệm vùng Đông Nam Á trong thuật ngữ này rộng hơn nhiều so với vùng Đông Nam Á theo quan niệm của các nhà địa lí hiện đại. Bởi lẽ, hiện tại vùng Đông Nam Á có 10 nước : Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanma, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Brunây, Xingapo. Nhưng ở vào thời tiền sử, vùng Đông Nam Á là vùng đất có ranh giới phía bắc tới bờ sông Dương Tử (Trung Quốc), phía nam đến tận quần đảo Nam Dương (Inđônêxia), phía tây kéo đến tận biên giới bang Át Xam của Ấn Độ, phía đông là cả một thế giới bán đảo và đảo nằm cạnh châu Đại Dương. Dựa vào cứ liệu của các ngành nhân loại học, dân tộc học, ngôn ngữ học, ngành khoa học nhân văn đã xác định được vùng Đông Nam Á có một cơ tầng văn hóa riêng biệt, phi Hoa, phi Ấn, không phải như học giả Anh Anthony Christie trong *Dawn of Civilisation* : Đông Nam Á chẳng có gì sáng tạo đáng kể .... ngoài trống đồng và có thể kể thêm cái nơm úp cá ! Trên vùng Đông Nam Á thời tiền sử,

người Hômôsapiêns, hậu duệ của cư dân Pithropoid, không rõ khi nào, đã phân hóa thành các đại chủng Môngôlôit và Ôxtralôit. Các đại chủng này sống trên đại lục châu Á. Vùng Đông Nam Á là nơi đại chủng Ôxtralôit cư trú. Những cư dân này đã sáng tạo nên nền văn hóa của mình. "Nền văn hóa đó có cội nguồn và bản sắc riêng, đã phát triển liên tục trong lịch sử. Đó là phức thể văn hóa lúa nước với ba yếu tố : văn hóa núi, văn hóa đồng bằng và văn hóa biển, trong đó yếu tố đồng bằng tuy có sau nhưng đóng vai trò chủ đạo"[1]. Cơ tầng văn hóa chung ấy được tạo ra từ nhiều yếu tố. Trước hết, cư dân cổ vùng Đông Nam Á đã chuyển từ trồng củ sang trồng lúa từ khoảng thế kỉ VI, V, IV trước công nguyên. Tùy theo địa bàn định cư mà người ta trồng lúa nước hay lúa cạn. Trâu bò, nhất là trâu đã được thuần hóa và được dùng để làm sức kéo. Kim khí, chủ yếu là đồng và sắt đã được dùng để chế tạo công cụ, vũ khí, dụng cụ nghi lễ. Cư dân thành thạo trong nghề đi biển. Người phụ nữ có vai trò quyết định trong mọi hoạt động của gia đình, một cộng đồng xã hội nhỏ. Đời sống tinh thần của cư dân vẫn ở dạng bái vật giáo với việc thờ các thần : thần đất, thần nước, thần lúa. Ngoài ra là tục thờ mặt trời, thờ cây, thờ đá, thờ hổ, thờ cá sấu v.v... Tổ tiên được thờ phụng. Đáng lưu ý là quan niệm về tính chất lưỡng phân, lưỡng hợp của thế giới của cư dân thời kì này ; đồng thời là việc sử dụng các ngôn ngữ đơn tố có khả năng phát sinh phong phú bằng tiền tố, hậu tố và trung tố...

Những yếu tố nội sinh của văn hóa Việt Nam mang những đặc điểm chung của cơ tầng văn hóa Đông Nam Á như vậy, trong chừng mực nào đó, ý kiến của GS. Phạm Đức Dương là chính xác với khía cạnh này. "Việt Nam là một Đông Nam Á thu nhỏ có đủ ba yếu tố văn hóa núi, đồng bằng và biển, có

(1) Phạm Đức Dương. *Tiếp xúc, giao lưu và phát triển văn hóa : quan hệ giữa văn hóa Việt Nam và thế giới*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4-1994, tr. 3,4.

đủ các sắc tộc thuộc các ngữ hệ Autroasiatique, Tibeto-birman. Cũng như các nước Đông Nam Á, Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, nhưng ở đây, người Việt đóng vai trò chủ thể. Đó là một cộng đồng tộc người làm ruộng nước được hình thành trong quá trình khai phá vùng châu thổ sông Hồng"[1].

2. Giao lưu và tiếp biến với văn hóa Trung Hoa

Khi nhìn văn hóa Trung Hoa, trong sự đồng đẳng với văn hóa Việt lại phải chú ý, ranh giới của văn hóa Trung Hoa không trùng với địa giới Trung Hoa hiện tại. Khoảng 500 năm trước công nguyên trở về trước, Hoa Nam chưa thuộc về lãnh thổ của đế chế Trung Hoa - Chu - Tần - Hán. Giáo sư Mỹ W. Eberhand khi viết về các nền văn hóa địa phương ở Nam và Đông Trung Hoa, đề cập đến Hoa Nam thời cổ, ông đã gọi là Prechinese China (Trung Hoa trước người Hoa). Đấy là địa bàn của các tộc người phi Hoa, quê hương của các tộc người nói tiếng Tày - Thái, Mèo - Dao, Tạng - Miến, Môn - Khơme, nói khác đi là địa bàn của cư dân Bách Việt.

Sự giao lưu tiếp biến giữa văn hóa Việt Nam và văn hóa Trung Hoa là sự giao lưu, tiếp biến rất dài trong nhiều thời kì của lịch sử Việt Nam. Cho đến hiện nay, không một nhà văn hóa học nào lại phủ nhận ảnh hưởng lớn của văn hóa Trung Hoa đối với văn hóa Việt Nam. Quá trình giao lưu tiếp biến ấy diễn ra cả hai trạng thái : giao lưu cưỡng bức và giao lưu không cưỡng bức.

Trước hết là giao lưu văn hóa một cách cưỡng bức. Việc này xảy ra vào những giai đoạn lịch sử mà người Việt bị đô hộ, bị xâm lược : từ thế kỉ I đến thế kỉ X và từ 1407 đến 1427.

Suốt trong thiên niên kỉ thứ nhất sau công nguyên, hay thời kì mà các nhà viết sử gọi là thời kì Bắc thuộc, người Hán tổ chức được nền đô hộ, ngoài việc bóc lột ở Giao Châu về mọi

---

(1) Phạm Đức Dương. Bài đã dẫn, tr.4

phương diện, bộ máy cai trị của người Hán thực hiện chính sách đồng hóa, tiêu diệt văn hóa của cư dân bản địa. Câu hỏi lớn nhất của lịch sử đặt ra cho người Việt là giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Trong một thiên niên kỉ Hán hóa, đây quả là một việc không dễ dàng bởi kẻ xâm lược thì muốn đồng hóa, người bị xâm lược thì chống đồng hóa. Văn hóa Việt luôn đứng trước một thử thách lớn lao và gay gắt với câu hỏi tồn tại hay không tồn tại. Chắc là người Việt đã chống lại một cách quyết liệt chính sách đồng hóa của quan lại người Hán.

Giao lưu văn hóa cưỡng bức còn xảy ra lần thứ hai từ 1407 đến 1427. Đây là giai đoạn nhà Minh xâm lược và cai trị Đại Việt. Trong số các kẻ thù xâm lược từ phương Bắc, giặc Minh là kẻ thù xâm lược tàn bạo nhất đối với văn hóa Đại Việt. Lệnh của Minh Thành tổ với Trương Phụ khi viên tướng này vào xâm lược Đại Việt là bằng chứng tiêu biểu cho điều này. Chống lại chủ trương đồng hóa người Việt của nhà Minh lại là công việc không đơn giản của cả dân tộc Việt giai đoạn này.

Mặt khác, giao lưu, tiếp biến văn hóa một cách tự nguyện lại là dạng thức thứ hai của quan hệ giữa văn hóa Việt Nam và văn hóa Trung Hoa.

Trong nền văn hóa Đông Sơn, người ta đã nhận thấy khá nhiều di vật của văn hóa phương Bắc nằm cạnh những hiện vật của văn hóa Đông Sơn. Chẳng hạn những đồng tiền thời Tần Hán, tiền Ngũ thù đời Hán, các dụng cụ sinh hoạt của quý tộc Hán như gương đồng, ấm đồng v.v... Có thể những sản phẩm ấy là kết quả của sự trao đổi, thông thương giữa các nước láng giềng.

Sau một ngàn năm Bắc thuộc, đất nước đã độc lập, người phương Bắc không cai trị Đại Việt nữa, nhưng giao lưu, tiếp biến văn hóa vẫn xuất hiện và đó là giao lưu văn hóa tự nguyện. Sự mô phỏng mô hình Trung Hoa được các triều đại của nhà nước quân chủ Đại Việt đẩy mạnh. Nhà Lý, về tổ chức xã hội, chính trị lấy cơ chế của Nho giáo làm gốc, và vẫn chịu ảnh

hưởng rất đậm của Phật giáo. Nhưng từ nhà Trần, nhà Lê, đã hoàn toàn tự nguyện và chịu ảnh hưởng của Nho giáo rất đậm, cụ thể là Tống Nho, quả là : "trong một thời gian dài, Nho giáo được coi là ý thức hệ chính thống"(1).

Cả hai dạng thức của giao lưu, tiếp biến văn hóa cưỡng bức và tự nguyện của mối quan hệ giữa văn hóa Việt Nam và văn hóa Trung Hoa đều là nhân tố cho sự vận động của văn hóa Việt Nam qua diễn trình lịch sử ! Người Việt đã tạo ra khá nhiều thành tựu trong quá trình giao lưu văn hóa này.

Thời Bắc thuộc, với sự giao lưu với phương Bắc, người Việt đã tiếp nhận kĩ thuật rèn đúc sắt và gang, kinh nghiệm chất đá làm đê ngăn sóng biển, kĩ thuật dùng phân mà dân gian vùng châu thổ Bắc Bộ gọi là "phân bắc" v.v... Đáng lưu ý là việc tiếp nhận chữ Hán, mặc dù tiếng Việt và tiếng Hán là hai thứ tiếng thuộc hai ngữ hệ khác nhau. Một nghìn năm Bắc thuộc cũng là một nghìn năm tiếng Việt biến đổi theo xu hướng âm tiết hóa và thanh điệu hóa. Nhưng, tiếng Việt vẫn là tiếng Việt, mà người Việt không bị người Hán đồng hóa về mặt tiếng nói.

Thời quân chủ, nhất là từ thế kỉ XV đến thế kỉ XIX, các triều đại đã mô phỏng mô hình Trung Hoa, trên cơ tầng văn hóa Đông Nam Á, lại thường xuyên phải giữ độc lập dân tộc, chống xâm lược từ phương Bắc. Ngoài mô hình chính trị, người Việt còn tiếp nhận nhiều thành tố văn hóa khác. Kết quả của sự giao lưu ấy, tạo ra ở Việt Nam một mô hình tổ chức xã hội vừa giống vừa khác mô hình tổ chức xã hội của giai cấp phong kiến Trung Quốc về sở hữu ruộng đất, chế độ bóc lột địa tô và về hệ tư tưởng. Bản thân hệ tư tưởng Nho giáo của giai cấp phong kiến Trung Quốc cũng khác hệ tư tưởng Nho giáo ở Việt Nam, bởi Nho giáo ở Việt Nam đã có một độ khúc xạ rất lớn, do những đặc điểm lịch sử - xã hội ở Việt Nam.

---

(1) Trần Đình Hượu, bài *Nho giáo và văn học nghệ thuật*. Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4-1994, tr.72.

3. Giao lưu và tiếp biến với văn hóa Ấn Độ

Khác với Trung Hoa có biên giới đường bộ với Việt Nam, Ấn Độ không có sự tiếp giáp trực tiếp với Việt Nam, nhưng nền văn hóa Ấn Độ lại có ảnh hưởng sâu đậm đến văn hóa Việt Nam. Trên nhiều bình diện, văn hóa Ấn Độ "thẩm thấu" – chữ dùng của GS, TS. Phạm Đức Dương – bằng nhiều hình thức và liên tục.

Khi xem xét mối quan hệ, giao lưu và tiếp biến giữa văn hóa Việt Nam và văn hóa Ấn Độ, cần thấy, quá trình mức độ của quan hệ giao lưu này có khác nhau qua các thời kì lịch sử và các không gian văn hóa.

Trong giai đoạn đầu tiên của thiên niên kỉ đầu sau công nguyên, trên dải đất Việt Nam hiện nay có ba nền văn hóa : Văn hóa Việt ở Bắc Bộ, Chămpa ở Trung Bộ, và Óc Eo ở Nam Bộ. Sự giao lưu, tiếp biến văn hóa của văn hóa Ấn Độ với ba nền văn hóa này có khác nhau.

Trước công nguyên, nguyên nhân thúc đẩy người Ấn Độ thông thương buôn bán với cư dân Đông Nam Á, trong đó có cư dân của ba nền văn hóa trên là việc buôn bán vàng, sau khi việc buôn bán với thế giới La Mã bị cấm.

Thứ nhất là văn hóa Óc Eo, sự biến mất của nền văn hóa này vào thế kỉ VIII làm cho chúng ta hôm nay khó dựng lại được diện mạo của nó, vì thế tìm hiểu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ không phải là việc dễ dàng. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu đã khẳng định nền văn hóa Óc Eo là nền văn hóa của "một quốc gia ngay từ buổi đầu đã được xây dựng trên cơ sở một nền nông nghiệp trồng lúa nước khá phát triển bắt nguồn từ vùng ruộng nương trung nguyên sông Cửu Long của cư dân Môn – Khơme kết hợp với nghề biển cổ truyền của cư dân Nam Đảo. Trên cơ tầng đó, các đạo sĩ Bàlamôn từ Ấn Độ đã tổ chức một quốc gia mô phỏng theo mô hình Ấn Độ trên tất cả các mặt : tổ chức chính trị, thiết chế xã hội, đô thị hóa, giao thông, kĩ thuật công nghiệp cùng một hệ thống tôn giáo và các nền văn hóa kèm theo, trong đó đạo Bàlamôn đóng vai

trò chi phối ; đạo pháp Bàlamôn là tối thượng, chữ Brahmi của Sanscrit là chữ thánh hiền."[1]

Thứ hai là nền văn hóa Chămpa. Nhận xét về quan hệ giữa văn hóa Chămpa và văn hóa Ấn Độ, TS. Ngô Văn Doanh khẳng định : "một điều không thể phủ nhận được là những ảnh hưởng Ấn Độ đã góp một phần cực kì quan trọng vào quá trình hình thành ra vương quốc Chămpa cũng như một nền văn hóa phát triển rực rỡ và đầy bản sắc – văn hóa Chămpa."[2] Có điều ấy là kết quả của một quá trình giao lưu, tiếp xúc văn hóa giữa văn hóa Ấn Độ và văn hóa Chămpa. Người Chăm tiếp nhận mô hình văn hóa Ấn Độ từ việc xây dựng một chế độ vương quyền đến việc tạo dựng mọi thành tố của nền văn hóa Chămpa. Nhưng ở đây cũng lại có một độ khúc xạ khá lớn giữa văn hóa Ấn Độ và văn hóa Chămpa, chẳng hạn như ở khía cạnh tôn giáo, chữ viết, đẳng cấp xã hội v.v...

Thứ ba là nền văn hóa Việt ở châu thổ Bắc Bộ. Trước khi văn hóa Ấn Độ tràn vào, văn hóa Việt đã định hình và phát triển. Người Việt ở đây tiếp nhận văn hóa Ấn Độ vừa trực tiếp, vừa gián tiếp. Những thế kỉ đầu công nguyên, châu thổ Bắc Bộ là địa bàn trung chuyển văn hóa Ấn Độ, nhất là tôn giáo. Các nhà sư từ Ấn Độ đi qua Luy Lâu (nay thuộc Thuận Thành, Bắc Ninh) để rồi tìm đường lên phương Bắc và các nhà sư Trung Quốc sang Ấn Độ tìm kinh cũng qua Luy Lâu, coi đây là trạm dừng chân. Người Việt tiếp nhận văn hóa Ấn Độ trong hoàn cảnh rất đặc biệt. Họ đối mặt với văn hóa Hán, vừa tiếp nhận văn hóa Hán, vừa lo đối phó với chính trị. Bởi vậy, ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ chỉ diễn ra trong tầng lớp dân chúng, nhưng lại có sức phát triển rất lớn. Giao Châu trở thành trung tâm Phật giáo lớn ở Đông Nam Á... Người Việt thích ứng và

---

(1) Phạm Đức Dương, Bài đã dẫn, tr.13.

(2) Bài Ấn Độ và văn hóa Chămpa : Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á,* số 4-1994, tr.97-98.

tiếp biến đạo Phật một cách dung dị vào cơ tầng văn hóa bản địa ; bởi đạo Phật vốn có tinh thần bình đẳng và bác ái, chủ trương dân chủ, không đẳng cấp. Với tín ngưỡng đa thần, người Việt dễ dàng tiếp nhận Phật giáo Đại thừa, mặc dù có thời gian, Phật giáo Tiểu thừa đã ngự trị khá vững chắc ở châu thổ Bắc Bộ. Vì thế, có thể nói, ngay từ buổi đầu, ở Bắc Bộ, Phật giáo đã có tính chất dân tộc. Tựu trung, việc giao lưu, tiếp biến giữa văn hóa Việt Nam và văn hóa Ấn Độ, qua từng thời kì lịch sử và ở từng vùng đất diễn ra khác nhau, nhưng cơ bản là giao lưu, tiếp biến một cách tự nhiên, tự nguyện.

4. Giao lưu và tiếp biến với văn hóa phương Tây

Không phải đến khi người Pháp vào xâm lược, giao lưu giữa văn hóa Việt Nam và văn hóa phương Tây mới diễn ra. Bởi trong văn hóa của cư dân Óc Eo, người ta đã nhận thấy nhiều di vật của các cư dân La Mã cổ đại : "2 huy chương hay tiền La Mã, một vật thời Antonics (152 năm sau công nguyên, 1 vật thời Marcus Anrelius (161-180 sau công nguyên ... Những di vật đó nói lên rằng Óc Eo đã có những quan hệ thương mại quốc tế rộng rãi"(1), bởi thế kỉ XVI, các linh mục phương Tây đã vào truyền giáo ở vùng Hải Hậu (nay thuộc tỉnh Nam Định), và chúa Trịnh vua Lê ở Đàng Ngoài cũng như các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, rồi nhà Tây Sơn đều có quan hệ với phương Tây. Tuy nhiên, quan hệ thực sự diễn ra vào nửa sau thế kỉ XIX, khi thực dân Pháp đánh chiếm cửa Cần Giờ và đặt cách cai trị lên dân tộc Việt Nam. Đây là thời kì biến động lớn về tư tưởng và chính trị, đồng thời văn hóa Việt Nam cũng có sự thay đổi căn bản. Nhìn ở phương diện tính chất giao lưu văn hóa ở thời kì này có hai dạng : thứ nhất là giao lưu một cách cưỡng bức, áp đặt ; thứ hai là tiếp nhận một cách tự nguyện.

Về phía người Pháp, đội quân đi xâm lược và đô hộ rất có ý thức dùng văn hóa như một công cụ cai trị nên bị người dân

---

(1) Hà Văn Tấn : *Theo dấu các văn hóa cổ*, Nxb Khoa học xã hội, H. 1997, tr.844.

Việt phản ứng một cách quyết liệt. Có thể thấy thái độ ấy của các nhà nho yêu nước ở Nam Bộ hồi cuối thế kỉ XIX như Nguyễn Đình Chiểu, Trương Công Định, Nguyễn Trung Trực v.v... Vì vậy, người Việt chống lại cả văn hóa mà đội quân đi xâm lược định áp đặt cho họ. Số phận của chữ Quốc ngữ, trong giai đoạn này chính là nằm trong thái độ ấy. Tuy nhiên với người Việt, vận mệnh dân tộc là thiêng liêng nhất, bằng thái độ cởi mở, họ đã tiếp nhận những giá trị, những thành tố văn hóa mới, miễn sao chúng có tác dụng hữu ích trong công cuộc chống ngoại xâm, giành lại độc lập dân tộc. Vì thái độ đối với chữ Quốc ngữ trong giai đoạn này của các nho sĩ chính là biểu hiện cho điều ấy.

Quá trình giao lưu và tiếp xúc của văn hóa Việt Nam và văn hóa phương Tây giai đoạn này đã khiến người Việt Nam thay đổi cấu trúc lại nền văn hóa của mình, đi vào vòng quay của văn minh phương Tây giai đoạn công nghiệp. Diện mạo văn hóa Việt Nam thay đổi trên các phương diện :

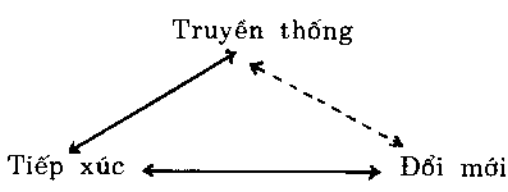
– Thứ nhất là chữ Quốc ngữ, từ chỗ là loại chữ viết dùng trong nội bộ một tôn giáo được dùng như chữ viết của một nền văn hóa.

– Thứ hai là sự xuất hiện của các phương tiện văn hóa như nhà in, máy in ở Việt Nam v.v...

– Thứ ba là sự xuất hiện của báo chí, nhà xuất bản.

– Thứ tư là sự xuất hiện của một loạt các thể loại, loại hình văn nghệ mới như tiểu thuyết, thơ mới, điện ảnh, kịch nói, hội họa v.v....

Điều đáng quan tâm là sự cấu trúc lại nền văn hóa có những đột biến như mô hình :



và bản sắc văn hóa dân tộc chính là việc Việt hóa các yếu tố ngoại sinh, khiến cho nó có độ khúc xạ.

Như vậy cuộc giao lưu, tiếp biến giữa văn hóa của Việt Nam và văn hóa phương Tây diễn ra trong hoàn cảnh nhân dân ta một mặt phải tiến hành cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân giành độc lập dân tộc, mặt khác phải tiếp nhận nền văn hóa phương Tây để hiện đại hóa đất nước. Nơi đây tiếp biến văn hóa được diễn ra trên bình diện tiếp xúc Đông–Tây với hai hệ quy chiếu dường như đối lập. Cuộc gặp gỡ ấy tỏ ra rất "trái khoáy" không có gì là thú vị, ấy thế mà chỉ trong thời gian tương đối ngắn (so với sự tiếp xúc văn hóa giữa các nước Đông Nam Á với Trung Hoa và Ấn Độ) nền văn hóa của các quốc gia tại đây đã được cấu trúc hóa lại dẫn tới việc các nước này từng bước "rời bỏ" phương thức sản xuất châu Á" tức là nền văn minh nông nghiệp truyền thống để đi vào quỹ đạo của nền văn minh công nghiệp phương Tây"[1]. Kết quả là văn hóa Việt Nam giai đoạn này thay đổi diện mạo nhưng văn hóa Việt Nam không hề đánh mất bản sắc dân tộc.

5. Giao lưu và tiếp biến trong giai đoạn hiện nay

Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, việc giao lưu và tiếp biến văn hóa có sự thay đổi rất rõ nét so với các giai đoạn trước. Với quan điểm mà đồng chí Đỗ Mười đã tuyên bố tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng cộng sản Việt Nam : Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước, hoàn cảnh lịch sử của giao lưu và tiếp biến văn hóa đã thay đổi về nhiều phương diện :

Thứ nhất sự tiến bộ của các ngành khoa học kĩ thuật, đặc biệt là sự bùng nổ của công nghệ thông tin khiến cho văn hóa, các sản phẩm văn hóa càng đa dạng và phong phú. Nói khác đi, giao lưu và tiếp biến văn hóa là giao lưu tiếp biến văn hóa

---

(1) Phạm Đức Dương, Bài đã dẫn, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4-1994 tr. 15.

ở thời đại tin học. Lịch sử hôm nay có những hình thức sản phẩm giao lưu mà trước kia chưa hề có, phương tiện giao lưu văn hóa lại đa dạng, phong phú.

Thứ hai, công cuộc đổi mới và mở cửa hôm nay hoàn toàn do dân tộc Việt Nam chủ động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam khiến cho việc giao lưu văn hóa là hoàn toàn tự nguyện, chủ động, không hề bị áp đặt hay cưỡng bức.

Tựu trung, việc giao lưu, tiếp biến văn hóa ở giai đoạn hiện nay vừa có tính cấp thiết, lại nhanh chóng và đa dạng, đồng thời cũng phức tạp hơn xưa. Kết quả của công cuộc giao lưu này đã khiến cho chúng ta thu được những kết quả khả quan trên nhiều lĩnh vực từ kinh tế đến xã hội, từ khoa học công nghệ đến văn hóa thông tin. Tuy nhiên, công cuộc giao lưu ấy cũng đặt văn hóa Việt Nam trước những thách thức mới, đòi hỏi việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc càng phải tiến hành khẩn trương, khoa học và kiên quyết hơn.

CÂU HỎI

1. Thế nào là tiếp xúc văn hóa ?
2. Thế nào là giao lưu văn hóa ?
3. Thế nào là đan xen văn hóa tự nguyện ? Cho ví dụ.
4. Thế nào là đan xen văn hóa cưỡng bức ? Cho ví dụ.

Chương II

CẤU TRÚC, CÁC THIẾT CHẾ VÀ CHỨC NĂNG CỦA VĂN HÓA

BÀI 5

HÌNH THÁI VÀ MÔ HÌNH VĂN HÓA*

Theo cách nhìn truyền thống, văn hóa có hai phần rất đơn giản là văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Cấu trúc này mới là cấu trúc cơ sở, đơn giản, tuy không sai nhưng không thấy hết được sự phong phú và phức tạp của hệ thống văn hóa. L.White thì phân chia văn hóa thành ba tiểu hệ : công nghệ, xã hội và tư tưởng. GS. Đào Duy Anh thì dựa theo F.Sartiaux mà chia văn hóa thành ba bộ phận : sinh hoạt kinh tế, sinh hoạt xã hội và sinh hoạt tri thức. GS. Văn Tân thì lại phân biệt văn hóa vật chất, văn hóa xã hội và văn hóa tinh thần. M.S.Kagan cũng chia văn hóa thành ba thành tố là văn hóa nghệ thuật, bên cạnh văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. PGS, TS. Ngô Đức Thịnh lại nói đến bốn thành tố như văn hóa sản xuất, văn hóa xã hội, văn hóa tư tưởng và văn hóa nghệ thuật, hoặc GS. Nguyễn Tấn Đắc lại chia văn hóa thành hoạt động sinh tồn, hoạt động xã hội, hoạt động tinh thần, hoạt động nghệ thuật.

---

* Bài này, chúng tôi sử dụng kết quả nghiên cứu của PGS, TSKH. Trần Ngọc Thêm, trường ĐHTH TP. Hồ Chí Minh, 1995.

Mỗi nền văn hóa đều là tài sản của một cộng đồng người nhất định - một chủ thể của văn hóa. Trong quá trình tồn tại và phát triển, cộng đồng người - chủ thể văn hóa đó luôn có nhu cầu tìm hiểu và vì vậy, đã tích lũy được một kho tàng kinh nghiệm và tri thức phong phú về vũ trụ và con người. Mọi hệ thống văn hóa đều có quan hệ với môi trường xã hội. Vì vậy, giữa văn hóa và môi trường xã hội có sự gắn kết sâu sắc. Đó là những vấn đề có liên quan đến tổ chức xã hội vĩ mô như tổ chức nông thôn, quốc gia, đô thị và những vấn đề có liên quan đến đời sống cá nhân như tín ngưỡng, phong tục, tập quán, đạo đức, sự giao tiếp, ứng xử, nghệ thuật v.v... Mối quan hệ thứ hai là quan hệ giữa văn hóa và môi trường tự nhiên (thiên nhiên, khí hậu, vấn đề bản năng v.v...). Với mỗi loại môi trường đều có hai cách xử thế phù hợp với hai loại tác động của chúng : tận dụng môi trường (tác động tích cực) và đối phó với môi trường tự nhiên, có thể tận dụng để ăn uống và giữ gìn sức khỏe, để mặc và làm đẹp con người, để tạo ra các vật dụng hàng ngày... Nhưng đồng thời phải đối phó với thiên tai (trị thủy), với khoảng cách (giao thông), với khí hậu và thời tiết (nhà cửa, kiến trúc)... Với môi trường xã hội, bằng các quá trình giao lưu văn hóa, tiếp xúc và biến đổi văn hóa, mỗi dân tộc đều cố gắng tận dụng các thành tựu của các dân tộc, quốc gia lân bang để làm giàu thêm nền văn hóa của mình ; đồng thời, lại phải lo đối phó với họ trên các mặt quân sự, ngoại giao, chính trị... Văn hóa phải được xem xét trên cả hai khía cạnh đồng đại và lịch đại, không gian (vấn đề địa lí - môi trường) và thời gian (lịch sử dân tộc), khái quát và cụ thể. Ví dụ, dưới góc độ đồng đại, văn hóa có thể phân biệt thành văn hóa dân gian và văn hóa chính thống ; hoặc chia ba loại văn hóa theo địa bàn cư trú là văn hóa biển, văn hóa đồng bằng và văn hóa núi ; hoặc có sự khác biệt giữa văn hóa Việt (Kinh) với văn hóa các dân tộc ít người. Tóm lại, mô hình cấu trúc của hệ thống văn hóa sẽ cho ta thấy những cái chung, cái đồng nhất trong tính hệ thống của các nền văn hóa, còn loại hình văn hóa sẽ cho ta thấy cái riêng, cái khác biệt trong tính hệ thống của chúng.

So sánh các nền văn hóa trên thế giới, người ta thấy chúng vô cùng đa dạng và phong phú. Vì vậy, khi nói đến vấn đề này, người ta thường hay liệt kê. Chẳng hạn, Arnold Toynbee kể ra 38 nền văn minh thế giới ; trong đó văn minh Việt Nam xếp cạnh văn minh Triều Tiên, Nhật Bản. Nhưng cũng từ lâu, người ta đã nhận thấy giữa các nền văn hóa có không ít những nét tương đồng. Để giải thích sự tương đồng này, có ba chủ thuyết lớn như sau :

1- Cuối thế kỉ XIX ở Tây Âu đã phổ biến thuyết khuyếch tán văn hóa. Đại biểu của nó là F.Ratsel, L.Frobenius, F.Giabner, W.Schmidt ở Đức, Áo ; G.Elliot Smith, W.Riers ở Anh... Quan điểm chủ yếu của họ là văn hóa được hình thành từ một trung tâm rồi được truyền bá, lan tỏa ra các nơi khác bằng cách mô phỏng hoặc do những cuộc thiên di của các dân tộc. Có *lan tỏa toàn bộ* hoặc *lan tỏa bộ phận* (truyền bá những yếu tố riêng lẻ của một nền văn hóa) ; *lan tỏa tiên phát* (trực tiếp từ nơi phát sinh) hoặc *lan tỏa thứ sinh*. Việc cực đoan hóa thuyết này đã dẫn đến chỗ bị giới cầm quyền thực dân lợi dụng để đề cao dân tộc này, khinh rẻ các dân tộc khác. Do vậy, nó từng bị kết án là một "học thuyết tư sản".

2 - Đầu thế kỉ XX, từ những ý kiến của F.Boas, các nhà nhân chủng học Mỹ C. L.Wisler và A.L.Kroeber một mặt chống lại quan điểm tiến hóa đơn tuyến và đơn giản của L.Morgan và E.B.Taylor, một mặt đã phản đối thuyết khuyếch tán văn hóa và đề xuất thuyết *vùng văn hóa*. Trên cơ sở nghiên cứu văn hóa các dân tộc da đỏ Mỹ, các tác giả khẳng định sự tồn tại của nhiều dân tộc trên cùng một vùng lãnh thổ mà văn hóa của họ có những điểm chung.

3 - Sau này, từ cách tiếp cận vùng văn hóa trên cơ sở một đặc trưng hạn hẹp, C.L.Wisler và một số tác giả khác đã đi đến kết luận về sự cần thiết lựa chọn một tập hợp những đặc trưng tạo nên típ, hay *loại hình văn hóa vùng*. Trên cơ sở quan điểm này, từ những năm 30, trong dân tộc học Xô viết

đã hình thành thuyết *loại hình kinh tế – văn hóa*. Đại biểu của nó là N.N. Chebôksarôp và một số tác giả khác. Họ cho rằng trong lịch sử văn hóa nhân loại đã từng tồn tại ba nhóm loại hình kinh tế–văn hóa : loại hình kinh tế–văn hóa liên quan đến những cư dân sinh sống bằng săn bắt, hái lượm và đánh cá ; loại hình kinh tế–văn hóa liên quan đến những cư dân làm nông nghiệp dùng cuốc và chăn nuôi ; loại hình kinh tế–văn hóa liên quan đến những người làm nông nghiệp dùng cày với sức kéo động vật.

Ba chủ thuyết trên đều ít nhiều có hạt nhân hợp lí của nó. Chúng không mâu thuẫn mà bổ sung cho nhau. Nếu các tộc người chủ nhân của các nền văn hóa, cũng như các ngôn ngữ của họ xuất phát từ cùng một gốc thì giữa các nền văn hóa này có thể có quan hệ khuyếch tán, lan tỏa. Nếu các nền văn hóa gần gũi nhau về địa lí thì chúng có thể tiếp xúc rồi giao lưu với nhau. Trong việc giao lưu ấy có thể xảy ra hiện tượng những yếu tố của nền văn hóa này thâm nhập vào nền văn hóa kia (tiếp thu thụ động) hoặc nền văn hóa này vay mượn những yếu tố của nền văn hóa kia (tiếp thu chủ động) ; rồi trên cơ sở những yếu tố nội sinh và ngoại sinh ấy mà điều chỉnh, cải biên cho phù hợp, gây ra sự giao thoa văn hóa. Các nền văn hóa gần gũi và giao lưu với nhau này tạo nên những vùng văn hóa. Và có thể phân biệt vùng văn hóa ngay trong nội bộ một nền văn hóa.

Sự tiếp biến văn hóa cũng có thể xảy ra khi các nền văn hóa tuy ở cách xa nhau nhưng đã có điều kiện tiếp xúc với nhau. Nếu các nền văn hóa mặc dù ở cách xa nhau và chưa bao giờ gặp gỡ nhau nhưng lại nằm trong những điều kiện tự nhiên và xã hội tương đồng thì chúng cũng có thể có những nét tương đồng hay "hội tụ". Sản phẩm của hai trường hợp này là những đặc trưng loại hình. Vì vậy mà các nhà dân tộc học Xô viết đã phân biệt khái niệm "loại hình kinh tế – văn hóa" với khái niệm "vùng văn hóa – lịch sử". Nếu vùng văn hóa –

lịch sử là một không gian địa lí liên tục thì loại hình kinh tế – văn hóa có thể bao gồm nhiều khu vực địa lí khác nhau. Lí thuyết vùng văn hóa sẽ rất hữu hiệu cho việc xác định các vùng văn hóa của người Việt và các dân tộc ít người như văn hóa sông Hồng, văn hóa đồng bằng sông Cửu Long, văn hóa Tây Nguyên v.v... Lí thuyết về sự lan tỏa lại thích hợp cho việc giải thích sự tương đồng văn hóa giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo,... giữa người Kinh/Việt và nhiều tộc người thiểu số.

Nguồn gốc sâu xa của sự khác biệt văn hóa là do những khác biệt về môi trường sống quy định. Do vậy, khi xưa giữa những nền văn hóa của các dân tộc ở phương Đông và phương Tây có sự khác biệt rõ ràng. Các cộng đồng cư dân phương Đông cư trú trong môi trường là những vùng châu thổ nằm trong lưu vực các con sông lớn với khí hậu nóng ẩm. Phương Tây thì lại là xứ sở của những thảo nguyên mênh mông với khí hậu lạnh khô.

Hai loại địa hình châu thổ và đồng cỏ dẫn đến việc cư dân của hai khu vực phải sinh sống bằng hai nghề khác nhau : trồng trọt và chăn nuôi. Kinh tế trồng trọt bắt buộc phải sống định cư (vì trồng cây xuống thì phải chờ cho nó lớn lên, ra hoa, kết trái để còn thu hoạch). Có những loại cây phải trồng công phu, lâu năm, có khi 5 – 10 năm mới có quả, rồi lại thu hoạch nhiều lần. Lối sống chăn nuôi thì khác. Tài sản của dân du mục là đàn gia súc. Gia súc ăn cỏ không bị cố định như cái cây. Khi gia súc ăn hết cỏ không thể ngồi đợi cho cỏ mọc mà phải đi tìm bãi cỏ khác. Cho nên sống bằng nghề du mục là lối sống du cư – vừa đi vừa ở, nay đây mai đó...

Kinh tế được quy định bởi môi trường sống. Văn hóa lại được quy định bởi môi trường sống và kinh tế. Kết quả là hình thành hai loại hình văn hóa :

1 – Văn hóa nông nghiệp lo tạo dựng một cuộc sống ổn định, lâu dài, không xáo trộn, mang tính chất trọng tĩnh.

2 – Văn hóa du mục lo tổ chức làm sao để có thể thường xuyên di chuyển một cách gọn gàng, nhanh chóng, thuận tiện, mang tính chất trọng động.

Các nền văn hóa hiện đại, dù thuộc giai đoạn văn minh nào (nông nghiệp, công nghiệp hay thậm chí hậu công nghiệp) cũng không hoàn toàn thoát ra ngoài hai loại hình truyền thống ấy. Căn cứ theo nguồn gốc, ta gọi chúng là văn hóa gốc nông nghiệp, và văn hóa gốc du mục. Điển hình cho loại gốc nông nghiệp (trọng tĩnh) là các nền văn hóa phương Đông. Và mỗi loại hình văn hóa này là một chùm những đặc trưng khu biệt do môi trường sống và loại hình kinh tế quy định.

1 – Trong cách ứng xử với môi trường tự nhiên, đã hình thành hai thái độ đối lập : Dân nông nghiệp sống phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên – đã ở cố định một chỗ với cái nhà, cái cây của mình thì phải có ý thức tôn trọng, không ganh đua với thiên nhiên. Sống hòa hợp với thiên nhiên là mong muốn của cư dân các nền văn hóa trọng tĩnh phương Đông. Người nông dân Việt Nam trong tâm thức, luôn coi trời là chỗ dựa, là "người cứu tinh", nên đã có những câu ca dao như :

– Lạy trời mưa xuống
Lấy nước tôi uống
Lấy ruộng tôi cày
Lấy đầy bát cơm
Lấy rơm đun bếp

– Ơn trời mưa nắng phải thì
Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu...

Còn dân du mục nếu thấy sinh sống ở nơi này không thuận tiện, họ có thể dễ dàng bỏ đi nơi khác, do vậy dễ dẫn đến tâm lí coi thường thiên nhiên. Bởi vậy mà các nền văn hóa phương Tây trọng động mang trong mình tham vọng chinh phục và chế ngự thiên nhiên.

Mỗi thái độ đều có mặt hay và mặt dở riêng của nó. Tôn trọng thiên nhiên thì gìn giữ được môi trường sống tự nhiên

nhưng lại khiến con người trở nên rụt rè, e ngại, thậm chí tôn sùng tự nhiên. Coi thường thiên nhiên thì khuyến khích con người dũng cảm đối mặt với thiên nhiên, khuyến khích khoa học phát triển nhưng lại hủy hoại môi trường. Có lẽ nên nhìn nhận "Con người là một phần của thiên nhiên hơn là một cái gì cách biệt với thiên nhiên. Con người và thiên nhiên là một. Và, vấn đề của con người không phải là chiến thắng thiên nhiên mà sống trong một sự hòa hợp có ý thức và tế nhị với thiên nhiên" (F.Ăngghen).

2 – Hai loại hình văn hóa này tạo nên hai kiểu tư duy trái ngược nhau. Nghề nông, nhất là nông nghiệp lúa nước sống phụ thuộc vào thiên nhiên rất nhiều. Không phải chỉ phụ thuộc vào một hai hiện tượng riêng lẻ nào, mà là cùng một lúc phụ thuộc vào tất cả : trời, đất, nắng, mưa... Nắng, mưa nhiều quá, hoặc không nắng, không mưa đều nguy hiểm cả. Cho nên người Việt nói :

Trông cho chân cứng đá mềm
Trời êm biển lặng mới yên tấm lòng.

Đó chính là đầu mối của lối tư duy tổng hợp. Tổng hợp kéo theo biện chứng. Cái mà người làm nông nghiệp quan tâm không phải là tập hợp của các yếu tố riêng rẽ mà là những mối quan hệ qua lại giữa chúng. Tổng hợp có nghĩa là bao quát được mọi yếu tố, còn biện chứng là chú trọng đến mối quan hệ giữa chúng. Đó chính là đặc trưng tư duy của văn hóa gốc nông nghiệp mà nông nghiệp lúa nước là điển hình. Người Việt tích lũy được một kho kinh nghiệm hết sức phong phú về các loại quan hệ này, mà chứng tích là các câu tục ngữ như :

– *Trời đang nắng, cỏ gà trắng thì mưa*

– *Quạ tắm thì ráo, sao tắm thì mưa*

– *Được mùa lúa, úa mùa cau. Được mùa cau, đau mùa lúa*

– *Mồng chín tháng chín không mưa, bỏ cả cày bừa mà nhổ lúa đi...*

Người xưa còn tìm ra không chỉ những mối quan hệ giữa các hiện tượng thiên nhiên, mà còn tổng hợp được cả những

mối quan hệ giữa chúng với các hiện tượng trong đời sống thường ngày và trong xã hội :

- *Thâm đông thì mưa, thâm dưa thì khú, thâm vú thì chửa.*
- *Cơm chín tới, cải vồng non, gái một con, gà ghẹ ổ...*
- *Nắng tháng ba, chó già lè lưỡi.*
- *Tháng tám heo may, chuồn chuồn bay thì bão...*

Ngược lại, đối tượng quan tâm của nghề chăn nuôi không tản mạn mà tập trung vào đàn gia súc, con vật. Xuất phát từ một chỉnh thể cụ thể là con vật mà xẻ chia ra thành các bộ phận. Và thế là tư duy tất yếu đi theo lối phân tích về các yếu tố cấu thành. Vì mối liên hệ giữa chúng trong chỉnh thể là lẽ đương nhiên nên đối tượng quan tâm ở đây tập trung vào các bộ phận riêng lẻ. Phân tích kéo theo siêu hình, chú trọng các yếu tố, trừu tượng hóa chúng khỏi các mối liên hệ. Phân tích và siêu hình là đặc trưng tư duy của văn hóa gốc du mục mà phương Tây là điển hình. Tư duy này là cơ sở cho sự hình thành và phát triển khoa học. Một tư tưởng được coi là khoa học và khi nó được biện giải, lập luận chặt chẽ và kiểm tra được bằng thực nghiệm khoa học hình thành theo con đường thực nghiệm, khách quan, lí tính, đẻ ra tính chặt chẽ và sức thuyết phục. Tuy nhiên, do phương pháp khoa học bao giờ cũng giới hạn đối tượng, cho nên cái đúng của khoa học chỉ là đúng trong phạm vi những giới hạn ấy thôi. Do đó, nó luôn chứa khiếm khuyết, thậm chí sai lầm, tư tưởng trước sai sẽ có tư tưởng sau thay thế nên khoa học phát triển nhanh.

Còn lối tư duy tổng hợp và biện chứng thì sự chú ý về chi tiết có phần bị phân tán, không có điều kiện cho việc hình thành những khoa học chuyên sâu nhưng lại là cơ sở cho đạo học - là hệ thống những tri thức thu được bằng con đường kinh nghiệm, chủ quan, cảm tính, tuy sức thuyết phục thấp vì không được biện luận, chứng minh, nhưng diễn đạt ngắn gọn súc tích và đẻ ra tính thâm thúy.

3 - Về nguyên tắc tổ chức cộng đồng, con người nông nghiệp ưa tổ chức xã hội theo nguyên tắc trọng tình. Hàng xóm sống

cố định với nhau nên phải tạo ra một cuộc sống hòa thuận,lấy tình nghĩa làm đầu. Lối sống trọng tình cảm dẫn đến thái độ trọng đức, trọng văn, trọng phụ nữ.

4 – Về cách thức tổ chức cộng đồng (lối tư duy tổng hợp và biện chứng của người Việt Nam nói riêng) dẫn đến lối sống linh hoạt, luôn ứng biến cho thích hợp với từng hoàn cảnh cụ thể. Nguyên tắc trọng tình cảm cũng là cơ sở của tâm lí hiếu hòa, tôn trọng và cư xử bình đẳng. Nền "dân chủ làng mạc" phương Đông xuất hiện sớm hơn nền dân chủ tư sản phương Tây rất nhiều. Trong khi đó, tư duy phân tích và hữu hình dẫn đến lối sống theo nguyên tắc. Cuộc sống du cư của tổ tiên xưa đòi hỏi tính tổ chức và kỉ luật cao, trọng lí, coi trọng sức mạnh, trọng võ, trọng nam giới, và tạo ra tâm lí hiếu thắng (chứ không phải hiếu hòa) và có cách cư xử mà quyền lực tuyệt đối nằm trong tay người cai trị – tức là quân chủ (chứ không phải dân chủ).

5. Trong lối ứng xử với môi trường xã hội, tư duy tổng hợp và phong cách linh hoạt của văn hóa nông nghiệp quy định thái độ dung hợp trong tiếp nhận, mềm dẻo trong đối phó. Còn lối sống theo nguyên tắc du mục dẫn đến lối ứng xử độc tôn, chiếm đoạt trong tiếp nhận và cứng rắn trong đối phó. Đây là hai loại hình văn hóa cơ bản có tính cách bao trùm. Tuy nhiên không có nền văn hóa nào là nông nghiệp hoàn toàn hay du mục hoàn toàn. Vấn đề chỉ là mức độ ít nhiều của từng nền văn hóa. Người ta có thể áp dụng các đặc trưng loại hình trên để phân biệt văn hóa công nghiệp, văn hóa đô thị, văn hóa hậu công nghiệp, sự phân loại của nội bộ một nền văn hóa hay mỗi loại hình văn hóa hoặc mỗi giai đoạn phát triển của văn hóa, bằng một vài phương pháp khác nhau.

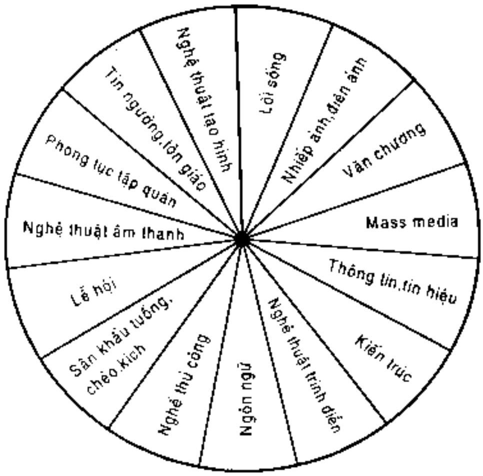
CÂU HỎI

1. Thế nào là hình thái và mô hình văn hóa ?
2. Có mấy loại hình văn hóa cơ bản ?
3. Những cái hay – dở của từng loại hình văn hóa ấy ?

BÀI 6

NHỮNG THÀNH TỐ CỦA VĂN HÓA

A - SƠ ĐỒ CÁC THÀNH TỐ VĂN HÓA



B - MỘT SỐ THÀNH TỐ CƠ BẢN

Nhìn vào sơ đồ, chúng ta sẽ thấy văn hóa là một hệ thống được tạo thành bởi nhiều thành tố khác nhau. Mỗi thành tố mang những đặc điểm chung của văn hóa, nhưng mỗi thành tố cũng lại có những đặc điểm riêng.

I - NGÔN NGỮ

Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu. Hiểu theo nghĩa rộng, ngôn ngữ là một thành tố văn hóa nhưng là một thành tố chi phối nhiều đến các thành tố văn hóa khác, mặc dù, ngôn ngữ là hiện thực trực tiếp của tư tưởng "về mặt hình thành, ngôn

ngữ và văn hóa đều là những thiết chế xã hội mang tính ước định"[1].

Vấn đề mà chúng ta cần quan tâm là vấn đề nguồn gốc của tiếng Việt. Đây là vấn đề khoa học khá phức tạp mà cho đến nay giới nghiên cứu khoa học xã hội chưa có sự thống nhất. Ý kiến của GS, TS. Phạm Đức Dương là ý kiến đáng lưu ý.

"1. Tiếng Việt – Mường được hình thành bởi nhiều yếu tố thuộc các dòng ngôn ngữ ở Đông Nam Á, kể cả dòng Mã Lai, Tạng – Miến v.v... trong đó có hai yếu tố chính : Môn – Khơme và Tày – Thái.

2. Quan hệ giữa hai yếu tố chủ đạo đó là : Môn – Khơme đóng vai trò cơ tầng, Tày – Thái đóng vai trò cơ chế.

3. Quá trình chuyển hóa đó là một quá trình hội tụ văn hóa và tộc người đã diễn ra ở châu thổ sông Hồng. Một cộng đồng mới bao gồm nhiều bộ tộc trong đó tộc người nói tiếng Môn – Khơme chiếm số đông đã dần dần biến đổi tiếng nói của mình và tạo nên một ngôn ngữ mới vận hành theo cơ chế Tày – Thái : ngôn ngữ Việt – Mường chung".[2]

Thời điểm hình thành tiếng Việt, cũng GS, TS. Phạm Đức Dương khẳng định : "Vào khoảng thiên niên kỉ thứ hai trước công nguyên, do sự "dồn toa" từ phương Bắc xuống, do sức ép của sự phát triển dân số vững núi và chân núi trên bậc thềm cổ quá hẹp của các dòng sông và nhất là do sự kích thích của năng suất lúa nước và cuộc sống tương đối ổn định của xã hội nông nghiệp lúa nước đã được thể nghiệm ở vùng thung lũng hẹp chân núi, hàng loạt các cộng đồng tộc người, nhất là những cư dân Môn – Khơme vùng Bắc Đông Dương, cư dân Tiền Việt Mường – những người săn bắt hái lượm và làm nương

(1) Nguyễn Lai *Về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa* in trong cuốn *Việt Nam, những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa*, Hội ngôn ngữ học Việt Nam, trường ĐHNN Hà Nội, Hà Nội, 1993, tr.8.

(2) Bài *Nguồn gốc tiếng Việt* : Từ tiền Việt Mường đến Việt Mường chung, in trong cuốn *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*. Viện Đông Nam Á xuất bản, Hà Nội, 1984, tr.131.

vùng cao đã ào ạt xuống vùng trũng quanh vịnh Hà Nội và đã cộng cư với các tộc người nói tiếng Tày – Thái tại đây. Họ đã áp dụng mô hình kinh tế – xã hội lúa nước của người Tày – Thái trong quá trình khai phá đồng bằng sông Hồng và quá trình đó đã hình thành một cộng đồng mới : cư dân Việt – Mường, chủ nhân của ngôn ngữ Việt – Mường chung."(1)

Trong tiến trình phát triển, tiếng Việt còn có sự tiếp xúc với các ngôn ngữ ở Trung Quốc. Không kể sự tiếp xúc giữa người Lạc Việt và các bộ tộc Bách Việt ở phía nam sông Dương Tử trở xuống, thời tiền sử, sự tiếp xúc giữa tiếng Việt và tiếng Hán diễn ra trước và trong thời Bắc thuộc. Sự tiếp xúc này đã đem lại sự thay đổi cho tiếng Việt. Nhiều từ ngữ Hán được người Việt vay mượn, nhưng xu hướng Việt hóa là xu hướng mạnh nhất. Người Việt đã vay mượn cách phát âm mà sau này các nhà nghiên cứu gọi là cách phát âm Hán – Việt để đọc toàn bộ các chữ Hán. Sau đó, trong cách sử dụng và ý nghĩa các từ Hán ấy lại được Việt hóa. Nhiều yếu tố của tiếng Hán đi vào tiếng Việt theo kiểu mở rộng hay thu hẹp nghĩa, hoặc được cấu tạo lại theo kiểu rút ngắn, đổi vị trí v.v....Tuy vậy, sự tiếp nhận các yếu tố của tiếng Hán không làm mất đi bản sắc của tiếng Việt, trái lại làm cho tiếng Việt giàu có hơn. Trải qua một ngàn năm người phương Bắc cai trị, tiếng Việt của cư dân Việt vẫn tồn tại như một thành tố văn hóa đặc sắc, tiêu biểu cho bản sắc văn hóa Việt.

Cuộc tiếp xúc lớn thứ hai là cuộc tiếp xúc giữa tiếng Việt và tiếng Pháp. Thực dân Pháp cưỡng bức đặt tiếng Pháp vào địa vị có ưu thế cho tiếng Pháp. Người Việt lại vay mượn những từ của tiếng Pháp, sao phỏng ngữ pháp của tiếng Pháp. Tiếng Việt giai đoạn này vừa giữ bản sắc của mình vừa biến đổi nhanh chóng, chuẩn bị cho sự phát triển ở giai đoạn sau.

Từ năm 1945 đến nay, tiếng Việt được sử dụng trong mọi mặt của đời sống xã hội. Nó có một vị thế xứng đáng, được

---

(1) Phạm Đức Dương. Bài đã dẫn, tr.132

Đảng và Nhà nước Việt Nam quan tâm tạo điều kiện cho phát triển cùng với ngôn ngữ của các dân tộc ít người ở Việt Nam.

Trên lát cắt đồng đại, các nhà khoa học đã thống nhất đặc điểm loại hình của tiếng Việt. Tác giả Bùi Minh Toán trong chương 1 của cuốn sách *Tiếng Việt*, đã trình bày các đặc điểm sau đây của tiếng Việt. :

1- Tính phân tiết và đặc điểm, vai trò của âm tiết.

2- Từ không biến đổi hình thái.

3- Các phương thức ngữ pháp chủ yếu là : trật tự từ, hư từ, ngữ điệu và láy.[1]

Các tác giả Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng trong cuốn *Tiếng Việt thực hành* lại trình bày đặc điểm loại hình của tiếng Việt là :

- "Ở tiếng Việt, dòng lời nói (nói ra hoặc viết ra) luôn luôn được phân cắt thành các âm tiết. Mỗi âm tiết được nói và viết tách bạch, với các đường ranh giới rõ ràng. Do đó, tiếng Việt là thứ tiếng phân tiết tính...

- Ở tiếng Việt, từ không biến đổi hình thức âm thanh và cấu tạo khi tham gia vào cấu tạo câu...".

- Các phương thức ngữ pháp của tiếng Việt là : trật tự từ, hư từ, ngữ điệu.[2]

Về mặt chữ viết, cho đến nay, tiếng Việt đã trải qua một số hình thức chữ viết : chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ. Riêng thời sơ sử, ý kiến của các nhà khoa học về chữ viết thời kì này chưa nhất quán, chúng tôi chia thành hai loại : khẳng định có chữ viết và chưa thừa nhận thời kì này có chữ viết.

Trước hết là chữ Hán. Đây là một thứ chữ ngoại sinh, nhưng một thời chữ Hán được giai cấp thống trị sử dụng như một phương tiện chính thống.

---

(1) *Tiếng Việt* Vụ giáo viên xb. Hà Nội. 1983. tập I. từ trang 38-43.
(2) *Tiếng Việt thực hành*. Nxb Giáo dục. Hà Nội. 1997. tr.11. 12. 13.

Hình thức chữ viết thứ hai đã có trong đời sống người Việt là chữ Nôm. Đây là thứ chữ viết được tạo ra từ ý thức dân tộc, "chính trong thời Bắc thuộc, người Việt Nam đã có một thứ văn tự khác chữ Hán, ghi âm các từ Việt Nam."[1] Tuy nhiên, thời điểm ra đời của chữ Nôm và ai là người sáng tạo ra chữ Nôm còn là những câu hỏi đang đặt ra mà chưa được giới nghiên cứu trả lời thống nhất. Dù sao, đây là một sáng tạo của người Việt, "chữ Nôm đã dựa vào chữ Hán, từ là ghi âm bằng chữ Hán, mượn những tiếng Hán có âm và đồng âm, đồng nghĩa âm na ná. Nếu là những tiếng đặc biệt Việt Nam thì ghép hai từ Hán, hoặc hai vế chữ Hán với nhau theo phép hội ý, chuyển chú, giả tá, hài thanh v.v... hoặc hỗn hợp các phép đó với nhau."[2] Với một cơ chế sáng tạo như vậy, chữ Nôm có nhiều hạn chế : khó đọc, khó viết, đòi hỏi muốn sử dụng người ta phải thạo chữ Hán. Tuy nhiên, chữ Nôm đã tồn tại và có nhiều đóng góp vào ngôn ngữ nói riêng và văn hóa Việt Nam nói chung. Nhiều nghệ sĩ lớn, nhà văn hóa lớn của dân tộc đã dùng chữ Nôm để sáng tạo những tác phẩm văn chương bất hủ như Nguyễn Trãi với *Quốc âm thi tập*, Nguyễn Du với *Truyện Kiều*, Nguyễn Đình Chiểu với *Lục Vân Tiên* v.v...

Hình thức chữ viết thứ ba xuất hiện trong đời sống của người Việt là chữ Quốc ngữ. Ban đầu, chữ Quốc ngữ là thứ chữ được các giáo sĩ phương Tây và Việt Nam dựa vào bộ chữ cái Latinh mà xây dựng một thứ chữ mới ghi âm tiếng Việt. Bởi vậy, nguyên lai, chữ Quốc ngữ là thứ chữ được dùng trong nội bộ đạo Kitô. người Pháp xâm lược và cai trị Việt Nam, đã đưa chữ Quốc ngữ ra đời sống xã hội. Một số nhà nho đương thời tỏ ra rất ác cảm với thứ chữ mà họ coi là chữ của quân tà đạo. Nhưng rồi, lại chính các nhà nho yêu nước trong phong trào Duy Tân, Đông Kinh Nghĩa Thục lại nhận ra ưu thế của

(1) Trương Chính - Đặng Đức Siêu, *Sổ tay văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1978.

(2) Trương Chính - Đặng Đức Siêu, Sđd. tr.151.

chữ Quốc ngữ nên đã cổ vũ cho việc dùng chữ Quốc ngữ. Cách mạng tháng Tám thành công, chữ Quốc ngữ đã có địa vị chính thức trong đời sống mọi mặt của đất nước.

Tuy thế, chữ Quốc ngữ còn một số hạn chế như : cùng một vần nhưng nhiều khi được viết bằng nhiều con chữ khác nhau, dùng nhiều dấu phụ nên chữ viết rườm rà, khi in và dùng nhiều con chữ khác nhau để ghi một âm v.v... Đây là những vấn đề đặt ra đòi hỏi các nhà khoa học phải có trách nhiệm nghiên cứu để đẩy mạnh tác dụng quan trọng của nó trong đời sống xã hội.

Là một thành tố của văn hóa, tiếng Việt quan hệ mật thiết với các thành tố khác. Mang đặc điểm của ngôn ngữ là gắn bó với tư duy như "hai mặt của một tờ giấy" (F.De Saussure), tiếng Việt sẽ mang một đặc điểm của ngôn ngữ trong mối quan hệ với văn hóa. "Từ chiều sâu của một hoạt động không tách rời với sức sống của tư duy, ngôn ngữ được coi là một phương tiện duy nhất có khả năng giải mã cho tất cả các loại hình nghệ thuật gắn với phạm trù văn hóa. Chính cũng từ cơ sở của tiềm năng này, ngôn ngữ có khả năng tạo thành những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ rất tổng hợp, phản ánh một cách tương đối tập trung tiến trình phát triển bộ mặt văn hóa của cộng đồng."[1]

Mặt khác, trong sự phát triển của văn hóa, ngôn ngữ bao giờ cũng là một công cụ, một phương tiện có tác động nhạy cảm nhất. Lịch sử phát triển của tiếng Việt đã có nhiều minh chứng cho vấn đề này.

II – TÔN GIÁO

Tùy theo từng góc tiếp cận mà người ta có thể định nghĩa tôn giáo khác nhau. Tồn tại như một thực thể khách quan của

---

(1) Nguyễn Lai. *Về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa*, in trong tập *Việt Nam, những yếu tố về ngôn ngữ và văn hóa*. Tài liệu đã dẫn, tr. 7.

lịch sử, tôn giáo là do con người sáng tạo ra như định nghĩa của L.Phơbách trong cuốn sách *Sự ra đời của Kitô giáo từ thế kỉ XVIII* : "Con người tư duy thế nào, được sắp đặt thế nào thì Chúa của họ cũng là thế. Ý thức về Chúa là ý thức mà con người rút ra từ bản thân nó"(1). Quan niệm này của L.Phơbách được Các Mác thời trẻ rất ưa thích và ông đã làm rõ thêm bằng quan niệm : "Sự khổ ải tôn giáo vừa là sự biểu hiện sự khổ ải hiện thực, lại vừa là sự phản kháng lại sự khổ ải hiện thực đó. Tôn giáo là tiếng thở dài của chúng sinh bị áp bức, là trái tim của thế giới không có trái tim, cũng giống như nó là tinh thần của trạng thái không có tinh thần. Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân. Tôn giáo là hạnh phúc hư ảo của nhân dân"(2) của mình.

Như vậy, trong mỗi tôn giáo, bao giờ cũng có hai yếu tố : cái trần tục và cái thiêng liêng, hay nói như Max Weber : tôn giáo là một dạng của hoạt động cộng đồng gắn với cái siêu nhiên. Với hai yếu tố này, vai trò của tôn giáo trong xã hội qua các thời kì lịch sử khác nhau có khác nhau. Thái độ đối xử của các giai cấp thống trị xã hội khác nhau với tôn giáo cũng khác nhau. Dù vậy "một thực tế cho thấy, cho dù là quan niệm, thái độ, nội dung về tôn giáo luôn thay đổi và dù có thay đổi bao nhiêu đi nữa thì nó vẫn là một thực thể khách quan của lịch sử, sinh ra cùng với xã hội loài người, do con người sáng tạo ra, rồi con người lại bị chi phối bởi nó. Tôn giáo còn tồn tại lâu dài."(3) Đảng và Nhà nước ta luôn tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của nhân dân. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên CNXH viết : "Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu của một bộ phận nhân dân. Thực

---

(1) Chuyển dẫn từ Đặng Nghiêm Vạn, bài *Điểm qua tình hình tôn giáo hiện nay*, in trong tập *Những vấn đề tôn giáo hiện nay*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 27.

(2) Các Mác – F.Ăngghen, *Tuyển tập, tập I, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1988, tr. 14.*

(3) *Đặng Nghiêm Vạn, bài Điểm qua tình hình tôn giáo hiện nay*, in trong tập *Những vấn đề tôn giáo hiện nay*, Nxb Khoa học, Hà Nội, 1994, tr. 17.

hiện nhất quán chính sách tôn trọng đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng. Chống mọi hành động vi phạm tự do, tín ngưỡng, đồng thời, chống việc lợi dụng tín ngưỡng làm tổn hại đến lợi ích của Tổ quốc và nhân dân". Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, năm 1992, điều 70 viết : "Công dân Việt Nam có quyền tín ngưỡng tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật. Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng tôn giáo được pháp luật bảo hộ. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của nhà nước".

Trong lịch sử nhân loại, tôn giáo không chỉ có quan hệ mật thiết mà còn có tác động mạnh mẽ đến các thành tố khác của văn hóa.

Ở Việt Nam, qua trường kì lịch sử từng tồn tại các tôn giáo có tính phổ quát như Nho giáo, Phật giáo, Hồi giáo, Kitô giáo và Đạo giáo, nhưng lại có những tôn giáo chỉ có tính chất địa phương như Cao Đài, Hòa Hảo.

1. Nho giáo.

Còn gọi là đạo Nho (phương ngữ Nam Bộ gọi là đạo Nhu) hay Khổng giáo. Về chữ Nho, ông Đào Duy Anh trong Hán Việt từ điển giải thích : "Nguyên nghĩa chữ Nho to lớn lắm, một bên chữ nhân là người, một bên chữ nhu là cần, nghĩa là các người trong đời cần phải có ..... Ngày nay, chữ Nho nghĩa là người học giả có đủ tri thức...".[1]

Nho giáo gắn liền với tên tuổi của những người sáng lập là Khổng Tử và các nhân vật kế tục như Mạnh Tử, Tuân Tử, Đổng Trọng Thư, Tư Mã Thiên, Trình Hạo, Trình Di v.v...

– Khổng Tử (551 – 479 trước công nguyên) :

Ông tên là Khâu, tự là Trọng Ni, người nước Lỗ (nay thuộc Duyện Châu, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc ngày nay). Ông làm

(1) Đào Duy Anh : *Hán Việt từ điển,* Trường Thi xb. Sài Gòn. 1957, in lần 3, tập hạ, tr. 78.

quan với nước Lỗ được ba năm và mười ba năm đi chu du các nước, phần lớn cuộc đời Khổng Tử dành cho sự nghiệp dạy học. Người ta truyền rằng học trò của Khổng Tử có 3000 người, trong số ấy có 72 người được coi là người hiền (thất thập nhị hiền). Cùng với việc dạy học, Khổng Tử còn chỉnh lí các sách : Thi, Thư, Lễ, Dịch và Xuân Thu. Sau khi ông qua đời, học trò của ông ghi chép lại những lời nói và việc làm của ông cùng các môn đệ thành một tập sách gọi là *Luận ngữ*.

– Mạnh Tử (372 – 289 trước công nguyên) :

Ông tên là Kha, người đất Châu (nay thuộc tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc). Ông là học trò của Tử Tư (tức Khổng Cấp, cháu đích tôn của Khổng Tử). Ông muốn học để ra làm quan nhưng không được toại nguyện. Khi về già, cùng một số môn đệ thân tín, ông mở trường dạy học. Tất cả những cuộc đối thoại của ông và một số vua các nước chư hầu, các học trò gắn bó mật thiết được ghi lại thành sách gọi chung là Mạnh Tử.

Khi nhìn Nho giáo cần thấy từ Khổng Tử đến các nhân vật kế tục và mãi cho đến sau này, Nho giáo đã thay đổi khá nhiều. Với Khổng Tử, ông rất quan tâm đến đạo đức, chủ trương dùng đạo đức để giữ cho xã hội bình an. Khổng Tử đề cập đến nhiều mặt như lễ, nghĩa, trí, tín, dũng, nhưng nhiều hơn cả là chữ nhân. Trong *Luận ngữ* có 60 lần Khổng Tử đề cập đến chữ nhân nhưng không có khi nào giống nhau, mỗi lần, ông giải thích nội dung chữ nhân một cách khác nhau. Khía cạnh thể hiện tập trung nhất của chữ nhân theo Khổng Tử là lòng thương người (ái nhân) : điều mình không muốn thì không làm cho người khác ; mình muốn lập thân thì cũng giúp cho người khác lập thân, mình muốn thành đạt thì cũng giúp cho người khác thành đạt.

Trong quan niệm về thế giới, Khổng Tử có những mâu thuẫn nhất định. Thái độ của ông về trời, đất, quỷ thần không nhất quán. Khi thì ông cho rằng trời đất không chi phối gì con người, khi thì ông cho ngược lại. Đáng lưu ý, ông cho rằng trời là lực

lượng có thể chi phối con người. Theo ông "người quân tử phải sợ mệnh trời". Nói khác đi, ông là nhà tư tưởng thuộc phái duy tâm khách quan.

Từ quan niệm về thế giới đến quan niệm về đạo đức, Khổng Tử chủ trương "Cai trị dân mà dùng mệnh lệnh, đưa dân vào khuôn phép mà dùng hình phạt thì dân có thể tránh được tội lỗi nhưng không biết liêm sỉ. Cai trị dân mà dùng đạo đức, đưa dân vào khuôn phép mà dùng lễ thì dân sẽ biết liêm sỉ và thực lòng, quy phục...". Trong việc chọn người cai trị dân, Khổng Tử chủ trương chính danh.

Tư tưởng của Khổng Tử được Mạnh Tử kế thừa. Mạnh Tử có một lòng tin ở mệnh trời. Về đạo đức, Mạnh Tử đề cập đến tính thiện, một yếu tố mà ông cho là có sớm trong con người khi sinh ra. Các khái niệm nhân, nghĩa, lễ, trí là sự thể hiện của tính thiện này. Về đường lối chính trị, Mạnh Tử tiếp nối chủ trương nhân chính của Khổng Tử, nhưng ông không chủ trương khôi phục trật tự xã hội thời Tây Chu mà chủ trương thống nhất. Đáng lưu ý trong quan niệm chính trị của ông là thái độ trọng dân. Ông nói : Dân là quý, thứ đến là đất nước, vua thì coi thường. (Nguyên văn : Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh).

Các học giả đời sau đã kế tục và phát triển tư tưởng của các ông. Nhận xét của các tác giả bộ *Lịch sử tư tưởng Việt Nam* là đúng khi cho rằng : "Trải qua 25 thế kỉ phát triển, Nho giáo về sau đã khác nhiều so với lúc nó mới xuất hiện. Nhưng nó vẫn có một số nét chung. Trước hết đó không phải là một tôn giáo, càng không phải là một học thuyết triết học mà là một học thuyết chính trị – đạo đức của giai cấp phong kiến Trung Quốc."(1)

Ở Trung Quốc, phải đến nhà Tiền Hán, Nho giáo mới có bước ngoặt phát triển, trở thành tư tưởng chính thống của nhà nước phong kiến.

---

(1) PGS. Nguyễn Tài Thư (chủ biên) *Lịch sử tư tưởng Việt Nam, tập I*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.75.

Ở Việt Nam, Nho giáo được truyền bá vào Giao Châu (tức phần đất Bắc Bộ hiện nay), từ rất sớm bởi những người Trung Quốc mà phần lớn là quan lại của chính quyền đô hộ, cho nên thái độ tiếp nhận của người Việt rất dè dặt. Vì thế, vị trí của Nho giáo trong xã hội vẫn rất khiêm tốn.

Mặt khác, suốt thời Bắc thuộc, Nho giáo phát triển giữa hai xu hướng tâm lí xã hội, người Hán thì muốn Hán hóa Giao Châu mà người Việt thì chống lại việc Hán hóa. Sau thời Bắc thuộc, dưới các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Nho giáo cũng chưa phát triển. Đến nhà Lý, dù vương triều này trọng dụng Phật giáo nhưng khi quản lí xã hội, giai cấp cầm quyền lại dựa vào Nho giáo. Chính nhà Lý lập Quốc Tử Giám, Văn Miếu, tổ chức thi cử theo nội dung Nho học. Tuy nhiên, nho sĩ chưa thành một lực lượng xã hội lớn. Dưới thời nhà Trần, Phật giáo càng tỏ rõ sự bất lực của mình, tầng lớp nho sĩ đông hơn khiến Nho giáo càng phát triển, có vị thế trong xã hội. Sau cuộc kháng chiến chống quân Minh, để bổ sung vào tầng lớp quan lại, nhà Lê tìm đến biện pháp quân công và thi cử. Từ năm 1442 trở đi, chế độ khoa cử ổn định, nho sĩ ngày càng đông lên trong xã hội. Nho giáo dần chiếm địa vị độc tôn, chi phối nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Thế kỉ XVI–XVII, Nho giáo vẫn là công cụ để giai cấp thống trị xây dựng chính quyền và quản lí trật tự xã hội.

Thế kỉ XVIII, Nho giáo bị suy thoái. Đến thời nhà Nguyễn Gia Long, Nho giáo lại có địa vị ưu thế trong đời sống xã hội. Sự tồn tại của Nho giáo bị rạn vỡ khi tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp nổ ở Việt Nam, nhưng việc chấm dứt vai trò là chỗ dựa tư tưởng của vương triều phong kiến của Nho giáo phải đợi đến Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Là một thành tố của văn hóa Việt Nam, Nho giáo có một ảnh hưởng rất lớn đối với diện mạo cũng như nội dung các thành tố văn hóa khác. Với tư cách là một học thuyết chính trị, đạo đức, Nho giáo có vai trò như một tố chất trong nho sĩ. Tâm tư, tình cảm, tư tưởng và lối sống của nhà nho Việt

Nam chịu ảnh hưởng của Nho giáo là lẽ đương nhiên. Vốn dĩ là thành viên của những cộng đồng làng xã, nhà nho sống ở thôn quê, họ là một kiểu nhân vật văn hóa, vừa truyền bá những khía cạnh tư tưởng, đạo đức Nho giáo một cách chủ định và không chủ định thông qua việc dạy học và giao tiếp ở làng xã, vừa sáng tạo, lưu giữ văn hóa. Con đường đến với quảng đại người nông dân trong làng xã của Nho giáo, qua tầng lớp nho sĩ, quả có hiệu lực.

Đáng lưu ý nhất là tầng lớp trí thức trong xã hội từ thế kỉ XV trở về sau, chính là các nhà nho. Do vậy, sáng tạo văn hóa của họ chứa tư tưởng Khổng Mạnh là lẽ tự nhiên. Từ Nguyễn Trãi đến Lê Thánh Tông, từ Nguyễn Bỉnh Khiêm đến Lê Quý Đôn v.v..., trước tác của những nhân vật văn hóa tiêu biểu của đất nước, thể hiện tư tưởng Nho giáo là điều không tránh khỏi. Suốt trong quá trình lịch sử phát triển ở Việt Nam, Nho giáo có "độ khúc xạ" – chữ dùng của PGS. Phan Ngọc – do những điều kiện xã hội, lịch sử và con người Việt Nam có khác với những điều kiện này ở Trung Hoa. Do vậy, Nho giáo ở Việt Nam có những nét khác biệt với Nho giáo ở Trung Quốc. Những khái niệm nhân, nghĩa, lễ, trí, tín của nhà nho Việt Nam khác với chính các khái niệm ấy ở nhà nho Trung Quốc. Chữ dân của Mạnh Tử cũng khác với chữ dân của các nhà nho Việt Nam mà tiêu biểu là Nguyễn Trãi : "Ta gặp trong thực tế một thứ Nho giáo không thuần nhất, đã luôn luôn dung hợp với tư tưởng Âm Dương, Phật, Đạo, lại kết hợp với tín ngưỡng, tập quán, tư tưởng địa phương nên khi tác động đến từng mặt của đời sống ở Việt Nam thì sắc thái Nho giáo của nó không nguyên vẹn mà đậm nhạt khác nhau."[1]

2. Phật giáo

Người sáng lập Phật giáo là Siddhartha Gautama. Ông sinh năm 563 trước công nguyên tại Kapilavastu. Là hoàng tử của

---

(1) Trần Đình Hượu, *Đến hiện đại từ truyền thống*, in lần thứ 2, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1995, tr.28.

nhà vua Satđôđana, nước Capilavatu (ngày nay là vùng đất bao gồm một phần miền Nam nước Nêpan và một phần các bang Utta Pradesơ và Biha của Ấn Độ). Năm 29 tuổi, Siddhartha bỏ cung điện, bỏ cuộc sống giàu sang và gia đình để đi tìm cho mình một con đường giải thoát. Năm 35 tuổi, Siddhartha nghĩ ra được một cách giải thoát. Từ đó, ông được gọi là Buddha (Butđa) nghĩa là giác ngộ, mà ta quen gọi là Phật (hay là Bụt). Về sau, các đệ tử tôn xưng ông là Sakia Muni (Thích ca Mâu ni). Quãng đời còn lại, Phật đi các nơi để truyền bá học thuyết của mình. Năm 80 tuổi, Phật qua đời.

Học thuyết Phật giáo là chân lí về nỗi đau khổ và sự giải thoát con người khỏi nỗi đau khổ. Chân lí ấy được thể hiện trong Tứ diệu đế :

- Khổ đế
- Tập đế
- Diệt đế
- Đạo đế.

Nội dung cơ bản của học thuyết Phật giáo là thuyết thập nhị nhân duyên. Nhân là nguyên nhân gây ra sự vật. Duyên là những mối quan hệ, những điều kiện, những ảnh hưởng chung quanh giúp cho nhân phát khởi vận hành. Đạo Phật khái quát lại thành 12 nhân duyên. Đó là một chuỗi liên tục các nguyên nhân giam hãm con người trong vòng sinh tử luân hồi.

Như vậy, đặc điểm nổi bật của Phật giáo nguyên thủy là không chấp nhận thần linh, chủ trương vô thần nhưng là duy tâm chủ quan.

Sau khi Phật tổ qua đời, Đại hội Phật giáo lần thứ nhất được triệu tập vào thế kỉ V trước công nguyên. Kinh điển của Phật giáo đã được biên soạn bao gồm hai nội dung chính là Pháp và Luật. Pháp là những lời thuyết giáo của Phật được chép lại theo kí ức các đệ tử. Luật là quy chế do Đại hội thảo ra. Một trăm năm sau, Đại hội lần thứ II được triệu tập. Số đông tín đồ đòi chữa lại Luật, họ bị Đại hội trục xuất nên đã

thành lập một phái riêng là phái Đại chúng bộ. Chính phái này là tiền thân của phái Đại thừa sau này. Đến thế kỉ III trước công nguyên, Đại hội lần thứ III được triệu tập, để chấn chỉnh tổ chức và giáo lí của mình. Thời kì này là thời kì phát triển nhất của đạo Phật ở Ấn Độ. Đến thế kỉ I sau công nguyên, Đại hội Phật giáo lần thứ IV được triệu tập. Đại hội này đã thông qua giáo lí của Phật giáo cải cách và được gọi là phái Đại thừa để phân biệt với phái Phật giáo cũ là phái Tiểu thừa. Sự khác nhau giữa hai phái được biểu hiện ở mấy mặt sau :

Thứ nhất, phái Tiểu thừa cho rằng những người xuất gia đi tu mới được cứu vớt nhưng phái Đại thừa lại cho rằng không chỉ có người tu hành mà cả những người quy y theo Phật cũng được cứu vớt và ai cũng có thể thành Phật.

Thứ hai, phái Tiểu thừa quan niệm Niết bàn là cảnh giới yên tĩnh, gắn với sự giác ngộ, tức là hư vô, trong khi đó phái Đại thừa quan niệm Niết bàn cũng như Thiên đường, cũng là nơi cực lạc và đối lập với thiên đường là địa ngục.

Đạo Phật được truyền sang châu Á bằng hai đường :

– Đường bộ từ phía Đông Ấn Độ lên phía Tây Bắc Ấn Độ vào Trung Á rồi vòng sang phía Đông ra Đông Á.

– Đường biển đến Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.

Trong những di tích liên quan đến nền văn hóa Óc Eo, người ta đã thấy sự hiện diện của cả hai tôn giáo : Ấn Độ giáo và Phật giáo cùng tồn tại.

Ở Champa, Phật giáo được định vị với ngôi chùa ở Đồng Dương (năm 875) thờ Laksmindralokeevara.

Ở Giao Châu, vào thế kỉ II đã có các sư tăng người Ấn Độ như Khương Cư và Trung Quốc như Ma Ha Kì Vực, Tăng Hội, Chi Cương Lương, Mâu Tử vào truyền đạo. Năm 580, thiền sư Tỳnidaluuchi lập Thiền phái đầu tiên. Năm 820, thiền sư Vô Ngôn Thông lập thiền phái thứ hai. Luy Lâu là một trung tâm Phật giáo lớn vào những thế kỉ đầu công nguyên. Nhiều cao

tăng Trung Quốc trên đường sang Ấn Độ cầu kinh học đạo đều dừng lại ở Luy Lâu để học chữ Phạn và tiếp xúc với tăng sĩ Ấn Độ có mặt tại đó. Vào thế kỉ X ở Đại Việt, thiền sư Ngô Chân Lưu được phong Khuông Việt đại sư. Trong Phật giáo thời này đã xuất hiện những yếu tố Mật tông ở Hoa Lư. Trong thời Lý và thời Trần, Phật giáo hưng thịnh với các dòng Thiền Tỳ ni đa lưu chi và Vô Ngôn Thông, đồng thời có một phái mới đó là dòng Thiền do thiền sư Thảo Đường lập ra và phái Trúc Lâm do vua Trần Nhân Tông lập ra. Sau một thời kì dài bị Nho giáo lấn át, từ giữa thế kỉ XVII, thiền phái Trúc Lâm được phục hưng ở Đàng Ngoài, thiền phái Lâm Tế và Tào Động phát triển ở Đàng Trong. Dưới triều Nguyễn, thời vua Minh Mạng (1820–1840), vua Thiệu Trị (1841–1847), Phật giáo được hưng khởi sau một thời kì bị buông rơi.

Trên lát cắt đồng đại, Phật giáo ở Việt Nam tồn tại cả hai phái : Đại thừa và Tiểu thừa. Với người Khơme Nam Bộ, Phật giáo ở đây là phái Tiểu thừa. Trong khi đó, với người Việt, Phật giáo lại là phái Đại thừa.

Là một tôn giáo có ảnh hưởng rất mạnh đến xã hội Việt Nam, Phật giáo với tư cách là một tôn giáo, một thành tố văn hóa có ảnh hưởng đậm nét đến các thành tố khác của văn hóa Việt Nam.

3. Đạo giáo

Cần phân biệt giữa Đạo giáo triết học và Đạo giáo tôn giáo. Là một học thuyết, Đạo giáo triết học (Đạo gia) tập trung vào hai khái niệm Đạo (tức là con đường) và vô vi (tức không hành động). Trong khi đó, các phái khác nhau của Đạo giáo tôn giáo đều đi tìm sự trường sinh bất tử.

– Lão Tử :

Ông tên là Lý Nhĩ, theo Tư Mã Thiên trong *Sử ký*, Lão Tử người nước Sở, còn có tên là Đam. Cũng chính Tư Mã Thiên cho rằng Lão Tử từng làm thủ thư trong triều đình nhà Chu. Sau khi từ bỏ chức vụ trong triều, theo truyền thuyết Lão Tử đi sang phía Tây, tại đèo Tiên Cô theo yêu cầu của Doãn Hỉ.

ngài soạn 5000 chữ của *Đạo Đức kinh* (các nhà khoa học sau này đã nghiên cứu và đi tới kết luận rằng tác phẩm này không thể được soạn trước thế kỉ IV hay III trước công nguyên). Tác phẩm này của Lão Tử gồm 81 chương : 37 chương đầu là sách về Đạo, 44 chương sau là sách về đức, sự phân chia này là do chương 1 bàn về đạo, chương 38 bàn về Đức. Trong Đạo giáo, nhân vật Lão Tử đã được nâng lên hàng thần linh và được tôn kính như Thái Thượng lão quân hay Đại đức Thiên tôn.

- Trang Tử :

Ông là một nhà hiền triết, sinh khoảng năm 309, mất năm 286 trước công nguyên. Người ta chỉ biết ông là người gốc Hà Nam, tác giả cuốn sách nhan đề *Trang Tử* (còn gọi là Nam hoa chân kinh). Tác phẩm này có ba mươi ba thiên, trong đó bảy thiên đầu gọi là nội thiên, do Trang Tử soạn, mười lăm thiên kế tiếp là ngoại thiên, mười một thiên còn lại là tap thiên có lẽ là tác phẩm của các môn đệ.

Đạo giáo có hai nhánh lớn : Truyền chân đạo và Thành nhất đạo. Người ta cho rằng Truyền chân đạo là do Vương Thuần Dương sáng lập. Trong Truyền chân đạo có sự tổng hợp của ba tôn giáo từng tồn tại ở Trung Quốc : Khổng giáo, Phật giáo và Đạo giáo.

Trong khi đó, Thành nhất đạo có nguồn gốc từ Ngũ đấu mễ đạo do Trương Đạo Lăng sáng lập từ năm 126 đến 144 đời Đông Hán. Phái này tồn tại ở Trung Quốc cho đến thế kỉ XV. Về sau, đạo này được sát nhập vào Thành nhất đạo. Khác với Truyền chân đạo, nghi thức của phái này đề cao vị thế của các phép phù thủy, niệm chú và các phương thuật.

Ở Việt Nam, ảnh hưởng của Đạo giáo triết học chủ yếu diễn ra trong tầng lớp nho sĩ nhưng ảnh hưởng của Đạo giáo thì không đậm nét. Sự đan xen giữa Đạo giáo phù thuỷ và các tín ngưỡng dân gian là phức tạp. Thời Bắc thuộc, theo các tác giả *Lịch sử tư tưởng Việt Nam* : "Người Việt Nam lúc bấy giờ thì vẫn chịu ảnh hưởng của Đạo giáo phù thủy vì nó phù hợp với tín ngưỡng dân gian và nó bổ sung những tín điều cần thiết

mà tín ngưỡng dân gian không có, vì đó là con đường hi vọng để khắc phục những khổ đau xã hội và bệnh tật của con người đương thời, trong hi vọng đó chỉ có tác dụng an ủi. Tin theo Đạo giáo thần tiên vì người Việt vốn có tinh thần lãng mạn, muốn có cuộc đời dài lâu, muốn có cuộc sống tốt đẹp".[1]

Vì thế, ảnh hưởng Đạo gia và Đạo giáo trong văn hóa Việt Nam không phải là nhỏ, nhất là các tín ngưỡng dân gian.

4. Kitô giáo

Là tên gọi chung của các tôn giáo cùng thờ chúa Giêsu, bao gồm đạo Công giáo (với nghĩa là phổ quát) ; đạo Chính thống được tách ra từ thế kỉ XI, đạo Tin lành, tách ra từ đạo Công giáo ở thế kỉ XVI và Anh giáo (chỉ có ở nước Anh và các thuộc địa của Anh). Ở Việt Nam, đạo Công giáo còn gọi là Thiên chúa giáo. Ra đời ở các tỉnh phía Đông của đế quốc La Mã cổ đại, nguồn gốc của Kitô giáo như F.Ăngghen đã nhận xét : "Nguồn gốc của Kitô giáo nguyên thủy là cuộc vận động của những người bị áp bức ; đạo đó xuất hiện trước hết như một thứ tôn giáo của người nô lệ và bán tự do, của những người nghèo khổ và những người bị tước hết mọi quyền lợi, các dân tộc bị Rôma đô hộ hay làm tan tác".[2] Sự phát triển của đạo Kitô trong lịch sử nhân loại lúc thăng, lúc trầm và đến hiện nay, Kitô giáo là tôn giáo có mặt ở hầu khắp các nước của các châu lục, chứ không riêng gì ở châu Âu.

Giáo lí của Kitô giáo là Kinh thánh gồm hai bộ *Cựu ước* và *Tân ước*. Bộ *Cựu ước* gồm 46 quyển, có thể chia làm 3 loại : loại sách lịch sử, loại sách văn thơ, loại sách tiên tri. Bộ *Tân ước* gồm 17 quyển kể về cuộc đời và sự nghiệp của chúa Giêsu, hoạt động của các thánh tông đồ, có thể chia thành 4 loại :

---

(1) PGS. Nguyễn Tài Thư (chủ biên) Sđd. tr.85

(2) Chuyển dẫn từ *Một số tôn giáo ở Việt Nam, Ban Tôn giáo Chính phủ*. Hà Nội. 1993. tr.47.

sách tin mừng, sách công cụ sứ đồ, sách Thánh thư, sách Khải huyền.

Quan niệm về thế giới của Kitô giáo là niềm tin vào Thiên chúa và sự mầu nhiệm của Thiên chúa tiền định. Vì thế, con người là do Thiên chúa sáng tạo, có nghĩa vụ thờ phụng chúa và tiếp tục công việc của chúa ở trái đất này. Tổ chức của Kitô giáo được chia thành : giáo xứ, giáo phận, giáo hội quốc gia và giáo triều Vatican, quyền lực tối cao và tuyệt đối thuộc về giáo hoàng. Giáo hoàng có thể triệu tập các dòng tu và một số tu sĩ cao cấp. Lịch sử giáo hội Công giáo đã trải qua 21 lần họp đại hội kiểu này mà người ta gọi là công đồng chung. Từ tháng 10-1962 đến tháng 12-1965, công đồng thứ 21 được họp tại Vatican, nên còn gọi là Công đồng Vatican II. Ở Việt Nam những thập niên đầu của thế kỉ XVI, các giáo sĩ ở phương Tây đã đến truyền đạo. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép : "Năm Nguyên Hòa, đời vua Lê Trung Tôn - năm 1533, có một người Tây lương tên là Inêkhu theo đường biển lớn vào giảng đạo Giatô ở các làng Ninh Cường, Quần Anh, Trà Lũ thuộc tỉnh Nam Định. Những năm sau đó, người tích cực làm công việc truyền đạo Kitô giáo vào Việt Nam là Alêcxandrơ đờ Rốt. Năm 1644, Hội Thừa sai truyền giáo Pari chính thức ra đời và được giáo hoàng trao quyền truyền đạo từ Việt Nam, Trung Quốc xuống Đông Nam Á. Cùng với việc truyền đạo, khá đông các giáo sĩ của Hội thừa sai truyền giáo Pari có những hoạt động thiếu trong sáng, nhằm phục vụ cho âm mưu xâm lược của người Pháp. Vì thế, các triều vua phong kiến, nhất là Nguyễn Gia Long đã ra các lệnh cấm đạo. Lịch sử du nhập Kitô giáo vào Việt Nam, vì thế, không bình thường như các tôn giáo khác, khi du nhập vào Việt Nam. Sau khi người Pháp chiếm được nước ta, các nhà truyền đạo Kitô giáo đã được tự do truyền đạo ở Việt Nam.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, nhà nước của nhân dân ra đời. Sự phát triển của Kitô giáo nằm trong khuôn khổ hiến pháp và pháp luật.

Ảnh hưởng của Kitô giáo với văn hóa Việt Nam, phải nhìn nhận ở khía cạnh chữ Quốc ngữ. Để truyền đạo cho người Việt, các giáo sĩ đã dùng bộ chữ cái Latinh để ghi âm tiếng Việt – thứ chữ ấy về sau được gọi là chữ Quốc ngữ. Chữ Quốc ngữ quả là công sức tập thể của nhiều giáo sĩ phương Tây và những người Việt Nam theo đạo này. Lúc đầu, người dân Việt Nam phản ứng không dùng chữ này, về sau các trí thức đã hiểu được cái lợi của chữ Quốc ngữ trong việc nâng cao dân trí đã ra sức cổ động cho việc dùng chữ Quốc ngữ. Từ chỗ là chữ lưu hành trong nội bộ đạo Kitô, chữ Quốc ngữ đã là chữ viết được cả dân tộc sử dụng.

III – TÍN NGƯỠNG

Ở Việt Nam có những hiện tượng xã hội – văn hóa thực ra nếu xét theo các tiêu chí của tôn giáo thì chúng không đáp ứng đầy đủ, nhưng không thể bỏ qua. Có nhà nghiên cứu không thừa nhận thuật ngữ này mà gọi là các tôn giáo nguyên thuỷ, hay các tôn giáo sơ khai. Tuy nhiên, sự phân biệt giữa tôn giáo và tín ngưỡng chỉ có tính chất tương đối.

Giải thích từ tín ngưỡng, GS. Đào Duy Anh viết là : "Lòng ngưỡng mộ, mê tín đối với một tôn giáo hoặc một chủ nghĩa"(1). Trong khi đó, giải thích từ tôn giáo, ông lại viết : "Một thứ tổ chức lấy thần đạo làm trung tâm mà lập nên giới ước để khiến người ta tín ngưỡng."(2)

Trong đời sống ngôn ngữ, xã hội, cả hai thuật ngữ tôn giáo, tín ngưỡng đều tồn tại. Sự phân biệt giữa hai thuật ngữ chủ yếu ở mức độ niềm tin và cơ cấu tổ chức của hai hiện tượng xã hội. Nói đến tín ngưỡng là nói đến quá trình thiêng hóa một nhân vật được gửi gắm vào niềm tin tưởng của con người.

---

(1) *Hán – Việt từ điển*. Trường Thi xb. Sài Gòn. 1957. tập hạ. tr. 283

(2) *Hán – Việt từ điển*. Trường Thi xb. Sài Gòn 1957 tập hạ. tr. 306.

Quá trình ấy có thể là quá trình huyền thoại hóa, lịch sử hóa nhân vật phụng thờ. Mặt khác, giữa các tín ngưỡng đều có những đan xen và trong từng tín ngưỡng đều có nhiều lớp văn hóa lắng đọng.

1. Tín ngưỡng phồn thực

Thực chất của tín ngưỡng phồn thực là khát vọng cầu mong sự sinh sôi nảy nở của con người và tạo vật, lấy các biểu tượng về sinh thực khí và hành vi giao phối làm đối tượng. Tín ngưỡng này có mặt rất sớm trong cơ tầng văn hóa Đông Nam Á cổ đại nhưng có sự biến thiên khác nhau giữa các vùng, do sự ảnh hưởng của văn hóa Hán nhiều hay ít.

Với người Việt, dấu vết của tín ngưỡng phồn thực còn lại cho chúng ta thấy nó từng có mặt từ nơi xa xưa. Tượng linga, yoni bằng đất nung tìm thấy ở di tích Mả Đống (Hà Tây), tượng người bằng đá có linga to quá cỡ ở Văn Điển, tượng nam nữ giao hợp trên nắp thạp đồng Đào Thịnh v.v..., chính là bằng chứng cho thấy sự gắn bó của tín ngưỡng này từ thời xa xưa với cư dân nơi đây.

Sau này, một số vương triều, do ảnh hưởng của văn hóa Hán đã đàn áp các dâm từ và dâm thần. Tuy nhiên, tín ngưỡng này chỉ tự giải thể mà không hề mất đi, nó hội nhập và đan xen với các loại hình văn hóa nghệ thuật khác.

Trong nghệ thuật, tranh dân gian Đông Hồ có hai bức tranh phảng phất hình bóng của tín ngưỡng này. Đó là bức tranh Hứng dừa và Đánh ghen. Điêu khắc đình làng của một số ngôi đình như đình Đông Viên (Ba Vì, Hà Tây), đình Phùng (Đan Phượng, Hà Tây), đình Thổ Tang (Phú Thọ), đình Đệ Tứ (Nam Định) còn khắc chạm hình nam nữ đùa giỡn nhau khi tắm ở hồ sen, hay đùa giỡn nhau với cơ thể trần, đầy gợi cảm.

Trong văn học dân gian, số lượng câu đố mà người ta cho là đố thanh giảng tục, đố tục giảng thanh chính là lưu thanh sót lại của tín ngưỡng phồn thực thời xa xưa. Trong văn học thành văn, từ Nguyễn Du đến Hồ Xuân Hương đã có những tác phẩm

trận đầy tinh thần nhân văn, khi vẽ lên những dáng vẻ đẹp đẽ, khoẻ mạnh của cơ thể con người.

Đáng lưu ý là sự tồn tại của tín ngưỡng phồn thực trong lễ hội cổ truyền. Nhân vật phụng thờ của lễ hội cổ truyền một số làng quê chính là các biểu tượng của tín ngưỡng phồn thực như ông thánh Bôn mà một số làng quê ở Thanh Hóa thờ phụng, như Phật Thạch Quang theo truyền thuyết là con Man nương và nhà sư Khâu đà la gửi vào cây dâu, cũng là một linga bằng đá. Tín ngưỡng phồn thực tồn tại đậm đặc nhất là ở các trò diễn, trò chơi của một số lễ hội cổ truyền. Có thể kể đến những trò diễn gợi bóng phảng phất tín ngưỡng này như trò chen của lễ hội làng Nga Hoàng (nay thuộc Bắc Giang), trò tắt đèn đêm giã La (Hà Tây), những trò diễn mô phỏng lại hành vi giao phối bằng các biểu tượng như trò múa mo ở Sơn Đồng (Hoài Đức, Hà Tây), trò múa gà phủ, múa tùng dí, trò bắt chạch trong chum ở làng Văn Trưng (Vĩnh Phúc) hoặc trong các lễ hội vùng Phong Châu (Phú Thọ).

Qua biến thiên lịch sử, dâu bể cuộc đời, tín ngưỡng phồn thực đã trở thành một thứ trầm tích văn hóa trong văn hóa Việt Nam.

2. Tín ngưỡng thờ thành hoàng

Là một từ Hán, thành hoàng có nghĩa gốc ban đầu là hào bao quanh thành, nếu hào có nước sẽ gọi là trì (thành trì). Thành hoàng làng là vị thần bảo trợ một thành quách cụ thể. Tục thờ vị thần bảo trợ thành quách – tức thần thành hoàng đã có ở Trung Quốc từ xưa, nói như Phan Kế Bính trong *Việt Nam phong tục* là có từ thời Tam Quốc. Dấu tích của việc thờ cúng này ở Trung Quốc người ta hay nhớ tới sự kiện năm 550 Mộ Dung Nghiễm thờ thần thành hoàng. Ở Việt Nam, thời Bắc thuộc, Lý Nguyên Gia, sau đó là Cao Biền đã coi thần sông Tô Lịch làm thần thành hoàng thành Đại La. Ở kỉ nguyên độc lập, các vương triều như Lý, Trần, Lê vẫn duy trì tục thờ thần thành hoàng của thành Thăng Long. Nhà Nguyễn cho xây các

miếu thờ thành hoàng ở các tỉnh và lập bài vị thờ thần thành hoàng các tỉnh trong miếu thờ thành hoàng ở kinh đô Huế.

Trong khi đó, thành hoàng được phụng thờ ở các làng quê lại là một dòng chảy khác của tín ngưỡng thờ thành hoàng làng. Với người dân ở cộng đồng làng xã, vị thần thành hoàng làng được coi như một vị thánh. Mỗi làng quê có một vị thánh của mình : trống làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào làng ấy thờ. Với các vương triều, vị thành hoàng làng được xem như một "viên chức" thay mặt triều đình, nhà vua coi sóc, chăm nom một làng quê cụ thể, bởi "viên chức" này do nhà vua đưa về các làng quê bằng một quyết định cụ thể : sắc phong (còn gọi là sắc thần). Các vương triều khác nhau sẽ có các sắc phong thần khác nhau. Một vị thành hoàng có thể có nhiều sắc phong khác nhau của các triều đại khác nhau. Ngay một triều đại cũng có thể phong sắc nhiều lần cho một vị thần, nhưng số mĩ tự thì lần sau bao giờ cũng gia tăng hơn lần trước.

Trong sự phát triển của tín ngưỡng thờ thành hoàng đáng chú ý là sự kiện năm 1572 (Hồng Phúc nguyên niên) nhà Lê sai Hàn lâm viện đông các đại học sĩ, tiến sĩ Nguyễn Bính san định lại thần tích các vị thần ở các làng quê, do dân quê khai báo nộp về cho triều đình. Như thế, dưới ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, Nguyễn Bính đã biên soạn lại các thần tích cho thành hệ thống. Cần lưu ý là những lời khai của dân gian thực chất là quá trình sáng tạo của dân gian để nhằm thiêng hóa nhân vật được phụng thờ. Toàn bộ vốn văn hóa mà người dân có được sẽ được dùng trong quá trình sáng tạo này. Thành thử, trong thần tích các vị thần có nhiều lớp văn hóa từ các mảnh vụn của thần thoại đến văn hóa Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo v.v.... Dưới bàn tay của Nguyễn Bính, thần tích - bản sáng tạo này của dân gian được nhào nặn dưới ánh sáng của tư tưởng Nho giáo. Văn bản cố định này được đưa về các làng quê lưu giữ trong đình làng. Và một lần nữa thần tích lại được sinh thành trong dân gian, bằng lời kể và trí tưởng tượng dân gian nhưng khởi phát của quá trình sinh thành này lại bắt đầu từ các nhà nho - nhân vật sáng tạo văn hóa ở các làng quê.

Trong các thành hoàng được thờ phụng, có rất nhiều các nhân vật lịch sử – văn hóa. Có các vương triều hoặc người dân ở các làng quê đều đưa những nhân vật lịch sử – văn hóa vào làm thành hoàng làng. Nói cách khác, các nhân vật lịch sử – văn hóa của dân tộc có sự hóa thân vào các thành hoàng làng.

Thành hoàng làng ở các làng quê được thờ phụng trong đình làng và nghè (hay miếu tùy cách gọi của từng địa phương) như Phan Kế Bính trong *Việt Nam phong tục* đã ghi : đình là nơi thờ vọng, miếu là nơi quỷ thần bằng y. Thành hoàng của người Việt ở Nam Bộ chỉ có một thiết chế thờ phụng mà không có nghè (hay miếu).

Thành hoàng là nhân vật trung tâm của một sinh hoạt văn hóa mà dân các làng quê cũng như các nhà nghiên cứu văn hóa dân gian gọi là lễ hội. Đó là ngày tưởng niệm vị thánh của làng. Nói cách khác, thành hoàng như một thanh nam châm hút tất cả các sinh hoạt văn hóa ở các làng quê để trình diễn trong một ngày hay vài ngày tùy theo diễn trình ngày hội. Đối với người dân, thành hoàng là chỗ dựa tinh thần, nơi gửi gắm niềm tin cho họ, giúp họ vượt qua những khó khăn của cuộc đời đầy sóng gió.

3. Tín ngưỡng thờ Mẫu

Chế độ mẫu hệ còn để lại ảnh hưởng khá đậm trong đời sống xã hội của cư dân Việt Nam. Vì thế, người Việt có truyền thống thờ nữ thần, một đặc trưng cơ bản của tín ngưỡng cư dân nông nghiệp. Tín ngưỡng thờ nữ thần của người Việt có sức mạnh đến nỗi khi Phật giáo vào Giao Châu đã phải chấp nhận đan xen với nó. Huyền thoại về Man nương và nhà sư Khâu đà la là chứng tích cho việc đan xen này. Bốn ngôi chùa quanh vùng Dâu (nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh) thờ các nữ thần Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện. Nói cách khác, đó là bốn hiện tượng tự nhiên được nhân cách hóa thành thần linh và có sự tích hợp với Phật giáo để phát triển và tồn tại.

Từ chỗ thờ các nữ thần mà hiện thân của nó là các hiện tượng tự nhiên như mây, mưa, sấm, chớp, người Việt đã thờ phụng các vị nữ thần cai quản các vùng không gian. Dần dà, tín ngưỡng thờ Mẫu xuất hiện. Như vậy, tín ngưỡng thờ Mẫu có sự phát triển từ các hình thức sơ khai đến các hình thức phát triển cao là Mẫu tam phủ, tứ phủ.

Điện thần của tín ngưỡng thờ Mẫu là một hệ thống có lớp lang tương đối nhất quán gồm :

- Ngọc hoàng
- Tam tòa thánh mẫu
- Ngũ vị vương quan
- Tứ vị chầu bà
- Ngũ vị hoàng tử
- Thập nhị cô nương
- Thập nhị vương cậu
- Quan ngũ hổ
- Ông Lốt (rắn).(1)

Hệ thống điện thần ấy gồm các nhiên thần và nhân thần, trong đó có khá nhiều các nhân vật lịch sử - văn hóa của dân tộc. Đáng chú ý là nhân vật lịch sử Trần Hưng Đạo, người anh hùng dân tộc này đã được hội nhập vào tín ngưỡng thờ Mẫu, trở thành vua cha như một câu ngạn ngữ : tháng Tám giỗ cha, tháng Ba giỗ Mẹ.

Các nhà nghiên cứu đã thống nhất rằng, tín ngưỡng thờ Mẫu là một hiện tượng văn hóa dân gian tổng thể. Gắn bó với tín ngưỡng thờ Mẫu là hệ thống các huyền thoại, thần tích, các bài văn chầu, các truyện thơ nôm, các bài giáng bút, các câu đối, đại tự. Bên cạnh đó, nói đến tín ngưỡng thờ mẫu còn phải nói đến các hình thái diễn xướng như âm nhạc, hát chầu văn, hát bóng, múa bóng, hầu bóng và lên đồng.

---

(1) Ngô Đức Thịnh (chủ biên), *Đạo Mẫu ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1996, tr.22.

Khi nhìn nhận tín ngưỡng thờ Mẫu, không thể không chú ý đến hiện tượng lên đồng. Về bản chất, lên đồng là hiện tượng nhập hồn nhiều lần của các thần linh trong điện thần, của đạo mẫu và các ông đồng, bà đồng để cầu sức khỏe, cầu may mắn, cầu tài lộc. Đó là một trong các hiện tượng sa man giáo phổ biến rộng khắp trên thế giới, chứ không riêng gì ở Việt Nam. Trong hoạt động này, những khía cạnh mê tín rất dễ bị khai thác, đẩy con người tới mức cuồng tín, có thể gây nguy hiểm và thiệt hại cho tín đồ, cộng đồng v.v. ...

Nhân vật của tín ngưỡng thờ Mẫu được phụng thờ ở các di tích mà dân gian gọi là phủ, đền, điện. Gắn với các nhân vật phụng thờ và các di tích này là một lễ hội. Lễ hội của tín ngưỡng thờ Mẫu giống như các lễ hội khác trên những nét cơ bản.

IV – LỄ HỘI

Cư dân Việt và cư dân các dân tộc ít người ở Việt Nam là những cư dân nông nghiệp sống bằng nghề trồng lúa nước. Vòng quay của thiên nhiên và mùa vụ tạo ra trong họ những nhu cầu tâm linh. Khoảng thời gian nghỉ ngơi này là dịp để người dân vừa cảm ơn thần linh đã phù hộ cho họ một mùa màng đã qua, vừa cầu xin thần linh phù hộ cho một mùa màng sắp tới. Dần dà, biến thiên thời gian đã lắng đọng nhiều phù sa văn hóa trong lễ hội. Sinh hoạt văn hóa ấy của cư dân được gọi là lễ hội.

Lễ hội bao giờ cũng gắn bó với một cộng đồng dân cư nhất định. Nếu Tết âm lịch là sinh hoạt của cả cộng đồng thì ngày hội là ngày Tết của một cộng đồng dân cư nhất định nào đó. Lễ hội gắn bó với từng làng quê, các làng quê khác nhau thì ngày hội làng cũng khác nhau. Mặt khác, lễ hội mang tính tộc người rất rõ. Các dân tộc khác nhau sẽ có những lễ hội khác nhau.

Nhân vật trung tâm được thờ phụng của cộng đồng là nhân vật chính của ngày lễ hội. Tất cả nghi lễ, lễ thức trò diễn, trò

chơi đều hướng tới nhân vật được thờ phụng này. Tùy theo từng tiêu chí phân loại mà người ta có thể chia hệ thống nhân vật được thờ phụng này thành các loại : nhân thần và thần tự nhiên ; thành hoàng làng và các phúc thần ; nam thần và nữ thần cùng các Mẫu v.v...

Đã thành một ước lệ, người ta chia lễ hội thành hai bộ phận : lễ và hội. Phần lễ là các nghi thức được thực thi trong lễ hội, thường là có sự giống nhau trong các lễ hội, theo điển lệ của các triều đình phong kiến. Chẳng hạn nghi thức quy định khi nào dâng rượu, khi nào dâng trà, dâng oản quả, dâng thức ăn mặn. Tuy nhiên, phần lễ đôi khi vẫn có sự khác nhau giữa các vùng. Chẳng hạn, trong lễ hội ở đình làng Nam Bộ của người Việt, sau lưng học trò khi làm lễ dâng trà, dâng rượu v.v..., lại có một phụ nữ mà dân gian gọi là đào thài vừa đi vừa hát những câu chúc mừng. Phần hội là phần khác nhau giữa các lễ hội. Thành tố đáng lưu ý trong phần hội là trò diễn. Trò diễn là hoạt động mang tính nghi lễ, diễn lại toàn bộ hay một phần hoạt động của cuộc đời nhân vật phụng thờ. Chẳng hạn trò diễn Thánh Gióng đánh giặc Ân trong ngày hội Gióng, hoặc trò nghiêm quân trong lễ hội làng Yên Sở (hội Giá) huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Trình tự của một trò diễn bao giờ cũng đi từ nơi thờ vọng đến nơi gắn bó với một sự kiện nào đó trong cuộc đời vị thánh. Lễ hội thờ Thành hoàng làng thì trò diễn bao giờ cũng theo trình tự : điểm bắt đầu của đám rước lúc đi là đình làng, điểm kết thúc của đám rước là nghè (miếu) và ngược lại.

Các trò diễn trong lễ hội là các lớp văn hóa tín ngưỡng của các thời kì lịch sử khác nhau lắng đọng lại, phản ánh những sinh hoạt của cư dân nông nghiệp sống với nghề trồng lúa nước, gắn kết với nhân vật được phụng thờ. Cùng với các trò diễn là trò chơi. Các trò chơi trong lễ hội thường không mang tính nghi lễ, nhưng cũng có những trò chơi vốn trước kia là những trò diễn mang tính nghi lễ nhưng tính nghi lễ đã mờ nhạt hoặc đứt gãy. Chẳng hạn, trò chọi gà, trò đấu vật.

Cuối cùng là thức cúng trong lễ hội. Có hai loại thức cúng : một là loại thức cúng phổ biến ở tất cả các lễ hội như oản, hương, hoa, quả v.v... ; hai là loại thức cúng mang tính nghi lễ, chỉ có ở một lễ hội riêng biệt, như món bánh trôi ở hội đền Hát Môn, món chè củ mài ở lễ hội vùng Phong Châu (tỉnh Phú Thọ). Không gian của lễ hội, vì thế, bao gồm cả trong di tích lẫn ngoài di tích. Tùy lễ hội ở từng địa phương, từng làng mà không gian này sẽ có những nét khác nhau.

Giá trị của lễ hội chính là giá trị cộng cảm và cộng mệnh. Ngày lễ hội là thời gian cư dân tụ họp để tưởng nhớ vị thánh của làng. Vì thế, đây là "một sinh hoạt tập thể long trọng, thường đem lại niềm phấn chấn cho tất cả mọi người, cho mỗi một con người. Những quy cách và những nghi thức của lễ hội mà mọi người phải tuân theo, tạo nên niềm cộng cảm của toàn thể cộng đồng, làm cho mỗi người gắn bó chặt chẽ hơn với cộng đồng và do đó thấy mình vươn lên ở tầm vóc cao hơn, với một sức mạnh lớn hơn."[1]

Mặt khác, lễ hội còn là một bảo tàng văn hóa, một thứ bảo tàng tâm thức lưu giữ các giá trị văn hóa, các sinh hoạt văn hóa. Đó có thể là các trò chơi, các tín ngưỡng, các hình thức diễn xướng dân gian v.v... Trong văn hóa làng, lễ hội là một thành tố có tiềm năng to lớn.

Tuy nhiên, cũng cần thấy trong lễ hội có cả các yếu tố phi văn hóa, phản văn hóa được lưu giữ. Đó là những yếu tố mê tín dị đoan cần loại bỏ khi kế thừa kho tàng lễ hội cổ truyền để xây dựng một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

CÂU HỎI

1. Vẽ sơ đồ các thành tố văn hóa

2. Trình bày về một thành tố văn hóa cụ thể

---

(1) Đinh Gia Khánh : *Trên đường tìm hiểu văn hóa dân gian*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr.180–181.

BÀI 7

CHỨC NĂNG VÀ CẤU TRÚC CỦA VĂN HÓA

I – CHỨC NĂNG CỦA VĂN HÓA

Trước đây người ta quen chia văn hóa thành hai lĩnh vực : văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Gần đây, theo cách phân chia của UNESCO, văn hóa có hai lĩnh vực : văn hóa hữu thể và văn hóa vô thể. Việc phân chia như thế cũng là cần thiết để có một cách nhìn toàn diện, tổng thể đối với văn hóa, tuy nhiên ranh giới của sự phân chia đó lại chỉ là tương đối, không thể quá tách bạch giữa các lĩnh vực. Bởi lẽ, ngay trong văn hóa hữu thể, lại có cái vô thể, và ngược lại.

Là sáng tạo của con người, nhìn từ phương diện cấu trúc, văn hóa là hoạt động tinh thần hướng đến việc tạo ra các giá trị chân, thiện, mĩ. Định nghĩa của nhà văn hóa nước ngoài mà theo PGS. Nguyễn Từ Chi đã dẫn ra và cho là khá "giật gân", những gì không là thiên nhiên đều là văn hóa, nói khác đi là đã khẳng định điều này : văn hóa là một thiên nhiên thứ hai, một môi trường thứ hai nuôi dưỡng con người. Chính vì thế, văn hóa sẽ mang những chức năng xã hội khác nhau.

Trong giới nghiên cứu, sự trình bày chức năng của văn hóa không phải đã thống nhất hoàn toàn. Trong bài *Về khái niệm văn hóa* in trong tập Khái niệm và quan niệm về văn hóa,[1] PGS, TS. Tạ Văn Thành trình bày văn hóa có các chức năng sau :

---

(1) *Khái niệm và quan niệm về văn hóa*, Viện Văn hóa xuất bản 1986, tr. 124 – 125 – 126.

– Chức năng chính của văn hóa là chức năng giáo dục.

Để thực hiện chức năng này, văn hóa có các chức năng khác như :

+ Chức năng nhận thức

+ Chức năng định hướng đánh giá, xác định chuẩn mực điều chỉnh cách ứng xử của con người.

+ Chức năng giao tiếp

+ Chức năng đảm bảo tính kế tục lịch sử

+ Một số thành tố của văn hóa còn có cả chức năng riêng của nó. Chẳng hạn nghệ thuật, thể thao, trò chơi, hội hè v.v... có chức năng giải trí, hoặc nghệ thuật có chức năng thẩm mĩ.

PGS, TSKH. Trần Ngọc Thêm, lại xuất phát từ các đặc trưng sau đây của văn hóa mà ông đề xuất để khẳng định những chức năng sau đây của văn hóa :

– Chức năng tổ chức xã hội.

– Chức năng điều chỉnh xã hội.

– Chức năng giáo dục.

– Chức năng phái sinh là đảm bảo tính kế tục của lịch sử.[1]

Giáo trình *Văn hóa xã hội chủ nghĩa* của khoa Văn hóa xã hội chủ nghĩa,[2] Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, lại trình bày chức năng của văn hóa gồm các chức năng sau :

– Chức năng bao trùm là chức năng giáo dục.

– Chức năng nhận thức

– Chức năng thẩm mĩ

– Chức năng dự báo

– Chức năng giải trí.

---

(1) Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 1995, tr. 21,22,23,24.

(2) *Văn hóa xã hội chủ nghĩa*, Nxb Chính trị quốc gia, in lần 2, Hà Nội, 1995.

Sở dĩ có sự khác nhau trong cách trình bày các chức năng của văn hóa là do góc tiếp cận của từng tác giả khác nhau, hoặc đó là những cách nói khác nhau về cùng một chức năng của văn hóa.

Trước hết, cần xác định cho được bản chất của văn hóa. Là hoạt động nhằm sản xuất, sáng tạo ra các sản phẩm văn hóa hữu thể và vô thể, văn hóa là một tổng thể của rất nhiều hoạt động, các hoạt động ấy hướng đến cái chân, cái thiện, cái mĩ. Bởi vậy, văn hóa không nằm ngoài kinh tế và chính trị, nhưng chính nó lại có đời sống riêng của mình, cũng như quy luật hoạt động riêng. Mục tiêu cao cả nhất của hoạt động văn hóa là vì con người, vì sự phát triển và hoàn thiện con người. Từ những nét bản chất này của văn hóa để nhận biết các chức năng của văn hóa, phải chăng là một cách tiếp cận hợp lí.

Chức năng bao trùm nhất của văn hóa là chức năng giáo dục. Nói cách khác, chức năng tập trung của văn hóa là bồi dưỡng con người, hướng lí tưởng, đạo đức và hành vi của con người vào "điều hay lẽ phải, điều khôn, lẽ thiệt", theo những khuôn mẫu, chuẩn mực mà xã hội quy định.

Văn hóa bao giờ cũng hình thành trong một quá trình và được tích lũy qua nhiều thế hệ, mang tính lịch sử và tạo cho văn hóa một bề dày, một chiều sâu. Nó được duy trì bằng truyền thống văn hóa, tức là cơ chế tích lũy và truyền đạt kinh nghiệm trong cộng đồng qua không gian và thời gian. Nó là những giá trị tương đối ổn định (những kinh nghiệm tập thể) thể hiện dưới những khuôn mẫu xã hội được tích lũy và tái tạo trong cộng đồng người và được cố định hóa dưới dạng ngôn ngữ, phong tục, tập quán, nghi lễ, luật pháp, dư luận... Văn hóa thực hiện chức năng giáo dục (giáo dục truyền thống) không chỉ bằng những giá trị ổn định mà còn bằng những giá trị đang hình thành. Các giá trị đã ổn định và những giá trị đang hình thành tạo nên một hệ thống chuẩn mực mà con người hướng tới. Nhờ nó, văn hóa đóng vai trò quyết định trong việc hình thành nhân cách ở con người, trồng người, dưỡng dục nhân

cách. Một đứa trẻ được sống với cha mẹ sẽ được giáo dục theo truyền thống văn hóa trong gia đình mình được sinh ra ; còn nếu bị rơi vào rừng, đứa trẻ ấy sẽ mang hành vi, tính nết của loài thú. Không phải ngẫu nhiên mà trong các ngôn ngữ phương Tây khác nhau, thuật ngữ "văn hóa" (culture, cultura) đều có chứa một nghĩa chung là chăm sóc, giáo dục, vun trồng... Chức năng giáo dục của văn hóa đảm bảo tính kế tục của lịch sử. Nếu gien sinh học di truyền lại cho các thế hệ sau hình thể con người thì văn hóa được coi là một thứ "gien" xã hội di truyền phẩm chất con người lại cho các thế hệ mai sau.

Do là một hiện tượng xã hội, là sản phẩm hoạt động thực tiễn của con người, văn hóa có tính nhân sinh đậm nét và trở thành một công cụ giao tiếp quan trọng thông qua ngôn ngữ. Nếu như ngôn ngữ là hình thức của giao tiếp thì văn hóa là nội dung của nó. Điều đó đúng với giao tiếp giữa cá nhân trong một dân tộc, lại càng đúng với giao tiếp giữa những người thuộc các dân tộc khác nhau và sự giao tiếp giữa các nền văn hóa khác nhau.

Bằng chức năng giáo dục, văn hóa tạo cho lịch sử nhân loại và lịch sử mỗi dân tộc một sự phát triển liên tục. Chức năng tổ chức xã hội và sự phát sinh của chức năng này là văn hóa có chức năng điều chỉnh xã hội, định hướng các chuẩn mực, các cách ứng xử của con người. Gần đây, UNESCO cũng như Đảng, Nhà nước ta cho rằng văn hóa là động lực của phát triển, chính là đề cập tới chức năng này.

Mặt khác, chức năng giáo dục của văn hóa phải được thực hiện thông qua các chức năng khác.

Trước hết là chức năng nhận thức. Chức năng này tồn tại trong mọi hoạt động văn hóa. Nói cách khác, chức năng nhận thức là chức năng đầu tiên của mọi hoạt động văn hóa, thiếu nó, không thể nói tới chức năng nào khác.

Cùng chức năng nhận thức là chức năng thẩm mĩ. Đây là một chức năng rất quan trọng của văn hóa, nhưng cũng là chức

năng hay bị bỏ quên, bị coi nhẹ, khi xem xét, điều hành, quản lí văn hóa. Cùng với nhu cầu hiểu biết, con người còn có nhu cầu hưởng thụ, hướng tới cái đẹp. Con người nhào nặn hiện thực theo quy luật của cái đẹp như Các Mác từng khẳng định, cho nên văn hóa nghệ thuật phải có chức năng này. Xét cho cùng, văn hóa là sự sáng tạo của con người theo quy luật của cái đẹp.

Một chức năng không thể không nói tới của văn hóa là chức năng giải trí. Chức năng này cũng không tách rời chức năng giáo dục và không đi ra ngoài mục tiêu hoàn thiện con người. Bởi lẽ, trong cuộc sống, con người, ngoài hoạt động lao động, còn có nhu cầu giải tỏa tinh thần, tâm lí, sự mệt mỏi cơ bắp v.v... Họ tìm đến với các hoạt động văn hóa, câu lạc bộ, bảo tàng, lễ hội, v.v... nói khác đi là tìm sự giải trí. Trong một chừng mực nhất định, sự giải trí ấy là bổ ích, cần thiết. Chẳng hạn, sau một vòng quay mùa vụ của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, đi hội, xem hội, mở hội làng là nhu cầu của người nông dân, không chỉ đơn thuần là sự giải tỏa tâm linh mà còn là sự giải trí. Vấn đề là hiểu cho đúng chức năng này của văn hóa. Nhận biết các chức năng của văn hóa, chính là khẳng định rõ ràng hơn mục tiêu cao cả của văn hóa là vì con người, vì sự hoàn thiện và phát triển của con người.

II – CẤU TRÚC CỦA VĂN HÓA

1. Văn hóa sản xuất

Nhìn từ góc độ lao động sản xuất – nền tảng sự sống của cộng đồng, chúng ta thấy một vấn đề bao trùm là sự hiện diện ở Việt Nam của một nền văn minh nông nghiệp xóm làng với không gian định hình sinh tồn và phát triển của nó là miền đồng bằng sông nước tựa núi và tiếp biển. Không gian sinh tồn cụ thể và độc đáo này đã đào luyện nên tâm lí hóa thân vàođồng đất và mở rộng bờ cõi với hướng chạy dọc theo các đồng bằng ven biển.

Trong việc trồng lúa nước ở nước ta, nước là yếu tố cần thiết số một, song lại có lúc quá thiếu nước, lúc lại quá thừa nước ở đồng bằng. Vì vậy, những biện pháp thủy lợi như be bờ, đắp đê, khơi mương, tát nước... đã ra đời. Nhờ sự hiểu biết về thời tiết hai mùa khô – mưa và với nhu cầu tăng vụ, người Việt đã đưa cây lúa lên cao, vào bãi, lên nương, và nhờ mưa để có đủ độ ẩm cho cây sinh trưởng. Cây lúa cũng được trồng ở nơi đất trũng để về mùa khô, úng ngập giảm đi, nó vẫn sống được.

Một loạt những chứng tích khảo cổ học như quy mô của những ngôi nhà, kích cỡ của các đồ dùng sinh hoạt bằng gốm, phong tục mai táng... đã làm nổi bật lên vị trí của gia đình nhỏ như một đơn vị sản xuất cơ bản. Mối quan hệ về quyền sử dụng của cá nhân và quyền sở hữu của làng xã đối với ruộng đất, mối quan hệ tự nhiên giữa gia đình và họ mạc, làng xóm đối với đối tượng và phương thức sống chính là đất đai – là động lực phát triển sản xuất suốt chiều dài lịch sử đất nước.

Đối với các nghề thủ công truyền thống như đúc đồng, nung gốm, đục đá, khắc gỗ, sơn chạm, đan lát,... được hình thành, phát triển và đạt đến một số đỉnh cao về kỉ năng và nghệ thuật. Ở đây nổi lên một hiện tượng chung là tất cả các lò thủ công này đều tồn tại ngay trong làng. Mỗi công xã nông thôn vẫn gắn bó chặt chẽ với ruộng vườn, làng xóm. Nguồn sống chính phần lớn là do làm ruộng. Các nghề thủ công chủ yếu chỉ làm vào thời kì nông nhàn, tháng ba ngày tám. Khái quát này dựa trên sự phân tích tư liệu khảo cổ học ở các khu cư trú. Ngay từ thời Phùng Nguyên – Đông Sơn đã hình thành một số làng trong đó có vài ba gia đình chuyên làm nghề thủ công. Sau này số gia đình chuyên làm nghề thủ công ngày càng tăng lên và người ta thường gọi đó là LÀNG NGHỀ.

Mô hình sản xuất này được sinh ra và thích hợp đối với nền kinh tế tự cung tự cấp, lấy sản xuất nông nghiệp làm nền tảng. Truyền thống này được hình thành đã lâu, nhưng nó vẫn còn

thích hợp cho sự phát triển kinh tế ở nông thôn nước ta ngày nay, nó tận dụng được thời gian và sức lao động dư thừa, nâng cao mức sống của các hộ nông dân thuần túy.

2. Văn hóa vũ trang

Có thể nêu ra hai trường hợp tác động của hai loại yếu tố vào sự hình thành truyền thống đấu tranh của người Việt. Đặc điểm nổi bật trong nghệ thuật chiến đấu của người Việt là cơ động bằng thuyền – thạo thủy chiến và dùng dân binh hỗ trợ quân binh. Hình những đoàn thuyền chiến được khắc trên các trống đồng, thạp đồng Đông Sơn cho biết những con thuyền này vận động chủ yếu trên các mặt sông và ven biển, mang tính chất phòng thủ tự vệ hơn là dùng để vượt biển trong các cuộc viễn chinh. Với điều kiện địa hình và sông ngòi miền Bắc nước ta thì giao thông bằng đường thủy là thuận tiện hơn cả. Điều kiện khách quan đó đã tạo tiền đề cho sự ra đời, phát triển kĩ thuật và phương tiện chiến đấu trên sông nước.

Không gian sinh tồn mà người Việt tạo dựng là một miền đất có vị trí ngã ba của các đường giao lưu, tiếp xúc văn hóa và tộc người, cũng là miền đất có nhiều đặc sản hiếm quý, hấp dẫn người từ phương khác. Lịch sử đã sắp xếp quê hương người Việt bên cạnh một cộng đồng tộc người lớn gấp bội, ở phương Bắc có thiên hướng bành trướng. Yếu tố xã hội khách quan này buộc người Việt – để tồn tại và phát triển cần tận dụng tối ưu sức mạnh của cả cộng đồng mình. Khi có biến động, ngoài đội quân thường trực mới hình thành còn ít ỏi về số lượng và sức chiến đấu có hạn, thì phải động viên tối đa sức mạnh ở mọi thành viên của cộng đồng.

Khi phân tích các ngôi mộ thuộc tầng lớp bình dân hay quý tộc, ngoài đồ dùng sinh hoạt và những trang sức cá nhân ra còn có vũ khí và công cụ sản xuất được chôn theo : lưỡi cày – bên cạnh lưỡi rìu xéo, lưỡi đục – bên cạnh ngọn giáo.... Đó là một minh họa sống động về ý thức thường trực trong thế ứng xử của người Việt : lao động và đấu tranh, dựng nước và giữ

nước là hai mặt cơ bản bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển của cộng đồng.

3. Văn hóa sinh hoạt

Ăn, mặc, ở là điều kiện sống tiên quyết để lao động và sản xuất, là động cơ và mục đích của lao động sản xuất. Những phương tiện và phương thức sinh hoạt hàng ngày như ăn, mặc, ở, đi lại được thể hiện trong các món ăn, đồ mặc, nhà ở, đồ dùng. Nó được quy định và trở thành lối sống cho từng cộng đồng, từng gia đình và từng cá nhân.

Người Việt ban đầu cư trú trên các doi đất cao dọc hai bên những con sông hoặc quanh các đầm hồ, cũng như các cồn cát cao ven biển và thường là ở ngã ba những con sông, nơi hội tụ của nguồn thức ăn thủy sản và đầu mối giao thông nối liền và tỏa đi các hướng. Ở mỗi một tiểu vùng nổi lên một hoặc vài ba trung tâm được xem như là những điểm cư trú hạt nhân có sức hút quy tụ các điểm cư trú khác hoặc như những điểm xuất phát, phân nhánh đến các địa điểm cư trú nhỏ hơn. Quy mô của mỗi khu di tích thường khoảng vài ba héc ta, trong đó cư trú vài ba chục gia đình với số dân khoảng vài ba trăm người. Thường là trong một đơn vị cư trú như vậy gồm có các ngôi nhà ở của mỗi hộ gia đình nhỏ và có một ngôi nhà lớn dùng để sinh hoạt chung cho cả cộng đồng.

Căn cứ vào vết tích lúa gạo phát hiện được qua các di chỉ khảo cổ, ta biết được người Việt cổ dùng cả gạo nếp và tẻ làm lương thực hàng ngày, trong đó ưu thế thuộc về gạo tẻ. Ngoài ra, còn tìm thấy xương các động vật lớn và cả vết tích từ thức ăn đạm thủy sản trong các di chỉ khảo cổ học. Môi trường sông biển luôn là nguồn cung cấp và khai thác dễ dàng các thức ăn như cua, cá, ốc, tôm... Họ sử dụng các nồi để đun nấu phù hợp cho một gia đình nhỏ và có các bát đựng thức ăn lớn hơn bát canh ngày nay để dùng chung trong bữa ăn. Từ đó ở họ hình thành thói quen ăn chung "ăn cùng mâm, ngồi cùng chiếu" mà không quen chia thức ăn ra thành từng khẩu phần riêng.

Họ cũng đã trồng được nhiều loại cây ăn quả như trám, na, vải, cau...

Trong cách làm đẹp, người Việt hay cắt tóc ngắn, tết tóc thành bím hoặc búi tóc hình củ hành. Việc cắt tóc ngắn là để phù hợp trong điều kiện không gian có nhiều cây cối rậm rạp. Đàn ông thường cởi trần, đóng khố ; đàn bà mặc váy và áo ngắn. Phổ biến nhất trong cách trang điểm của cư dân Việt cổ là tục xăm mình.

Do môi trường sống là môi trường sông, biển nên đường thủy là tuyến giao thông chủ yếu và con thuyền là phương tiện chuyên chở, đi lại phổ cập. Trên bộ, con voi là động vật dùng thích hợp tối ưu trong giao thông vận tải. Voi có thể chở kéo được các đồ vật nặng, có thể vượt sông, vượt suối và sử dụng trong chiến đấu. Sau voi phải kể đến trâu với tính chất là "đầu cơ nghiệp" của nhà nông dùng để kéo cày, làm đất v.v...

Đời sống tinh thần : âm nhạc, nghệ thuật tạo hình, ca múa, lễ hội, phong tục, tín ngưỡng, tâm linh, tư duy là những mảng hết sức quan trọng trong đời sống văn hóa sinh hoạt, nó thể hiện cái chuốt, cái tinh, cái thần ở phương diện thẩm mĩ khi thể hiện cảm xúc về cái đẹp với phong cách chung là mềm mại, dịu nhẹ và trầm lắng. Người Việt thường ưa thích màu xanh lơ, xanh lá mạ, vàng nhạt, tím nhạt...

Tín ngưỡng phồn thực thể hiện đậm đà và quán xuyến, đa dạng và độc đáo trong đời sống tâm linh người Việt. Tư chất, tính cách và tâm lí Việt Nam thể hiện rõ trong "nguyên lí Mẹ". Từ cái nền chung của chế độ mẫu hệ, trong thời kì lịch sử chuyển sang một quan hệ xã hội mới - khi vai trò và vị trí xã hội của người đàn ông ngày càng tăng thì ở nhiều chế độ phụ hệ đã đẩy người phụ nữ xuống địa vị thấp hèn, cùng cực. Trong điều kiện lịch sử chung ấy, ở xã hội người Việt, nguyên lí Mẹ vẫn được đề cao và thấm sâu vào đời sống mọi mặt. Yếu tố quyết định đặt người phụ nữ vào địa vị cao chính bởi năng lực làm nên giá trị cuộc sống của họ, không kể cái năng lực

sáng tạo ra của cải vật chất của họ cũng rất to lớn. Họ cùng đàn ông tham gia vào việc cày, bừa, vỡ đất, be bờ, đắp đập, tát nước và các công việc khác như chăm sóc cây lúa, làm cỏ, gặt hái thu hoạch mùa màng, bảo quản và chế biến... Lao động của người phụ nữ rất nổi trội và có tính chất quán xuyến. Trong quan hệ kinh tế, cái thực tế "của chồng công vợ" nói lên vai trò không thể bỏ qua của phụ nữ. Ngay trong lĩnh vực đấu tranh xã hội, phụ nữ Việt Nam cũng có rất nhiều công lao, đó là hình ảnh Bà Trưng, Bà Triệu, các nữ tướng chống giặc ngoại xâm...

Nguyên lí Mẹ ăn sâu trong tâm trí và biểu hiện thành các chuẩn mực ứng xử. Khái niệm Mẹ được dùng để chỉ những gì lớn lao vô tận : Sông Cái, Đường Cái, Rễ Cái, Củ Cái...

Do điều kiện thiên nhiên, nơi mà cư dân chúng ta sống vừa ưu ái vừa hà khắc, vừa êm ả lại vừa dữ dằn, nên sản sinh ra một cảm quan nước đôi, một thứ lưỡng tính nhất thể, dung hóa mạnh hơn loại trừ, khoan hòa hơn là thù nghịch. Việc trồng lúa theo thời vụ đòi hỏi một nắng hai sương để kịp thời vụ (cày bừa, gieo trồng, gặt hái...), mặt khác lại tạo ra nhiều thời gian thư giãn, nông nhàn. Vậy là trong nhịp sống có lúc khoan, lúc nhặt để đẻ ra cái tâm lí, tính cách vừa hững hờ, khoan thai, êm ả, vừa hối hả, mạnh mẽ, sôi động – nhưng cái ôn hòa dường như là quán xuyến. Các cư dân trong một cộng đồng làng xã Việt ngày xưa vẫn phải tuân theo một hệ thống các lệ làng gọi là hương ước, có thể coi đó là một hệ thống luật tục. Hương ước hàm chứa những điều giáo huấn về một lối sống gọi là "thuần phong mĩ tục". Nó đề ra các hình thức trừng phạt đối với những việc làm trái với lệ làng và đề ra những hình thức khen thưởng đối với những việc làm tốt, có ích cho làng. Hương ước được xây dựng trên cơ sở những mối quan hệ giữa các thành viên của cộng đồng làng xã với nhau, giữa mỗi thành viên với cộng đồng, giữa các cộng đồng nhỏ trong làng và cộng đồng làng. Nó không đối lập với luật pháp nhà nước mà tồn

tại song song với luật pháp nhà nước và phần lớn nội dung của nó được nhà nước xét duyệt và công nhận vào thế kỉ XIX.

Có bốn loại quy ước chủ yếu trong các bản hương ước : 1 – Những quy ước về chế độ ruộng đất ; 2 – Những quy ước về việc khuyến nông, bảo vệ sản xuất, bảo vệ môi trường ; 3 – Những quy ước về tổ chức xã hội và trách nhiệm của các chức dịch trong làng ; 4 – Những quy ước về văn hóa tinh thần và tín ngưỡng.(1)

Dưới đây chúng tôi xin đi vào từng khía cạnh.

1) Loại quy ước về chế độ ruộng đất có tầm quan trọng hàng đầu và được xác định rất cụ thể và chi tiết. Ở không ít làng vẫn còn nhiều công điền, công thổ. Việc phân cấp chúng rất được mọi người quan tâm. Ngoài ra còn có những quy ước về nghĩa vụ đóng góp với làng (góp tiền và thóc) của những người sử dụng công điền công thổ và của cả những người sở hữu tư điền (tất nhiên là vẫn phải nộp tô, nộp thuế cho nhà nước). Ở hầu hết các làng, hoa lợi của một số ruộng công được sử dụng vào những công việc công ích của làng như sửa chữa hay xây dựng lại đình, đền, chùa, làm cầu cống, đắp đập đê, đào kênh mương v.v... Lại có ruộng mà hoa lợi được sử dụng vào việc thờ phụng thần thành hoàng ở đình làng và các vị thần linh khác ở đền. Một số làng còn có ruộng học điền mà hoa lợi được sử dụng vào việc khuyến học và vào các hoạt động văn hóa khác.

2) Trong loại quy ước về việc thúc đẩy và bảo vệ sản xuất thì quan trọng nhất là những quy ước về duy tu đê đập, sử dụng nguồn nước, khơi vét kênh mương, cấm sát sinh trâu bò để đảm bảo sức kéo trong cày, bừa, cấm bỏ ruộng hoang, cấm chặt cây rừng chắn gió (nhất là ở vùng ven biển) v.v... Ngoài

---

(1) Chúng tôi dựa vào kết quả nghiên cứu của GS Đinh Gia Khánh trong cuốn *Văn hóa dân gian Việt Nam dưới sự phát triển của xã hội Việt Nam*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, từ tr. 62–73.

ra, ở những làng trong đó nghề thủ công hoặc mĩ nghệ là nguồn sinh sống quan trọng thì lại có thể có những qui ước nhằm khuyến khích sự phát triển nghề thủ công hoặc mĩ nghệ ấy.

3) Loại quy ước về tổ chức xã hội và trách nhiệm của các chức dịch trong làng bao gồm hai nội dung chủ yếu :

– Xác định vị trí, ngôi thứ của các hạng người trong làng. Việc phân biệt tôn ti, ngôi thứ ở làng quê dưới chế độ quân chủ đã ít nhiều tiếp thu cách phân chia đẳng cấp của Nho giáo và đã có ảnh hưởng tiêu cực đối với việc bảo tồn tinh thần dân chủ chất phác vốn có từ lâu đời của công xã nông thôn.

Xác định quyền lợi và vị trí của dân thường.

4) Chiếm phần khá quan trọng trong hương ước là loại quy ước về văn hóa tinh thần, về tín ngưỡng. Các quy ước này gồm hai phạm vi chính : Một là, đảm bảo những mối quan hệ tốt trong gia đình, trong dòng họ, trong toàn thể dân làng, trong việc coi trọng sinh nghiệp, cưu mang, giúp đỡ lẫn nhau, và việc khuyến học v.v... Những quy ước thuộc loại này không đơn thuần chỉ mang tính chất là những luật lệ mà còn bao hàm cả ý nghĩa giáo huấn nhằm mục đích xây dựng thuần phong mĩ tục nữa.

Hai là, các quy ước liên quan đến tín ngưỡng, những quy ước về việc tổ chức chăm nom và duy tu những nơi thờ cúng, đình, đền, miếu, chùa, những quy ước về việc tuân thủ những điều cấm kị mang tính chất tôn giáo tín ngưỡng. Đó là những quy ước về thể lệ tổ chức việc cúng tế, tổ chức các lễ hội dân gian khác nhau, nhất là tổ chức hội lễ của làng.

5) Ngoài 4 loại quy ước trên, còn có quy ước về tổ chức khao vọng. Bất cứ ai đỗ đạt, được phong chức tước của triều đình, được nhận những chức vụ quan trọng của địa phương, của làng ..., đều phải đóng góp vào quỹ công. Nếu không, dân làng sẽ không công nhận danh hiệu hoặc chức tước mà đương sự được nhận.

6) Quy ước lễ ra làng : Là lễ thành đinh. Con trai đến 18 tuổi phải làm lễ này để tên được ghi trong hương tịch.

7) Quy ước về cưới xin, ma chay : Lấy chồng, lấy vợ phải nộp cheo cho làng (hoặc bằng tiền, hoặc bằng hiện vật) thì mới được công nhận. Quy ước về ma chay thì xác định sự giúp đỡ của làng xã đối với các gia đình có đám và những nghi thức của tang lễ mà dân làng có thể tham gia.

8) Quỹ nghĩa thương : Việc đóng góp có khi mang tính chất bắt buộc đối với những hộ có tài sản ở một mức nào đó trở lên.

Các điều khoản trong hương ước được thông qua trong các cuộc họp của dân làng hoặc đại biểu dân làng và nó sẽ được điều chỉnh dần hoặc bổ sung thêm.

Hương ước có vai trò quan trọng đối với việc ổn định nếp sống trong làng và có sức mạnh một phần là do các hình phạt và hình thức khen thưởng. Nó phản ánh tâm lí của dân làng, phản ánh một phương diện quan trọng của văn hóa làng. Đó là các quan niệm của dân làng về điều phải, điều trái. Luật pháp nhà nước khó phản ánh sinh động các quan niệm phải, trái, đúng, sai của dân từng làng như trong hương ước. Nó vừa uốn người ta vào khuôn phép, vừa động viên con người hành động. Sức mạnh cưỡng chế của nó dựa vào lệ thói, nếp sống quen thuộc của cộng đồng, vào hệ ý thức cộng đồng. Đó là một sức mạnh có tính chất tâm lí nằm sâu trong tiềm thức của mọi người trong làng.

Áp lực tinh thần của hương ước thường là bất khả kháng vì đó là áp lực tinh thần của cộng đồng và là áp lực nội tại trong tinh thần của mỗi thành viên. Chống lại hương ước thì chỉ có cách bỏ làng, bỏ mồ mả cha ông, để lại nỗi tủi hổ cho gia đình. Đó là điều dân làng khó mà làm được.

Tóm lại, hương ước là một khế ước tự nguyện của toàn thể dân làng. Khế ước ấy gắn bó dân làng với nhau và điều tiết các trách nhiệm và quyền lợi của mọi thành viên nên nó có ý

nghĩa trong việc bổ sung cho luật pháp khi cần xử lí, những vấn đề rất cụ thể nảy sinh từ nếp sống đặc thù từng làng. Không chỉ có ý nghĩa như là một thứ luật pháp mà nó có ý nghĩa như một hệ thống tiêu chuẩn đạo đức, chứa đựng những giá trị văn hóa dân gian hình thành từ lâu đời và thường xuyên được bổ sung. Hương ước bao hàm cả yếu tố tích cực và tiêu cực và phần nào phản ánh được hệ ý thức của dân làng, trước hết là hệ ý thức liên quan đến thế giới hiện thực. Trong hương ước cũng đã đề cập đến mối quan hệ giữa con người với thế giới siêu nhiên. Nhưng mối quan hệ này lại được thể hiện chủ yếu trong các hội lễ dân gian và nhất là trong hội lễ của làng.

CÂU HỎI

1. Các chức năng của văn hóa ?
2. Các thiết chế của văn hóa ?
3. Nội dung chính của hương ước ?

Chương 3

DIỄN TRÌNH LỊCH SỬ CỦA VĂN HÓA VIỆT NAM

BÀI 8

VĂN HÓA VIỆT NAM THỜI TIỀN SỬ VÀ SƠ SỬ

I – THỜI TIỀN SỬ

Giai đoạn bản địa của văn hóa Việt Nam có thể tính từ khi con người bắt đầu có mặt trên lãnh thổ Việt Nam cho tới khoảng thế kỉ I trước công nguyên.

Đây là một giai đoạn dài và có tính chất quyết định, là giai đoạn hình thành, phát triển và định vị của văn hóa Việt Nam. Giai đoạn này có thể được chia làm hai thời kì. Thời tiền sử từ buổi đầu đến cuối thời đại đá mới và thời sơ sử cách đây khoảng trên dưới 4000 năm.

Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á là một trong những chiếc nôi của loài người. Cách đây khoảng 40 – 50 vạn năm và đến bây giờ khí hậu Việt Nam mang nặng đặc trưng nhiệt đới nóng ẩm thích hợp cho sự sinh sống của con người. Với những vết tích còn lại, chúng ta biết rằng người vượn (Homo–Erectus) đã có mặt ở nhiều vùng từ Bắc tới Nam. Mở đầu cho giai đoạn tiền sử là văn hóa Núi Đọ. (tên di chỉ khảo cổ học thuộc sơ kì thời đại đồ đá cũ phát hiện được ở núi Đọ, thuộc huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa). Trên bề mặt Núi

Đọ, các nhà khảo cổ học thu nhặt được hàng vạn mảnh ghè (hay mảnh tước như các nhà khảo cổ học thường gọi), có bàn tay gia công của người nguyên thủy. Những công cụ đá này rất thô sơ, chứng tỏ "tay nghề", ghè đẽo còn rất vụng về. Người ta tìm thấy ở đây 8 chiếc rìu tay, loại công cụ được chế tác cẩn thận nhất của người vượn. Sau văn hóa Núi Đọ, các nhà khảo cổ học đã phát hiện ra di chỉ khảo cổ thuộc hậu kì đá cũ ở Việt Nam. Đó là văn hóa Sơn Vi (xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ).

Thời gian từ 20 đến 15 nghìn năm trước công nguyên, con người (người hiện đại – Homo sapiens) đã cư trú trên một địa bàn rất rộng, họ là chủ nhân của nền văn hóa Sơn Vi từ Lào Cai ở phía Bắc đến Bình Trị Thiên ở phía Nam, từ Sơn La ở phía Tây đến vùng sông Lục Nam ở phía Đông. Người Sơn Vi sống chủ yếu trên các đồi gò của vùng trung du Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Ngoài ra, người Sơn Vi còn sống cả trong các hang động núi đá vôi.

Đây là các bộ lạc săn bắt (bắn), hái lượm, dùng đá cuội để chế tác công cụ. Công cụ còn rất thô sơ song đã có những bước tiến lớn trong kĩ thuật chế tác, đã có nhiều hình loại ổn định. Tiêu biểu cho công cụ của các cư dân Sơn Vi là những hòn đá cuội được ghè đẽo ở hai cạnh. Đa số là công cụ chặt, nạo, hay cắt, có loại có cắt ngang ở một đầu, có loại có lưỡi dọc ở rìa cạnh, có loại công cụ có lưỡi chạy xung quanh theo rìa tròn của viên cuội, hoặc có lưỡi ở hai đầu.

Dù điều kiện khí hậu thuận lợi cho đời sống con người cộng với sự đa dạng phong phú của các loài quần động thực vật phương Nam, song vết tích cư trú của người thời này chỉ hạn chế ở một số vùng, trên các đồi gò trong một số hang động vì thời kì này những đồng bằng Bắc Bộ, đồng bằng Trung Bộ và Nam Bộ đều đang ở giai đoạn hình thành, chưa thích hợp cho đời sống định cư lâu dài của con người.

Dựa vào kĩ thuật chế tác công cụ của cư dân Sơn Vi, giáo sư Hà Văn Tấn cho rằng họ đã có tư duy phân loại. Tư duy

phân loại này thể hiện trong lựa chọn nguyên liệu đá và trong sự đa dạng của các loại hình công cụ. Người nguyên thủy đã biết dùng lửa. Họ chôn người ngay trong nơi cư trú, thức ăn chủ yếu là nhuyễn thể, những cây, quả, hạt và một số loại động vật vừa và nhỏ.

Việc chôn người chết trong nơi cư trú nói lên niềm tin của người nguyên thủy về một thế giới khác, mà ở đó người chết vẫn tiếp tục "sống". Những công cụ lao động được chôn bên cạnh người chết đã chứng tỏ niềm tin ấy.

Trong giai đoạn tiền sử, cách đây khoảng một vạn năm đã có những thay đổi quan trọng, đánh dấu bước tiến mới trong lối sống của con người. Loài người bước vào thời đại đá mới. Thời đại đá mới được đặc trưng bởi những tiến bộ về phương thức sản xuất cũng như kĩ thuật sản xuất. Toàn trái đất trở nên ấm, ẩm ướt, khí hậu môi trường có biến đổi lớn, thuận tiện cho sự tồn tại, phát triển của con người, động và thực vật. Thời kì này con người nhận biết, tận dụng và sử dụng nhiều loại nguyên vật liệu như đá, đất sét, xương, sừng, tre gỗ... Kĩ thuật chế tác đá được hoàn thiện và đạt tới đỉnh cao, loại hình công cụ nhiều. Đặc biệt con người đã biết làm gốm, thuần dưỡng động vật và cây trồng, bắt đầu sống định cư, dân số gia tăng. Tiêu biểu cho giai đoạn này là văn hóa Hòa Bình. Cư dân văn hóa Hòa Bình sống chủ yếu trong các hang động núi đá vôi. Họ thích cư trú trong các khu vực gần cửa hang, thoáng đãng, có ánh sáng. Môi trường hoạt động của họ rất rộng bao gồm hang–thung–thềm sông, suối. Vì thế, văn hóa Hòa Bình còn được gọi là nền văn hóa thung lũng. Văn hóa Hòa Bình kéo dài trong khoảng từ 12.000 đến 7.000 năm cách ngày nay.

Người Hòa Bình sống chủ yếu bằng săn bắt (bắn) và hái lượm, song do đặc điểm của hệ sinh thái phồn tạp vùng rừng nhiệt đới, phương thức săn bắt (bắn) và hái lượm của người tiền sử là theo phổ rộng, lượm trong rừng đủ thứ có thể ăn

và sử dụng được. Mặt khác, do môi trường không thuận lợi cho hoạt động săn bắn nên phương thức sống của cư dân Hòa Bình chủ yếu là hái lượm.

Gần đây, người ta đã tìm thấy hạt và quả của nhiều loài cây thuộc họ rau đậu và họ bầu bí, được coi là đã thuần dưỡng trong một số di chỉ văn hóa Hòa Bình. Vì vậy đã có một nền nông nghiệp sơ khai xuất hiện trong lòng văn hóa Hòa Bình. Cuộc sống định cư tương đối là một nhân tố tạo cho sự nảy sinh nghề trồng trọt. Tất nhiên vai trò của nó còn rất nhỏ bé so với các hoạt động truyền thống hái lượm, và săn bắt (bắn). Có lẽ các hoạt động này vẫn là hoạt động kinh tế cơ bản của họ.

Sự xuất hiện của nông nghiệp trồng trọt và muộn hơn một chút trong các văn hóa thuộc trung kì và hậu kì đá mới, việc sản xuất đồ gốm đã đánh dấu một bước chuyển biến quan trọng trong đời sống con người, từ kinh tế khai thác sang kinh tế sản xuất. Cũng nhờ phương thức sản xuất mới mà con người đã mở rộng không gian sinh tồn. Trong giai đoạn trung kì và hậu kì của thời đá mới, con người đã chiếm lĩnh và chinh phục hai vùng sinh thái : núi, trước núi và ven biển. Ở vùng sinh thái ven biển, nghề đánh cá phát triển mạnh. Thời kì này được đặc trưng bởi các nền văn hóa Đa Bút (Thanh Hóa), Quỳnh Văn (Nghệ An), Hạ Long... với những làng định cư lâu dài, ổn định, trong đó, bên cạnh quan hệ dòng máu đã xuất hiện và ngày càng nhiều những quan hệ láng giềng phức tạp.

Cư dân thời đại đá mới có một tri thức phong phú về tự nhiên, những hang động và những nơi cư trú khác của họ đều là những địa điểm thuận lợi cho sinh hoạt và sản xuất. Điều này cho thấy con người thời bấy giờ đã biết thích nghi một cách hài hòa với tự nhiên.

Thời kì này cũng để lại những dấu vết của nghệ thuật như những hiện vật bằng xương có vết khắc hình cá, hình thú và những hình vẽ trên vách hang Đồng Nội, những mảnh thổ hoàng.... Người Hòa Bình, theo GS. Hà Văn Tấn có lẽ đã có

những biểu hiện về nhịp điệu, thể hiện bằng những nhóm vạch 3 vạch một trên các hòn cuội tìm thấy trong hang động. Dù mới chỉ là giả thuyết về số đếm, cách tính ngày... những di vật tìm thấy trong văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn cũng cho thấy một bước phát triển tư duy của người nguyên thủy. Tư duy về thời gian vũ trụ còn được thể hiện bằng những hoa văn, kí hiệu biểu thị mặt trời : như hình tròn, hình chữ... vẽ trên đồ gốm. Có thể bấy giờ đã bắt đầu hình thành một loại nông lịch sơ khai.

Những điều kiện định cư lâu dài và sự phát triển của nông nghiệp đã làm hình thành rõ nét tính địa phương của văn hóa trong những khu vực hẹp vào cuối thời đại đá mới (cách đây khoảng 5 nghìn năm). Thời kì này cũng xuất hiện những tín ngưỡng nguyên thủy. Là cư dân nông nghiệp nên mưa, gió và đặc biệt là mặt trời đã trở thành một trong những thần linh quan trọng đối với con người.

II – THỜI SƠ SỬ

Cách đây khoảng bốn nghìn năm, cư dân Việt Nam, từ lưu vực sông Hồng cho đến lưu vực sông Đồng Nai, đã bước vào thời đại kim khí.

Thời kì này trên lãnh thổ Việt Nam tồn tại ba trung tâm văn hóa lớn là Đông Sơn (miền Bắc), Sa Huỳnh (miền Trung) và Đồng Nai (miền Nam).

Văn hóa Đông Sơn (cả giai đoạn tiền Đông Sơn) được coi là cốt lõi của người Việt cổ.

Văn hóa Sa Huỳnh (cả giai đoạn tiền Sa Huỳnh) được coi là tiền nhân tố của người Chăm và vương quốc Chămpa.

Văn hóa Đồng Nai (cả giai đoạn đồng và sắt) lại là một trong những cội nguồn hình thành văn hóa Óc Eo của cư dân thuộc nhóm Mã Lai – Đa Đảo sinh sống vào những thế kỉ sau công nguyên ở vùng Đông và Tây Nam Bộ. Hiện nay, văn hóa

Óc Eo thường được gắn với vương quốc Phù Nam, một nhà nước tồn tại từ thế kỉ II đến thế kỉ VII ở châu thổ sông Cửu Long.

1. Từ văn hóa tiền Đông Sơn đến văn hóa Đông Sơn

Nhiều học giả đã thừa nhận rằng chí ít văn hóa Đông Sơn hình thành trực tiếp từ ba nền văn hóa ở lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cả. Các nền văn hóa Phùng Nguyên- Đồng Đậu-Gò Mun thuộc giai đoạn đồng thau (từ khoảng 2000 đến 700 năm trước công nguyên) phân bố ở lưu vực sông Hồng. Trong giai đoạn này con người vẫn sử dụng đá, gỗ, tre, nứa, xương, sừng... để chế tạo công cụ và vũ khí. Đồ gốm đạt độ nung cao hơn, dày và cứng hơn, đa số có màu xanh mốc. Bên cạnh đó việc xuất hiện của vật liệu mới - đồng, đã gây ra những tác động to lớn đối với kinh tế, xã hội và văn hóa của các cộng đồng người.

Trong thời đại đồng thau ở miền Bắc Việt Nam, đặc điểm văn hóa địa phương còn khá rõ ràng. Dựa vào đặc điểm, tính chất của di vật, di tích ta thấy có sự phát triển riêng của từng khu vực ở lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cả. Điều này phản ánh một thời kì tồn tại của các nhóm bộ lạc hay liên minh bộ lạc giữa các vùng. Ở các khu vực nói trên có sự giao lưu văn hóa mạnh mẽ thông qua việc tiếp xúc kinh tế - xã hội (hoạt động trao đổi kinh tế, trao đổi phi kinh tế như trao đổi tặng phẩm, vật phẩm tôn giáo), hoặc quan hệ hôn nhân, quan hệ ngoại giao, xung đột và hòa giải.

Cư dân tiền Đông Sơn là cư dân trồng lúa nước, họ đã biết chăn nuôi một số gia súc như trâu, bò, lợn, gà... Làng mạc giai đoạn này có diện tích rộng và tầng văn hóa dày. Bên cạnh nơi cư trú hay trong khu cư trú là các di chỉ mộ táng.

Cư dân văn hóa thời đại đồng thau miền Bắc Việt Nam có đời sống tinh thần phong phú. Điều đó thể hiện trong tư duy và sáng tạo nghệ thuật của họ. Đặc biệt, họ đã làm chủ được

nghệ thuật nhịp điệu trong ca múa, biểu hiện tính đối xứng chặt chẽ của các mô típ hoa văn trong trang trí. Họ biết tới nhiều dạng đối xứng khác nhau. Điều này cho thấy sự phát triển nhận thức hình học và tư duy chính xác nhờ hoạt động sản xuất nông nghiệp và kĩ thuật chế tác đá, đúc đồng.

Vào khoảng thế kỉ VII trước công nguyên, các nền văn hóa bộ lạc mất dần tính địa phương tiến tới chỗ hòa chung vào một văn hóa thống nhất - văn hóa Đông Sơn. Đó là lúc các nhóm bộ lạc liên kết lại trong một quốc gia : nước Văn Lang. Tính thống nhất văn hóa được hiện rõ trên một vùng rộng lớn từ biên giới Việt – Trung cho đến bờ sông Gianh Quảng Bình, mặc dù theo các nhà khảo cổ học nhà nước này vẫn có những dáng hình địa phương. Nhưng chúng ta cũng nhận thấy rằng chưa có một văn hóa tiền Đông Sơn nào trước đó lại có phạm vi phân bố rộng như vậy.

Một số sách cổ của Trung Quốc như *Thủy kinh chú, Giao châu ngoại vực kí* v.v.... đã ghi chép về nghề trồng lúa nước của người Việt cổ ở giai đoạn này. Vì thế, cư dân văn hóa Đông Sơn vẫn là cư dân nông nghiệp trồng lúa. Họ canh tác trên nhiều loại đất khác nhau. Hình thức canh tác phổ biến là loại ruộng chờ mưa. Thời kì này họ có thể đã có những kĩ thuật trị thủy như đắp đê chống lụt. Các loại hình nông cụ của cư dân Đông Sơn đã khá đa dạng với cuốc, xẻng, mai, thuổng và đặc biệt lưỡi cày bằng kim loại đã tạo nên bước nhảy vọt trong kĩ thuật canh tác. Nông nghiệp dùng cày phát triển (có nhiều lưỡi cày đồng, với các chủng loại phù hợp với từng loại đất). Cũng có thể ngay từ thời kì này người ta đã biết làm một năm hai vụ. Bên cạnh trồng trọt là chăn nuôi, việc chăn nuôi trâu bò đã phát triển, trước tiên là để đảm bảo sức kéo cho nông nghiệp. Trên trống đồng người ta thấy khắc hoa văn hình bò, trong một số di chỉ khảo cổ học còn tìm thấy tượng đầu gà.

Kĩ thuật đúc đồng thau đạt tới đỉnh cao của thời kì này, với một trình độ điêu luyện đáng kinh ngạc. Số lượng và loại hình

công cụ, vũ khí bằng đồng tăng vọt. Đặc biệt, người Đông Sơn đã đúc những hiện vật bằng đồng kích thước lớn, trang trí hoa văn phong phú, mà cho tới ngày nay nó vẫn là biểu tượng của văn hóa dân tộc. Đó là những trống đồng, thạp đồng Đông Sơn nổi tiếng, chứng tỏ trình độ kĩ thuật và bàn tay tài hoa của người thợ Đông Sơn.

Kĩ thuật luyện và rèn sắt cũng khá phát triển, đặc biệt ở giai đoạn cuối của văn hóa Đông Sơn. Ngoài những ngành nghề kể trên, người Đông Sơn còn biết chế tạo thủy tinh, làm mộc, sơn, dệt vải, đan lát, làm gốm, chế tác đá.

Làng xóm thời kì này thường phân bố ở những nơi đất cao, thậm chí ở sườn núi hay trên những quả đồi đất... nhưng bao giờ cũng nằm gần các sông lớn hay các chi lưu của chúng. Khoảng cách giữa làng và sông thường từ 1 đến 5 km.... Việc chọn nơi cư trú như vậy cho thấy người Đông Sơn đã tìm cách tốt nhất để thích ứng với tự nhiên. Bởi lẽ, đất cao sẽ khô ráo mà lại tránh được ngập lụt vào mùa mưa. Làng thời kì này có quy mô tương đương với xóm hay làng nhỏ ngày nay, có chừng vài trăm người. Ngoài ra, còn thấy hiện tượng một số làng xóm nhỏ quy tụ thành một vài khu vực cư trú đông đúc. Đó là hiện tượng thường gặp đối với cư dân nông nghiệp ở những vùng đồng bằng phì nhiêu.

Có lẽ do hiện tượng chiến tranh đã trở nên thường xuyên (thể hiện trong các truyền thuyết, và tỉ lệ cao của các loại vũ khí, đồ dùng cho binh lính) nên chung quanh làng, có những vành đai phòng thủ, mà khả năng lớn là các lũy tre làng. Công trình phòng thủ thực sự với hệ thống thành lũy quy mô thời Đông Sơn ngày nay người ta mới chỉ biết đến có một, đó là thành ốc Cổ Loa.

Người Đông Sơn đã có những phong tục, y phục khá phong phú, không phải chỉ biết có ở trần, mặc vỏ sui như nhiều người thường nghĩ. Dựa vào trang trí trên cán dao gam hình người, hoa văn trên trống đồng và thư tịch cổ, ta biết được ít nhất

có bốn kiểu để tóc. Các tài liệu đều phản ánh lối ăn mặc quần áo theo phương châm giản dị, gọn gàng tới mức tối đa : Ở trần, đóng khố, đi chân đất. Riêng với nữ phổ biến mặc váy thay khố. Tuy vậy cũng có một số loại áo, áo cánh dài tay, áo xẻ ngực bên trong có yếm. Ngoài ra còn có một số trang phục lễ hội như váy lông chim hay lá kết, khố dài thêu... Người Đông Sơn ưa thích đồ trang sức, họ đeo đồ trang sức ở tay, cổ tay và cả ở chân. Đồ trang sức thường được làm bằng đồng, thủy tinh, song không thấy đồ vàng bạc hay đá quý. Khác với cư dân trước đó (ăn gạo nếp là chủ yếu) cư dân Đông Sơn bắt đầu ăn gạo tẻ. Điều này được các nhà nghiên cứu lí giải bằng sự bùng nổ dân số vào giai đoạn đầu của văn hóa Đông Sơn, khiến cho cư dân phải mở rộng diện cư trú đến những vùng đất mới. Phương thức quảng canh, trồng cấy đại trà ở những vùng đất mới này không thích hợp với giống lúa nếp. Từ đó suy ra hệ quả là để trở thành thành phần chính trong cơ cấu lương thực, gạo nếp trở thành quý hiếm, được dùng chủ yếu trong lễ tết cầu cúng. Ngoài gạo họ còn ăn các loại hoa màu, rau quả, thủy sản. Mô hình cơm-rau-cá trong cơ cấu bữa ăn của người Đông Sơn chứng tỏ sự hiểu biết thấu đáo và sự hòa hợp cao độ của người Đông Sơn với môi sinh. Nhà ở của cư dân Đông Sơn được tạo ra bằng các vật liệu dễ bị phá hủy theo thời gian. Hình dáng nhà có các loại mái cong, mái tròn, và là nhà sàn. Lựa chọn kiểu kiến trúc nhà sàn cũng là sự ứng xử thông minh trước môi trường của người Việt cổ. Về phương tiện đi lại, chủ yếu là thuyền bè, đường vận chuyển chủ yếu là đường sông và ven biển. Ngoài ra còn có đi bộ, gánh gồng mang vác trên vai, trên lưng. Và con người đã biết thuần dưỡng voi, dùng voi để chuyên chở.

Thời kì này là thời kì hình thành những huyền thoại, thần thoại. Hệ thống thần thoại này dù đã bị vỡ ra từng mảnh trong thời Bắc thuộc, trước sự tiếp biến với văn hóa Hán cũng như với các tôn giáo lớn từ bên ngoài, song vẫn còn lại ít nhiều qua các ghi chép về sau này của người Việt và dưới dạng sử thi –

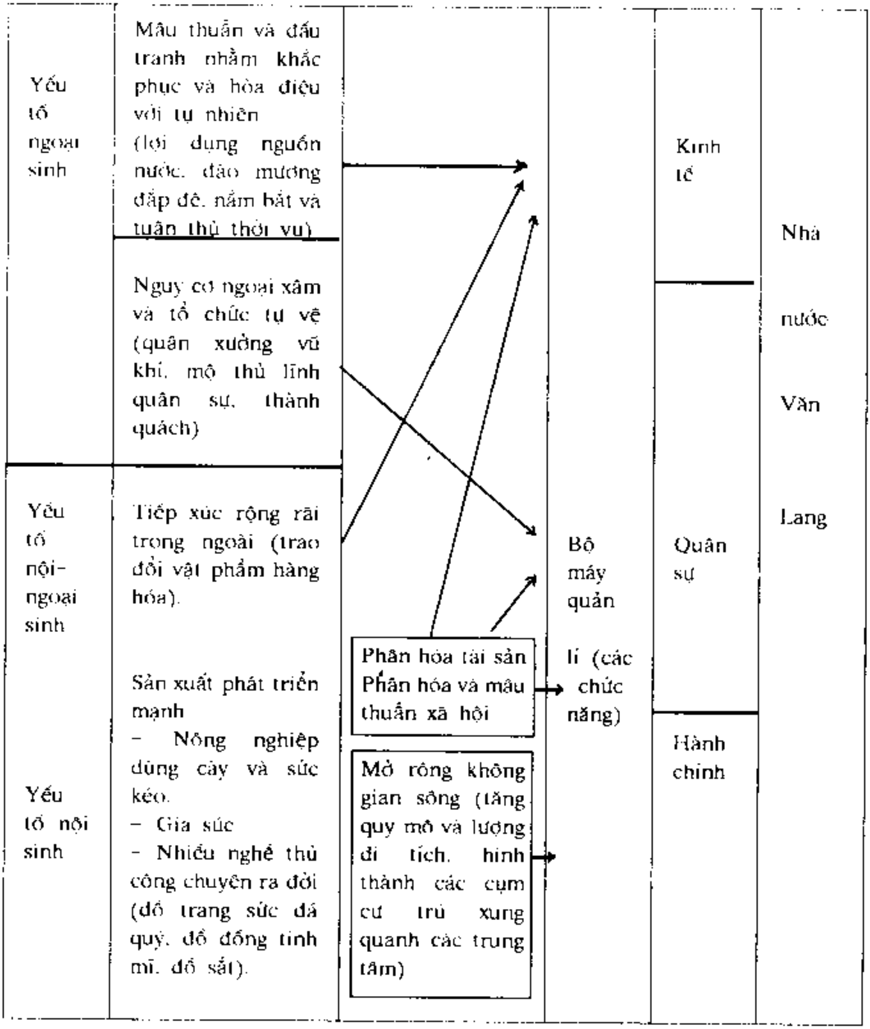
thần thoại ở các bài mo "Đẻ đất đẻ nước" của người Mường. Song nếu đã có một hệ thống thần thoại, thì tính đa thần giáo hẳn còn rõ nét. Những huyền thoại này đã phản ánh quá trình khai phá và chiếm lĩnh các đồng bằng của cư dân Việt cổ, quá trình hội nhập các bộ lạc hay các nhóm bộ lạc. Qua đó, ta có thể thấy rõ những mối quan hệ của con người thời bấy giờ với tự nhiên và xã hội.

Những nghi lễ và tín ngưỡng giai đoạn này gắn chặt với nghề nông trồng lúa nước. Đó là tục thờ mặt trời, mưa dông, các nghi lễ phồn thực và những nghi lễ nông nghiệp khác như hát đối đáp gái trai, tục đua thuyền, tục thả diều...

Đặc điểm nổi bật của thời kì này theo nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước là tư duy lưỡng phân, lưỡng hợp (dualisme). Đó là một loại tư duy phân loại chia đôi đã tồn tại khá lâu và có ở nhiều vùng trên thế giới. Ở Đông Nam Á và Việt Nam lối tư duy này tồn tại lâu dài tạo thành một đặc điểm khá nổi bật. Người xưa cho rằng thế giới được chia đôi : Có đàn ông ắt có đàn bà, có đực tất có cái, có âm ắt có dương. Người Đông Sơn còn có tư duy khoa học, điều này thể hiện ở tri thức thiên văn học, khái niệm số đếm, khái niệm lịch pháp.... Phong tục tập quán của người Đông Sơn cũng rất đa dạng ví như tục nhuộm răng ăn trầu, xăm mình, ăn đất nung non, uống nước bằng mũi, giã cối làm lệnh, tục ma chay, cưới xin... Các lễ hội : hội mùa với nghi lễ hiến sinh trâu bò, hội cầu nước với lễ hiến tế, hội khánh thành trống đồng.

Nghệ thuật âm nhạc là ngành nghệ thuật quan trọng đã khá phát triển thể hiện đời sống tinh thần của cả cư dân Đông Sơn. Nhạc cụ đáng lưu ý là trống đồng, sau đó là sênh, phách, khèn. Giao lưu văn hóa thời kì này rất rộng rãi. Ngoài giao lưu với Sa Huỳnh và Đồng Nai, ở phía Bắc có mối quan hệ và tiếp xúc với các cư dân Nam Trung Hoa, phía Đông với các hải đảo, phía Tây với lục địa. Các nhà nghiên cứu Việt Nam phần đông đều nhất trí cho rằng đã hình thành một quốc gia Văn Lang và một nhà nước sơ khai trên cơ sở nền văn hóa Đông Sơn.

Quá trình hình thành nhà nước đầu tiên đó của cư dân Đông Sơn có thể được sơ đồ hóa như sau[1] :



(1) Chúng tôi sử dụng mô hình của các tác giả cuốn *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, GS. Hà Văn Tấn (chủ biên), NXB khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr.413.

Dựa trên những chứng cứ về mật độ phân bố và quy mô của các di tích khảo cổ học (nơi cư trú, mộ táng, công xưởng...) trên các địa hình khác nhau từ miền núi, đồng bằng, duyên hải và đảo, của các hiện vật khảo cổ học, các nhà nghiên cứu đều thống nhất cho rằng có một sự mở rộng các quan hệ giao lưu giữa các công xã. Loại hình công xã thời hậu kì đá mới là loại hình công xã thị tộc phát triển. Xã hội của người Việt đến đây vẫn hoàn toàn là xã hội nguyên thủy.

2. Văn hóa Sa Huỳnh

Trung tâm hay đỉnh cao của văn hóa thời đại kim khí Việt Nam ở miền Trung (từ Đèo Ngang đến Đồng Nai) được gọi theo tên một địa điểm khảo cổ học ven biển tỉnh Quảng Ngãi. Đó là văn hóa Sa Huỳnh.

Nền văn hóa này có quan hệ gốc gác với các nền văn hóa hậu kì đá mới, sơ kì thời đại đồng thau ven biển như văn hóa Bàu Tró, Hoa Lộc, Hạ Long, nhất là văn hóa Bàu Tró, có không gian phân bố cận kề với văn hóa Sa Huỳnh.

Văn hóa Sa Huỳnh tồn tại từ sơ kì thời đại đồng thau (hơn 4000 năm cách ngày nay) cho tới sơ kì thời đại sắt sớm (những thế kỉ 7–6 trước công nguyên tới thế kỉ 1–2 trước và sau công nguyên). Dù cho còn nhiều ý kiến về các giai đoạn sớm, muộn của nền văn hóa này, song hầu như các nhà nghiên cứu đều thống nhất là giữa các nhóm di tích của cả ba giai đoạn sơ, trung kì (thời đại đồng thau) và hậu kì (sơ kì thời đại sắt) đều có những đặc trưng chung và văn hóa Sa Huỳnh thời đại sắt hay Sa Huỳnh cổ xưa là bắt nguồn từ những di tích của thời đại đồng thau và theo ý kiến của chúng tôi chắc chắn có sự tham gia và ảnh hưởng của một số yếu tố văn hóa khác.

Về giới hạn dưới hay thời điểm kết thúc của văn hóa Sa Huỳnh, dựa trên những niên đại C14 ở một số khu mộ Chum Hàng Gòn (Phú Hòa – Đồng Nai), Quế Lộc (Quảng Nam) và những hiện vật văn hóa Hán như tiền Ngũ Thù, Vương Mãng ở di tích Hậu Xá (Hội An–Quảng Nam), có thể chấp nhận niên đại muộn nhất của các di tích là thế kỉ I, II sau công nguyên.

Chủ nhân Văn hóa Sa Huỳnh có quan hệ cội nguồn với các văn hóa hậu kì đá mới, sơ kì đồng thau ven biển. Với cốt lõi là văn hóa Bàu Tró mà chủ nhân của các văn hóa trên được các nhà nghiên cứu coi là những người tiền Ma Lai – Pôlinêdi. Trong quá trình hình thành và phát triển của mình, văn hóa Sa Huỳnh còn có những quan hệ cội nguồn hay giao lưu với những văn hóa hậu kì đá mới – sơ kì đồng thau của miền cao nguyên Lâm Đồng mà chủ nhân của những văn hóa trên được coi là tiền Môn – Khơme hay tiền Nam Á. Ngoài ra còn có những mối giao lưu rộng rãi với các cư dân kim khí Đông Nam Á hải đảo và lục địa. Qua đó có thể thấy chủ nhân của nền văn hóa này nói tiếng Nam Đảo hay Malai – Pôlinêdi với nhiều yếu tố Nam Á.

Đặc trưng văn hóa

Một đặc trưng tiêu biểu của văn hóa Sa Huỳnh là hình thức mai táng bằng chum gốm suốt từ giai đoạn sớm đến giai đoạn muộn (ngoại trừ mộ huyệt đất ở Bình Châu – Quảng Ngãi). Tuy vậy, nguồn gốc của hình thức mai táng này đòi hỏi phải có nhiều nghiên cứu tiếp. Trên địa bàn phân bố của văn hóa Sa Huỳnh từ gò đồi phía Tây cho đến đồng bằng ven biển và hải đảo phía Đông, đã phát hiện nhiều khu mộ – những bãi mộ chum rộng lớn, nhiều tầng lớp với những loại hình vò, chum mai táng hình cầu, hình trứng, hình trụ có kích thước lớn nắp đậy hình nón cụt hay lồng bàn, phân bố lẻ tẻ hay thành cụm. Trong và ngoài chum chứa nhiều đồ tùy táng với các chất liệu đá, đá quý, thủy tinh, đồng, sắt và gốm. Ngoại trừ một vài chum còn vết tích xương răng trẻ em (Hậu Xá–Hội An–Quảng Nam, Mỹ Tường – Thuận Hải), hầu như các chum chỉ có đồ tuỳ táng, cát trắng và ít than tro. Theo các nhà nghiên cứu có thể do hoả táng, có thể do hình thức mộ tượng trưng.

Ở những giai đoạn sớm và giữa, đồng thau đã được người Sa Huỳnh sử dụng để chế tác công cụ và vũ khí. Sang tới giai đoạn cuối, đồ sắt chiếm lĩnh về cả số lượng và chất lượng. Nét độc đáo của cư dân Sa Huỳnh là kĩ thuật chế tạo đồ sắt (chủ

yếu bằng phương pháp rèn). Nếu thống kê các đồ sắt Sa Huỳnh đã được phát hiện đến nay thì số lượng lên tới hàng trăm chiếc, chủng loại đa dạng gồm rựa, dao quắm, giáo, mai, liềm, thuổng, kiếm ngắn, qua... Đặt trong tương quan với các trung tâm văn hóa Đông Sơn ở phía Bắc, văn hóa Đồng Nai ở phía Nam, số lượng và sự phổ biến rộng rãi của đồ sắt của văn hóa Sa Huỳnh nhiều hơn hẳn.

Cùng với việc đạt đến trình độ cao của kĩ thuật chế tạo sắt (cả việc đúc gang), cư dân văn hóa Sa Huỳnh còn đạt đến bước phát triển cao với các nghề se sợi, dệt vải, chế tạo gốm, làm đồ trang sức. Trong các di tích tìm thấy nhiều dọi xe chỉ các loại và những dấu vải còn in trên công cụ vũ khí bằng sắt trong các mộ chum. Nghề gốm rất phát triển với nhiều hình loại chum, vò, bát bồng, đèn, bình hình lẵng hoa, bình con tiện, cốc cao chân... và vô số những đồ gia dụng. Gốm được trang trí phong phú với những đồ án phức tạp kết hợp tô màu, khắc vạch. Nhiều đồ gốm được nung ở nhiệt độ cao, lửa được khống chế tốt (đôi khi cứng như sành). Cư dân văn hóa Sa Huỳnh cũng là những người có năng khiếu thẩm mĩ, rất khéo tay và có một mĩ cảm phát triển tuyệt vời. Họ rất ưa dùng đồ trang sức (vòng, nhẫn, khuyên tai...) bằng thủy tinh, mã não, đá, gốm, nephrit. Chất liệu được ưa thích nhất là mã não (mã não được nhập từ nơi khác đến vì vùng miền Trung không có nguyên liệu này). Khuyên tai (hay bùa đeo) hai đầu thú và ba mấu là một chế phẩm Sa Huỳnh đặc thù. Trong các di tích văn hóa Sa Huỳnh tìm thấy số lượng lớn những loại khuyên tai này. Ở di tích Đại Lộc – Quảng Nam còn tìm thấy một khuyên tai hai mấu còn ở tình trạng chế tác dở dang. Trong một số di tích đương đại của văn hóa Đông Sơn (Bắc Việt Nam), Philipin, Thái Lan... cũng tìm thấy những loại khuyên tai này. Đó là bằng chứng của sự lan toả ảnh hưởng của Văn hóa Sa Huỳnh. Cư dân văn hóa Sa Huỳnh còn biết nấu cát làm thủy tinh và dùng thủy tinh để chế tạo đồ trang sức (hạt cườm, hạt chuỗi, vòng tay, khuyên tai ba mấu, hai đầu thú...). Từ đây đồ trang sức thủy tinh lan ra cả phía Bắc và vào phương Nam

Văn hóa Sa Huỳnh là sản phẩm của những cư dân nông nghiệp trồng lúa ở những đồng bằng ven biển cồn bàu. Tuy vậy nền kinh tế của họ là nền kinh tế đa thành phần, họ sớm biết khai thác những nguồn lợi của biển, của rừng, biết phát triển các nghề thủ công, từng bước họ đã mở rộng quan hệ trao đổi buôn bán với các cư dân trong khu vực Đông Nam Á lục địa, hải đảo và rộng hơn với Ấn Độ, với Trung Hoa. Đặc biệt ở giai đoạn cuối, nghề buôn bán bằng đường biển rất phát triển. Ở ven biển miền Trung, vào những thế kỉ trước, sau công nguyên đã hình thành một số tiền cảng thị hay cảng thị sơ khai.

Mật độ phân bố di tích cũng như quy mô lớn của các di chỉ văn hóa Sa Huỳnh là chứng cớ của sự quần tụ đông đúc dân cư ; sự phong phú về kiểu loại, số lượng của các loại hình hiện vật từ nhiều chất liệu là dấu hiệu về sức sản xuất mạnh mẽ của cư dân văn hóa này, đều chứng tỏ ở giai đoạn cuối đã hình thành một nhà nước sơ khai. Sự trùng hợp về địa bàn phân bố, của niên đại kết thúc của văn hóa Sa Huỳnh và niên đại mở đầu của văn minh Chămpa cũng như sự nối tiếp của một số loại hình hiện vật đặc biệt là đồ gốm và đồ trang sức, của táng thức, của các ngành nghề kinh tế cho thấy nhà nước Chămpa là sự tiếp nối của nhà nước Sa Huỳnh. Nhà nước Chămpa được hình thành trên cốt lõi của văn hóa Sa Huỳnh dưới ảnh hưởng của những yếu tố văn hóa ngoại sinh Trung Hoa, Ấn Độ. Và sự "Ấn Độ hóa" ban đầu chỉ xảy ra ở lớp mặt của văn hóa (tôn giáo) ở tầng lớp trên của xã hội.

3. Văn hóa Đồng Nai

Sau thời đại đá cũ, bẵng đi một thời gian dài, đến khoảng hơn 4000 năm cách ngày nay, trên đất Đông Nam Bộ xuất hiện một lớp cư dân mới. Họ là chủ nhân của nền văn hóa Đồng Nai thuộc thời đại kim khí (đồng thau và sắt sớm), sinh sống ở các tiểu vùng sinh thái khác nhau. Đông Nam Bộ vào những thiên niên kỉ II–I trước công nguyên đã trở thành một trong

ba trung tâm văn hóa lớn của thời đại kim khí. Văn hóa Đông Sơn ở miền Bắc, Sa Huỳnh ở miền Trung và Đông Nai ở miền Nam.

Văn hóa Đồng Nai được nhìn nhận như bước mở đầu cho truyền thống văn hóa tại chỗ ở Nam Bộ với bản sắc riêng và sức sống mãnh liệt. Hàng trăm di tích của các giai đoạn sớm, giữa, muộn đã được phát hiện và nghiên cứu. Những di tích này phân bố suốt từ vùng đồi gò cao cho tới trung, hạ lưu các con sông và ven biển. Mỗi một tiểu môi trường sinh thái ứng với một mô thức sản xuất - văn hóa thích hợp.

Ở vùng đồi đá phiến và bazan đất đỏ thuộc Đồng Nai có những di tích (cư trú, mộ táng, xưởng) diện tích lớn, tầng văn hóa dày. Đây là vùng phát sinh và quần tụ quan trọng liên tục nhất của văn hóa Đồng Nai với những di tích Cầu Sắt, Suối Chồn, Phú Hòa, Hàng Gòn.

Ở vùng đồi đá phiến và bazan đất đỏ dải cao nguyên Sông Bé có loại hình di tích đặc trưng là công trình đất đắp hình tròn với hai vòng thành và hào sâu ở Lộc Ninh - Bình Long.

Vùng liên kết đồi bazan–đá phiến– phù sa cổ dọc hệ thống Sông Bé–Đồng Nai, nơi tập trung dày đặc các di tích, di chỉ–mộ táng–xưởng thủ công đơn hay đa ngành tiêu biểu nhất là Suối Linh, Bình Đa, Dốc Chùa.

Vùng phù sa đất xám thuộc hệ thống sông Vàm Cỏ với những di chỉ, di chỉ kèm mộ đất như An Sơn, Gò Rạch Rừng, Đình Ông, Rạch Núi.

Vùng đồng bằng phù sa mới miền châu thổ hạ lưu Đồng Nai - Vàm Cỏ và những đầm lầy không và nhiễm mặn cận biển tiểu vùng kinh tế–văn hóa, mới tạo thành từ đầu thiên nhiên kỉ I trước công nguyên như Cái Vạn, Bưng Bạc, Bưng Thơm, Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ...

Ở cả năm tiểu vùng văn hóa Tiền– sơ sử Đông Nam Bộ, di vật được đưa ra khỏi lòng đất từ nhiều dạng di tích khảo cổ khác nhau với nhiều chất liệu gốm, đá, gỗ, đồng, sắt, xương...

Đồ đá là loại di vật phổ biến và có số lượng lớn. Đây cũng là đặc điểm lớn nhất của văn hóa Đồng Nai – Nơi mà công cụ – dụng cụ bằng đá lấn át mạnh mẽ và dài lâu kim loại do thiếu vắng các nguồn quặng đồng và hợp kim bản địa trong toàn miền. Kĩ thuật chế tác đá mang nhiều tính chất thực dụng, tiết kiệm tối đa công sức và nguyên liệu. Bộ công cụ đá mang đặc tính chuyên môn hóa cao. Chiếm số lượng nhiều nhất là công cụ sản xuất, vũ khí (rìu, bôn, cuốc, mai, dao hái, đục, mũi nhọn – mũi tên). Loại hình trang sức thường gặp là các loại vòng, vật đeo. Tại di tích Đồi Phòng Quân đã tìm được nhiều dấu tích của di chỉ xưởng. Công xưởng này được chuyên môn hóa để chế tạo một loại sản phẩm duy nhất là vòng đá.[1]

Một loại hình nữa là đàn đá – đây là chế phẩm đặc thù của văn hóa Đồng Nai, đàn đá có mặt ở nhiều di tích, có niên đại khoảng ba ngàn năm cách ngày nay. Đặc biệt ở Bình Đa, lần đầu tiên đàn đá được tìm thấy trong một tầng văn hóa cổ, cùng với tổ hợp di vật gốm đá khác. Phát hiện này đã giúp xác định được niên đại đàn đá, khẳng định sự tồn tại của một nhạc cụ cổ truyền ở Đồng Nai nói riêng và ở nước ta nói chung. Nghề đúc đồng và luyện kim đồng đã xuất hiện vào khoảng 4000 năm cách nay. Tuy vậy, dựa trên cơ sở những tư liệu mới, có thể thấy rằng đồ đồng đã khá phổ biến vào khoảng 3000 năm cách ngày nay. Nhiều di chỉ đúc đồ đồng đã được phát hiện ở Suối Chồn, Cái Vạn, Dốc Chùa, Bưng Bạc... với hàng loạt khuôn đúc loại hai mang liên hoàn nhiều vật đúc. Về loại hình ít nhất có ba loại rìu, giáo, mũi dao. Ngoài ra trên khuôn đúc còn thấy lưỡi đục, lưỡi câu, mũi xiên, chuông, lục lạc, lao ngạnh, kim, bông tai... Ở giai đoạn muộn có loại hình qua.

Giai đoạn muộn của văn hóa Đồng Nai được đặc trưng bởi những khu mộ chum kiểu mộ chum văn hóa Sa Huỳnh với

---

(1) Chúng tôi dựa vào kết quả nghiên cứu của Lê Xuân Diệm, Phạm Quang Sơn, Bùi Chí Hoàng trong : *Khảo cổ Đồng Nai*, Nxb Đồng Nai 1991 và Phạm Đức Mạnh trong *Di chỉ khảo cổ học Bưng Bạc*, Nxb Khoa học xã hội, 1996.

những loại hình hiện vật bằng sắt, bằng đá, đá mã não, thủy tinh bên cạnh những hiện vật gốm, đá điển hình của văn hóa Đồng Nai. Về sự xuất hiện của những di tích mộ chum này, hiện nay còn khá nhiều ý kiến chưa thống nhất.

Đồ gốm và nghề làm gốm đã xuất hiện trong những di tích sớm và tồn tại trong suốt quá trình lịch sử cư dân văn hóa Đồng Nai. Chế tạo và sử dụng đồ đựng đun nấu – ăn uống đơn giản về dáng vẻ, mộc mạc và trang trí không cầu kì, song gốm được nung ở độ nung cao và bằng kỉ thuật bàn xoay.

Với những loại hình chủ đạo nồi vò bát, bát có chân Cà ràng, dọi xe sợi, bi, bàn xoa gốm. Loại hình Cà ràng (còn được gọi là gốm sừng bò) thực chất là một loại bếp ba chân có bàn đế thích hợp với môi trường sông nước, được phát hiện trong nhiều di tích bàn xoa gốm là loại dụng cụ được sử dụng trong việc tạo dáng đồ đựng bằng gốm nhằm xoa lên mặt trong gốm cho đều, phẳng, nhẵn và làm cứng phôi gốm.

Văn hóa Đồng Nai còn nổi tiếng bởi sưu tập công cụ gỗ phong phú về loại hình, nhiều về số lượng. Đặc biệt những tổ hợp hiện vật gỗ tìm thấy ở các di tích vùng ngập mặn ven biển như Bưng Bạc, Bưng Thơm, Cái Vạn... Bên cạnh đó là bộ sưu tập công cụ – đồ dùng chế tác từ xương sừng hết sức độc đáo chưa từng có ở Đông Nam Á, với những lưỡi câu lớn gia công từ sừng hươu, dao và kim dùi từ xương trụ của chó nhà, rìu có vai từ mai rùa biển và nhóm trang sức đủ loại.

Về đời sống kinh tế của cư dân văn hóa Đồng Nai ; dựa trên hệ thống tư liệu, các nhà nghiên cứu cho rằng những hình thức quan trọng và phổ biến nhất trong đời sống kinh tế truyền thống Đông Nam Bộ là trồng lúa cạn không dùng sức kéo, trồng rau đậu, cây có quả–củ cho bột bằng phương pháp phát–đốt đặc thù của nông nghiệp nương rẫy, chăn nuôi, săn bắn (tại di chỉ An Sơn), hái lượm, đánh bắt cá tôm và nhuyễn thể của sông biển. Khi so sánh trình độ phát triển kinh tế – kỉ thuật và văn hóa của những nhóm cư dân trong văn hóa Đồng Nai, cần nhấn mạnh đến đặc thù của quá trình chuyên môn hóa – phân

công lao động – phân vùng kinh tế nhập hòa với từng miền sinh cảnh. Cần có sự quan tâm đặc biệt đến mối ràng buộc thiết yếu giữa những ngành kinh tế chủ đạo nông nghiệp với nghề trồng lúa cạn là phổ cập và cả nghề trồng lúa nước ở những tiểu vùng khả thực nhất, (trồng hoa màu, cây có củ – quả và chăn nuôi) và những ngành cung ứng lương thực – thực phẩm tiền sử khác (săn bắn, đánh cá và hái lượm theo phổ rộng những sản phẩm thực–động vật của rừng, suối sông, đầm lầy và biển). Giữa nông nghiệp – khai thác – thủ công (sản xuất đá – công cụ và trang sức ; chế luyện kim loại – đúc đồng và rèn sắt, chế tạo gốm – đồ đựng, bàn xoa và dọi se sợi, dệt vải) và thông thương nội, ngoại.

Đời sống tinh thần của cư dân văn hóa Đồng Nai được biết đến qua những hiện vật nghệ thuật. Tín ngưỡng đặc sắc nhất là sưu tập thẻ đeo bằng đá cuội mài dẹt hình gần ovan hoặc chữ nhật và bán cầu có lỗ thủng tròn hay tạo núm ở đầu, tượng lợn, rùa bằng sa thạch, tượng chó săn mồi bằng đồng ở Dốc Chùa, tượng Trút Long giao bằng đồng... Ngoài ra còn phải kể tới sưu tập đàn đá hơn 60 thanh. Ngoài ra còn có sự hội nhập của không ít yếu tố văn hóa láng giềng như trống đồng Đông Sơn, khuyên tai hai đầu thú, khuyên tai ba mấu của văn hóa Sa Huỳnh.

Ở giai đoạn cuối của nền văn hóa này, khi kim loại thực sự đã chiếm vị trí quan trọng, giữ vai trò chủ đạo trong đời sống của cư dân, mở rộng những tiểu vùng kinh tế sản xuất và khai thác mới, củng cố những liên hệ kinh tế – văn hóa nội vùng, thành tạo những điều kiện tập trung của cải phân bố giàu nghèo và cố kết quyền lực trung tâm, hình thành cơ cấu xã hội có giai cấp sơ khai và Nhà nước khởi thuỷ vào những thế kỉ đầu công nguyên.

4. Kết luận

Thời sơ sử, trên dải đất Việt Nam ngày nay có ba nền văn hóa, hoặc ba phức hệ văn hóa : Phức hệ văn hóa Bàu Trám –

Sa Huỳnh, phức hệ văn hóa Phùng Nguyên – Đông Sơn, phức hệ văn hóa Đồng Nai là ba đỉnh cao của văn hóa Đông Nam Á, miền Đông bán đảo Đông Dương. Ba phức hệ văn hóa đó đã phát sinh từ những nền tảng chung của các văn hóa thời đại đá mới ở miền này, với những tộc người Nam Á, Nam Đảo luôn có tiếp xúc ngôn ngữ và giao lưu văn hóa với nhau. Ba phức hệ văn hóa đó phát triển độc lập theo thế chân vạc ở miền Đông bán đảo Đông Dương, nhưng luôn có mối quan hệ qua lại nhiều chiều với nhau, bồi bổ cho nhau, làm phong phú cho nhau, đồng thời phát triển, giao lưu với nhiều văn hóa khác ở khu vực. Ba phức hệ văn hóa ấy đều sẽ phát triển thành ba nền văn minh lớn, ứng với ba quốc gia cổ : Văn Lang – Âu Lạc, Sa Huỳnh – Chămpa, Phù Nam. Ba phức hệ văn hóa ấy đều thu nhận nhiều yếu tố ngoại sinh và bản địa hóa các yếu tố ấy để phát triển. Do vậy, ba nền văn minh ấy đều phát sáng rực rỡ, lan tỏa ảnh hưởng ra toàn vùng Đông Nam Á.

CÂU HỎI

1. Trình bày đặc điểm của văn hóa Việt Nam thời tiền sử.
2. Trình bày về các nền văn hóa thời sơ sử ở Việt Nam.

BÀI 9

VĂN HÓA VIỆT NAM THIÊN NIÊN KỈ ĐẦU CÔNG NGUYÊN

A – VĂN HÓA Ở CHÂU THỔ BẮC BỘ THỜI BẮC THUỘC

I – BỐI CẢNH VĂN HÓA LỊCH SỬ

Vào những thế kỉ cuối của thiên niên kỉ trước công nguyên, nền văn hóa Việt cổ bắt đầu chịu những thử thách ghê gớm. Quốc gia Văn Lang, sau đó là Âu Lạc và dân tộc hầu như vừa mới được xác lập và tồn tại chưa bao lâu đã rơi vào tình trạng bị đô hộ. Năm 179 trước công nguyên, Triệu Đà vua nước Nam Việt đóng đô ở Phiên Ngung (Quảng Đông, Trung Quốc ngày nay) xâm chiếm nước Âu Lạc, chia Âu Lạc ra thành hai quận : Giao Chỉ và Cửu Chân. Năm 111 trước công nguyên, nhà Hán chiếm được nước Nam Việt, đổi vùng đất của Âu Lạc, thành châu Giao Chỉ, dưới đó là bảy quận, với chức quan đầu châu là thứ sử, đầu quận là thái thú. Thời kì này kéo dài từ năm 179 trước công nguyên (tuy vậy nó được bắt đầu thực sự sau thất bại của khởi nghĩa Hai Bà Trưng, năm 43 sau công nguyên) tới năm 938 với chiến thắng của Ngô Quyền mở đầu cho kỉ nguyên độc lập thời tự chủ của quốc gia Đại Việt. Thời kì này thường được gọi là thời nghìn năm Bắc thuộc, song có lẽ đúng hơn là thời Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, vì người Việt chưa bao giờ chịu khuất phục. Tổ tiên ta đã "mất nước". Bấy giờ

không còn một nước Việt cổ đại, và nếu nói theo F.Ăngghen thì bấy giờ dân Việt cổ "không còn có một hành động độc lập trong lịch sử."[1] Trong diễn trình lịch sử văn hóa bên cạnh xu hướng Hán hóa là xu hướng chống Hán hóa mạnh mẽ, giữ gìn bản sắc của dân tộc Việt, văn hóa Việt. Cùng với việc xâm lược lãnh thổ, nhà Hán và sau này là các triều đại tiếp theo của phong kiến phương Bắc, đã tiến hành đồng hóa về mặt dân tộc và văn hóa. Nếu như quốc gia, dân tộc và văn hóa Âu Lạc trước đó chưa hình thành hoặc chưa đạt tới trình độ phát triển cao, chưa định vị được những bản sắc vững chắc của riêng mình thì chắc chắn với những chính sách cưỡng chế đồng hóa trong suốt hơn 10 thế kỉ, nhà nước Việt, dân tộc Việt, văn hóa Việt đã trở thành một phần lãnh thổ, một bộ phận cư dân, một tiểu khu văn hóa của Trung Hoa đại lục. Song điều đó đã không thể xẩy ra, trong thời kì này, đặc trưng cơ bản của văn hóa Việt là đấu tranh để bảo vệ bản sắc văn hóa của mình, bảo vệ dân tộc mình, chống lại chính sách đồng hóa, đồng thời vẫn tiếp tục cố gắng phát triển, cố gắng duy trì và nung nấu quyết tâm giải phóng đất nước, giải phóng dân tộc.

Như vậy có ba đặc trưng cơ bản trong bối cảnh văn hóa – lịch sử giai đoạn này :

1. Tiếp xúc cưỡng bức và giao thoa văn hóa Việt – Hán.

2. Giao lưu văn hóa tự nhiên Việt – Ấn.

3. Giữ gìn, bảo tồn và phát triển bản sắc dân tộc, bản sắc văn hóa bằng cách bảo tồn những giá trị truyền thống đã được định hình và phát triển trong giai đọan văn hóa Đông Sơn và bằng cách thâu hóa yếu tố văn hóa mới, để chống lại xu hướng đồng hóa văn hóa của vương triều Hán.

---

(1) F.Ăngghen : *Lút vích Phơ bách và sự cáo chung của nền triết học cổ điển Đức*. Nxb Sự thật, Hà Nội 1957, tr. 79.

II – TIẾP XÚC CƯỠNG BỨC VÀ GIAO THOA VĂN HÓA VIỆT – HÁN

Cùng với việc xâm chiếm và thôn tính đất đai của người Việt, giai cấp thống trị Hán đã tiến hành những chính sách đồng hóa văn hóa Việt trên mọi phương diện.

Ở lĩnh vực chính trị – xã hội, kẻ thống trị Hán có ý thức di thực mô hình tổ chức chính trị và sinh hoạt xã hội của Trung Hoa sang đất Việt với mục đích thiết lập trên đất này một cơ cấu xã hội, một thể chế chính trị, một phương thức canh tác và một phong tục tập quán giống như Trung Hoa. Đó là các chính sách bắt dân bản xứ học tập như người Hán, ăn mặc, tổ chức xã hội, làm ruộng giống người Hán. Ngoài ra còn có những cuộc di cư ồ ạt từ phương Bắc xuống sống lẫn với người Việt để đồng hóa người Việt (trên thực tế lại xẩy ra hiện tượng Việt hóa những nhóm cư dân Hán – thường được gọi là dân Mã Lưu (dân do Mã Viện lưu lại).

Ở lĩnh vực tư tưởng là sự truyền bá các học thuyết, các tôn giáo của phương Đông, là sự du nhập đạo Nho, đạo Lão – Trang,... vào Việt Nam.

Sự tiếp xúc cưỡng bức và giao thoa văn hóa Việt – Hán còn để lại dấu ấn trong những lĩnh vực khác như cách ăn, mặc, ở, đi lại, phương thức sản xuất, quan hệ xã hội, tiếng nói ...

Nhưng Hán hóa với mục tiêu là đồng hóa thì bọn xâm lược phương Bắc không thành công. Không vì Hán hóa mà người Việt biến thành người Hán, xã hội Việt biến thành xã hội Hán, thực thể Việt vẫn khác. Điều đó là do trong suốt thời gian này bên cạnh hướng Hán hóa đã có một chiều hướng khác luôn hạn chế và làm biến chất cái áp đặt từ bên ngoài. Đó là chiều hướng chống Hán hóa, để giữ gìn bản sắc của dân tộc. Vì thế từ đầu công nguyên trở đi, nền văn minh Đông Sơn mà sợi dây liên kết nhà nước Âu Lạc với thiết chế xã hội là chế độ

Lạc tướng đã bị giải thể cấu trúc. Những "mảnh vụn" của nền văn minh này cùng với cái "thần thái Đông Sơn" của nó tuy không bị mất đi nhưng, một mặt đã hòa tan vào nền văn hóa dân gian của các làng Việt cổ và các thành phần tộc người khác của miền Đông Dương và Đông Nam Á và mặt khác đã và sẽ gá lắp với những thể chế văn minh ngoại sinh tới từ phía Trung Hoa, Ấn Độ..., để dần dần tạo nên một sắc thái văn hóa văn minh mới.

III – GIAO LƯU VĂN HÓA TỰ NHIÊN VIỆT – ẤN

Ngay từ thời Đông Sơn, người Việt cổ đã tiến hành giao lưu rộng rãi với nhiều vùng trong khu vực. Qua giao lưu văn hóa có thể nói rằng, người Việt cổ đã đóng góp xứng đáng cho văn hóa Đông Nam Á. Trong giai đoạn thiên niên kỉ I sau công nguyên này bên cạnh giao lưu với văn hóa Hán, luồng ảnh hưởng của văn hóa phương Nam mà tiêu biểu là văn hóa Ấn Độ đã theo Phật giáo du nhập vào nước ta. Phật giáo từ Ấn Độ truyền bá vào đất Việt và Trung Quốc – rồi từ Trung Quốc truyền dội sang đất nước ta – từ rất sớm, đại để vào một hai thế kỉ đầu công nguyên.

Cũng như bất cứ một tôn giáo nào, trên đường phát triển, Phật giáo đã chia thành nhiều tông phái khác nhau với hai dòng chính là Tiểu thừa (Nam tông) và Đại thừa (Bắc tông). Phật giáo vào nước ta thì nó đã biến dạng khá nhiều, bởi đạo Bàlamôn, bởi những thêm bớt trên đường truyền bá từ Ấn Độ sang các nước láng giềng, sang Trung Quốc và từ Trung Quốc sang đất Việt. Khi vào đất Việt, Phật giáo cũng phải biến hóa cho phù hợp với phong tục tập quán của cư dân bản địa.

Có thể đạo Phật đã du nhập vào nước ta trong thế kỉ đầu của công nguyên.

Ở đời Hán, có ba trung tâm Phật giáo là trung tâm Lạc Dương ở Hà Nam (kinh đô nhà Hậu Hán), trung tâm Bành Thành ở Giang Tô, thuộc hạ lưu Trường Giang và trung tâm Luy Lâu ở đất nước ta.

Phật giáo được truyền vào Bành Thành bằng đường biển. Nếu đã do đường biển thì đạo Phật chắc chắn đã đi qua Giao Châu trước bởi vì Giao Châu là điểm giao tiếp quan trọng và chủ chốt giữa Trung Quốc và thế giới bên ngoài.

Trung tâm Phật giáo Luy Lâu có thể thành lập sớm hơn các trung tâm Bành Thành và Lạc Dương.

Trung tâm Luy Lâu có thể là một căn cứ và bàn đạp cho Phật giáo đi sâu vào miền nội địa Trung Quốc. Sư Đàm Thiên có lí khi cho rằng Giao Châu theo đạo Phật trước miền Giang Đông của Trung Quốc.

Giao Châu ở sát ngay các nước chịu ảnh hưởng văn minh Ấn Độ và sử dụng Phạn ngữ, lại gần gũi với văn minh Trung Hoa và ở đây đã dùng chữ Hán. Giao Châu thuận lợi cả về mặt địa lí và ngôn ngữ văn tự cho sự truyền bá Phật giáo từ Ấn Độ vào Trung Hoa. Như phần trên đã nói, hàng năm đều có thuyền chở cống phẩm từ Giao Châu lên miền hạ lưu Trường Giang rồi từ đó cống phẩm mới được vận chuyển tiếp về Lạc Dương. Chắc rằng các tăng sĩ Ấn Độ đã dừng nghỉ một thời gian ở Luy Lâu, học tiếng và chữ Hán, tìm hiểu tình hình chính trị, văn hóa Trung Hoa rồi mới theo thuyền buôn và thuyền chở cống phẩm đi tiếp lên miền Bắc.

Vậy trung tâm Luy Lâu có thể được hình thành do sự viếng thăm của những thương nhân và tăng sĩ Ấn Độ theo thuyền mà tới bằng đường biển và đường sông.

Đạo Phật tại Giao Châu chắc chắn do từ Ấn Độ truyền sang trực tiếp, mãi về sau mới lại do từ Trung Hoa tiếp tục truyền xuống.

Thương gia Ấn Độ đến Giao Châu phải ở lại đây cho đến năm tới, chờ gió mùa đông bắc để trở về Ấn Độ. Một số tăng sĩ có thể ở lại hẳn Luy Lâu. Họ sống với người Việt và Hoa kiều, và đã ảnh hưởng tới những người này bằng tiếng nói, lối sống và đạo Phật. Người Việt đã tiếp thu nhiều thành tựu văn hóa vật chất, ngôn ngữ và tinh thần Ấn Độ trong đó có đạo Phật.

Theo sử sách Trung Quốc, bấy giờ Giao Châu, ngoài các chùa thờ Phật, còn nhiều đền thờ khác của tín ngưỡng dân gian Việt Nam bị gán chung là "dâm từ". Điều đó chứng tỏ tín ngưỡng cổ truyền của người Việt vẫn đậm đà trên đất Giao Châu.

IV – GIỮ GÌN, BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC

Từ trong các xóm làng cổ, người Việt thời Bắc thuộc vẫn bảo tồn và phát huy cái vốn liếng văn hóa bản địa, nội sinh tích lũy được qua hàng nghìn năm trước. Đành rằng trong suốt thời kì dài đằng đẵng đó, nhân dân ta phải sống cảnh "chim lồng cá chậu" trong một cơ cấu văn minh ngoại lai. Nhưng xã hội bao giờ cũng là xã hội của nhân dân, nhân dân vẫn, trong một môi trường sinh thái cụ thể và quen thuộc, không ngừng đấu tranh để phát triển sản xuất và văn hóa. Bất cứ lực lượng xã hội nào, bất cứ bạo lực chính trị nào cũng không ngăn cản được sự phát triển kinh tế, văn hóa tự mở lấy đường đi.

Nét hằng xuyên của văn hóa Việt Nam là sự "không chối từ" việc tiếp thu, tiêu hóa và làm chủ những ảnh hưởng văn hóa của nước ngoài. Qua con đường giao lưu văn hóa, trào lưu di cư của một phần số sĩ phu và bần dân Hán tộc xuống Giao Chỉ, trên trường kì lịch sử chịu ảnh hưởng của một đế chế lớn và tạm thời (cái tạm thời nhiều thế kỉ của lịch sử !) nằm trong phạm vi của đế chế ấy, nhân dân ta đã vay mượn khá nhiều vốn liếng của nhân dân Trung Quốc về văn hóa vật chất cũng như về văn hóa xã hội và văn hóa tinh thần.

Trên cơ sở một vốn liếng văn hóa bản địa vững chắc, sự hấp thụ các yếu tố văn hóa Đông Nam Á, Ấn Độ (Nam Á), Trung Á và Tây Á... có tác dụng trung hòa những ảnh hưởng to lớn của Trung Hoa khiến cho văn hóa Việt cổ thời Bắc thuộc vẫn mang tính chất độc đáo, đặc thù, khác và vẫn có thể phân biệt được với văn hóa Trung Hoa và vẫn dáng duyên, mềm mại hơn trong sắc thái hòa đồng văn hóa. Nhân dân ta đã biết biến những của cải đi vay thành tài sản của dân tộc đặng bồi dưỡng, xây dựng và phát triển nền kinh tế và văn hóa dân tộc.

Ngay trong khi vay mượn, nhân dân ta vẫn thể hiện được tinh thần sáng tạo. Về văn hóa vật chất chẳng hạn, từ chỗ tiếp thu được kĩ thuật làm giấy của Trung Quốc, nhân dân ta đã biết tìm tòi, khai thác nguyên liệu địa phương (gỗ trầm, rêu biển) để chế tác những loại giấy tốt, chất lượng, có phần hơn giấy sản xuất ở miền nội địa Trung Hoa. Trong khi chịu ảnh hưởng của kĩ thuật gốm sứ Trung Quốc, ta vẫn sản xuất ra các mặt hàng độc đáo như sanh hai quai (Trung Quốc chỉ có chảo), ống nhổ, bình con tiện có đầu voi, bình gốm có nạm hạt đá ở chung quanh cổ tựa như loại "iang" của đồng bào Mơnông gần đây.

Chủ thể mang truyền thống văn hóa ngàn xưa và sáng tạo nền văn hóa mới trong khi không ngừng hấp thu và hội nhập những yếu tố văn hóa ngoại sinh là người Việt cổ. Đấu tranh văn hóa, trước tiên là sự đấu tranh thường xuyên chống âm mưu đồng hóa của kẻ thù để bảo tồn nòi giống Việt.

Biểu hiện rõ rệt của sự bảo tồn giống nòi và văn hóa Việt đặng chống đồng hóa là sự bảo tồn tiếng Việt, tiếng mẹ đẻ, tiếng nói của dân tộc.

Tiếng nói là một thành tựu văn hóa, là một thành phần của văn hóa. Tiếng Việt thuộc nhóm ngôn ngữ được xác lập từ xưa ở miền Đông Nam Á và điều đó chứng tỏ cái gốc tích lâu đời, bản địa của dân tộc ta trên dải đất này.

Khi bị đế chế Trung Hoa chinh phục và kiểm soát chặt chẽ, tiếng Hán - và chữ Hán - được du nhập ồ ạt vào nước ta.

Song nó không thể tiêu diệt được tiếng Việt bởi lí do rất đơn giản là chỉ một lớp người thuộc tầng lớp trên học. Nhân dân lao động trong các xóm làng Việt cổ vẫn sống theo cách sống riêng của mình, cho nên họ duy trì tiếng nói của tổ tiên, tiếng nói biểu hiện cuộc sống và tâm hồn người Việt.

Cố nhiên, dưới ách thống trị lâu năm của người ngoài, trong cuộc sống đã xảy ra những biến đổi về vật chất và tinh thần, đã nảy sinh những nhu cầu mới. Cho nên tiếng Việt cũng phải biến đổi và phát triển. Trải nhiều thế kỉ, tiếng Việt phát triển ngày càng xa với trạng thái ban đầu của nó. Nó đã hấp thu nhiều yếu tố ngôn ngữ Hán. Tiếng Việt có nhiều từ gốc Hán. Người ta thấy những từ gốc Hán ngay cả trong vốn từ vị cơ bản và trong các hư từ. Nhưng nhân dân ta đã hấp thu ảnh hưởng Hán ngữ một cách độc đáo, sáng tạo, đã Việt hóa những từ ngữ ấy bằng cách dùng, cách đọc, tạo thành một lớp từ mới mà sau này ta gọi là từ Hán – Việt (Có một quá trình ngược lại, nhiều từ Việt được hội nhập vào Hán ngữ và tạo nên một lớp từ Việt–Hán).

Trước và trong thời Bắc thuộc, tiếng Việt cũng tiếp thu nhiều ảnh hưởng của ngôn ngữ Mã Lai, Tạng–Miến, và nhất là Ấn Độ (các từ chỉ cây trồng như mít, lài..., và đặc biệt là các từ ngữ thuộc về Phật giáo như Bụt, bồ đề, bồ tát, phù đồ, chùa, tháp, tăng già...). Điều đó khiến vốn từ tiếng Việt thêm phong phú.

Từ thời Hùng Vương, đã có một nền phong hóa riêng của người Việt cổ tuy còn giản dị, chất phác. Bọn đô hộ cố sức đưa vào xã hội Việt cổ nhiều thứ lễ giáo Trung Hoa (chủ yếu là lễ giáo của đạo Nho). Điều đó, nhất định có ảnh hưởng đến phong hóa Việt Nam. Đó là điều không tránh khỏi. Và nhân dân ta có khả năng thích ứng vô hạn với mọi loại tình thế trong khi những truyền thống dân tộc và dân gian của nền phong hóa Việt Nam vẫn được gìn giữ và phát triển. Nếu một mặt lễ giáo Trung Hoa ít nhiều đã tăng cường sự áp chế trong gia đình và củng cố chế độ phụ quyền (từ đầu công nguyên trở về trước,

tính chất phụ quyền trong gia đình Việt cổ còn mờ nhạt) thì mặt khác nó không thể ngăn cản được sự củng cố ở một mức nhất định những truyền thống tích cực của xã hội làng xóm của ta, ví như lòng tôn kính và biết ơn đối với cha mẹ tổ tiên (có ý kiến cho rằng sự thờ cúng tổ tiên nảy sinh ở khu vực Đông Nam Á trước khi Nho giáo được truyền bá tới miền này).

Nét đặc biệt, là lòng tôn trọng phụ nữ của phong hóa Việt cổ. Lễ giáo Trung Hoa có đặc trưng là sự khinh miệt phụ nữ, cố sức thắt chặt họ vào cỗ xe "tam tòng", "tứ đức" nhưng vẫn không ngăn cản được truyền thống dũng cảm đánh giặc – và lãnh đạo nhân dân đánh giặc – của Hai Bà Trưng, Bà Triệu... Vai trò của phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội vẫn được đề cao.

Sách *Nam phương thảo mộc trạng* (thế kỉ III) chép rằng người Nam có con gái lớn vài tuổi đã bắt đầu nấu lọc rượu, đựng trong bình hũ kín, đem chôn ở bờ ao. Khi con gái sắp lấy chồng, người ta mới đào bờ ao lấy rượu lên đãi khách, gọi là "Rượu con gái" (nữ tửu), vị rất đậm và ngon.

Theo *Quảng Châu kí* và nhiều sách khác, một phong tục cổ truyền của người Việt là đúc và sử dụng trống đồng. Trống đúc xong, cả làng được mời đến dự lễ mừng. Người được vinh dự đánh trống đồng đầu tiên là một phụ nữ trong làng.

Ngôi chùa được xây dựng vào loại sớm nhất trên đất Việt là chùa Pháp Vân (Thuận Thành, Bắc Ninh) ; chùa mang tên Bà Dâu, trong chùa, tượng Bà Dâu to hơn mọi tượng Phật v.v...

Cùng với phong tục dùng trống đồng, nhiều tục lệ cổ truyền khác vẫn được giữ vững như tục cạo tóc hay búi tóc, xăm mình, chôn cất người chết trong quan tài hình thuyền hay thân cây khoét rỗng, tục nhuộm răng, ăn trầu cau... Theo *Nam châu bát quận chí* và *Nam phương thảo mộc trạng*, người Nam khi cưới xin hoặc tiếp đãi khách khứa trước hết là dùng trầu cau ; nếu khi gặp nhau mà không mời trầu, người ta sẽ oán giận nhau.

Phong tục đặc sắc đó rõ ràng là một trong những phong tục cổ nhất và được duy trì thường xuyên suốt thời chống Bắc thuộc.

Cố nhiên trên diễn trình lịch sử, nhiều phong tục tập quán đã thay đổi. Từ tập quán giã gạo bằng chày tay (hình ảnh khắc trên trống đồng), từ đầu công nguyên trở về sau, người Việt chuyển sang lối giã gạo bằng cối đạp (theo hệ thống đòn bẩy) như loại cối giã gạo hiện nay ở nông thôn miền Bắc (mô hình cối giã gạo kiểu đó đã tìm thấy trong mộ gạch cổ đầu công nguyên). Từ tập tục ở nhà sàn, dần dần người Việt chuyển sang ở nhà đất bằng. Trong các mộ gạch cổ thời kì này, đã tìm được nhiều mô hình loại nhà đất bằng và cả mô hình nhà thuộc loại hình trung gian giữa nhà sàn và nhà đất bằng... Tàn dư nhà sàn còn được bảo lưu trong các ngôi nhà công cộng, đền miếu...

Từ thời Hán, nền *văn học nghệ thuật* Trung Quốc đã đạt đến trình độ cao và có ảnh hưởng lớn ở vùng Đông Á. Nền văn học nghệ thuật ấy cũng dần dần được du nhập vào nước ta. Do du nhập bằng con đường nô dịch, với mục đích nô dịch, nên mức độ truyền bá cũng chậm và mức độ tiếp thu của ta cũng hạn chế nhiều. Nhưng dù sao nó cũng để lại một dấu ấn nào đó trên sự phát triển của nền văn hóa Việt. Thời Văn Lang, Âu Lạc, ta chưa có một nền văn học chính thức và thành văn tuy vẫn có một đời sống văn hóa khá cao. Nét đặc trưng của nó là *văn hóa ngôn từ* (chứ không phải là chữ nghĩa sách vở) với phương thức thông tin *truyền miệng*. Nền văn nghệ dân gian của chúng ta khá giàu có và tiếp tục phát triển dưới dạng các huyền thoại, huyền tích hay ca dao, tục ngữ. Theo *Giao châu ký*, ở xóm làng, trẻ mục đồng vẫn ngồi trên lưng trâu thổi sáo và hát các bài *đồng dao* của người Việt. Cuộc sống của nông dân còn bị hạn chế trong khuôn khổ của xóm làng, vùng địa phương, với những điều kiện còn chật hẹp cho nên sự sáng tạo về nghệ thuật còn mang tính chất giản dị. Sự du nhập nền văn học nghệ thuật Trung Quốc đã có một tác dụng tích

cực nhất định đối với đời sống văn hóa Việt Nam, nhất là ở một số trung tâm trấn trị và buôn bán tập trung như Luy Lâu, Long Biên v.v....

Cho đến một hai thế kỉ sau công nguyên, văn hóa Đông Sơn và nghệ thuật Đông Sơn vẫn tiếp tục tồn tại tuy đang trên đà suy thoái mạnh.

Dựa vào những hiện vật phát hiện được trong các mộ gạch cổ thuộc các thế kỉ I–VI, người ta hay nói đến sự nảy sinh một nền văn hóa nghệ thuật Hán– Việt trong thời gian này.

Trước hết cần chú ý rằng đây là những mộ lớn, xây dựng khá hào hoa, hiện vật phong phú. Nó chứng tỏ chủ nhân những mộ này thuộc tầng lớp trên trong xã hội. Phần lớn đó là mộ của bọn quan lại sĩ phu Hán cho nên thành phần văn hóa Hán chiếm địa vị chủ đạo.

Một số ít những ngôi mộ đó có thể là của quan lại quý tộc người Việt và việc một bộ phận tầng lớp trên người Việt ít nhiều bị "Hán hóa", chịu ảnh hưởng sâu sắc văn hóa Hán, "theo phong hóa lễ giáo Trung Hoa" cũng không có gì là lạ. Vốn liếng văn hóa dân tộc căn bản do nhân dân lao động các xóm làng bảo tồn và phát triển. Di tích khảo cổ thời Bắc thuộc còn tìm được quá ít. Hiểu biết của chúng ta về văn hóa, văn nghệ Giao Châu thời này còn kém cỏi.

Vả lại, xem xét kĩ các hiện vật trong những ngôi mộ gạch nói trên, ta cũng thấy sự tồn tại một số di tích của nền nghệ thuật dân tộc. Có mộ gạch vẫn tìm thấy trống đồng, rìu có vai bằng đá. Nhiều trống đồng đã được cải biên : khi úp sấp, nó là trống đồng với phong cách nghệ thuật Đông Sơn đã biến thể ; lật ngửa lại nó là chậu thau với trang trí hình cá và hình tiền đồng Hán. Trên nhiều mâm và bình bằng đất nung, ta vẫn thấy sự có mặt của những hoa văn hình xoắn ốc đôi, hình chữ S hay hoa văn đường tròn có tiếp tuyến – là những hoa văn hình học Đông Sơn quen thuộc. Nhiều hiện vật Hán được cải biên theo phong cách Việt. Ví dụ những bình hình con tiện đời

Hán, ở hai bên thành bình thường có "văn thao thiết" (ta thường gọi là mặt hổ phù), song một số bình tìm được ở Bắc Ninh, Thanh Hóa thì mặt hổ phù được thay thế bằng hình đầu voi, vòi voi được sử dụng như vòi ấm...

Một vài tượng người bằng đồng được phát hiện trong các mộ cổ Lạch Trường, Đông Tác (Thanh Hóa) xét về mặt nhân chủng (tóc quăn, môi dẩy, mắt lồi) cũng như xét về phong cách nghệ thuật, không thuộc văn hóa Hán mà dường như có chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Ấn Độ.

Về âm nhạc, bên cạnh một số nhạc cụ có chịu ảnh hưởng Trung Hoa như khánh, chuông... chịu ảnh hưởng Ấn Độ và Trung Á như trống cơm, hồ cầm, vẫn tồn tại những dụng cụ độc đáo của nền nhạc Việt như trống, khèn, cồng chiêng...

Phần cốt lõi của văn hóa tinh thần, là tư tưởng mà ngày trước thường biểu hiện chủ yếu dưới hình thức tôn giáo, tín ngưỡng...

Phong tục tập quán thời các vua Hùng dựng nước nhìn chung còn thuần hậu, chất phác. Đó là phong hóa và tín ngưỡng của một cư dân sống trong một khung cảnh một nền văn minh nông nghiệp lúa nước đang phát triển.

Phong hóa Giao Chỉ cho đến đầu công nguyên còn rất khác với văn minh Hán. Với một giọng văn kì thị chủng tộc, kì thị Hoa – Di, các tác giả *Tiền Hán thư, Hậu Hán thư* cũng đã thừa nhận như vậy. Thư của Hoài Nam vương Lưu An gửi Hán Vũ Đế nói rằng : "Dân Việt là dân cạo tóc, vẽ mình, không thể lấy pháp độ của nước đội mũ mang đai (Trung Hoa) mà trị được. Từ thời Tam Đại (Hạ Thương Chu) thịnh trị, đất Hồ, đất Việt không theo chính sóc (lịch của Trung Quốc)". Tác giả *Hán thư* thì nói dân Giao Chỉ "không biết đạo cha – con" (cha con cùng tắm một sông), "chỉ theo dâm hiếu, không biết đạo vợ chồng" (hôn nhân trai gái tự do, tìm hiểu qua hội mùa), "không theo lễ giáo Trung Quốc" v.v...

Đứng trên phương diện thể chế chính trị và cơ cấu xã hội hạ tầng, có thể nói, trong thời Bắc thuộc, người Việt *mất nước chứ không mất làng*. Bởi vậy, như một tác giả phương Tây đã nhận xét, qua Bắc thuộc, nước Việt như một tòa nhà chỉ bị thay đổi "mặt tiền" (facade) mà không bị thay đổi cấu trúc bên trong[1]

Đó là một hạn chế rất lớn của nền Bắc thuộc và cũng là một lợi thế quan trọng của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh chống đồng hóa, giành lại độc lập dân tộc.

Nền đô hộ của phong kiến Trung Quốc trong thời Bắc thuộc chỉ có bề dài của thời gian, chứ thiếu bề rộng trong không gian và càng thiếu hẳn bề sâu trong lòng cấu trúc của xã hội nước ta. Nền đô hộ ấy rất bạo ngược và thâm độc, song vẫn có phần hời hợt và chỉ có tác động trên bề mặt của xã hội Việt Nam.

Bắc thuộc và chống Bắc thuộc hai mặt đối lập và đấu tranh quyết liệt đó chi phối toàn bộ cuộc sống Việt Nam và tiến trình lịch sử Việt Nam trong khoảng chục thế kỉ.

Trong cuộc đấu tranh đó, nền văn hóa cổ truyền của người Việt bị đặt trước một thử thách lớn lao. Nền văn hóa Hán được du nhập và truyền bá vào đất Việt, có mặt ôn hòa qua một số di dân Trung Quốc, song mặt chủ yếu là mang tính chất cưỡng bức qua bàn tay bọn đô hộ như một công cụ nô dịch và đồng hóa. Trong sự *hỗn dung văn hóa cưỡng bức* theo mưu đồ Hán hóa của chính quyền đô hộ, nền văn hóa Việt tránh sao khỏi những mất mát và ảnh hưởng. Văn minh Đông Sơn vào khoảng những thế kỉ đầu công nguyên đã bị suy thoái, bị giải thể cấu trúc và những mảnh vụn được bảo lưu của nó hòa tan vào nền văn hóa dân gian.

Về khách quan, nền thống trị của bọn thống trị phương Bắc "một công cụ vô ý thức của lịch sử", nói theo cách nói của C.Mác, đã buộc người Việt phải phá vỡ một số truyền thống cũ

---

(1) Giron *Croyances et Religions annamites*. Hà Nội. 1902.

của chế độ tù trưởng bộ lạc và công xã. Cái trớ trêu của lịch sử là chế độ đô hộ của phong kiến Trung Quốc đã đóng vai trò một công cụ vô thức góp phần phá vỡ những tổ chức bộ lạc và thế lực cát cứ địa phương. Xóa bỏ cơ cấu bộ lạc, giữ lại và củng cố cơ cấu xóm làng, tăng cường sự cố kết dân tộc, thích ứng với cơ cấu quận huyện là một tổ chức có tính chất hành chính - địa vực, đó là những chuyển biến lớn của xã hội Việt Nam thời Bắc thuộc.

Mặt khác, nhân dân ta biết bảo tồn và phát huy những tinh hoa của văn hóa cổ truyền, nhưng cũng biết hấp thu có chọn lọc những nhân tố văn hóa ngoại lai để làm phong phú cho nền văn hóa dân tộc và tăng thêm tiềm lực cho mọi mặt của đất nước.

Trên cơ sở văn minh nông nghiệp và xóm làng, nhân dân ta tiếp thu một số yếu tố văn hóa Trung Quốc, Ấn Độ và vùng biển phương Nam như giống cây trồng mới (kê, cao lương, một số loại đậu...), kĩ thuật nông nghiệp mới (bón phân bắc, guồng nước...), kĩ thuật thủ công (dệt lụa gấm, làm đồ sứ, làm giấy...), và cả một số tập quán trong ăn, mặc, ở, cách đặt tên họ...

Nền văn hóa Việt Nam không co lại để tự vệ một cách bảo thủ và cô lập. Nó không chối từ những đóng góp của những yếu tố bên ngoài, mà còn tỏ ra có khả năng thu nạp và dung hóa mạnh những cái hay, cái đẹp của các nền văn hóa ngoại lai, kể cả các nước đang xâm lược và đô hộ mình. Đáng lưu ý là trong văn hóa Trung Quốc được truyền bá xuống phương Nam có những yếu tố vốn là của Bách Việt được người Hán hấp thu, hệ thống và nâng cao thêm, nên nó được người Việt tiếp nhận khá dễ dàng.(1) Qua thời Bắc thuộc và chống Bắc thuộc,

(1) Về vấn đề này. H.Wiens có nhận xét : "Cư dân phương Nam (của đế chế Hán) tiếp thụ nền văn hóa mới không phải như một nền văn hóa xa lạ, mà chỉ như một sự quảng diễn, một sự mở rộng cái văn hóa cố hữu của mình". *(Han Chinese Enpansion in South China Yale Univesty,* 1967, tr.45).

nhân dân ta đã tìm biết một Trung Hoa cao cả và tốt đẹp của nhân dân Trung Hoa, để đấu tranh chống lại cái Trung Hoa tàn bạo, thấp hèn của các đế chế Hán – Đường.

Như vậy, trong diễn trình văn hóa Việt Nam thời Bắc thuộc có hai khuynh hướng đối lập :

– *Khuynh hướng Hán hóa* là mưu đồ có ý thức của bọn đô hộ và tay sai, phần nào có tác động gần như vô thức về phía dân gian.

– Khuynh hướng Việt hóa nhằm giữ lại và phát huy những tinh hoa văn hóa cổ truyền đã được định tính và định hình từ thời đại dựng nước, hấp thu, hội nhập những yếu tố văn hóa bên ngoài theo yêu cầu của cuộc sống và thời đại ; sắp xếp, cấu trúc lại trên *nền tảng* Việt.

Dĩ nhiên khuynh hướng thứ hai là chủ đạo và trên cơ sở đó, trong cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc, đất nước ta không bị diệt vong, dân tộc ta không bị đồng hóa, mà còn lớn lên về mọi mặt để có đủ sức mạnh vật chất và tinh thần chiến thắng chủ nghĩa bành trướng Đại Hán, giành lại độc lập dân tộc.

Đối lập lại chủ nghĩa "*bình thiên hạ*" của kẻ thù, nhân dân ta ra sức khắc phục tư tưởng bộ lạc, khuynh hướng tản mạn trong lòng xã hội cũ, phát huy mạnh mẽ *những tư tưởng lớn của Việt Nam là chủ nghĩa yêu nước, ý chí độc lập tự chủ, tinh thần tự lập tự cường.*

Đối lập với bộ máy Nhà nước đế chế và tổ chức chính quyền đô hộ theo quận, huyện, nhân dân ta lo bảo tồn và củng cố cộng đồng xóm làng, biến thành những pháo đài xanh chống đồng hóa, chống Bắc thuộc, dựa vào làng và xuất phát từ làng mà giành lại nước.

Đối lập với sức mạnh của một đế chế lớn mạnh, đông dân, nhiều của, đông quân, nhân dân ta đã tạo lập nên sức mạnh vô địch Việt Nam là sức mạnh đoàn kết toàn dân. Khởi nghĩa chống Bắc thuộc là khởi nghĩa nhân dân, có tính quần chúng rộng rãi, mau chóng phát triển thành chiến tranh nhân dân

giải phóng dân tộc. Nhờ đó, trong cuộc đấu tranh trường kì chống Bắc thuộc, lực lượng dân tộc ta về mọi mặt tư tưởng, chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa, quân sự..., đều trưởng thành. Và cuối cùng, thế kỉ X với chính quyền tự chủ họ Khúc, họ Dương, với chiến thắng Bạch Đằng lịch sử do Ngô Quyền lãnh đạo, cuộc đấu tranh lâu dài, bền bỉ của nhân dân ta đã giành được thắng lợi vẻ vang.

B – VĂN HÓA CHĂMPA[1]

Người Chăm là một tộc người thuộc chủng Nam Á. Ngôn ngữ của họ thuộc ngữ hệ Malai–Pôlinêdi. Cùng với người Việt ở Bắc Bộ, các nhóm dân tộc thuộc ngữ hệ Môn-Khơme và Malai-Pôlinêdi ở Nam Bộ, người Chăm là một trong những nguồn cội của các dân tộc Việt Nam ngày nay. Trong thời cổ đại và trung đại, người Chăm đã có một nền văn hóa riêng rực rỡ, không thua kém bất cứ một nền văn hóa nào ở Đông Nam châu Á.

Vương quốc Chămpa là vương quốc (Mandala) của các tiểu vương quốc tồn tại gần 15 thế kỉ (từ thế kỉ II đến thế kỉ XV), phân bố ở miền Trung Việt Nam từ núi đến biển, gián cách nhau bằng các đèo, từ đèo Ngang đến đèo Cả – Đại Lãnh... có độc lập và liên lập, có một tổng thể văn hóa chung mà cũng có sắc thái văn hóa vùng. Đó là bốn vùng lớn ở các đồng bằng nhỏ ven biển : Amaravati (địa phận các tỉnh Quảng Bình – Quảng Trị, Thừa Thiên và Quảng Nam – Đà Nẵng) ; Vijaya (Quảng Ngãi, Bình Định) ; Kauthara (Nha Trang– Khánh Hoà) và Panduranga (Phan Rang, Phan Thiết).

Vương quốc Chămpa qua những ghi chép trong thư tịch cổ, bia kí và những di tích khảo cổ trên và trong lòng đất trùng

---

(1) Phần này chúng tôi sử dụng tư liệu của Trần Quốc Vượng (chủ biên) - *Những di tích*...Sđd ; Ngô Văn Doanh - *Văn hóa Chămpa*, Nxb VHTT, H. 1994 ; *Điêu khắc Chăm*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998 và Tư liệu điền dã của TT liên VHLS Khoa sử – ĐHKH Xã hội và Nhân văn – ĐHQG Hà Nội

hợp với địa bàn phân bố của văn hóa Sa Huỳnh. Niên đại khởi đầu của vương quốc Chămpa theo thư tịch Trung Hoa cổ là vào cuối thế kỉ II (năm 192, Khu Liên đã lập nước Lâm Ấp ở vùng đất Quảng Nam ngày nay. Đó là nước Chămpa của người Chăm với đô thành sư tử (Sximhapura - nay là Trà Kiệu, Duy Xuyên). Chúng tôi nghĩ rằng có lẽ người Hán đã hiểu đô thành sư tử thành Rừng Voi (Tượng Lâm). Ngoài ra, bia Võ Cạnh ở Nha Trang có niên đại thuộc thế kỉ II sau công nguyên, cũng đã nói đến một quốc gia do Srimara sáng lập). Niên đại này trùng với niên đại của khu mộ chum Gò Đình (Đại Lãnh, Đại Lộc - Quảng Nam), Hậu Xá (Hội An - Quảng Nam), Lý Sơn (Quảng Ngãi).

Sự trùng hợp về không gian, thời gian, của một số loại hình hiện vật, một số ngành nghề... cùng với suy luận lô gích đã cho thấy văn hóa Chămpa nảy sinh từ văn hóa Sa Huỳnh, người Chăm cổ là con cháu người Sa Huỳnh cổ.

Đặc trưng văn hóa

Từ thập kỉ 60 trở về trước, nhiều học giả phương Tây, đặc biệt G.Coedes, thường coi Chămpa là một quốc gia Ấn hóa. Sự thực, ảnh hưởng văn hóa - tôn giáo của Ấn Độ đối với Chămpa là rất mạnh mẽ và không ai phủ nhận được. Song học giả Paul Mus cũng đã nhận ra nhiều nét bản địa - tiền Ấn Độ hóa trong văn hóa Chămpa. Trong quá trình tiếp thu văn hóa Ấn Độ, người Chămpa đã kết hợp hài hòa giữa yếu tố văn hóa địa phương (nội sinh) và văn hóa bên ngoài (ngoại sinh) trên cơ sở môi trường tự nhiên và tâm lí dân tộc để sáng tạo ra nền văn hóa của mình có những nét chung, song có nhiều nét riêng so với những văn hóa láng giềng khác ở Đông Nam Á cũng tiếp thu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ.

Ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ tới Đông Nam Á (chính xác hơn là sự trao đổi buôn bán và bên cạnh đó là trao đổi kĩ thuật, ý tưởng giữa hai vùng đất này) có thể nói là từ những thế kỉ trước công nguyên, qua những tư liệu khảo cổ học của văn hóa Sa Huỳnh và văn hóa Đông Sơn. Mối quan hệ - ảnh

hưởng văn hóa này được đẩy mạnh từ đầu thiên niên kỉ I công nguyên. Nguyên nhân chủ yếu của việc tăng cường các ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ theo các nhà nghiên cứu chính là thương mại. Các nguồn tư liệu khác nhau cho biết, nguồn hương liệu, gỗ trầm, các loại dầu thơm, long não, cánh kiến trắng và đặc biệt là vàng vô cùng phong phú ở Đông Nam Á đã thu hút các thương nhân Ấn Độ tới Đông Nam Á nói chung và Chămpa nói riêng. Theo sau các thương nhân, thậm chí cùng các thương nhân là các tu sĩ Bàlamôn, các nhà sư. Do thâm nhập chủ yếu qua văn hóa mà lại bằng những phương thức hòa bình, nên những ảnh hưởng của Ấn Độ đã để lại những dấu ấn thật sâu sắc đối với vương quốc Chămpa.

Trước hết, mô hình của Ấn Độ về tổ chức chính trị và vương quyền đã được người Chămpa áp dụng triệt để. Vua là hiện thân của thần trên mặt đất và cũng là người bảo vệ thần dân giữ gìn trật tự đất nước theo "luật riêng". Các vua chúa Chămpa do vậy, là những người nhiệt thành với các tôn giáo Ấn Độ. Về nguyên tắc, việc truyền ngôi tiến hành theo huyết thống nhưng đôi khi không phải như vậy mà do triều đình cử ra. Dựa vào các nguồn tư liệu, chúng ta có thể hình dung khái quát bộ máy chính quyền và hành chính của Chămpa thời cổ. Toàn bộ đất nước được chia làm ba (bốn) khu vực : Amaravati ở phía Bắc ; Vijaya ở giữa ; Panduranga ở phía Nam và có thể Kauthara được tách thành khu vực thứ 4. Cũng theo các nguồn sử liệu, Chămpa được chia thành 38 châu lớn nhỏ. Nhà vua dùng anh em làm phó vương hay thứ vương và lập quan lại cai trị mà tên gọi các chức quan hay đơn vị hành chính đều có nguồn gốc từ các thuật ngữ Ấn Độ. Cùng với việc tiếp nhận mô hình tổ chức chính quyền, người Chămpa tiếp nhận cả hệ thống đẳng cấp của Ấn Độ, mặc dầu hệ thống đẳng cấp này của người Chăm không khắt khe và nhiều trường hợp mang tính hình thức. Bên cạnh việc tiếp nhận về mô hình tổ chức chính trị, là sự tiếp nhận về mô hình tôn giáo. Các tôn giáo Ấn Độ đã có mặt ở các vùng đất thuộc vương quốc Chămpa sau này ngay

từ đầu công nguyên (Bia Võ Cạnh niên đại thế kỉ II mang nội dung về tư tưởng Phật giáo ; tượng Phật bằng đồng ở Đồng Dương có niên đại thế kỉ IV...). Tiến trình lịch sử của các tôn giáo Ấn Độ ở Chămpa có những đặc điểm (theo nhà nghiên cứu Ngô Văn Doanh là : "Suốt hơn 12 thế kỉ tồn tại, Chămpa liên tục lấy những tôn giáo Ấn Độ làm tôn giáo của mình".

– Như nhiều quốc gia cổ đại khác ở Đông Nam Á, ở Chămpa không có kì thị tôn giáo mà ngược lại, bao trùm lên toàn bộ lịch sử Chămpa là sự hỗn dung giữa tất cả các tôn giáo và giáo phái của Ấn Độ. Người dân Chămpa tiếp nhận tất cả : đức hiếu sinh, từ bi của Phật giáo, tình thương của Visnu giáo và cả tính hung bạo và quyền lực của Siva giáo.

– Tính chất Siva giáo là đặc trưng chủ đạo trong đời sống tôn giáo của vua chúa Chămpa.

Tuy nhiên, nhiều trường hợp những yếu tố của tôn giáo Ấn Độ lại chỉ là cái vỏ, cái hình thức bề ngoài của các tín ngưỡng bản địa, chủ yếu là tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ Mẹ của người Chăm.

Về phương diện ngôn ngữ, người Chămpa đã sớm tiếp thu hệ thống văn tự cổ Ấn Độ để sáng tạo ra chữ viết của mình. Từ chữ Phạn (Sanskrit) – một thứ chữ cổ ở Ấn Độ, người Chăm đã sáng tạo ra chữ Chăm cổ (khoảng thế kỉ IV– V). Ngoài những tài liệu bia kí, các sử liệu Trung Quốc còn cho chúng ta biết, ngay từ trước thế kỉ VII, người Chăm đã dùng văn tự của mình để ghi chép kinh sách và trao đổi thư từ. Như vậy bên cạnh chữ Phạn, chữ Chăm cổ luôn được người Chăm cải tiến và sử dụng.

Từ thời xưa, người Chăm đã biết dùng lịch. Có một hệ thống lịch pháp Ấn Độ đã du nhập vào Chămpa và người Chăm đã dùng lịch này từ đó đến nay. Trong hệ thống lịch này, ngày âm (ngày tính theo lịch trăng) là đơn vị cơ bản. Một tháng được chia làm hai tuần : tuần sáng và tuần tối. Một năm có 12 tháng âm, 6 mùa. Tuần có 7 ngày, có tên gọi riêng và tương

ứng với một hành tinh. Ngoài ngày, tháng, năm lịch Ấn Độ còn có cách tính thời gian theo kỉ nguyên. Căn cứ vào các triều đại, các tiểu vương, kỉ nguyên được dùng thông dụng ở Ấn Độ và có ảnh hưởng tới vùng Đông Nam Á là kỉ nguyên Saka (năm 78 sau công nguyên). Lịch Chăm vì thế còn được gọi là lịch Saka.

Âm nhạc và múa có vai trò rất quan trọng, trong đời sống tinh thần của người Chăm, nhất là những nghi lễ và hội lễ mang tính chất tôn giáo, tín ngưỡng như : lễ tết Katê, lễ mở cửa thánh, lễ cầu đảo, các lễ Chà Và lớn và nhỏ, những buổi lên đồng. Việc dùng các hình thức nhạc cụ tuỳ thuộc vào tính chất các buổi lễ và các hình thức sinh hoạt khác nhau. Trống Branưng và trống Kynăng là hai loại trống tiêu biểu cho nhạc cụ gõ của người Chăm. Trong nhạc cụ hơi, chiếc kèn Saranai có vị trí đặc biệt. Múa là loại hình nghệ thuật gắn bó với người Chăm như hình với bóng rất phong phú và độc đáo. Người Chăm có các loại múa : múa sinh hoạt, múa tôn giáo, múa tập thể và độc diễn, múa đạo cụ và múa bóng.

Nói tới Chămpa là phải nói tới hệ thống đền tháp. Đầu thế kỉ này tháp Chăm còn khoảng 100 chiếc, hiện nay còn khoảng 70 chiếc (với những phế tích còn lại suốt từ Quảng Bình cho tới Tây Nguyên, các nhà nghiên cứu ước tính đã có tới hơn nghìn tháp lớn nhỏ). Tháp Chăm được xây dựng rải rác khắp nơi và có những quần thể kiến trúc lớn như Mỹ Sơn, Đồng Dương (Quảng Nam), Pônaga (Khánh Hòa)... Dù được xây dựng ở nhiều thời điểm khác nhau, có khác biệt về chi tiết kiến trúc, điêu khắc song trên cơ bản loại hình, cấu trúc hầu như thống nhất. Chúng được xây dựng theo mẫu số chung và thể hiện biểu trưng tôn giáo Ấn Độ. Tháp Chăm được xây dựng theo mô hình tháp Ấn Độ, song bé nhỏ "tinh tế" và được "Chăm hóa". Tháp (người Chăm gọi là Kalan), bao quanh là những ngôi tháp nhỏ, hoặc những công trình nhà chờ, nhà nguyện... phục vụ cho sinh hoạt tôn giáo.

Tháp thường được xây dựng trên đồi gò cao theo biểu tượng núi Meru trong tôn giáo Ấn Độ – Biểu trưng trung tâm vũ trụ,

nơi ngự của các thần linh. Tháp Chăm có thể đồng thời mang ba chức năng : Đền thờ Thần, Đền – Mộ, Đền – Nơi ở của các vị thần. Tháp thường có bình đồ vuông, bố cục hướng tâm, chia thành ba phần đế, thân, mái. Bốn cạnh mở bốn cửa. Cửa chính đi vào lòng tháp mở về hướng Đông, có kết cấu nhô dài về phía trước với vòm cuốn, trang trí đẹp. Ba cửa còn lại chỉ là hình thức (cửa giả). Mái tháp có ba tầng thu nhỏ dần vươn lên cao. Mỗi tầng thể hiện như mô hình của tháp thu nhỏ (có vòm cửa giả, cửa giả thu nhỏ). Lòng tháp hình vuông cao vút, tường lòng xây thẳng đứng, từ phần mái lòng tháp thu nhỏ dần lên đỉnh, tạo nên phần trên hình vòm cuốn đều nhau ở trong lòng. Mặt bằng lòng tháp hình vuông không rộng lắm, đủ để đặt một bộ linga–yoni. Quanh bệ thờ này là lối đi nhỏ dành cho người đi hành lễ.

Xung quanh tháp chính còn có nhiều tháp phụ bên trong đặt thờ các vị thần Ấn Độ giáo. Ở một số khu tháp mà điển hình là khu Pônaga bên cạnh những tháp hình vuông mái nhọn, xuất hiện những tháp mái cong hình thuyền tựa như mái nhà sàn Đông Sơn.

Tháp Chăm chủ yếu được xây bằng gạch. Đá chỉ sử dụng trong trang trí và một số chi tiết kiến trúc như mí cửa, vòm, trụ... Người Chăm là bậc thầy trong nghệ thuật xây gạch và hiện nay còn nhiều ý kiến, giả thuyết xung quanh vấn đề này.

Tháp Chăm được trang trí tinh tế, cầu kì thể hiện sự kết hợp hài hòa giữa nghệ thuật điêu khắc và nghệ thuật kiến trúc. Các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đã đưa ra những phân kì trong phong cách xây dựng tháp và phong cách nghệ thuật Chămpa. Chủ đề chính trong điêu khắc trang trí tháp là hoa lá, hình người, hình động vật, các thần, các con vật huyền thoại theo nội dung tôn giáo hoặc sử thi Ấn Độ. Nền điêu khắc Chăm nổi tiếng với phù điêu và tượng tròn trong đó phù điêu có nhiều hình thức, trước hết là chạm khắc trực tiếp lên gạch tháp (nghệ thuật này của người Chăm cũng đạt tới đỉnh cao) hay tạo hình trang trí trên gạch trước khi nung, ngoài ra còn chạm khắc

trên đá (thường là đá granit màu xanh xám và đá silic). Nét đặc sắc của điêu khắc Champa là những hình chạm khắc dưới dạng phù điêu đều hướng tới tượng tròn (phù điêu nổi cao). Điêu khắc Champa không có sự rạo rực, sôi động như phù điêu Khơme, từng nhân vật, từng nhóm nhân vật như tách rời nhau, độc lập và gần như biến thành những tượng tròn riêng biệt. Từng tượng như nở tung ra, bứt ra vươn ra khỏi giới hạn kiến trúc quy định. Do đó, tính hoành tráng, tính ấn tượng tạo ra vẻ đẹp độc đáo của nghệ thuật điêu khắc cổ Champa.

Dựa vào các yếu tố trang trí mĩ thuật trên tháp, sự thay đổi của kết cấu kiến trúc, sự xuất hiện hay mất đi của các mô típ trang trí kết hợp với những tài liệu liên quan (bia kí, tư liệu lịch sử) người ta chia nghệ thuật trang trí tháp thành nhiều phong cách và vạch ra quá trình phát triển của chúng tương ứng với các thời kì lịch sử.

Người Chăm có một nền kinh tế đa thành phần mà trước hết là nghề nông trồng lúa nước – dâu tằm – bông – hoa màu (với nhiều giống cây ngoại nhập từ Nam Thái Bình Dương như mía, khoai), nghề rừng – khai thác lâm thổ sản gỗ quý như quế, trầm hương, hạt tiêu ; nghề biển ; nghề thủ công (rèn sắt, dệt vải lụa, làm gốm, chế tạo đồ thủy tinh, đá ngọc, khai khoáng và làm mĩ nghệ vàng bạc...), phát triển nghề buôn bán đường biển, đường sông và đường núi. Cơ cấu kinh tế này là sự kế thừa và phát huy cơ cấu có sẵn tuy chưa hoàn chỉnh của văn hóa Sa Huỳnh. Người Chăm đã có những tiến bộ về nông nghiệp mà đầu tiên là phát hiện ra giống lúa chịu hạn (sử sách gọi là lúa Chiêm Thành hay lúa Chiêm, lúa Chăm), gieo cấy cả hai vụ từ tháng 7 đến tháng 10 trồng lúa trắng ở ruộng bạch điền, từ tháng 12 đến tháng 4 trồng lúa đỏ ở ruộng xích điền. Để thích ứng với vùng đất khô hạn Trung Bộ, người Chăm đã có hàng loạt các biện pháp thủy lợi như cọn nước, giếng, hồ đập... đặc biệt là hệ thống khai thác nước mạch chảy ra từ những cồn cát, đồi gò mà vết tích hiện nay vẫn còn thấy ở Quảng Trị, Ninh Thuận, Bình Thuận...

Nghề làm gốm cũng rất phát triển, đa dạng phong phú về kiểu loại, trang trí, tiến bộ về kĩ thuật (lọc đất, bàn xoay, lửa nung khống chế đều...). Bên cạnh việc kế thừa một số loại hình gốm gia dụng của văn hóa Sa Huỳnh, người Chăm đã sớm tiếp thu và phát triển những kĩ thuật làm gốm ngoại nhập từ Trung Hoa, Ấn Độ, Đông Nam Á. Những tư liệu khảo cổ học gần đây ở Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi... cho thấy bên cạnh gốm thô kiểu Sa Huỳnh còn có gốm Trung Hoa (Hán– Đường), gôm Ấn (tuy ít ỏi) và đặc biệt gốm Chăm làm theo kiểu Hán – Lục Triều mà điển hình là các loại vò trang trí văn in ô vuông, ô trám lồng, loại bình có quai hình đĩa tựa như loại hồ (Trung Hoa). Bên cạnh đó người Chăm sản xuất và sử dụng rộng rãi Kendi, Cà ràng, những kiểu đồ gốm phổ biến khắp vùng Đông Nam Á.

Bên cạnh nghề gốm, nghề kim hoàn cũng rất phát triển, ngoài việc chế tác và sử dụng đồ trang sức bằng đá mã não và thuỷ tinh giống như người Sa Huỳnh, cư dân Chămpa đặc biệt ưa thích những đồ trang sức, trang trí bằng vàng như hạt chuỗi, nhẫn, khuyên tai, trang sức chạm đá quý... Bên cạnh đó họ cũng sản xuất và sử dụng những bộ đồ lễ, đồ thờ bằng vàng, bạc, đồng thau với kích thước lớn, trang trí tinh xảo và nhiều kiểu dáng. Thư tịch cổ Trung Hoa còn ghi lại những đền đài Chăm bị phá, các bức tượng bị nấu thành thoi – được 100 ngàn cân vàng nguyên chất. Hiện nay nhiều hiện vật bằng vàng, bạc, đồng của Chămpa được lưu giữ trong kho của các dòng họ Chăm, trong các sưu tập tư nhân.

Sự giàu có, phong phú cho thấy cư dân Chăm đã có cơ cấu kinh tế thích hợp. Người Chăm có cái nhìn hướng biển, dù nền văn hóa của họ là nền văn hóa đa sắc thái, song vượt trội là sắc thái biển. Cư dân Chăm cổ thường xuyên có mặt ngoài khơi, ngoài đảo xa, đánh cá, buôn bán, thường xuyên trao đổi kinh tế – văn hóa với thế giới hải đảo Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương. Bờ biển miền Trung đã nổi tiếng trong lịch sử cổ trung đại với những hệ cảng thị, với nhiều cảng (sông – biển)

và nhiều thị (sông – biển), từng được ghi vào hải đồ của những thương nhân Ấn Độ, Trung Hoa, Arập mà điển hình là cảng Hội An, cảng Thị Nại.

C – VĂN HÓA ÓC EO

Óc Eo là tên một di tích khảo cổ học ở cánh đồng Giồng Cát – Giồng Xoài tiếp giáp về phía Đông và Đông Nam núi Ba Thê, nay thuộc xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Mùa xuân năm 1944 nhà khảo cổ học Pháp L. Malleret đã tiến hành khai quật ở đây. Từ sau cuộc khai quật này bắt đầu xuất hiện khái niệm văn hóa Óc Eo. Tới nay, hàng trăm di tích của nền văn hóa này đã được phát hiện và khai quật ở hầu khắp các tỉnh Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Việc khai quật có hệ thống trong những năm sau 1975 các di tích văn hóa Óc Eo của các nhà khảo cổ học Việt Nam đã đem lại cho chúng ta những nhận thức đầy đủ hơn về nền văn hóa này như nguồn gốc, niên đại, phạm vi phân bố, loại hình di tích, di vật, đời sống văn hóa xã hội...

Cư dân Óc Eo cư trú trên một địa bàn rộng lớn, ở nhiều tiểu vùng sinh thái khác nhau và ở mỗi tiểu vùng này có những đặc trưng riêng về xây cất nhà ở, đền tháp, cách thức làm ăn, đi lại.

Tiểu vùng tứ giác Long Xuyên : Vào những năm 1931–1936, P.Paris đã nhận biết trên không ảnh 30 đường nước cổ, đây là nơi tập trung các di tích lớn như Óc Eo–Ba Thê, Đá Nổi, những di tích này nằm ở vị trí giao hội của các đường nước. Theo L.Malleret, bản thân Óc Eo là "thị cảng". Ngoài ra, trong khu tứ giác Long Xuyên có các di tích cư trú nhà sàn, xưởng thủ công, kiến trúc đền thờ, đền tháp, mộ hỏa táng.

Tiểu vùng Đồng Tháp Mười : Di tích phân bố ở nhiều vị trí khác nhau. Di tích có quy mô nhỏ. Dân cư sống ở trên nhà sàn hoặc nhà đất. Ngoài ra, còn có kiến trúc đền tháp, mộ hoả táng, bia kí.

Tiểu vùng ven biển Tây Nam (vùng U Minh – Năm Căn) : Di tích đều tập trung ở vùng trũng. Ở đây có di tích nhà sàn, kiến trúc đá, mộ táng, bệ thờ, tượng thần. Đặc biệt là 10 di cốt cá thể người. Cạnh Đền là di tích lớn nhất, có thể là "cảng khẩu".

Tiểu vùng rừng sác Duyên Hải : Di tích là những gò đất đắp nổi cao hơn mặt biển từ 1–3m, rộng từ 200–600m^2. Đó là các di tích "Giồng". Qua di vật, người ta thấy đây là nơi giao tiếp giữa văn hóa Óc Eo, Đồng Nai và Sa Huỳnh.

Tiểu vùng ven biển Đông – từ sông Tiền đến Minh Hải : Các di tích Óc Eo phân bố ở đồng bằng ven biển, giáp sông Tiền và sông Hậu, ở các giồng cao và các trũng thấp kế cận. Ở đây có các kiến trúc lớn như Lưu Cừ II, Trà Cú, Gò Thành, di tích mộ táng, minh văn chữ Phạn, di tích cư trú.

Tiểu vùng Đông Nam Bộ : Đây là vùng chuyển tiếp từ cao nguyên xuống đồng bằng sông Cửu Long. Di tích di vật Óc Eo phân bố rải rác, có kiến trúc gạch đá hỗn hợp tượng thần như di tích Gò Cây Mai, Bình Tả, Gò Xoài. Các di tích văn hóa Óc Eo ở Đông Nam Bộ, thường tập hợp thành cụm kiến trúc. Mỗi kiến trúc nằm trên một gò đất đắp nổi. Loại di tích phổ biến là đền tháp. Theo nghiên cứu gần đây ở đất Đông Nam Bộ đặc biệt phát triển các di tích giai đoạn muộn từ thế kỉ VII và được gọi là văn hóa hậu Óc Eo. Trong đó vùng Biên Hòa, Long Thành là một trung tâm phát triển ở hạ lưu sông Đồng Nai – Cận biển, Vùng Nam Cát Tiên là một trung tâm lớn ở trung lưu – nội địa, hợp thành thế cân bằng cho sự tồn tại và phát triển của văn hóa này ![1]

Như vậy địa bàn sinh tụ của cư dân văn hóa Óc Eo rất rộng lớn, họ giỏi thích ứng với những hoàn cảnh sinh thái khác nhau để tạo lập cuộc sống ổn định và xây dựng, phát triển kinh tế –

---

(1) Nguyễn Văn Long : *Di tích văn hóa Óc Eo miền Đông Nam Bộ. Những phát hiện mới ở Đồng Nai.* Tóm tắt luận án PTS khoa học lịch sử. TP Hồ Chí Minh 1997 tr. 23.

văn hóa đặc sắc của mình. Các nhà khảo cổ đã tìm được hàng loạt di tích, di vật nói lên trình độ phát triển cao, quy mô rộng lớn và rất đa dạng của công việc xây dựng thời Óc Eo. Người Óc Eo ở nhà đất và nhà sàn, phổ biến là nhà sàn. Dấu tích nhà sàn (cột gỗ, sàn nhà, mái nhà (mái lá dừa nước) đã được ghi nhận ở các di tích Óc Eo, Lung Giếng Mé, Đá Nổi (An Giang), Nền Chùa, Cạnh Đền (Kiên Giang), Gò Tháp (Đồng Tháp)... nhà sàn được dựng thành cụm kéo dài hàng cây số dọc Lung Giếng (Óc Eo–Ba Thê), hoặc thành từng vùng rộng gần 1000 m^2 (Lung Giếng Mé). Cư dân Óc Eo xây dựng nhiều công trình phục vụ tôn giáo, tang ma như đền thờ, đền tháp và mộ hoả táng. Rất tiếc rằng, hầu như các công trình đã bị phá hủy gần hết, chỉ còn móng, nền. Các công trình này có quy mô lớn, diện tích rộng, xây dựng kiên cố bằng gạch, ngói, đá. Đặc biệt là các nhà khảo cổ học Việt Nam đã phát hiện được loại hình mộ táng mà các học giả Pháp chưa biết đến. Những ngôi mộ này hầu hết được ốp đá hay gạch ở mặt trên tạo thành một bề mặt khá bằng phẳng. Huyệt mộ cũng có nhiều loại : hình vuông, hình chữ nhật và hình phễu. Vách mộ được kè đá hay xây gạch. Đô thị đã xuất hiện nhiều, đó là các khu dân cư lớn như Óc Eo – Ba Thê, Cạnh Đền ... Ở những nơi này có đủ các dạng kiến trúc như nhà ở của dân cư, đền tháp, xưởng thợ, mộ hỏa táng.

Người Óc Eo trồng trọt trên nhiều loại thổ nhưỡng khác nhau, chủ yếu là trồng lúa. Lúa có nhiều loại khác nhau, có loại lúa hạt tròn, lúa bản địa, có loại lúa hạt dài – lúa ngoại nhập, có loại lúa hoang dại. Lúa được gieo cấy ở ruộng rẫy hay ruộng trũng. Hình thành những trang trại lớn, có vườn tược, kênh đào. Đã tìm thấy lúa gạo trong các di tích, minh văn và thư tịch cổ cũng nói về nghề trồng lúa của Óc Eo. Ngoài trồng lúa, cư dân Óc Eo còn trồng dừa, mía, cau và nhiều loại cây quả khác. Hoạt động chăn nuôi thuần dưỡng khá phát triển. Ở các di tích đã tìm thấy nhiều di cốt động vật như trâu, bò, lợn, chó...

Các nghề thủ công phát triển cao, rất đa dạng và tinh xảo. Qua các di tích, di vật có thể thấy được sự tồn tại và phát triển của các nghề thủ công sau :

– Nghề làm đồ trang sức, nhất là trang sức bằng vàng. Đã tìm thấy nhiều di chỉ xưởng ở các khu dân cư lớn như Óc Eo–Ba Thê (An Giang), Nền Chùa, Cạnh Đền (Kiên Giang), Gò Tháp (Đồng Tháp), Gò Hàng (Long An). Đồ trang sức bằng vàng có rất nhiều loại, được chế tác bằng nhiều kĩ thuật khác nhau, gồm có loại hình trang sức như nhẫn, hoa tai, hạt chuỗi... và các lá vàng rất đa dạng và phong phú về loại hình, đề tài chạm khắc. Phần lớn là những biểu tượng thuộc Bàlamôn giáo và Phật giáo. Ta gặp trên các lá vàng hình người mà chủ yếu là hình các thần, hình động vật như bò, voi, rùa, rắn, cá, ốc, hình hoa sen, hình bánh xe và nhiều lá vàng có khắc chữ. Đồ sộ nhất là bộ sưu tập tại di tích Đá Nổi (317 hiện vật). Trong ngôi mộ số 2 Đá Nổi đã phát hiện một linga bằng vàng gắn trên bệ đồng (cao 0,104 m) ; linga đâm xuyên qua một lá vàng mỏng tượng trưng cho màng trinh ; một hình ảnh cụ thể sinh động về quan niệm và nghi thức thờ linga ở thời đại đó. Ngoài đồ trang sức bằng vàng còn có nhiều loại bằng đá quý, thủy tinh gồm các loại hạt chuỗi, cườm tấm, hạt chuỗi lưu li, thạch anh, thủy tinh, mã não, đá màu da cam... được chế tác rất công phu ; có loại cườm đường kính chỉ 1mm. Các loại hạt chuỗi được ghép bằng nhiều chất liệu và màu sắc khác nhau, có loại được tách và mài từ đá cứng. Nhiều viên đá quý được tìm thấy trong tầng văn hóa và trong các ngôi mộ từ loại trong suốt cho đến các loại màu xanh lơ, xanh nước biển, màu da cam, màu hồng, phớt tím, hồng tím. Ngoài ra còn có những con dấu trên có khắc hình người, sư tử hay bò, hình thuyền hoặc có chữ.

– Nghề gia công kim loại màu, nhất là hợp kim thiếc cũng rất độc đáo. Dấu tích xưởng sản xuất thấy ở Óc Eo–Ba Thê, Đá Nổi, Cạnh Đền. Đồ thiếc phong phú đa dạng đến mức, có người coi văn hóa Óc Eo là văn hóa đồ thiếc.

– Nghề chế tác đá bao gồm chế tác đồ gia dụng và điêu khắc đá cũng rất phát triển. Đồ gia dụng có các loại hình cối,

chày, bàn nghiền. Các bức tượng Phật, Thần tìm thấy hầu hết ở các di tích.

Nghề làm gốm cũng là một nghề khá phát triển. Đồ gốm đa dạng phong phú về hình loại, được chế tác bằng bàn xoay, màu sắc đẹp, đều. Phổ biến là loại hình cà ràng, chén bát, bình vò, bát bồng, chai gốm... Bên cạnh đó là nghề sản xuất vật liệu xây dựng phục vụ cho việc xây dựng đền thờ, đền tháp, mộ hỏa táng.

Ngoài các hoạt động sản xuất, hoạt động trao đổi buôn bán cũng khá phát triển ở cư dân Óc Eo. Khảo sát các di tích, các nhà khoa học đã cho biết có nhiều đồng tiền vàng, đồng, thiếc (có những đồng được cắt đôi, cắt tư, cắt tám để làm tiền lẻ) đã được tìm thấy.

Căn cứ vào sử liệu cổ văn tự, đặc điểm trang trí, đồ gốm... và đặc biệt là những kết quả phân tích C14 của các địa điểm cho thấy niên đại từ thế kỉ I sau công nguyên đến thế kỉ thứ VIII sau công nguyên nói chung là phù hợp với niên đại văn hóa Óc Eo.

Trước đây, người ta thường cho rằng chủ nhân của nền văn hóa này là tổ tiên của người Khơme. Nhưng những nghiên cứu và những khám phá khảo cổ học gần đây đã chứng minh ngược lại. Trước hết, tất cả những di tích thuộc văn hóa Óc Eo có thể dễ dàng nhận thấy là khác biệt với văn hóa Khơme. Những di vật Tiền Óc Eo là ở Gò Cây Tung (An Giang), Gò Cao Su (Long An), Giồng Cá Vồ (Cần Giờ - Thành phố Hồ Chí Minh)... đặc biệt là bôn có mỏ, rìu tứ giác và gốm văn in là đặc trưng cho vùng bán đảo Mã Lai và Giava là những nơi người nói tiếng Nam Đảo cư trú. Hơn nữa từ sự phân tích các sọ cổ và xương người cổ ở những di tích văn hóa Óc Eo, các nhà nghiên cứu đều thống nhất, đây là thuộc giống người Indônêxia. Do đó, có thể nghĩ rằng cư dân chủ nhân văn hóa Óc Eo, hay là bộ phận lớn của nó, là nói tiếng Nam Đảo.[1]

---

(1) Hà Văn Tấn. *Phù Nam và Óc Eo. Ở đâu ? Khi nào ? Và ai ? Hội thảo đề tài BZ-TN-01*

Với những khám phá mới gần đây về các di tích, di vật của giai đoạn tiền Óc Eo, GS. Hà Văn Tấn cho rằng có một hay những con đường tiến lên van hóa Óc Eo từ di chỉ thời đại kim khí, đặc biệt là các di chỉ thời đại sắt ở Nam Bộ. Có nghĩa là có thể tìm được cội nguồn văn hóa Óc Eo từ bản địa. Nhưng đồng thời ngay ở giai đoạn tiền Óc Eo đã thấy có ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ. Ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ đến văn hóa Óc Eo chỉ là sự tăng cường các ảnh hưởng đã có từ trước.(1)

D – KẾT LUẬN

Thiên niên kỉ đầu công nguyên đi qua trên đất Việt Nam với ba nền văn hóa : Văn hóa ở châu thổ Bắc Bộ, văn hóa Chămpa và văn hóa Óc Eo. Diễn trình của văn hóa Việt Nam chính là tổng hòa diễn trình của ba nền văn hóa này.

Mặt khác, nội tại ba nền văn hóa cũng có những nét khác nhau, do đặc thù xã hội, lịch sử từng vùng.

Ở châu thổ Bắc Bộ, Bắc thuộc và chống Bắc thuộc là vấn đề cơ bản của thời đại. Bởi vậy mà sự tiếp xúc, giao lưu văn hóa cũng diễn ra dưới sự chi phối này.

Trong khi đó, văn hóa Chămpa ở Trung Bộ, văn hóa Óc Eo ở Nam Bộ lại tiếp xúc một cách tự nhiên với văn hóa Ấn Độ, khiến cho chúng có gương mặt riêng với những đặc điểm riêng.

Dù vậy, diễn trình lịch sử của ba nền văn hóa này vẫn có nét chung của cơ tầng văn hóa Đông Nam Á và sẽ phát triển ở giai đoạn sau.

CÂU HỎI.

1. Trình bày những nét đặc trưng của văn hóa ở châu thổ Bắc Bộ trong thiên niên kỉ đầu công nguyên.

---

(1) Hà Văn Tấn. Phù Nam và Óc Eo . Sđd.

2. Sự truyền bá của Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo ở Việt Nam trong giai đoạn này.

3. Trình bày những nét đặc trưng của văn hóa Chămpa, văn hóa Óc Eo ở thiên niên kỉ đầu công nguyên.

4. Lấy ví dụ ở văn hóa giai đoạn này chứng tỏ :

- Thế nào là giao lưu văn hóa cưỡng bức ?
- Thế nào là giao lưu văn hóa tự nguyện ?

BÀI 10

VĂN HÓA VIỆT NAM THỜI TỰ CHỦ

Trên mảnh đất Việt Nam ngày nay, từ thế kỉ X đến năm 1858, ba nền văn hóa ở thiên niên kỉ đầu công nguyên đã diễn ra ba sự phát triển khác nhau.

Nền văn hóa Óc Eo ở đồng bằng sông Cửu Long, sau thế kỉ thứ VIII, dường như chỉ còn ánh hào quang, không thấy còn được nhắc nhở trong thư tịch và tư liệu nữa.

Trên dải đất Trung Bộ, từ năm 1471, Chămpa đã chấm dứt sự tồn tại của mình như một vương quốc. Cư dân Chămpa trở thành một tộc người trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Nền văn hóa Chămpa trở thành nền văn hóa của một tộc người trong nền văn hóa đa tộc người ở Việt Nam.

Bởi vậy, khi nói về văn hóa thời tự chủ, chúng tôi xin dừng ở văn hóa Đại Việt / Việt Nam.

I – BỐI CẢNH VĂN HÓA LỊCH SỬ

Thời tự chủ của quốc gia Đại Việt kéo dài suốt gần một thiên niên kỉ, từ năm 938 cho đến năm 1858. Giai đoạn này có nhiều biến đổi tự thân trong nội bộ quốc gia, dân tộc, đồng thời cũng lại là thời kì có biến đổi nhiều từ ngoại cảnh.

Sau chiến thắng Bạch Đằng, Đại Việt bước vào thời kì xây dựng quốc gia độc lập. Mở đầu là nhà Ngô, năm 939, Ngô Quyền không xưng là Tiết độ sứ nữa mà xưng là Ngô Vương và định đô ở Cổ Loa. Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn tan 12 sứ quân, thu giang sơn về một mối, đặt kinh đô ở Hoa Lư, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, xây dựng quốc gia, củng cố chính quyền. Năm 981, Lê Hoàn kế thừa quốc gia của nhà Đinh lập ra nhà Tiền Lê. Năm 1010, nhà Lý lên ngôi, dời đô về Đại La, đổi tên thành này là thành Thăng Long, năm 1054, đổi tên nước là Đại Việt. Năm 1226, nhà Trần thay nhà Lý. Năm 1400, nhà Hồ thay thế nhà Trần để rồi đất nước Đại Việt rơi vào tay quân xâm lược nhà Minh. Năm 1428, sau một thời gian dài kháng chiến, Lê Lợi giành lại độc lập cho đất nước, lên ngôi vua, lập ra nhà Lê. Năm 1527, nhà Mạc giành ngôi của nhà Lê, sau đó là thời kì Nam Bắc triều và xung đột Lê–Mạc. Từ năm 1570 đến năm 1786, Đàng Trong và Đàng Ngoài xung đột, giữa một bên là nhà Lê – Trịnh và một bên là chúa Nguyễn. Năm 1771, anh em Tây Sơn khởi nghĩa, lập lại nền thống nhất đất nước vào năm 1786. Năm 1802, nhà Nguyễn thắng thế, đặt nền cai trị của mình trên toàn bộ đất nước. Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam.

Như vậy, diễn trình lịch sử của Việt Nam từ năm 938 đến năm 1858 diễn ra với những đặc điểm sau :

– Các vương triều liên tục thay thế nhau xây dựng một quốc gia tự chủ. Sự thay thế các vương triều không làm đứt đoạn lịch sử mà vẫn khiến cho lịch sử là một dòng chảy liên tục.

– Đất nước được mở rộng dần về phương Nam, đến giữa thế kỉ XVIII, việc khai phá miền Nam Bộ đã cơ bản hoàn thành. Sau năm 1786 và năm 1802, đất nước Việt Nam đã có một lãnh thổ thống nhất từ Mục Nam Quan đến mũi Cà Mau.

Mặt khác, thời kì này cũng có khá nhiều biến đổi từ ngoại cảnh, chủ yếu là các cuộc xâm lược liên tiếp của phong kiến phương Bắc và những cuộc chiến tranh bảo vệ đất nước của cư dân Việt.

Bắt đầu từ năm 981, nhà Tiền Lê đã phải đương đầu với sự xâm lược của nhà Tống. Từ năm 1075 đến năm 1077, nhà Lý lại phải chiến đấu chống quân xâm lược Tống. Năm 1258, quân dân nhà Trần bước vào kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ nhất. Năm 1285, cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Nguyên lần thứ hai lại nổ ra và kết thúc với những chiến thắng vẻ vang. Năm 1288, lần thứ ba giặc Nguyên Mông lại xâm lược Đại Việt để rồi chịu thất bại trước lòng yêu nước vô bờ của quân dân nhà Trần. Năm 1406, giặc Minh xâm lược và đô hộ Đại Việt. Nghĩa quân Lam Sơn sau mười năm "nếm mật nằm gai", "căm giặc nước thề không cùng sống" đã làm nên chiến thắng, quét sạch giặc Minh ra khỏi bờ cõi nước ta vào năm 1428. Năm 1784, quân Xiêm tràn vào xâm lược vùng Nam Bộ, với tài thao lược của Nguyễn Huệ và lòng yêu nước vô bờ bến của người dân, dân tộc ta lại chiến thắng vẻ vang. Năm 1788, giặc Thanh ào ạt xâm lược Bắc Bộ, một lần nữa, người anh hùng áo vải Tây Sơn, với sự can trường quả cảm của trăm họ lại lập nên kì tích vào năm 1789.

Như thế, liên tục chống xâm lược là một nét đặc biệt của lịch sử Việt Nam thời tự chủ. Người dân cũng như các vương triều đều phải tiến hành cuộc chiến đấu tự bảo vệ mình và cộng đồng. Đó là thời kì lịch sử biến động dữ dội, đầy bão táp. Bọn xâm lược, dù dưới màu áo của vương triều nào, dù đến từ chân trời nào đều có chung một ý tưởng : hủy hoại nền văn hóa của cộng đồng cư dân bị chúng xâm lược. Thế nhưng, người dân Việt mỗi lần bị xâm lăng là một lần trỗi dậy, chứng tỏ lòng yêu nước bất khuất của mình. Văn hóa Việt lại trỗi dậy, vươn lên, đạt đến những đỉnh cao. Do đó, khi nhìn nhận văn hóa Việt Nam thời tự chủ, các nhà nghiên cứu thường khẳng định rằng có ba lần phục hưng văn hóa dân tộc :

– Lần thứ nhất vào thời Lý–Trần. Sự phục hưng này diễn ra sau khi đất nước được giải phóng khỏi ách Bắc thuộc.

– Lần thứ hai vào thế kỉ XV, sau khi giặc ngoại xâm bị quét sạch ra khỏi bờ cõi, thì văn hóa dân tộc bước vào thời kì phục hưng từ đời Lê Thái Tổ đến đời Lê Thánh Tông.

- Lần thứ ba vào cuối thế kỉ XVIII, một lần nữa văn hóa dân tộc lại có sự phục hưng mãnh liệt. Mỗi lần phục hưng văn hóa dân tộc như thế, văn hóa Việt Nam lại có những thay đổi cả về lượng lẫn về chất, mà chúng ta chỉ có thể nhìn rõ khi xem xét từng giai đoạn văn hóa.

II - ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA THỜI LÝ - TRẦN

Với việc dời đô về Đại La và đổi tên là thành Thăng Long, nhà Lý đã mở đầu một giai đoạn phục hưng văn hóa Đại Việt. Nhà Trần tiếp tục sự nghiệp của nhà Lý, đưa đất nước tiếp tục phát triển về mọi mặt.

1. Về văn hóa vật chất

Sau dời đô, tại Thăng Long, nhà Lý cho xây dựng nhiều cung điện, đền đài, thành lũy. Thành Thăng Long là một công trình xây dựng thành lũy lớn nhất trong các triều đại phong kiến. Với hai vòng, thành dài khoảng 25km, bên trong lại có những cung điện cao ba, bốn tầng.

Kiến trúc đời Lý phát triển rất mạnh. Những di tích nhà Lý còn lại đến nay như chùa Giạm, chùa Một Cột, tháp Báo Thiên, tháp Sùng Thiện Diên Linh (chùa Đọi - Nam Hà), tháp Chương Sơn (Ý Yên - Nam Định) v.v..., đều là những công trình có quy mô lớn. Tuy nhiên, các công trình này đều có sự hòa hợp với cảnh trí thiên nhiên xung quanh. Do vậy, nói đến mĩ thuật thời này chủ yếu là kiến trúc ở các ngôi chùa và tượng Phật. Nghệ thuật điêu khắc trên đá, trên gốm thể hiện một phong cách đặc sắc và một tay nghề khá thuần thục. Bố cục tượng gọn, đẹp và cân xứng nhưng không trùng lặp và đơn điệu. Từng chi tiết được chú ý khi chạm trổ, những đường cong mềm mại, gợi tả, nên vẫn thanh thoát, nhẹ nhàng. Hình tượng con rồng thời Lý khá độc đáo. Bởi vậy, kiến trúc, mĩ thuật thời Lý mang nhiều nét tương đồng với kiến trúc, mĩ thuật Chăm, cũng như một số nước Đông Nam Á. Có thể, trong ý thức của

người Việt để "giải Hoa" về mặt văn hóa, người Việt vẫn có ý muốn quay trở lại với cội nguồn Đông Nam Á của mình. Tuy nhiên, người Việt không cực đoan vẫn tiếp thu những tinh hoa của văn minh Trung Hoa.

Cùng với kiến trúc, các nghề thủ công rất phát triển ở thời Lý, như nghề dệt, gốm, mĩ nghệ.. v.v. Nghề dệt đã có nhiều thành tựu. Từ vải, lụa đến những loại gấm đoạn với đủ các mầu sắc và họa tiết trang trí đặc sắc đã được những người thợ dệt khéo tay và thông minh nhà Lý làm ra.

Nghề gốm là nghề có bước phát triển khá dài và đạt trình độ cao. Những lò gốm thời này làm ra khá nhiều gạch, ngói, đặc biệt là loại ngói bằng sứ trắng, ngói tráng men và những loại gạch khổ lớn có trang trí và khắc niên hiệu đời Lý.

Thời Trần, nghề thủ công còn có những bước phát triển mới, hình thành những làng nghề chuyên sản xuất một mặt hàng nhất định, như làng Ma Lôi (Hải Hưng). Kinh thành Thăng Long mở rộng chia thành 61 phường. Tại đây không chỉ có chợ mà còn có phường thủ công và phố xá buôn bán.

2. Hệ tư tưởng

Đặc trưng nổi trội thời Lý–Trần là sự dung hòa tam giáo (Nho – Phật – Đạo), còn gọi là chính sách Tam giáo đồng nguyên. Tinh thần văn hóa Lý – Trần là tinh thần khai phóng đa nguyên phối hợp Phật, Nho, Đạo cùng các tín ngưỡng dân gian khác kể cả ảnh hưởng của tôn giáo Chămpa.

Đến thế kỉ X, Phật giáo đã có những bước phát triển lớn, nhiều chùa chiền xuất hiện. Đó là các đại danh lam kiêm hành cung; các trung danh lam và chùa của các đại sư. Tất nhiên là ngay từ cuối thời Bắc thuộc, đạo Phật đã có tư cách là một tác nhân của khối đoàn kết, là chỗ dựa tinh thần của dân tộc. Đặc biệt vai trò quan trọng của các trí thức Phật giáo lúc bấy giờ. Tinh thần đó vẫn được duy trì dưới thời Lý nhằm tạo ra một phần sức mạnh của sự kiến thiết. Trong một chừng mực, chúng ta thấy khá rõ, đạo Phật thời này đã nhập thế, vì yêu

câu của con người mà tồn tại và phát triển. Sự dung hội với tín ngưỡng dân dã cũng là điểm nối, để tạo ra một đạo Phật được Việt hóa, phù hợp với hoàn cảnh. Năm 1031, triều Lý bỏ tiền ra xây dựng 950 chùa. Năm 1129, mở hội khánh thành 84000 bảo tháp (tháp bằng đất nung). Nhà vua và tầng lớp quý tộc rất sùng mộ đạo Phật. Thời kì này các sư tăng và tín đồ Phật giáo phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng. Theo nhà sử học Lê Văn Hưu, đời Lý "nhân dân quá một nửa làm sãi, trong nước chỗ nào cũng có chùa". Nhiều vị cao tăng nổi tiếng là người Việt. Nhà chùa chiếm hữu khá nhiều ruộng đất, do đó có một cơ sở kinh tế nhất định. Nho sĩ còn thưa thớt, vì thế nhà chùa cũng là nơi đào tạo ra những sư tăng đồng thời là những trí thức thời đại. Những trí thức Phật giáo này đã nối liền Phật giáo với Nho giáo và Đạo giáo. Chính họ là người đặt nền cho chính sách tam giáo đồng nguyên. Với những người trí thức ấy, Phật giáo đã gạt bỏ những nhân tố thụ động để tham gia vào sự nghiệp giải phóng và xây dựng đất nước. Trong các thời Ngô, Đinh, Tiền Lê và Lý, các cao tăng tham gia chính sự ở triều đình. Chẳng hạn, sư Vạn Hạnh đã vận động đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua, lập ra triều Lý, sư Đa Bảo và Viên Thông được tham dự bàn bạc và quyết định các việc trong triều như cố vấn của nhà vua. Với những người trí thức ấy, Nho giáo đã tiếp thu thêm những nhân tố từ bi, bác ái của nhà Phật phù hợp với tâm tư nguyện vọng của đời sống người Việt.

Phật giáo giai đoạn này còn tác động đến tư tưởng, tâm lí, phong tục và nếp sống của đông đảo nhân dân ở các làng xã. Nó có ảnh hưởng to lớn với kiến trúc, điêu khắc, thơ văn và nghệ thuật.

Thời kì đầu giai đoạn tự chủ Nho giáo chưa mạnh, nhưng nó đã cùng với chữ Hán tồn tại trong xã hội Việt Nam như một hiện tượng xã hội hiển nhiên. Chế độ giáo dục và thi cử theo tinh thần Nho giáo mới bắt đầu. Số lượng nho sĩ được đào tạo hãy còn ít, cho nên ảnh hưởng của nó trong xã hội còn hạn chế.

Để đào tạo nhân tài và tuyển lựa quan lại cho bộ máy hành chính, nhà Lý bắt đầu chăm lo cho việc học tập và thi cử. Năm 1070, nhà Lý dựng Văn Miếu đúc tượng Chu Công, mở Quốc Tử Giám. Năm 1075, triều đình mở khoa thi đầu để chọn lựa nhân tài. Sau đó, nhà Lý còn mở những khoa thi đầu tiên với các môn thi : viết chữ, làm tính, hình luật v.v... Từ đây, Nho giáo bắt đầu có địa vị trong xã hội.

Đến nhà Trần, vương triều đã chính quy hóa, tạo ra quy củ cho việc học hành, thi cử, lập Quốc học viện để cho con em quý tộc, quan lại, nho sĩ vào học. Tại lộ, phủ, châu, chức học quan được đặt ra. Không chỉ có những trường học của vương triều, các nho sĩ còn lập ra trường học ở các xóm làng. Thể lệ thi cử, học vị được quy định. Năm 1247, nhà Trần đặt danh hiệu tam khôi (ba học vị trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa) dành cho ba người thi đỗ xuất sắc trong các kì thi Đình.

Bởi vậy, tầng lớp nho sĩ ngày càng đông đảo, trong hàng ngũ quan lại, người xuất thân từ nho sĩ càng nhiều hơn. Nho giáo dần phát triển lấn át Phật giáo. Đáng lưu ý là từ nền giáo dục này, "tinh thần Khổng giáo đã thấm vào mọi ngõ ngách của đời sống người dân Việt Nam,"(1) vì : "Nền giáo dục học thuật kéo dài qua hàng trăm thế hệ ấy đã để lại những dấu ấn sâu sắc trong đời sống văn hóa, trong tâm thế ứng xử của người Việt Nam."(2)

Dĩ nhiên, tư tưởng Nho giáo du nhập vào Việt Nam, đặc biệt trong các tầng lớp bình dân người Việt có những "độ khúc xạ" riêng – chữ dùng của PGS. Phan Ngọc. Bởi lẽ, đất nước, cơ cấu làng xã, ảnh hưởng đến người dân Việt Nam khác với người dân phương Bắc. Mặt khác, Nho giáo chỉ "cấu trúc hóa lại tín ngưỡng, phong tục, nghi lễ đời sống theo hình thức Nho giáo"(3).

(1)(2) Đặng Đức Siêu, bài *Nền giáo dục theo tinh thần Nho giáo*, in trong tập *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1996, tr. 572–573.

(3) Phan Ngọc. *Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới*. Nxb Văn hóa. Hà Nội. 1994. từ tr.117–119

Tựu trung, Nho giáo có ảnh hưởng sâu sắc trong giáo dục đạo đức, luân lí..., đặc biệt là ở những giá trị phổ quát mang tính nhân bản sâu sắc. Những giá trị phổ quát này đã được tích hợp vào những giá trị văn hóa bản địa, phù hợp với tâm lí, tâm linh người Việt. Theo một số nhà nghiên cứu, trong sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XIV có hai khuynh hướng cơ bản : Một là tư tưởng chính trị xã hội gắn liền với thực tiễn dựng nước và giữ nước, hai là chủ nghĩa duy tâm có tính chất tín ngưỡng của Phật giáo.

3. Nền văn hóa bác học hình thành và phát triển

Nền văn học chữ viết được hình thành với một đội ngũ tác giả hùng hậu. Đội ngũ này được tạo ra từ hai nguồn : một là các trí thức Phật giáo ; hai là các trí thức Nho giáo. Căn cứ vào những tài liệu hiện có, từ thế kỉ X đến thế kỉ XII có trên 50 tác giả, trong số đó, đa số là các nhà sư ; từ thế kỉ XIII đến thế kỉ XIV có trên 60 tác giả, trong số đó đa số là Nho sĩ. Phần chủ yếu trong văn học đời Lý là thơ, mà phần lớn lại là thơ của các nhà sư, do đó, nội dung liên quan đến triết học và giáo lí Thiền tông. Tuy thế, nhiều bài thơ có ý nghĩa nhân sinh và giá trị văn hóa. Đáng lưu ý nhất là bài *Nam quốc sơn hà* của Lý Thường Kiệt, *là Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn. Ở thời nhà Trần, đa số thi nhân đều khác thi nhân thời Lý, họ đều là các nho sĩ. Các tác giả như Đinh Củng Viên, Nguyễn Thuyên, Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn, Chu Văn An, Phạm Sư Mạnh, Hồ Tông Thốc, Nguyễn Phi Khanh v.v..., còn để lại các tập thơ ở đời, đều xuất thân từ cửa Khổng sân Trình.

Mặt khác, bên cạnh dòng văn học viết bằng chữ Hán, lịch sử thời kì này chứng kiến sự hình thành của văn học chữ Nôm. Chữ Nôm có thể có từ thời Lý nhưng thơ văn bằng chữ Nôm thời Lý thì chưa có bằng cứ. Sử sách có nhắc đến các tác giả có văn thơ Nôm thời kì này là Trần Nhân Tông với *Cư trần lạc đạo phú*, và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*, Mạc Đĩnh Chi với *Giáo tử phú*, Huyền Quang với *Vịnh Hoa Yên Tự phú*, Nguyễn Thuyên với *Phi sa tập* (trong tập này có cả thơ chữ Nôm bên

cạnh thơ chữ Hán). Ngoài ra, thời kì này còn có các tác giả văn Nôm khác như Nguyễn Sĩ Cố, Chu Văn An, Hồ Quý Ly.

Đặt trong diễn trình lịch sử văn hóa dân tộc, sự xuất hiện một nền văn học chữ viết (cả hai hình thức : chữ Hán và chữ Nôm) đều là bước phát triển cả về số lượng và chất lượng của nền văn hóa.

Cùng với văn học, các ngành nghệ thuật như ca, múa, nhạc, chèo, tuồng cũng ra đời và phát triển. Trên cơ sở khai thác những giá trị của kho tàng văn hóa dân gian, thâu hóa những thành tựu của văn hóa bác học Trung Hoa, Ấn Độ, các ngành nghệ thuật này rất nhanh chóng định hình bản sắc dân tộc. Nghệ thuật điêu khắc thời Trần mang tính chất phóng khoáng, khỏe và thực hơn. Chẳng hạn như, con rồng ở cánh cửa chùa Phổ Minh, như tiên nữ và nhạc công ở các bức chạm gỗ chùa Thái Lạc.

III – ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA THỜI MINH THUỘC VÀ HẬU LÊ

1. Cuối thời nhà Trần, nhà Hồ thay thế một khoảng thời gian rất ngắn (1400–1407). Hồ Quý Ly đã tiến hành những cải cách có những mặt tiến bộ nhất định. Chế độ thi cử được chấn chỉnh theo hướng thiết thực. Hồ Quý Ly coi trọng chữ Nôm, làm thơ Nôm, dịch sách chữ Nôm v.v... Nhưng các chính sách cải cách này chưa đáp ứng yêu cầu phát triển xã hội và chưa trả lời được những câu hỏi lớn của dân tộc đang đặt ra một cách gay gắt. Tháng 4 năm 1407, sau khi chiếm được Đại Việt, nhà Minh đổi nước ta thành quận Giao Chỉ. Nhà Minh đã tiến hành một chính sách vô cùng tàn bạo. Có thể nêu ra những đặc điểm của chính sách đó như sau :

– Thủ tiêu nền độc lập của Đại Việt, nhà Minh thực hiện chế độ chiếm đóng quân sự trên đất nước ta mà trong lịch sử chưa từng có. Trên toàn quốc, chúng lập ra 39 thành trì, trong đó có những thành rất lớn, với một đạo quân khổng lồ. Đồng

thời, chúng thiết lập một bộ máy hành chính, tài chính với hơn tám trăm cơ quan để vơ vét bóc lột của dân như Nguyễn Trãi đã từng tố cáo trong *Bình Ngô đại cáo* :

Nay xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục dịch cho vừa
Nặng nề những nỗi phu phen
Tan tác cả nghề canh cửi.

– Thủ tiêu nền văn hóa Đại Việt bằng mọi cách : đập phá các văn bia, đốt sạch tất cả những sách, tài liệu do người Việt viết, hoặc thu nhặt đem về Trung Quốc, bắt ăn mặc theo kiểu Trung Quốc, đưa về Trung Quốc những thợ thủ công tài giỏi.

Rõ ràng, chính sách của nhà Minh với Đại Việt là nhằm hủy diệt nền văn hóa của dân tộc ta, nhằm đồng hóa người Việt thành người Hán. Toàn thể dân tộc Đại Việt đứng trước một cơn thử thách vô cùng ngặt nghèo. Sự cưỡng bức về chính trị, quân sự, cùng với sự cưỡng bức về văn hóa, dẫn đến sự giao thoa văn hóa cưỡng bức, cả dân tộc Đại Việt phải giữ gìn bản sắc văn hóa của mình, là đặc điểm của diễn trình văn hóa thời kì này.

2. Cuộc tụ nghĩa ở Lam Sơn của người dân, của những người thức giả có lòng yêu nước, với lòng "căm giặc nước thề không cùng sống", đã dẫn đến chiến thắng các dân tộc Đại Việt trước sự xâm lược và đô hộ của nhà Minh. Trang sử mới của đất nước được mở ra, văn hóa dân tộc bước vào thời kì phục hưng lần thứ hai.

Trước hết là ứng xử với tự nhiên, nhà Lê rất quan tâm đến đê điều và các công trình thủy lợi. Một số đê điều cũng được tu bổ lại, một số đê mới ở ven biển được đắp để ngăn mặn có kè đá chắc chắn. Triều đình đặt chức hà đê sứ để trông nom đê điều. Từ năm 1492, triều đình cho mỗi xã có một xã trưởng trông nom về đê điều và nông nghiệp.

Trong khi đó, với chủ trương lộc điền và quân điền, nhà Lê đã một mặt vẫn bảo tồn công xã, nhưng mặt khác biến công xã thành cơ sở bóc lột của chính quyền phong kiến, biến thành

viên công xã thành những nông dân lệ thuộc vào nhà nước. Đó chính là sự hủy bỏ dần quyền tự trị của công xã, đẩy nhanh quá trình phong kiến hóa cơ cấu xã hội Việt Nam. Sự thay đổi này trên phương diện quan hệ sở hữu, không tác động nhiều đến cơ cấu tổ chức của làng xã Bắc Bộ. Chính quyền phong kiến phải chấp nhận một số tục lệ cổ truyền của công xã.

Sau một thời kì bị tàn phá nặng nề, các ngành nghề, làng nghề phát triển. Nhiều trung tâm thủ công nghiệp xuất hiện : Kinh thành Thăng Long, chia lại làm 36 phường. Nhiều phường có phố xá buôn bán, và sản xuất thủ công nghiệp. Một số tên phường lúc ấy vẫn còn đến bây giờ như phường Yên Thái làm giấy, phường Thụy Chương và Nghi Tàm dệt vải, lụa, phường Hàng Đào nhuộm điều. Ngoài ra, nghề dệt, nghề gốm, đúc đồng cũng phát triển. Riêng quan hệ buôn bán với nước ngoài, nhà Lê có phần bị hạn chế nên ngoại thương cũng không được phát triển bằng nhà Lý, Trần.

Về giáo dục, vương triều nhà Lê chú trọng mở mang giáo dục. Chế độ đào tạo nho sĩ được xây dựng theo một xu hướng rất chính quy. Tại kinh thành, cơ quan giáo dục lớn nhất là Quốc Tử Giám hay còn gọi là Thái học viện. Tại các đạo, bên cạnh các trường do nhà nước quản lí còn có các trường học tư. Nội dung học tập của học sinh tại các trường này là khuôn vàng, thước ngọc của Nho giáo là các sách kinh điển và lịch sử các vương triều phương Bắc. Đối tượng học của các trường này có phần cởi mở hơn so với thời trước. Không những con em quý tộc quan lại được đi học đi thi, mà cả con em bình dân cũng được đi học đi thi. Không kể giàu nghèo, lệ "bảo kết hương thi" quy định rất rõ làng xã cần phải chịu trách nhiệm về người dự thi - Lệ "cung khai tam đại" bắt người đi thi phải trình báo rõ lí lịch ba đời. Cả hai lệ này đều không cho con nhà xướng ca, hoặc gia đình thân nhân có tội với triều đình được đi học, và đi thi.

Chế độ thi cử của nhà Lê khá quy củ. Từ 1422 trở đi, cứ 3 năm một lần tại kinh thành có thi Hội, tại các địa phương

có thi Hương, triều đình đặt ra lễ xướng danh, lễ vinh quy và lễ khắc tên mỗi người thi đỗ tiến sĩ vào bia đá dựng ở Văn Miếu gọi là bia tiến sĩ. Hệ thống quan lại của nhà Lê đều được tuyển lựa qua thi cử, hầu hết, chỉ có số ít là qúy tộc, tôn thất.

Chính vì vậy, Nho giáo đã nhanh chóng chiếm một địa vị ưu thế trong đời sống tư tưởng, so với các tôn giáo khác. Nho giáo thời Lê chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo đời Tống. Trên phương diện triết học, Tống Nho tàng chứa phần duy tâm đậm hơn, biện hộ cho chế độ quân chủ chuyên chế. Phật giáo, Đạo giáo bị lấn át, nhất là Phật giáo mất vị trí ưu thế của mình đã từng có ở nhà Lý, Trần. Thế lực của nhà sư thua kém nho sĩ. Chính sách độc tôn Nho giáo của nhà Lê gặp không ít sự phản kháng trong dân gian, mà văn hóa dân gian chính là nơi thể hiện rõ rệt sự phản kháng này.

Ở lĩnh vực văn hóa, tổ chức đời sống xã hội, thành tựu văn hóa phải ghi nhận ở thời này là luật Hồng Đức. Năm 1483, Lê Thánh Tông sai sưu tập tất cả các điều luật đã ban hành rồi bổ sung, hệ thống lại và gọi là luật Hồng Đức. Bộ luật này được thi hành cho đến cuối thế kỉ XVIII, về sau có bổ sung thêm một số điều, tổng cộng là 721 điều, chia làm 6 quyển, 16 chương. Bộ luật này thật ra bao gồm cả luật hình sự, luật hôn nhân và gia đình, luật dân sự và tố tụng. Tất cả đều được trình bày dưới hình thức quy phạm hình luật, nên gọi là Lê triều hình luật. Nhìn từ góc độ văn hóa, bộ luật Hồng Đức là một bước phát triển quan trọng của lịch sử pháp quyền Việt Nam.

Ở loại hình văn hóa ngôn từ, dòng văn học chữ Nôm vẫn không ngừng phát triển. *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi với 254 bài thơ là khối lượng thơ Nôm cổ nhất hiện còn, khẳng định "Nguyễn Trãi là người mở đầu nền thơ cổ điển Việt Nam,"[1] và "Nguyễn Trãi đã làm cả một cuộc cách mạng mà từ trước

(1) *Nguyễn Trãi, khí phách và tinh hoa của dân tộc*. Nhiều tác giả. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội. 1980, tr.304.

ông khá lâu, tuy cũng đã có mấy người khởi xướng, nhưng điều ngẫu nhiên của lịch sử là chỉ những thành tựu của ông mới may mắn còn giữ được, và cái phần tài sản tinh thần còn giữ được ấy cho phép khẳng định rằng Nguyễn Trãi đã thành công, thật sự thành công."(1) Từ sau cuộc cách mạng này, nền văn học tiếng Việt rồi đây còn đi rất xa. Sau Nguyễn Trãi là hội Tao đàn cùng Lê Thánh Tông. Hai mươi tám hội viên của hội Tao Đàn để lại khá nhiều tác phẩm, về hình thức tuy còn khuôn sáo, nhưng có ít nhiều đóng góp cho tiến trình văn học, văn hóa của dân tộc.

Ngoài ra, thời kì này còn khá nhiều tác giả văn chương thể hiện được lòng tự hào dân tộc, khí phách anh hùng và một chủ nghĩa yêu nước vô bờ bến như Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn. Nếu như ở phương diện văn chương, thời kì này có nhiều tác gia, tác giả lớn thì ở phương diện khoa học cũng có những tác giả tiêu biểu. Đó là Lương Thế Vinh, với *Đại thành toán pháp*, Vũ Hữu với *Lập thành toán pháp* v.v. ..

Một số loại hình như ca, múa, nhạc vẫn tiếp tục phát triển. Tuồng chèo là hai thể loại sân khấu đã đạt đến sự ổn định về mặt nghệ thuật. Cuốn *Hý phường phả lục* của Lương Thế vinh đã hoàn thành năm 1501, chính là tác phẩm lí luận đầu tiên về kịch hát cổ truyền, chứng tỏ bước phát triển của tư duy nghệ thuật dân tộc, về phương diện lí luận.

Về kiến trúc và điêu khắc, sự tác động của hệ thống tư tưởng mà triều đình chọn lựa rất mạnh. Hình tượng con rồng thời Lê đã chuyển hóa khác với con rồng thời Lý – Trần. Con rồng thời Lê đầu to, khỏe, có sừng và lông gáy tua tủa, có chân năm móng quặp vào, trở thành biểu tượng cho quyền uy của phong kiến. Mặt khác, quyết định năm 1492 của vương triều nhà Lê giao cho làng xã quản lí đình làng sẽ tạo điều kiện cho vị thần làng của dân chúng ngự trị tại đây. Tín ngưỡng

---

(1) *Nguyễn Trãi, Khí phách và tinh hoa của dân tộc*. Sđd. tr.307.

thờ cúng thành hoàng có sự thay đổi cả về lượng lẫn diện mạo. Đình làng trở thành trú sở của thần linh ở mỗi làng quê, và cũng mang chức năng mới – là công sở của làng xã, nơi ban bố chính lệnh của Nhà nước.

Trên diễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam, thế kỉ XV là thời kì phát triển rực rỡ, nói cách khác, đây là một thời kì phục hưng của văn hóa Đại Việt.

IV – ĐẶC TRƯNG CỦA VĂN HÓA TỪ THẾ KỈ XVI ĐẾN NĂM 1858

Đặc điểm của thời kì này là sự phân liệt về chính trị một cách gay gắt. Sự xung đột giữa nhà Mạc và nhà Lê rồi sự xung đột gay gắt giữa nhà Lê – Trịnh ở Đàng Ngoài với các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, sự thống nhất đất nước buổi đầu do công lao của Nguyễn Huệ và sau đó là nhà Nguyễn của vua Gia Long đã tạo cho văn hóa giai đoạn này một diện mạo khá đa dạng.

1. Hệ tư tưởng

a) Trên thực tế, nhà Mạc chống lại tư tưởng độc tôn Nho giáo của nhà Lê. Nhưng từ trong tiềm thức giai cấp phong kiến vừa bảo vệ Nho giáo, vừa dùng Nho giáo làm kỉ cương cho đời sống xã hội. Từ cuối thế kỉ XVI, cho đến hết thế kỉ XVIII, đời sống tư tưởng ở Việt Nam càng trở nên phức tạp. Giai cấp phong kiến càng sa đọa, đánh mất vai trò làm chủ xã hội của mình. Thế kỉ XVIII đánh dấu sự tan vỡ của Nho giáo, mọi giá trị của Nho giáo đứt tung không có cách gì có thể cứu vãn được. Những lời của tiến sĩ Phạm Công Thế trả lời triều đình khi được hỏi : "Ngươi khoa giáp, sao lại theo giặc ?" là "Danh phận không rõ từ lâu, thuận nghịch lấy gì mà phân biệt" ; lời của Nguyễn Trang trả lời thầy học : "Sợ thầy không bằng sợ

giặc, quý chúa không bằng quý thân" đã là những cứ liệu xác đáng chứng tỏ sự tan vỡ của Nho giáo trong đời sống xã hội. Tầng lớp nho sĩ bị phân hóa. Một số có tấm lòng ưu thời mẫn thế thì hoặc lui về ở ẩn, hoặc tham gia các cuộc khởi nghĩa của nông dân, đa số đua chen trong trường danh lợi. Sự suy sụp của Nho giáo kéo dài cho đến đầu thế kỉ XIX. Bắt đầu từ vua Gia Long tới Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức, đều ra sức củng cố địa vị của Nho giáo trong đời sống tư tưởng văn hóa. Vua Minh Mệnh soạn ra "Mười điều huấn dụ", vua Tự Đức diễn Nôm thành "Thập điều diễn ca" nhằm truyền bá tư tưởng Nho giáo. Dù có cố gắng làm mọi cách nhưng các thế lực vương triều vẫn không làm cho Nho giáo có được vị thế như nó đã từng có ở thế kỉ XV. Trong dân gian, luồng tư tưởng nhân văn chủ nghĩa trỗi dậy và phát triển.

b) Bắt đầu từ thế kỉ XVI, một tôn giáo mới được du nhập vào nước ta, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* ghi : "*Năm Nguyên Hòa thứ I (1533) đời vua Lê Trang Tông có một người Tây dương tên là Inêkhu (Ignatio) theo đường biển lên vào giảng đạo Giatô ở các làng Ninh Cường, Quần Anh, Trà Lũ nay thuộc Nam Định*". Từ đó các giáo sĩ Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha tìm đến ngày càng đông để truyền giáo. Như vậy là trong đời sống tư tưởng Việt Nam có thêm một tôn giáo. Đó là Kitô giáo.

Sự phát triển của Kitô giáo ở Việt Nam có phần khác biệt với Nho giáo, Phật giáo ở Việt Nam. Thái độ của các vương triều đối với tôn giáo này qua các thời kì lịch sử có sự khác nhau "trong thế kỉ XVII, chính quyền Trịnh – Nguyễn nhiều lần ra lệnh cấm đạo, trục xuất giáo sĩ. Tuy vậy, nhiều giáo sĩ vẫn lén lút hoạt động để chuẩn bị cơ sở cho những hành động can thiệp và xâm lược sau này."[1]

---

(1) *Lịch sử Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 304

Nhà Nguyễn giai đoạn này, đối xử với Kitô giáo trong từng thời kì có khác nhau, lúc thì cho phép hoạt động, lúc thì cấm đoán ngặt nghèo. Nhưng, dù sao, Kitô giáo cũng đã xuất hiện ở Việt Nam với tư cách một tôn giáo trong đời sống tư tưởng – văn hóa của người dân.

2. Sự xuất hiện của chữ Quốc ngữ

Diễn trình lịch sử của tiếng Việt đến thế kỉ XV đã đạt đến độ trong sáng, là một thứ ngôn ngữ giàu và đẹp. Từ thế kỉ XVII, khi vào nước ta để truyền đạo, các giáo sĩ đã học tiếng Việt để giảng đạo, dùng chữ cái Latinh để ghi âm tiếng Việt – Chữ Quốc ngữ dần xuất hiện. Vì thế, các giáo sĩ người Bồ Đào Nha, Italia đã dùng chữ này để soạn sách giáo lí, và làm từ điển tổ chức việc đúc chữ in. Năm 1649–1651, Alếcxăng đơ Rốt (Alexandre de Rhodes) đã cho ra mắt công chúng ở Rôma cuốn từ điển Việt–Bồ–Latinh và cuốn *Phép giảng tám ngày*, một cuốn sách giáo lí bằng hai thứ tiếng Latinh–Việt. Bên cạnh ông là hai cố đạo thuộc dòng Tên : Gaspar de Amaral và Antonio de Barbosa, đã xuất bản các cuốn từ điển Bồ – Việt, từ điển Việt – Bồ vào năm 1632.

Sáng tạo ra chữ Quốc ngữ là công trình của nhiều giáo sĩ phương Tây, nhưng rõ ràng, trong công trình này, đóng góp của nhiều người Việt Nam không phải là nhỏ.

Sự xuất hiện của chữ Quốc ngữ sẽ đưa sự phát triển văn hóa lên một bước mới. Tuy nhiên giai cấp thống trị thời ấy đã không nhận ra lợi ích của việc dùng chữ Quốc ngữ. Mãi sau này, các thức giả của thời đại mới nhận thấy và sử dụng nó.

3. Đàng Trong và sự phát triển văn hóa Việt

Giữa thế kỉ XVI, sau khi Nguyễn Kim chết, Trịnh Kiểm nắm tất cả quyền hành, tước đoạt mọi quyền lực của dòng họ Nguyễn. Con trai Nguyễn Kim là Nguyễn Hoàng phải xin vào trấn thủ

Thuận Hóa năm 1558, rồi kiêm trấn thủ Quảng Nam năm 1570. Thực ra, trước khi Nguyễn Hoàng vào trấn nhậm, lưu dân Việt đã vào đây để khai phá lập làng, lập ấp. Sau khi li khai với tập đoàn Lê – Trịnh ở Đàng Ngoài và tiến hành những cuộc chiến tranh giữa hai tập đoàn phong kiến, các chúa Nguyễn đã biến Thuận – Quảng thành vùng đất trù phú. Rồi từ Thuận – Quảng, các chúa Nguyễn mở rộng dần sự khai phá của mình vào Nam Bộ.

So với Đàng Ngoài, Đàng Trong là vùng đất mới của người Việt.

Đặc điểm thiên nhiên của vùng đất có những khác biệt so với vùng đất cội nguồn là nơi tổ tiên người Việt sinh sống lâu đời.

Do vậy, diễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam, vùng đất mới sẽ có những nét riêng biệt. Người Việt sẽ phải xử lí một số quan hệ như sau để phát triển vốn văn hóa của mình.

– Thứ nhất là giữa vốn văn hóa ẩn trong tiềm thức họ mang theo từng vùng đất cội nguồn và điều kiện tự nhiên, xã hội của vùng đất mới.

– Thứ hai là giữa văn hóa của tộc người Việt và văn hóa của các dân tộc khác trên cùng địa bàn.

– Thứ ba là giữa văn hóa của lưu dân khai phá và vốn văn hóa của lớp cư dân xa xưa, nhất là ở Nam Bộ.

Mặt khác, suốt hai trăm năm tạo ra một cõi trời riêng ở phương Nam, các chúa Nguyễn đã tác động, dù là vô thức tạo ra cho văn hóa Đàng Trong tính chất khép kín, xa cách với văn hóa Đàng Ngoài. Tuy nhiên, với người dân, sự tác động một cách vô thức của vương triều không làm mất đi hay mờ nhạt ý thức cội nguồn, cả về phương diện văn hóa, cho nên, tính thống nhất của văn hóa Việt vẫn được bảo đảm. Sự thống nhất quốc gia vào thời vua Quang Trung, sau đó vào thời vua Gia Long, tạo điều kiện cho sự thống nhất này bền vững hơn.

4. Sự phát triển của các ngành văn hóa nghệ thuật

Đầu tiên là văn học. Nét đáng chú ý của văn học giai đoạn này là văn Nôm, được khởi phát từ các giai đoạn trước đã càng ngày càng phát triển. Nguyễn Bỉnh Khiêm, Đào Duy Từ đều dùng chữ Nôm để sáng tác. Một số truyện Nôm (khuyết danh) như truyện *Vương Tường, Tô Công phụng sứ* xuất hiện ở thế kỉ XVII–XVIII. Sang đến thế kỉ XVIII–XIX, những tác phẩm chữ Nôm đã hoàn toàn chiếm ưu thế trên văn đàn. Những tác phẩm như *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, Thơ Hồ Xuân Hương, *Cung oán ngâm* của Nguyễn Gia Thiều, Thơ của Bà Huyện Thanh Quan, những truyện Nôm dài như *Phan Trần, Nhị Độ mai, Quan Âm Thị Kính, Phạm Công – Cúc Hoa, Phạm Tải – Ngọc Hoa, Hoàng Trừu, Thạch Sanh v.v...*, là những tác phẩm có giá trị nhất, không chỉ với thời đại này, mà cả các thời đại sau. Tương ứng với sự phát triển của văn học viết bằng chữ Nôm là sự phát triển của thể lục bát và song thất lục bát. Hai thể này đã đạt đủ độ nhuần nhụy nhất của nó. Chưa bao giờ nền văn học dân tộc lại đạt đến đỉnh cao rực rỡ như thời kì này.

Cùng với sự phát triển của văn học thành văn là sự nở rộ của những sáng tác dân gian. Truyện cười, truyện trạng, tục ngữ..., đều nở rộ trong thời gian này. Các hình thức diễn xướng dân gian như hát tuồng, hát chèo, hát ả đào... đều phát triển rất mạnh mẽ.

Về kiến trúc, sự trỗi dậy của Phật giáo và Đạo giáo khiến cho những thiết chế của các tôn giáo này được xây dựng khá nhiều. Đình, đền, chùa khá phát triển, mang phong cách dân gian đậm nét. Thế kỉ XVI–XVII, kiến trúc đình làng phát triển mạnh. Bên cạnh những chủ đề tâm linh nhân thế, điêu khắc đình làng thời kì này còn có những hoa văn phản ánh sinh hoạt văn hóa đời thường. Vị thành hoàng đã bước những bước đi chắc chắn, về ngự tại đình làng, nhất là sau năm 1572,

vương triều nhà Lê chủ trương san định thần tích của các vị thần ở các làng và giao cho Nguyễn Bính làm công việc này

Thế kỉ XVIII, những cuộc chiến tranh nông dân bùng nổ như vũ bão đưa đến thắng lợi huy hoàng của phong trào Tây Sơn đã khiến cho tài năng sáng tạo của nghệ sĩ được phát triển mạnh mẽ. Những ngôi chùa, những đình làng được xây dựng trong giai đoạn này như đình Thạch Lỗi (Mỹ Văn, Hưng Yên), đình làng Đình Bảng (Bắc Ninh) v.v..., nổi tiếng thể hiện được phong cách điêu khắc thế kỉ XVII, cảnh sinh hoạt ít dần trong các hoa văn trang trí, nhưng nghệ thuật trang trí thì vẫn tự nhiên, thoải mái. Nghệ thuật tạc tượng thế kỉ XVIII đã đạt đến một trình độ nghệ thuật điêu luyện. Tiêu biểu cho tài năng sáng tạo tuyệt vời của người nghệ sĩ dân gian thời kì này là các pho tượng ở chùa Tây Phương. Đề tài được lấy từ sự tích đạo Phật nhưng các pho tượng vẫn mang phong cách Việt, hiện thực và gợi cảm.

Đáng chú ý là kiến trúc và điêu khắc dưới thời các vua Nguyễn nửa đầu thế kỉ XIX ở kinh thành Huế. Năm 1802, vua Gia Long đã chọn Huế làm kinh đô thay cho Thăng Long. Trên một mặt bằng gần vuông, kinh đô Huế được xây dựng theo bố cục ba lớp thành bao bọc khác nhau là : Kinh thành, Hoàng thành, Tử Cấm thành. Lối kiến trúc truyền thống cả ở Thăng Long và Tây Đô vẫn được tiếp nối với kiến trúc của kinh thành Huế. Là một tòa kiến trúc đồ sộ và kiên cố, kinh thành nghiêng về một thành quân sự hơn là một kinh đô. Hoàng thành gần vuông không nằm đúng trung tâm của kinh thành mà hơi lệch về phía Nam. Về cơ bản, Hoàng thành là thành bảo vệ cho bộ máy chính quyền nhà Nguyễn. Tử Cấm thành được bố cục theo hình chữ nhật, nằm hơi lùi về phía sau, nhằm tạo ra một thế giới biệt lập cho cuộc sống của nhà vua.

Điêu khắc Huế gồm tượng người và thú ở các lăng mộ, tượng các linh vật như tượng rồng, tượng các con cù, tượng ở các chùa, và chạm nổi quanh cửu đỉnh. Tại các cửu đỉnh "mạch

truyền thống điêu khắc thời Lê được tiếp thu và phát triển ở thời Nguyễn, nhưng nó đã được hiện đại hơn và phần nào tiếp cận với nghệ thuật tạo hình phương Tây đương thời."[1]

V – KẾT LUẬN

Diễn trình văn hóa Việt Nam ở thiên niên kỉ thứ hai (từ năm 938 đến năm 1858), đã phát triển với nhiều nét đặc biệt. Sự phát triển cả về lượng và chất của các thành tố văn hóa đã khiến cho văn hóa Việt Nam đạt đến trình độ rực rỡ nhất cho đến lúc ấy. Ba lần văn hóa dân tộc phục hưng, khẳng định bản sắc và bản lĩnh của một dân tộc đã trưởng thành, một quốc gia văn hiến, là một sức mạnh để dân tộc ta hội nhập vào thế giới hiện đại, để đi qua những sóng gió, bão tố lịch sử ở giai đoạn sau.

CÂU HỎI

1. **Trình bày nét đặc sắc** của của văn hóa Lý – Trần.
2. **Trình bày nét đặc sắc** của văn hóa thời Hậu Lê.
3. **Trình bày nét đặc sắc** của văn hóa từ thế kỉ XVI đến 1858.

---

(1) *Mĩ thuật Huế*, Nguyễn Tiến Cảnh (chủ biên). Viện Mĩ thuật – Trung tâm bảo tồn di tích Huế. 1992, tr. 103.

BÀI 11

VĂN HÓA VIỆT NAM TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1945

So với tiến trình lịch sử 4000 năm của dân tộc, thời kì lịch sử này rất ngắn ngủi, nhưng nó lại là giai đoạn chứa đựng nhiều biến động căn bản về phương diện lịch sử, xã hội. Văn hóa Việt Nam vì thế, có những đặc điểm khác biệt so với giai đoạn trước, dù nó là một giai đoạn không dài trong diễn trình văn hóa Việt Nam.

I – BỐI CẢNH LỊCH SỬ VĂN HÓA

1. Người Pháp xâm lược và dân tộc Việt Nam chống xâm lược

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam với lí do triều đình Huế ngược đãi các giáo sĩ và cự tuyệt không nhận quốc thư của Pháp đòi tự do buôn bán. Năm 1859, khi không thắng nổi quân dân Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của nhà Nguyễn, thực dân Pháp đã quay vào Nam Bộ và tiến công thành Gia Định. Triều đình nhà Nguyễn phân vân, có phái chủ chiến, có phái chủ hòa. Năm 1862, thực dân Pháp đã chiếm được các tỉnh thành ở Gia Định như Định Tường, Biên Hòa, Vĩnh Long v.v... Năm 1867, chúng lại chiếm nốt ba tỉnh miền Tây, đặt ách cai trị ở Nam Bộ. Năm 1873, người Pháp bắt đầu đánh ra Bắc Bộ. Năm 1874, triều Nguyễn lại kí với thực dân Pháp một hiệp ước đầu hàng (còn gọi là hiệp ước Giáp Tuất), gồm 22 khoản, trong đó có những khoản chủ yếu là công nhận chủ quyền của Pháp ở cả Lục tỉnh, thay đổi chính sách đối với đạo Thiên chúa, mở cửa cho Pháp tự do buôn bán. Năm 1882, thực dân Pháp đánh thành Hà Nội. Năm 1883, chúng lại đánh vào kinh thành Huế.

Ngày 25-8-1883, triều Nguyễn đã phải kí tại Huế một "Hiệp định hòa bình" (còn gọi là hiệp ước Hácmăng), với người Pháp, thừa nhận Pháp đặt quyền thống trị trên toàn bộ đất nước Việt Nam. Từ đây, triều đình Huế thừa nhận Nam Kì là thuộc địa của người Pháp, còn lại Trung Kì, Bắc Kì thuộc chế độ bảo hộ. Phần đất từ Bình Thuận trở vào Nam là thuộc địa : Côsanhsin (Cochinchine) tức Nam Kì ; phần đất từ Khánh Hòa tới Đèo Ngang là theo chế độ nửa bảo hộ : An Nam tức Trung Kì ; phần đất từ Đèo Ngang ra Bắc là theo chế độ bảo hộ của Pháp : Tôngcanh (Tonkin) tức Bắc Kì. Đồng thời người Pháp cũng tước bỏ hoàn toàn quyền ngoại giao của triều đình Huế. Nói như cách nói của F.Ăngghen : dân tộc Việt Nam đã mất hành động độc lập trong lịch sử.

Đứng trước vận mệnh lớn lao của lịch sử, nhân dân Việt Nam đã liên tục đứng lên chống Pháp. Những quan lại của triều đình Huế như Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu, Tôn Thất Thuyết v.v..., những lãnh tụ nghĩa quân như Trương Định, Võ Duy Dương, Nguyễn Trung Trực ở Nam Kì, như Đinh Công Tráng, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Cầm Bá Thước v.v..., ở Bắc Kì, Trung Kì, liên tục đứng lên đánh Pháp, bằng lòng yêu nước nồng nàn của mình. Tất cả các phong trào yêu nước chống Pháp, bảo vệ độc lập dân tộc, tuy rất kiên cường, anh dũng nhưng đều bị thất bại.

Công cuộc bình định Việt Nam của thực dân Pháp căn bản hoàn thành và chúng bắt tay vào công cuộc khai thác thuộc địa.

Bắt đầu từ Pôn Đume (Paul Doumer) với nhiệm kì Toàn quyền Đông Dương (1897–1902), cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất ở Đông Dương bắt đầu. Viên toàn quyền Đông Dương này đã tổ chức và kiện toàn cơ chế phủ toàn quyền, đẩy mạnh việc khai thác thuộc địa trên mọi lĩnh vực. Tác động của công cuộc khai thác thuộc địa này với xã hội cổ truyền rất mạnh mẽ. Những năm hai mươi của thế kỉ XX, cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp ở Đông Dương được đẩy

nhanh cả về tốc độ lẫn bề rộng và bề sâu. Theo ý đồ của Anbe Xarô (A. Sarraut), tư bản Pháp đầu tư rất nhiều vào nông nghiệp.

Tuy nhiên, cả hai lần khai thác thuộc địa, thực dân Pháp không hề chủ trương xóa bỏ các quan hệ kinh tế cổ truyền mà chủ trương duy trì các quan hệ ấy. Diện mạo xã hội Việt Nam thời kì này sẽ bao gồm cả quan hệ tư bản thực dân và cả các quan hệ phong kiến.

2. Chính sách văn hóa của người Pháp

Bộ máy thống trị thực dân đã thực thi một chính sách văn hóa nhằm củng cố địa vị thống trị của chúng ở Đông Dương.

Ở lĩnh vực văn hóa, tổ chức đời sống xã hội, chính sách chia để trị của thực dân Pháp chỉ tác động tới phần nổi ở bên trên với cả ba vùng : Bắc, Trung, Nam. Cơ cấu xã hội cơ sở : làng xã vẫn tồn tại, thậm chí, người Pháp còn duy trì tổ chức làng xã nhằm sử dụng bộ máy kì hào phong kiến để làm các công việc cho chính quyền thuộc địa. Ý đồ này bộc lộ rất rõ qua lời của viên Toàn quyền Pôn Đume (Paul Doumer) : "Theo tôi, duy trì trọn vẹn, thậm chí tăng cường cách tổ chức cũ kĩ mà chúng ta đã thấy, đó là một điều tốt. Theo cách tổ chức này thì mỗi làng sẽ là một nước cộng hòa bé nhỏ, độc lập trong giới hạn những quyền lợi địa phương. Đó là một tập thể được tổ chức rất chặt chẽ, rất có kỉ luật và rất có trách nhiệm đối với chính quyền cấp trên về những cá nhân thành viên của nó, những cá nhân mà chính quyền cấp trên có thể không cần biết tới, điều đó rất thuận lợi cho công việc của chính quyền"(1). Tác động ngoài ý muốn của chính quyền cai trị đối với văn hóa từ thái độ này lại là sự tạo điều kiện để văn hóa, nhất là văn hóa dân gian của người Việt được giữ vững. Bởi lẽ, cơ cấu tổ chức làng xã không bị phá vỡ.

---

(1) L'Indo – Chine Française (Souvenirs), Paris, 1905, tr.158.

Ở lĩnh vực giáo dục, ban đầu người Pháp duy trì Nho học với chế độ khoa cử đã lỗi thời nhằm lợi dụng Nho giáo để duy trì trật tự xã hội. Việc này kéo dài mãi đến đầu thế kỉ XX, ở Trung Kì năm 1918, ở Bắc Kì năm 1915 mới bãi bỏ chế độ thi cử bằng chữ Hán.

Tuy nhiên, để có công chức cho chính quyền thuộc địa, thực dân Pháp vẫn phải mở các cơ sở đào tạo loại này. Năm 1897, chúng mở trường Hậu bổ ở Hà Nội, cải tổ trường Quốc Tử Giám ở Huế, mở trường sư phạm sơ cấp ở Hà Nội. Đồng thời, đối phó với các phong trào yêu nước như Đông Kinh Nghĩa Thục, Đông Du, Duy Tân, người Pháp cùng với Nam triều thành lập bộ Học, sửa đổi quy chế thi Hương và thi Hội. Năm 1908, viên toàn quyền Klôbuycốpxki vẫn bắt đóng cửa trường đại học cho đến năm 1917, viên toàn quyền Anbe Xarô mới cho mở cửa trở lại. Tuy là trường đại học nhưng các văn bằng của trường này không có sự tương đương với văn bằng ở chính quốc.

Ngoài các trường học, người Pháp còn mở một số cơ sở nghiên cứu khoa học như Viện vi trùng học ở Sài Gòn (1891), Nha Trang (1896), Hà Nội (1900), trường Viễn Đông Bác Cổ (1898) v.v...

Mục đích giáo dục của chính quyền thuộc địa không hoàn toàn là vì nâng cao dân trí cho người dân thuộc địa, mà chủ yếu nhằm đào tạo ra một đội ngũ công chức, để phục vụ cho nhà nước bảo hộ. Một tầng lớp trí thức mới xuất hiện sẽ thay thế địa vị của lớp nho sĩ cũ trong xã hội, trên văn đàn.

Đồng thời, nếu như trong suốt hơn hai thế kỉ cho đến năm 60 của thế kỉ XIX, chữ Quốc ngữ chỉ dùng trong nội bộ đạo Thiên chúa, để in các sách đạo, thì sau khi chiếm được Nam Kì, người Pháp đã nhìn thấy chữ Quốc ngữ là công cụ thuận lợi cho việc cai trị và đồng hóa văn hóa, vì thế, họ khuyến khích học chữ Quốc ngữ. Trong trường học ở Nam Kì, chữ Quốc ngữ được dạy trong các trường học, trong các công văn giấy tờ bên cạnh chữ Nho. Như vậy là, ban đầu, đi từ thứ chữ dùng

trong nội bộ đạo Thiên chúa tới chỗ phổ cập, chữ Quốc ngữ được truyền bá bằng phương pháp cưỡng chế.

Mặt khác, để thông báo các chính sách thực dân, và ca ngợi "công ơn khai hóa, truyền bá văn minh Đại Pháp", thực dân Pháp cho báo chí phát triển ở Nam Kì sau rộng ra trên cả đất nước.

Tựu trung, chính sách về phương diện văn hóa của người Pháp nhằm phục vụ cho sự cai trị và các công cuộc khai thác thuộc địa của chính quốc. Nằm ngoài ý định của kẻ đi xâm lược, tác động của những chính sách này đối với diễn trình văn hóa Việt Nam giai đoạn này không phải là không có.

II – ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1945

Giai đoạn này có hai đặc trưng văn hóa lớn :

– Tiếp xúc cưỡng bức và giao thoa văn hóa Việt–Pháp

– Giao lưu văn hóa tự nhiên Việt Nam với thế giới Đông Tây.

Sự thất bại của những cuộc kháng chiến trong ba mươi năm ấy đã làm thay đổi nhận thức của tầng lớp sĩ phu, đưa đến một sự chuyển đổi cơ bản trong tính chất nền văn hóa Việt Nam giai đoạn tiếp theo.

Trong tầng lớp sĩ phu lúc bấy giờ theo chúng tôi có ba đường lối ứng xử :

1. Hoặc chống lại sự giao tiếp văn hóa Đông – Tây, hay còn gọi là cưỡng chống giao thoa. Thái độ này tàn lụi dần cùng nền văn hóa giáo dục cũ.

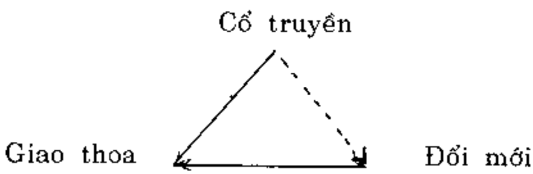
2. Hoặc đầu hàng thực dân về chính trị, cố học lấy một ít chữ Pháp, chữ Quốc ngữ Latinh và văn hóa Pháp rồi ra làm quan cho chính quyền thực dân. Đây là sự chấp nhận bị đồng hóa một cách tiêu cực.

3. Xu hướng của những nhà nho cải cách. Xu hướng của những sĩ phu nhận thức được rằng muốn tiến hành công cuộc kháng chiến để giải phóng dân tộc, bắt buộc phải tiến hành đấu tranh văn hóa, và điều cơ bản trong cuộc đấu tranh này là hình thức thâu hóa, muốn giao thoa văn hóa Đông – Tây tự nguyện.

Xu hướng muốn giao thoa văn hóa Đông – Tây tự nguyện này ở ngoài quỹ đạo chính sách văn hóa thực dân, xu hướng này cũng bị thực dân Pháp bóp chết một cách tàn bạo thẳng thừng.

Giai đoạn khai thác thuộc địa lần thứ hai của Pháp tại Đông Dương sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Thời kì này ảnh hưởng của văn hóa tư sản phương Tây đã cùng với công cuộc khai thác thuộc địa ấy mà ngày càng tác động mạnh mẽ vào đời sống xã hội và văn hóa. Quá trình thâu hóa được tiếp tục với mục đích cuối cùng là giải phóng. Bằng quá trình tự thân vận động, bằng thâu hóa, dòng văn hóa Việt dần dần bước vào quỹ đạo hội nhập từng phần với dòng văn hóa hiện đại để dần dần trở thành hiện đại.

Theo chúng tôi, nền văn hóa Việt Nam trong 100 năm tiếp xúc giao lưu với văn hóa phương Tây diễn biến quanh cái tương quan tam giác tính Cổ truyền – Giao thoa – Đổi mới.



1. Hệ tư tưởng

Là tấm gương phản chiếu nhiều mặt đời sống và nếp sống của một cộng đồng, một dân tộc, ở trung tâm của văn hóa quyển, hệ tư tưởng cũng được xem là một hệ văn hóa. Sự tiếp xúc, giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và phương Tây tạo ra sự

chuyển mình của hệ tư tưởng Việt Nam từ 1858 đến năm 1945 diễn ra trong một thời kì đầy biến động lớn về tư tưởng và chính trị. Gần một trăm năm, ở Việt Nam đã tồn tại và xuất hiện nhiều hệ tư tưởng khác nhau, tác động lẫn nhau, hòa hợp lẫn nhau, tự biến dạng do khúc xạ qua môi trường xã hội v.v..., tạo nên một trường tư tưởng hệ rất phức tạp.

Trên mặt bằng lịch sử, các hệ tư tưởng vào Việt Nam từ hàng nghìn năm trước vẫn tồn tại ở xã hội mà căn bản vẫn là xóm làng với những người nông dân trồng lúa nước. Dù có biết bao biến động trầm luân trên bề mặt lịch sử thì hệ tư tưởng của họ vẫn là hệ tư tưởng thần thoại với một hệ thống thần linh đa dạng.

Nho giáo tồn tại như một hệ tư tưởng có vị thế đặc biệt ở nhà Hậu Lê, nhà Nguyễn bây giờ không giúp các nho sĩ trả lời được những câu hỏi lớn của thời đại. Những phong trào Văn thân, Cần Vương dưới ánh sáng của tư tưởng Nho giáo không giúp các nho sĩ tìm được con đường cứu nước. Nói cách khác, yêu nước chống Pháp kiểu này là bảo thủ, nên đã thất bại. Các nho sĩ thế hệ sau với tấm lòng yêu nước của mình đã tổ chức cuộc vận động giải phóng dân tộc theo một hệ tư tưởng khác. Trào lưu tư tưởng dân chủ tư sản qua tân thư và tân văn Trung Quốc như *Ẩm băng thất*, *Trung Quốc hồn*, *Mậu Tuất chính biến, Tân Dân tùy báo* v.v..., của Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi, các thuyết về nhân đạo, dân quyền của những nhà phát ngôn của giai cấp tư sản Pháp lúc đang lên như Rutxô (Rousseau), Môngtexkiơ (Montesquiseu), Vonte (Voltaire) được truyền vào Việt Nam. Tự cảnh tỉnh để đổi mới, tìm một con đường đi khác, các nhà nho đã từ biệt hệ tư tưởng quen thuộc của bao nhiêu thế hệ trước. Phan Bội Châu (1867-1940) là một nhân chứng tiêu biểu. Với Duy tân hội : ông còn giữ tư tưởng quân chủ. Với Việt Nam Quang Phục hội ông đã chuyển sang tư tưởng dân chủ. Sau khi gặp gỡ Nguyễn Ái Quốc, và ở cuối đời, ông còn viết sách về chủ nghĩa xã hội. Đi từ hình mẫu này sang hình mẫu khác, ước nguyện duy nhất của Phan Bội Châu vẫn chỉ là giành lại quyền độc lập dân tộc.

Tiêu biểu cho xu hướng này chính là các nhà nho lập ra phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền. Tiếp nhận tư tưởng văn hóa phương Tây qua "máy lọc" tư tưởng và văn hóa Trung Hoa, các nhà nho này đã từ bỏ sự lạc hậu, đến với sự cách tân :

Phen này cắt tóc đi tu

Tụng kinh độc lập ở chùa Duy Tân.

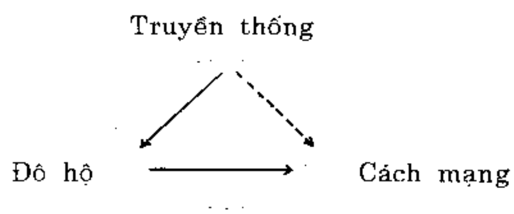
Do vậy, Đông Kinh Nghĩa Thục vận động học chữ Quốc ngữ, hô hào thực nghiệp, bài trừ tục mê tín, dị đoan .v.v...thể hiện rõ nét là *Văn minh tân học sách*, tác phẩm đã nêu lên 6 yêu cầu cần đạt tới là : dùng chữ Quốc ngữ, hiệu đính sách vở, sửa đổi phép thi, cổ vũ nhân tài, chấn hưng công nghệ, phát triển báo chí, ngoài việc góp phần tích cực vào sự phát triển văn hóa dân tộc, ngôn ngữ và văn tự Việt Nam, Đông Kinh Nghĩa Thục đánh dấu sự chuyển biến tư tưởng của các nhà nho Việt Nam, khẳng định Khổng Mạnh không còn là tư tưởng của một lớp người như giai đoạn trước. Sự thay đổi này, đưa đến những nét mới của đời sống văn hóa tư tưởng. Trong quan niệm của các nhà nho "canh tân", yêu nước gắn liền với yêu dân. Văn minh tân học sách nhấn mạnh : "Văn minh là chủ nghĩa mở trí khôn cho dân" và "chấn hưng dân khí, khai thông dân trí, mở rộng dân quyền, cải thiện dân sinh". Mặt khác, yêu nước gắn liền với đoàn kết dân tộc, thống nhất đất nước. Như vậy, nhìn trong quan hệ với tư tưởng Nho giáo quen thuộc, các nhà nho đã có sự chia tay với chính nó. Nói cách khác là Nho giáo đã mất dần vai trò lịch sử. Sau khi thực dân Pháp chính thức bãi bỏ việc thi cử bằng chữ Hán, cùng với sự mất đi của vai trò Nho giáo, nho sĩ cũng mất dần vai trò trong đời sống lịch sử.

Công cuộc khai thác thuộc địa lần một, lần hai khiến cho xã hội Việt Nam có thêm tầng lớp tiểu tư sản thành thị. Được tiếp xúc với những sách báo có nội dung yêu nước và tiến bộ, nhiều trí thức, học sinh, sinh viên đã nhận ra những cảnh áp bức, miệt thị của thực dân Pháp đối với người dân Việt Nam.

Câu hỏi lớn nhất của thời đại khiến tầng lớp này đi tìm một hệ tư tưởng có thể giúp họ cứu được dân, được nước. Tư tưởng Tam Dân của Tôn Trung Sơn không phải không có lúc họ đã tìm đến. Nhưng rồi tầng lớp này cũng không trả lời được câu hỏi lớn nhất của thời đại.

Từ tấm lòng yêu nước, nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc tiếp thu chủ nghĩa Mác-Lênin rồi truyền bá vào Việt Nam. Giai cấp công nhân ngày càng phát triển và ngày càng giác ngộ về mình. Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân ngày càng lan rộng và có tổ chức. Ba tổ chức cộng sản ra đời ở Bắc Kì, Trung Kì, Nam Kì để rồi ngày 3-2-1930, Nguyễn Ái Quốc chủ trì hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản thành một Đảng Cộng sản duy nhất. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, đánh dấu "một bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử cách mạng nước ta. Nó chứng tỏ rằng giai cấp vô sản đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng,"[1] đồng thời nó cũng khẳng định sự hiện diện của một hệ tư tưởng mới ở Việt Nam.

Vì vậy, theo chúng tôi nền chính trị từ năm 1858 đến năm 1945 diễn biến quanh tương quan tam giác chính : Truyền thống – Đô hộ – Cách mạng, đi thẳng từ truyền thống đến cách mạng như sơ đồ sau.



2. Văn hóa vật chất

Ngay từ đầu, người Pháp đã triển khai phát triển đô thị, công nghiệp và giao thông, đương nhiên là với mục đích rất rõ ràng : khai thác thuộc địa. Từ cuối thế kỉ XIX, tính chất của

(1) *Hồ Chí Minh. Tuyển tập*, tập II. Nxb Sự thật, 1980, tr.152.

đô thị ở Việt Nam không còn như trước đây nữa. Tính chất là một trung tâm chính trị văn hóa không còn đậm đạc như trước, tính chất là một trung tâm công – thương nghiệp đã rõ nét hơn. Đầu thế kỉ XX, Hà Nội đã là một đô thị sầm uất, có nhiều người buôn bán, tập trung các nhà máy, sở giao dịch, trụ sở các công ti. Hải Phòng trở thành một hải cảng lớn thứ hai ở Đông Dương. Ở phía Nam, Sài Gòn – Chợ Lớn trở thành một đô thị của công nghiệp, thương nghiệp. Rải rác trên cả nước các thị trấn, thị xã như Nam Định, Hải Dương, Hồng Gai, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Biên Hòa, Mỹ Tho dần phát triển.

Sự phát triển các đô thị dẫn đến sự phát triển của kiến trúc đô thị. Các kiến trúc kiểu Tây phương được đưa vào Việt Nam, nhưng được Việt Nam hóa khiến các công trình này không "lạc điệu" giữa những công trình kiến trúc cổ truyền. Chẳng hạn toà nhà của trường Đại học Đông Dương (nay là trường Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện Viễn Đông Bác Cổ (nay là Viện Bảo tàng Lịch sử), Bộ Ngoại giao, Phủ Toàn quyền, Thư viện Quốc gia.vv..., ở Hà Nội. Hệ thống mái ngói, bố cục kiểu tam quan, mái hiên, mái che cửa sổ ra xa để tránh nắng chiếu và mưa hắt khiến cho các công trình này ăn nhập với môi trường xung quanh. Ở thành phố Sài Gòn, tòa Đô Chánh (nay là trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố), được xây từ năm 1898, dù đặt viên đá đầu từ năm 1873, đến năm 1909 mới hoàn thành, Tòa án được xây từ năm 1891 đến năm 1895 thì hoàn thành v.v... Các công trình kiến trúc đô thị Sài Gòn chia thành hai giai đoạn : giai đoạn bình định bằng bạo lực, kiến trúc được "bê nguyên xi nghệ thuật địa phương mà họ khinh miệt."[1] Nhưng ở giai đoạn sau "các công trình kiến trúc, văn hóa, xã hội đã chú ý hơn đến yếu tố địa lí, khí hậu và nghệ thuật địa phương.[2]

---

(1) *Địa chí văn hóa TP. Hồ Chí Minh*, Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng chủ biên, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr.420.

(2) *Địa chí văn hóa TP. Hồ Chí Minh*, Sđd, tr.420.

Cùng với sự phát triển của đô thị trong hơn một trăm năm là sự phát triển giao thông vận tải, hàng chục vạn dân phu, dân đinh Việt Nam được huy động để tạo ra hệ thống cầu đường. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất đã tạo ra những con đường liên tỉnh dài tới 20 ngàn km. Đường thủy, nhất là ở Nam Bộ được tu bổ, khai thông tới năm 1914 tổng số độ dài đường thủy đã tới 1745 km. Đường sắt là một phương tiện giao thông quan trọng phục vụ đắc lực cho cuộc khai thác thuộc địa nên được người Pháp chú trọng đầu tư. Bắt đầu là đường Sài Gòn – Mỹ Tho dài 71 km và Phủ Lạng Thương – Lạng Sơn dài 58 km. Tới năm 1912, hệ thống đường sắt ở Việt Nam đã hình thành với 2059 km. Đường sắt Hà Nội – Sài Gòn được hoàn thành và đưa vào sử dụng năm 1936.

Hệ thống đường sá và đô thị phát triển tạo cho diện mạo văn hóa vật chất giai đoạn này có những khác biệt so với các giai đoạn trước.

3. Báo chí ra đời và phát triển

Khởi điểm để báo chí ra đời ở Việt Nam là từ ý đồ của thực dân Pháp cần có một thứ vũ khí nhằm tuyên truyền cho chính quyền thuộc địa. Do vậy, báo chí ra đời ở Sài Gòn trước tiên. Lúc đầu là tờ báo bằng tiếng Pháp *Le Bulletin officiel de l'Expédition de la Cochinchine* và tờ *Le Bulletin des communé* bằng chữ Hán. Ngày 15-4-1865, tờ *Gia Định báo* ra đời. Sau tờ *Gia Định báo* là tờ *Phan yên báo*. Năm 1888, tờ *Thông loại khóa trình* của Trương Vĩnh Ký được phát hành. Năm 1901, tờ báo thứ ba bằng chữ Quốc ngữ ra mắt bạn đọc là tờ *Nông cổ mín dàm*. Sau đó, tờ *Lục tỉnh tân văn* ra mắt bạn đọc số đầu ngày 15-11-1907. Giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, ở Sài Gòn, báo chí ra đời rất nhiều như *Nữ giới chung*, *Phụ nữ tân văn*, *Đuốc nhà Nam v.v...*

Ở Hà Nội, có các báo bằng chữ Quốc ngữ như *Đăng cổ tùng báo*, *Hữu Thanh*, *Thực nghiệp dân báo*, *Nam phong*, *Trung Bắc tân văn v.v...*

Nói chung, những tờ báo bằng chữ Quốc ngữ ở cả ba miền trong thời kì này, dù vô tình hay hữu ý đều góp phần vào sự phát triển của văn học chữ Quốc ngữ.

Ngoài những tờ báo bằng chữ Quốc ngữ, một thế kỉ này ở cả ba đô thị : Hà Nội, Huế, Sài Gòn đều có những tờ báo bằng chữ Pháp, có thể đó là những tờ báo của chính quyền thuộc địa nhằm phục vụ chính quyền đó, nhưng cũng có thể có những tờ báo tiến bộ chẳng hạn như tờ *L'Annam,* tờ *La Cloche fêlée* (Chuông rè) ở Sài Gòn, tờ *Notre voix* (Tiếng nói của chúng ta), tờ *Le Travail* (Lao động), tờ *Rassemblement* (Tập hợp), tờ *Enavant* (Tiến lên) ở Hà Nội trong thời kì 1936–1939.

Trong giai đoạn từ năm 1858 đến năm 1945, việc dùng chữ Quốc ngữ để làm báo đã là bước đột biến của diễn trình văn hóa. Nhìn ở phương diện ngôn ngữ văn tự, đấy là một bước đột biến. Nhìn ở phương diện lịch sử báo chí, đây cũng là một bước đột biến.

4. Bước chuyển mình của văn học

Sau khi đã phát triển tới đỉnh cao rực rỡ ở thế kỉ XVIII, nửa đầu thế kỉ XIX, văn học ở nửa sau thế kỉ XIX, đi vào cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược. Nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu là người chiến sĩ tiên phong trên mặt trận này. Cùng với ông là một thế hệ các nhà văn thơ yêu nước như Phan Văn Trị, Hồ Huân Nghiệp, Đoàn Hữu Trưng, Phạm Văn Nghị v.v... Sau đó là thế hệ Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương v.v...

Sau thế hệ này là thế hệ các nhà nho như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Lương Văn Can, Nguyễn Quyền.v. v... về phương diện chính trị, văn học lúc này là một thứ vũ khí của quần chúng để chống kẻ thù cướp nước, cổ động cho sự tiến bộ xã hội. Do tác động khách quan, văn học giai đoạn này đã có bước phát triển nhanh chóng cả về nội dung và hình thức.

Trước hết là sự sử dụng chữ Quốc ngữ để sáng tác văn học. Với việc phổ biến chữ Quốc ngữ, mảng văn học bằng chữ Quốc

ngữ đã phát triển. Ban đầu, chữ Quốc ngữ được dùng để phiên âm các sách chữ Nôm, chữ Hán, chữ Pháp. Hàng loạt các tác phẩm chữ Hán như *Đại học, Trung dung, Kinh thi, Minh tâm bảo giám v.v..., các truyện thơ Nôm như Truyện Kiều, Nhị Độ Mai, Lục Vân Tiên v.v....*, các truyện dân gian, câu hò, câu hát được ra mắt bạn đọc bằng chữ Quốc ngữ ở Nam Bộ. Không thể không ghi công đầu cho một số trí thức ở Nam Bộ cuối thế kỉ XIX như Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Trần Phong Sắc, Phụng Hoàng Sang, Bùi Quang Nho, Khấu Võ Nghi v.v..., trong lĩnh vực này.

Mặt khác là sự phát triển của những sáng tác bằng chữ Quốc ngữ, như kí sự là thể loại sớm ra đời với tác phẩm *Chuyến đi Bắc Kì năm Ất Hợi* (1876) của Trương Vĩnh Ký ; tiểu thuyết bằng chữ Quốc ngữ cũng ra đời ở Nam Bộ sớm nhất. Đầu tiên phải kể tới *Truyện thầy Lazarô Phiền* của Nguyễn Trọng Quản, nếu coi đây là một truyện dài, một tiểu thuyết bằng chữ Quốc ngữ thì nó đã ra mắt bạn đọc từ năm 1887. Sau đó là *Phan yên ngoại sử tiết phụ gian truân* của Trương Duy Toản ra mắt bạn đọc vào năm 1910. Cũng năm này Trần Chánh Chiếu có *Hoàng Tố Anh hàm oan*. Thập niên hai mươi của thế kỉ XX, tiểu thuyết bằng chữ Quốc ngữ có khá nhiều tác giả : Phạm Duy Tốn với truyện ngắn *Sống chết mặc bay* (1918). Đó là Tân Dân Tử với *Giọt máu chung tình* (1926), là Lê Hoằng Mưu với *Hà Hương phong nguyệt* (1915), *Oán hồng quần* (1920), *Tô Huệ Nhi ngoại sử* (1920), *Oan kia theo mãi* (1922), là Nguyễn Chánh Sắt với *Nghĩa hiệp kì duyên* (1919), *Gái trả thù Cha* (1920), là Hồ Biểu Chánh với *Chúa Tàu Kim Quy* (1922), *Cay đắng mùi đời* (1923), *Tình mộng* (1923), *Nhơn tình ấm lạnh* (1925). Những tác giả này ở Sài Gòn, trong khi đó, ở Hà Nội, Nguyễn Trọng Thuật có *Quả dưa đỏ* (1925), Hoàng Ngọc Phách có *Tố Tâm* (1925).

Vào thập niên ba mươi, bốn mươi, văn xuôi bằng chữ Quốc ngữ đã có một bước tiến bộ vượt bậc. Nhóm Tự lực văn đoàn

với Nhất Linh, Khái Hưng, Hoàng Đạo v.v... , đã cho ra mắt bạn đọc một loạt tác phẩm như *Nửa chừng xuân, Đoạn tuyệt, Đời mưa gió, Bướm trắng* v.v... Bên cạnh nhóm Tự Lực văn đoàn là các nhà văn hiện thực phê phán như Ngô Tất Tố với *Tắt đèn*, Nam Cao với *Chí Phèo*, Vũ Trọng Phụng với *Giông tố, Số đỏ* v.v... Sự trong sáng của tiếng Việt trong các tác phẩm này là bước tiến của văn xuôi bằng chữ Quốc ngữ. Cùng với kí, tiểu thuyết là thơ. Phong trào thơ mới xuất hiện với một loạt tên tuổi như Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử v.v..., khẳng định sự chuyển mình của văn học Việt Nam theo hướng hiện đại, sự thay thế vẻ vang của văn học bằng chữ Quốc ngữ trong đời sống văn hóa.

Mặt khác, sự chuyển mình của văn học Việt Nam giai đoạn này không chỉ ở phương diện hình thức. Cái tôi cá nhân, sự ý thức về cá nhân, tình yêu lứa đôi xuất hiện trong các tiểu thuyết của nhóm Tự lực văn đoàn, trong các tập thơ của các nhà thơ mới là một hiện tượng mới trong văn hóa Việt Nam. Chưa bao giờ tiếng nói từ hạnh phúc cá nhân lại cháy bỏng như vậy trong văn học Việt Nam :

Mau lên chứ. Vội vàng lên với chứ

Em, em ơi tình non sắp già rồi.

Tuy nhiên, nhìn ở phương diện công dân, sáng tạo của nhóm Tự lực văn đoàn, của phong trào thơ mới, quả có ý nghĩa như đồng chí Trường Chinh nhận định : "một tiếng thở dài chống chế độ thuộc địa".

Cùng với những tác giả, tác phẩm này, sự xuất hiện của hệ tư tưởng Mác xít trong đời sống văn hóa đã dẫn tới sự xuất hiện của bộ phận các tác giả cách mạng. Thời kì từ 1931 – 1935 là cuộc đấu tranh giữa quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin và các quan điểm đối lập. Trên tờ *Phụ nữ thời đàm*, đồng chí Hải Triều đã viết nhiều bài về nguyên lí, quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Năm 1943, Đảng Cộng sản Đông Dương đưa ra *Đề cương*

về cách mạng văn hóa Việt Nam" với ba nguyên tắc : dân tộc hóa, đại chúng hóa và khoa học hóa. Chính vì vậy, bản Đề cương có ý nghĩa như một cương lĩnh văn hóa dân chủ mới. Về sáng tác, thơ Tố Hữu và đáng kể hơn cả là các sáng tác của Chủ tịch Hồ Chí Minh là tiếng nói tiêu biểu cho dòng văn học cách mạng này.

Rõ ràng, non một trăm năm, văn học Việt Nam đã có bước chuyển biến quan trọng đi từ phạm trù văn học trung đại sang phạm trù văn học hiện đại.

III – KẾT LUẬN

Nhìn ở diễn trình văn hóa, cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX quả là một sự đứt gãy lịch sử chưa từng có. Non một trăm năm, bắt đầu từ các đô thị từ Sài Gòn đến Hà Nội, từ Nam đến Bắc, từ thành thị đến nông thôn, văn hóa Việt Nam có những biến thiên ghê gớm. Từ ăn, mặc, ở đến các phương tiện giao thông, từ điêu khắc ở đình làng đến tượng đài ngoài trời, từ thơ Đường sang thơ mới, từ văn vần sang văn xuôi, tiểu thuyết, từ chữ Hán, chữ Nôm đến chữ Quốc ngữ, tất cả đều đi tới hòa nhập với thế giới hiện đại. Bản sắc văn hóa dân tộc vẫn không mất đi, không bị thay đổi. Nói cách khác đó là bản lĩnh văn hóa Việt Nam mà J.Feray gọi rất hay là sự không chối từ vế văn hóa trong việc hấp thụ các yếu tố ngoại sinh. Bởi vậy, sau đứt gãy này lại là một lần văn hóa Việt Nam phát triển tiếp nối mạch phát triển ở các thời kì trước, ở tầm vóc mới.

CÂU HỎI

1. Đặc trưng văn hóa Việt Nam giai đoạn từ năm 1858 đến năm 1945 ở một số thành tố văn hóa.

2. Phân tích vai trò, tương quan của các nhân tố ngoại sinh, nội sinh trong văn hóa giai đoạn từ năm 1858 đến năm 1945.

BÀI 12

VĂN HÓA VIỆT NAM TỪ 1945 ĐẾN NAY

I – BỐI CẢNH LỊCH SỬ – VĂN HÓA

1. Lịch sử 30 năm chống xâm lược

Cách mạng tháng Tám là một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử Việt Nam. Từ đây, toàn dân Việt Nam bước sang một cuộc đời mới, lịch sử Việt Nam bước sang một trang mới. Ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn độc lập* ở Ba Đình lịch sử, chấm dứt chế độ thực dân nửa phong kiến ở nước ta. Thế nhưng chỉ hai chục ngày sau đó, ngày 23-9-1945, thực dân Pháp núp dưới bóng quân Anh, trong vai trò lực lượng Đồng Minh sang giải giáp phát xít Nhật ở Đông Dương, gây hấn ở Nam Bộ. Ngày 19-12-1946, nghe theo lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, cả dân tộc bước vào cuộc trường chinh kháng chiến ba ngàn ngày không nghỉ để bảo vệ quyền độc lập dân tộc mới giành lại được. Trong cuộc chiến đấu không cân sức này, dân tộc Việt Nam, ngoài một chủ nghĩa yêu nước truyền thống còn có một hệ tư tưởng chủ nghĩa Mác – Lênin soi đường. Ngày 21-7-1954, Hiệp định Giơnevơ được kí kết. Nước ta tạm thời chia thành hai miền với hai thể chế chính trị khác nhau, quân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng ở hai miền cùng tiến hành hai nhiệm vụ chính trị khác nhau. Miền Bắc đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đế quốc Mỹ ngày càng can thiệp sâu hơn vào miền Nam, từ chỗ viện trợ đến chỗ đưa quân lính vào, gây chiến tranh với lực lượng cách mạng của ta. Ngày 5-8-1964, Mỹ lại leo thang, dùng máy bay đánh phá miền Bắc. Phạm vi của cuộc chiến đấu bảo vệ độc lập dân tộc không còn giới hạn ở miền Nam nữa, nói như Tố Hữu, cả nước là chiến trường, "Ba mốt triệu nhân dân, tất cả hành quân, tất cả thành chiến sĩ". Năm 1968, chính

quyền Mỹ phải chấp nhận thất bại không ném bom ở Bắc Việt Nam nữa, nhưng đến năm 1972, chúng lại đưa máy bay ném bom phá hoại miền Bắc với quy mô lớn hơn. Ở miền Nam, cuộc chiến tranh càng ngày càng mở rộng về quy mô và khốc liệt về tính chất. Việt Nam trở thành nơi đối đầu của hai trào lưu tư tưởng trên thế giới. Với chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975, công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc ta toàn thắng, giành lại toàn vẹn non sông.

Như thế, nét riêng của lịch sử Việt Nam 50 năm qua là cả dân tộc phải tiến hành cuộc kháng chiến kéo dài 30 năm. Nhìn ở phương diện văn hóa học, chiến tranh là "giai điệu" không bình thường của cuộc sống. Tính chất không bình thường này sẽ chi phối mọi phương diện trong đời sống văn hóa dân tộc từ nội dung đến thể loại, loại hình.

2. Sự thay đổi toàn diện của xã hội Việt Nam

Tác động lớn nhất của cuộc Cách mạng tháng Tám đối với văn hóa là tạo ra một xã hội của những người chủ, mà nguồn gốc xuất thân của họ là nông dân, công nhân. Từ thân phận bị áp bức, nô lệ, họ vụt đứng lên làm chủ cuộc đời mình và xây dựng một xã hội của mình. Sự vận động xã hội thực sự có những thay đổi về chất trong tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội và cá nhân, kinh tế, chính trị đến văn hóa.

Ở nông thôn, việc tổ chức đời sống sản xuất vào thời chiến tranh được làm theo mô hình hợp tác xã, nông trường quốc doanh, đã khiến cho diện mạo làng xã ở nông thôn Bắc Bộ có một thời hơi khác so với xã hội nông thôn Việt Nam cổ truyền. Nếu nhìn ở phương diện kinh tế, chính trị, mô hình ấy đã góp phần đắc lực vào thắng lợi của công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, thì ở phương diện văn hóa, thực ra, nó chưa đủ sức để làm biến đổi hẳn làng xã cổ truyền, nhất là ở Bắc Bộ. Từ sau năm 1985, chủ trương khoán hộ được thực hiện đại trà. Công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng, lãnh đạo đã đem đến cho nông thôn Việt Nam một sinh khí mới.

Trong khi đó, từ năm 1945 đến nay, nền công nghiệp của Việt Nam có nhiều bước tiến nổi bật, dần vượt lên hẳn những gì chính phủ thực dân đã làm trước năm 1945. Các khu công nghiệp Thái Nguyên, Việt Trì, Vinh, Hải Phòng..., xuất hiện, làm cho bộ mặt xã hội Việt Nam thay đổi hẳn. Sau năm 1975, chúng ta lại có điều kiện xây dựng xã hội trong thời bình. Từ năm 1975 đến năm 1985, nền công nghiệp có phát triển, đạt được những thành tựu, nhưng không phải không mắc những sai lầm. Công cuộc đổi mới sau năm 1986 khiến cho nhịp độ phát triển công nghiệp nói riêng, kinh tế nói chung nhanh hơn rất nhiều.

Về giáo dục, "Một thành tựu xuất sắc của Cách mạng tháng Tám là đặt nâng cao dân trí thành nhiệm vụ thường xuyên của chính quyền nhân dân – sản phẩm của cách mạng, thức tỉnh mọi tầng lớp nhân dân có ý thức về quyền lợi và trách nhiệm học tập. Thời đại mới này là thời đại truyền thống hiếu học của dân tộc Việt Nam được phát triển rực rỡ nhất.

Lần đầu tiên, nước Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám đã từng bước xây dựng được một hệ thống giáo dục hoàn chỉnh,đáp ứng được yêu cầu nâng cao dân trí của nhân dân, nhất là của thế hệ trẻ, phục vụ đắc lực các cuộc kháng chiến cứu nước, giành và bảo vệ độc lập dân tộc, hòa bình, thống nhất đất nước, cũng như xây dựng và phát triển đất nước với một xã hội công bằng, văn minh, đem lại hạnh phúc cho toàn thể dân tộc cho từng người và từng gia đình."[1] Theo điều tra dân số năm 1989, tỉ lệ người biết chữ ở Việt Nam là 88%. Số học sinh các cấp học tăng lên theo từng năm, chẳng hạn, năm 1989–1990, con số này là 14.649.455, thì năm 1992–1993, con số đó là 15.215.897 và đến năm 1993–1994, nó đã là 16.012.702. Một đội ngũ cán bộ khoa học kĩ thuật đã xuất hiện với 450 tiến sĩ, 3000 phó tiến sĩ, 600 giáo sư, 2800 phó giáo sư và hơn một

---

(1) Phạm Minh Hạc : *Nâng cao dân trí như một quốc sách*, in trong cuốn *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 592- 593.

triệu người có trình độ từ công nhân kĩ thuật đến đại học, tính đến thời điểm năm 1995.

Như thế, những thay đổi cơ bản từ kinh tế đến giáo dục khiến cho xã hội Việt Nam có những thay đổi căn bản. Nhìn ở phương diện văn hóa học, ít nhất cũng cần ghi nhận các khía cạnh sau :

– Người dân, với tư cách công dân, được khẳng định, cùng với điều này ý thức về cá nhân được tô đậm.

– Dân trí ngày càng được nâng cao, tầng lớp trí thức càng ngày càng đông đảo. Như vậy, chủ/khách thể của văn hóa Việt Nam thay đổi so với giai đoạn trước cả về chất lượng lẫn số lượng.

3. Sự lãnh đạo của Đảng trên phương diện văn hóa

Khác với các giai cấp từng giữ vai trò lãnh đạo xã hội Việt Nam, giai cấp vô sản rất chú trọng lãnh đạo các phương diện của văn hóa. Quán triệt và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác–Lênin, Đảng ta đã có một quan điểm đúng đắn về văn hóa, đồng thời có một phương pháp lãnh đạo đúng đắn đối với văn hóa. Quan điểm ấy là sự kết hợp những nguyên tắc cách mạng với những truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Ngay từ những năm chưa giành được chính quyền, Đảng Cộng sản Đông Dương (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam) đã chú trọng đến văn hóa. Năm 1943, *Đề cương văn hóa Việt Nam* của Đảng được công bố. Bản đề cương nhấn mạnh ba nguyên tắc vận động của cuộc vận động văn hóa là : dân tộc hóa, đại chúng hóa và khoa học hóa. Đó là định hướng quan trọng cho sự ra đời của nền văn hóa mới ở giai đoạn sau năm 1945. Ngày 24-11-1946, Hội nghị văn hóa toàn quốc lần thứ nhất được triệu tập ở Hà Nội. Năm 1948, Hội nghị văn hóa toàn quốc lần thứ hai họp tại chiến khu Việt Bắc. Đồng chí Trường Chinh, lúc ấy là Tổng bí thư của Đảng đã trình bày bản báo cáo *Chủ nghĩa Mác và vấn đề văn hóa Việt Nam*. Có thể nói đây là văn kiện lí luận đầu tiên mà Đảng ta đã vận dụng chủ nghĩa Mác–Lênin để giải quyết một số vấn đề của văn hóa Việt Nam.

Các đại hội văn nghệ toàn quốc lần thứ 2 (1957), lần thứ 3 (1962),lần thứ 4 (1968) do Đảng ta trực tiếp chỉ đạo đều đã đánh giá đúng đắn những thành tựu đã qua và đề ra phương hướng cho chặng đường tới.

Đại hội đại biểu lần thứ 6 của Đảng Cộng sản Việt Nam, trên tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật và nói rõ sự thật, đã khẳng định vị trí, vai trò của văn hóa văn nghệ. Nối tiếp tinh thần này, nghị quyết V của Bộ chính trị đã khẳng định văn hóa là nhu cầu thiết yếu trong đời sống tinh thần của xã hội, thể hiện trình độ phát triển chung của một đất nước, một thời đại, là lĩnh vực sản xuất tinh thần tạo ra những giá trị văn hóa, những công trình nghệ thuật được lưu truyền từ đời này qua đời khác, làm giầu đẹp thêm cuộc sống con người. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng đã tiếp tục phát triển những luận điểm cơ bản của Đại hội VI, cũng như nghị quyết V của Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương khóa VII. Triển khai nghị quyết này, hội nghị lần thứ 4 của Ban chấp hành Trung ương khóa VII đã ra nghị quyết về công tác văn hóa văn nghệ. Nghị quyết đã khẳng định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, thể hiện tầm cao và chiều sâu về trình độ phát triển của một dân tộc, là sự kết tinh những giá trị tốt đẹp nhất trong quan hệ giữa người với người, với xã hội và với thiên nhiên : Văn hóa vừa là một động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội vừa là một mục tiêu của chúng ta. Tháng 7 năm 1998, nghị quyết hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương khóa VIII lại tiếp tục khẳng định quan niệm ấy và chỉ ra phương hướng xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

Như vậy, từ *Đề cương văn hóa Việt Nam* năm 1943 đến nghị quyết hội nghị lần thứ 5 của Ban chấp hành Trung ương khóa VIII, quan điểm của Đảng về văn hóa càng ngày càng tiếp cận tính chất khoa học của đối tượng. Đồng thời sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng đã sâu sát, kịp thời. Chính quan điểm, sự lãnh đạo, chỉ đạo này đã khiến văn hóa Việt Nam từ 1945 đến nay có bước phát triển vượt bậc.

II – ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN HÓA TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Tiến trình 50 năm qua của văn hóa Việt Nam, thực ra rất ngắn ngủi so với toàn bộ diễn trình văn hóa Việt Nam, nhưng lại là một giai đoạn văn hóa Việt Nam phát triển cả về lượng, lẫn về chất. Tuy vậy, nó lại là một giai đoạn còn đang chịu sự thử thách khắc nghiệt của thời gian. Sự khái quát các đặc điểm của tiến trình văn hóa Việt Nam từ năm 1945 đến nay còn ở mức ban đầu.

1. Sự phát triển của văn hóa nghệ thuật chuyên nghiệp

Điều dễ nhận thấy của văn hóa Việt Nam từ năm 1945 đến nay là sự phát triển của văn hóa chuyên nghiệp, chuyên nghiệp hóa hoạt động văn hóa. Sự phát triển này ngày càng khẳng định rõ hơn bản sắc văn hóa dân tộc, cũng khẳng định sự tiếp cận với xu thế hiện đại của thời đại. Chín năm kháng chiến chống Pháp ác liệt, hoạt động báo chí, in ấn, vẫn được chú trọng. Năm 1947, Đảng ta chủ trương xây dựng lại các nhà xuất bản sách và các báo. Hoạt động văn học nghệ thuật, phát triển mạnh mẽ trong thời kháng chiến chống Pháp, chỉ tính riêng chín năm từ năm 1945 – 1954, ta đã xuất bản được 8.579.415 bản sách, sản xuất được 35 bộ phim thời sự tài liệu.

Ngay sau khi hòa bình lập lại, lực lượng hoạt động văn hóa nghệ thuật chuyên nghiệp được tổ chức lại. Các đoàn nghệ thuật như kịch nói Hà Nội, kịch nói Quân đội, kịch nói Nam Bộ, Đoàn Ca múa nhạc Trung ương, Đoàn văn công Tổng cục Chính trị, Đoàn cải lương Nam Bộ, Đoàn dân ca khu V, Đoàn ca kịch Trị – Thiên ; các thể loại như nhạc, kịch hát, thơ múa, kịch múa, các thể loại âm nhạc thính phòng tiếp thu từ tinh hoa văn hóa bác học thế giới là những thể loại đòi hỏi phải có kiến thức phong phú, trình độ kĩ thuật nghiệp vụ cao (cả về sáng tác lẫn biểu diễn), đã phát triển. Chính vì thế, có thể nói rằng, đây là thời kì nghệ thuật ca múa và sân khấu, đặc biệt là kịch nói rất phát triển. Nghệ thuật điện ảnh qua thời kì phôi thai trước năm 1945, sau chín năm kháng chiến và từ 1954 đến nay là bước phát triển đột biến. Đã có những phim Việt Nam

như *Cánh đồng hoang* và một số phim khác đoạt giải thưởng quốc tế.

Cùng với điện ảnh là nghệ thuật sân khấu, tạo hình, tất cả đều rất phát triển.

Đáng kể hơn cả là sự phát triển của văn học. Trong lịch sử văn học dân tộc, chưa bao giờ đội ngũ sáng tác văn học lại đông đảo như hiện tại, và có nhiều tác phẩm như thời gian từ 1945 đến nay. Sự trong sáng về ngôn ngữ, sự đa dạng về chủ đề, sự phong phú về sáng tác, thể loại đã khiến cho nền văn học hiện đại xứng đáng với đánh giá của Đại hội đại biểu lần thứ tư của Đảng Cộng sản Việt Nam : đứng vào hàng tiên phong của văn học các dân tộc bị áp bức, đấu tranh giải phóng dân tộc.

Có được những thành tựu ấy chính là nhờ sự phát triển cả về chất lượng và số lượng của đội ngũ hoạt động văn hóa chuyên nghiệp. Trình độ dân trí được nâng cao, khiến cho chủ/khách thể của văn hóa Việt Nam thay đổi. Nhiều nhà hoạt động văn hóa sinh ra và trưởng thành từ đội ngũ những người lao động. Xin đơn cử nhà văn Võ Huy Tâm, Nguyễn Khải v.v.., cả hai vốn là công nhân, bộ đội, hoặc Trần Đăng Khoa, nhà thơ thiếu nhi được nhiều bạn đọc nước ngoài biết đến, vốn là con em của một gia đình nông dân, nhờ được học tập dưới mái trường xã hội chủ nghĩa mà thành nhà thơ.

Mặt khác, chính hai cuộc kháng chiến oai hùng của dân tộc đã đào luyện một đội ngũ những nhà hoạt động văn hóa nghệ thuật chuyên nghiệp. Hàng loạt các tác giả ở mọi lĩnh vực như văn học, với Tố Hữu, Chế Lan Viên, Huy Cận, Xuân Diệu, Tế Hanh, Nguyễn Khải, Tô Hoài, Nguyễn Thi, Lê Anh Xuân, Phan Tứ, Nguyễn Khoa Điềm, Phạm Tiến Duật, Nguyễn Quang Sáng, Hữu Thỉnh v.v..., sân khấu như Đào Hồng Cẩm, Ngô Y Linh, Lưu Quang Vũ, Tào Mạt v.v..., điện ảnh như Phạm Văn Khoa, Bùi Đình Hạc, Trà Giang, Nguyễn Hải Ninh, Nguyễn Hồng Sến, Khải Hưng v.v..., được tôi luyện qua hai cuộc kháng chiến, trở thành những tác giả, những nhà hoạt động văn hóa chuyên nghiệp trong thời gian qua.

Hơn nữa, sự thay đổi trong chủ/khách thể của văn hóa Việt Nam cần phải được nhìn nhận từ phía phong trào văn hóa quần chúng. Chưa bao giờ trong diễn trình văn hóa Việt Nam lại có một phong trào văn hóa quần chúng như năm mươi năm qua. Nếu trong chống Pháp có phong trào kháng chiến hóa văn hóa, văn hóa hóa kháng chiến thì kháng chiến chống Mĩ lại có phong trào tiếng hát át tiếng bom, tiếng loa hòa tiếng súng, tất cả những phong trào này đều là phong trào văn hóa nghệ thuật quần chúng.

Sự phát triển ấy, ít nhất phải được ghi nhận từ hai phương diện : chứng tỏ sự thay đổi chủ/khách thể của văn hóa Việt Nam và tạo môi trường, tạo nguồn cho văn hóa chuyên nghiệp phát triển.

2. Kế thừa và nâng cao các giá trị văn hóa truyền thống

Từ quan điểm về văn hóa, những năm qua, Đảng, Nhà nước ta rất chú trọng khai thác các giá trị văn hóa truyền thống. Chưa bao giờ trong diễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam, văn hóa truyền thống lại được chú trọng kế thừa, phát huy một cách sâu sắc như vậy. Ngay từ năm 1946, Hồ Chí Minh đã phát biểu trong Hội nghị văn hóa toàn quốc lần thứ nhất : "phải biết tiếp thu những kinh nghiệm quý báu của nền văn hóa xưa và nay để xây dựng nền văn hóa mới Việt Nam với ba tính chất dân tộc, khoa học và đại chúng. Cho nên, năm mươi năm qua, công tác kế thừa, phát triển văn hóa truyền thống đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Chẳng hạn với nghệ thuật truyền thống như chèo, tuồng, mĩ thuật dân gian, việc kế thừa được thực thi ở cả hai phương diện khôi phục, bảo tồn và chỉnh lí, cải biên. Công tác sưu tầm nghiên cứu văn hóa dân gian đã đạt được những thành tựu vượt bậc. Nếu như "Trước Cách mạng tháng Tám, ở nước ta chưa có ngành nghiên cứu văn học dân gian và khoa nghiên cứu văn hóa dân gian"[1] thì hiện nay khoa nghiên cứu văn hóa dân gian đã phát triển, trở thành một ngành khoa học có vị thế quan trọng trong các ngành

---

(1) Nguyễn Xuân Kinh : *50 năm sưu tầm nghiên cứu văn học–văn nghệ–văn hóa dân gian (1945–1995)*, Tạp chí *Văn hóa dân-gian* số 3/1995, tr. 3.

nghiên cứu khoa học xã hội ở Việt Nam. Các lĩnh vực của văn hóa dân gian được khai thác, lĩnh vực nào cũng có những công trình đáng kể như văn học dân gian với *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam* của Vũ Ngọc Phan, *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam* của Nguyễn Đổng Chi, v.v... như lễ hội với *Lễ hội cổ truyền của người Việt ở Bắc Bộ Việt Nam* do Lê Trung Vũ chủ biên, *Lễ hội truyền thống trong đời sống xã hội hiện đại* do Đinh Gia Khánh, Lê Hữu Tầng đồng chủ biên v.v..., như mĩ thuật dân gian với các công trình *Mĩ thuật thời Lý, Trần, Lê sơ, Mạc, Mĩ thuật Huế* của Viện mĩ thuật (nay thuộc trường Đại học Mĩ thuật Hà Nội) v.v. ...

Với văn hóa bác học, công việc nghiên cứu đã đạt được những thành tựu đáng kể, nhiều tác giả của văn học cổ được nghiên cứu, đánh giá, khẳng định như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát, Nguyễn Đình Chiểu v. v... Hầu hết tác phẩm, tác giả của văn học dân tộc đã được giới thiệu, nghiên cứu, có lẽ, chỉ dưới ánh sáng của thời đại mới, văn học truyền thống mới được chỉ ra một cách đầy đủ các giá trị của nó.

Sau nghị quyết V của Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương khóa VI, đặc biệt là sau nghị quyết hội nghị lần thứ 4 của Ban chấp hành Trung ương khóa VII về văn hóa văn nghệ, việc khai thác di sản văn hóa dân tộc ngày càng được chú trọng. Vấn đề gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc được Đảng, Nhà nước đặt ở tầm vĩ mô để giải quyết các công việc nhằm giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Vì thế, việc kế thừa phát huy các giá trị văn hóa mới và kết quả của công việc không chỉ là bảo lưu, gìn giữ văn hóa dân gian, truyền thống, mà còn góp phần không nhỏ vào sự phát triển của văn hóa chuyên nghiệp, đồng thời chứng tỏ sự thống nhất của văn hóa các dân tộc ở Việt Nam.

3. Giao lưu văn hóa ngày càng mở rộng

Nét khác biệt căn bản giữa văn hóa từ 1945 đến nay và các giai đoạn trước là ở mức độ của sự giao lưu văn hóa. Giai đoạn từ 1945 đến nay, sự giao lưu này diễn ra trong sự tự nhiên và tự giác. Điểm xuất phát của vấn đề là quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về văn hóa. Tiếp thu tinh hoa văn hóa nước ngoài để xây dựng nền văn hóa mới là sợi chỉ đỏ xuyên

suốt quá trình lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ta đối với công tác văn hóa. Việc trao đổi văn hóa với nước ngoài được chú ý ngay từ sau hòa bình lập lại, ở tất cả các bộ môn văn hóa : sân khấu, âm nhạc, ca múa, giao hưởng, điện ảnh, thư viện, bảo tàng, văn hóa quần chúng, ba lê v.v... Nhiều hiệp định văn hóa được kí giữa nước ta và các nước bạn. Sự trao đổi văn hóa giữa nước ta và các nước bạn cũng đã diễn ra.

Mặt khác, từ năm 1951, nhất là sau năm 1954, khi Việt Nam là thành viên của phe xã hội chủ nghĩa, nên sự giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và các nước xã hội chủ nghĩa như Liên Xô và các nước Đông Âu (trước đây), cũng như Trung Quốc đã được đẩy mạnh.

Trong khi đó, ở miền Nam, từ năm 1954 đến năm 1975, giao lưu giữa văn hóa Việt Nam và văn hóa Mỹ, không phải là giao lưu tự nhiên, mà là sự giao lưu cưỡng bức.

Từ sau năm 1975, hai miền thống nhất, việc giao lưu văn hóa giữa nước ta và thế giới càng diễn ra mạnh mẽ hơn. Và cuối cùng, không thể không thừa nhận sự tiến bộ về khoa học kĩ thuật, nhất là khoa học thông tin hiện đại, đã khiến cho việc giao lưu văn hóa ở thời hiện đại diễn ra mạnh mẽ hơn nhiều so với trước đây.

Tóm lại, giai đoạn từ năm 1945 đến nay thực ra là ngắn ngủi so với diễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam. Thêm vào đó trong đoạn này văn hóa Việt Nam lại phát triển trong điều kiện của cuộc chiến tranh giữ nước kéo dài 30 năm, trong điều kiện lịch sử đầy biến động phức tạp, trong điều kiện khoa học công nghệ thông tin phát triển như vũ bão khắp toàn cầu, nhưng nó vẫn đạt được những thành tựu rất đổi tự hào, tiếp nối mạch phát triển của văn hóa dân tộc.

CÂU HỎI

1. Đặc điểm lịch sử, xã hội của Việt Nam từ năm 1945 đến nay.

2. Đặc điểm của văn hóa Việt Nam từ năm 1945 đến nay.

Chương 4

KHÔNG GIAN VĂN HÓA VIỆT NAM

ĐẠI CƯƠNG VỀ KHÔNG GIAN VĂN HÓA

Ở chương trước, chúng ta đã nhìn văn hóa như một thực thể phát triển qua tiến trình lịch sử, nói khác đi là nhìn văn hóa Việt Nam ở dạng lịch đại. Ở chương này, chúng ta sẽ nhìn văn hóa Việt Nam phát triển qua không gian như thế nào ? Trên mặt cắt đồng đại, văn hóa Việt Nam phát triển, biến thiên trong không gian như thế nào ?

Trong những nhân tố thúc đẩy sự phát triển của văn hóa, không thể không thừa nhận tác động của điều kiện tự nhiên và xã hội. Điều kiện tự nhiên và lịch sử, xã hội của mỗi vùng không giống nhau. Những nét khác nhau của các vùng đất về các phương diện ấy sẽ tạo ra sự phát triển của văn hóa có những điểm khác nhau. Tìm hiểu sự tương đồng và khác biệt về văn hóa, cũng như tìm hiểu biến thiên của một hiện tượng văn hóa trong một không gian trên cơ sở ấy mà làm rõ cái chung và nét riêng của từng không gian văn hóa là một công việc khá phức tạp, nhưng lại không thể không làm.

Trong tâm thức dân gian Việt Nam, sự phân biệt về cái chung, nét riêng giữa các vùng, miền luôn có một vị thế quan trọng. Cái chung, nét riêng này, thường được gắn với một địa danh, một giới hạn lãnh thổ nào đó. Chẳng hạn, chủ đề làng tôi trong ca dao của châu thổ Bắc Bộ thường hướng tới khẳng

định sản vật của một làng, nghề nghiệp của một làng, nét tiêu biểu của một vùng như :

– Dưa La, húng Láng, nem Báng, tương Bần, nước mắm Vạn Vân, cá rô Đầm Sét[1]

– Làng Mái có ruộng tứ bề

Có ao thả cá, có nghề làm tranh

– Ăn Bắc, mặc Kinh

– Cầu Nam, chùa Bắc, đình Đoài.

Mặt khác, cũng trong lịch sử từng tồn tại một sự phân chia hành chính các vùng với một khái niệm mà hiện tại, cũng chưa rõ nguồn gốc của nó. Đó là vấn đề xứ. PGS, TS. Ngô Đức Thịnh từng băn khoăn về nguồn gốc của khái niệm này : "Cho tới nay, chúng tôi chưa rõ "tên xứ" trong vốn từ tiếng Việt có từ khi nào và nó được dùng để chỉ một đơn vị hành chính như thế nào.[2] Thực ra, khái từ "xứ" được sử dụng khá linh hoạt trong dân gian. Có khi nó được dùng để chỉ một không gian hẹp như xứ đồng (tên gọi một cánh đồng nào đó), hay một không gian rộng hơn tí chút, nhưng vẫn hẹp như một làng, xóm nào đó như câu : *12 xứ Láng, 18 xứ Neo*. Có khi từ này lại được dùng để chỉ một không gian rộng hơn : xứ Đông, xứ Đoài, xứ Nam, xứ Bắc, tức là bốn xứ quanh kinh thành Thăng Long thời nhà Trần, nhà Lê ; hoặc là dùng chỉ các xứ như xứ Lạng (Ai lên xứ Lạng cùng anh), xứ Nghệ (Đường vô xứ Nghệ quanh quanh) v.v... Các xứ này, khi thì tương đương với một trấn của cách phân chia địa giới phong kiến, nhưng có khi lại không, mà tương đương với một tỉnh. Có khi nó lại được dùng chỉ một giới hạn của những người theo Kitô giáo như giáo xứ,

---

(1) La : Các làng La ở thị xã Hà Đông, Báng tức Đình Bảng thuộc huyện Tiên Sơn (Bắc Ninh), Bần thuộc huyện Mỹ Văn, Hưng Yên, Láng thuộc huyện Từ Liêm, Hà Nội ; Vạn Vân : tên một hãng nước mắm ra đời từ năm 1914 ở Hải Phòng ; Đầm Sét thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội.

(2) *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Ngô Đức Thịnh (chủ biên), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993 tr.72.

giáo phận v.v... Dù thế nào, xứ vẫn là từ dùng để biểu đạt sự khác biệt giữa các vùng đất, chứng tỏ sự phân biệt trong tâm thức dân gian. Điều đáng quan tâm là, khi phân biệt các xứ, người dân, từ trong lịch sử đã có ý thức phân biệt sự khác nhau về văn hóa giữa các xứ, như :

- *Ăn Bắc, mặc Kinh*

- *Cầu Nam, chùa Bắc, đình Đoài.*

- *Chẳng thơm cũng thể hoa nhài*

Chẳng lịch cũng thể con người Thượng Kinh.

Trong giới nghiên cứu, người ta thừa nhận có sự tồn tại của các vùng văn hóa. Nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, L.Moocgan và E.Taylo, những người đi tiên phong của trường phái tiến hóa hiện đã đề cập đến vấn đề tương đồng văn hóa. Theo PGS, TS. Ngô Đức Thịnh, cho đến nay có ba khuynh hướng nghiên cứu và lí thuyết chính : một là lí thuyết "khuếch tán" văn hóa ở Tây Âu, hai là lí thuyết "vùng văn hóa" ở Mỹ và ba là lí thuyết loại hình kinh tế – văn hóa và khu vực văn hóa – lịch sử của các nhà khoa học Liên Xô (trước đây).

Ở Việt Nam, từ xưa, các nhà nho vốn có truyền thống làm sách địa chí. Là loại sách ghi chép các mặt địa hình, khí hậu, cư dân, chính trị, sản vật, giao thông, văn hóa, phong tục tập quán v.v..., địa chí có khi được viết theo giới hạn rộng là một tỉnh, một nước, có khi được viết theo giới hạn là một vùng, một huyện, một tổng, một xã. Tùy theo từng tác giả, việc nhận ra một không gian văn hóa bằng cảm nhận đã được trình bày, đôi khi chưa sâu sắc, trong các công trình loại này. Đặc trưng văn hóa từng vùng cũng đã dần được chú trọng.

Với các nhà khoa học, từ thập kỉ 70 trở lại đây, "việc sưu tầm, nghiên cứu và biên soạn các công trình văn hóa đã bắt đầu thể hiện rõ khuynh hướng nhìn nhận văn hóa theo vùng, tức là không gian tồn tại của các nền văn hóa hay từng yếu tố văn hóa. Hơn thế nữa, đây không còn là cảm nhận hay

những ý niệm mà từng bước nâng lên thành các khái niệm và lí thuyết khoa học."(1)

Từ các thành tựu này, các nhà nghiên cứu bắt đầu phân chia các vùng văn hóa ở Việt Nam. Tuy nhiên, việc phân chia Việt Nam thành bao nhiêu vùng văn hóa lại chưa được thống nhất cao trong giới nghiên cứu. Ở phạm vi hẹp là văn học dân gian, PGS. Hoàng Tiến Tựu đưa ra phương án chia văn học dân gian của người Việt ra ba miền, mỗi miền lại có một số khu vực :

"Miền Bắc có ba khu vực : 1 – Trung du Bắc Bộ ; 2 – Đồng bằng sông Hồng và 3 – Khu vực sông Mã.

Miền Trung từ bắc Nghệ Tĩnh đến đèo Hải Vân, gồm hai khu vực : 1 – Khu vực Nghệ Tĩnh (khu vực sông Lam) và 2 – Khu vực Bình Trị Thiên (khu vực sông Gianh – sông Hương).

Miền Nam gồm ba khu vực : 1 – Khu vực sông Thu Bồn, Trà Khúc, 2 – Khu vực Nam Trung Bộ và 3 – Khu vực đồng bằng sông Cửu Long."(2)

Đối với văn hóa, hiện tại có hai phương án phân vùng. PGS, TS. Ngô Đức Thịnh khi chủ biên công trình *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, chủ trương có thể chia cả nước ta thành bảy vùng văn hóa :

1. Đồng bằng Bắc Bộ
2. Việt Bắc
3. Tây Bắc và miền núi Bắc Trung Bộ
4. Đồng bằng duyên hải Bắc Trung Bộ
5. Duyên hải Trung và Nam Trung Bộ
6. Trường Sơn – Tây Nguyên
7. Gia Định – Nam Bộ.

---

(1) *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Ngô Đức Thịnh (chủ biên), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.81.

(2) Chuyển dẫn từ *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Sđd. tr.89.

GS. Đinh Gia Khánh và nhà thơ Huy Cận khi chủ biên công trình *Các vùng văn hóa Việt Nam*, lại chia nước ta thành chín vùng văn hóa là :

1- Vùng văn hóa đồng bằng miền Bắc

2- Vùng văn hóa Việt Bắc

3- Vùng văn hóa Tây Bắc

4- Vùng văn hóa Nghệ - Tĩnh

5- Vùng văn hóa Thuận Hóa - Phú Xuân

6- Vùng văn hóa Nam Trung Bộ

7- Vùng văn hóa Tây Nguyên

8- Vùng văn hóa đồng bằng miền Nam

9- Vùng văn hóa Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội.

Mỗi cách chia trên đều có cơ sở khoa học của mình và có những tác dụng nhất định trong việc tiếp cận văn hóa Việt Nam.

Chúng tôi cho rằng, văn hóa Việt Nam nên chia thành các vùng sau :

1- Vùng văn hóa Tây Bắc

2- Vùng văn hóa Việt Bắc

3- Vùng văn hóa châu thổ Bắc Bộ

4- Vùng văn hóa Trung Bộ

5- Vùng văn hóa Trường Sơn - Tây Nguyên

6- Vùng văn hóa Nam Bộ.

Đương nhiên là mỗi vùng văn hóa này lại có thể chia ra làm nhiều tiểu vùng văn hóa. Để thấy rõ sự vận động của văn hóa Việt Nam trong không gian, lại không thể không đi vào từng vùng văn hóa ở nước ta.

BÀI 13

VÙNG VĂN HÓA TÂY BẮC

I – ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI

Tây Bắc, một vùng văn hóa, xứ sở hoa ban, quê hương xòe hoa, miền đất dịu ngọt của những thiên tình sử *Tiễn dặn người yêu*(1) nhưng cũng tràn đầy tiếng than thở của những thân phận người *Tiếng hát làm dâu*(2).

Tây Bắc là một miền núi cao hiểm trở. Các dãy núi chạy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, trong đó có dãy Hoàng Liên Sơn dài đến 180 km, rộng 30 km, cao từ 1500m trở lên, các đỉnh cao nhất như Phanxipăng 3142m, Yam Phình 3096m, Pu Luông 2.983m... Dãy Hoàng Liên Sơn, được người Thái gọi là "Sừng trời" (Khau phạ), chính là bức tường thành phía Đông và vùng Tây Bắc. Nó nằm trên bờ phải sông Hồng, con sông mà tổ tiên người Thái gọi là Nặm Tao, nên ngày nay đoạn sông này còn có tên tiếng Kinh là sông Thao(3). Dòng Nặm Tao chiếm một vị trí quan trọng trong lịch sử thiên di của người Thái đen vào Tây Bắc. Theo sử huyền thoại Thái thì tổ tiên họ là Tạo Xuông – Tạo Ngần bay từ trên trời xuống và phải vượt qua con sông rộng, lắm sóng dữ, ghềnh thác.

Qua con sông là đến địa phận của trần gian. Khó khăn là thế nên tên thần thoại của dòng Nặm Tao là dòng "Sông Đắng – Sông Xối" (Nặm Ta Khôm – Nặm Ta Khái. Còn theo các nhà dân tộc học thì dòng sông là con đường mà theo đó tổ tiên người Thái thiên di vào Việt Nam từ thế kỉ XI đến thế kỉ XIV.

(1) Truyện thơ cổ dân tộc Thái.

(2) Truyện thơ cổ dân tộc H'mông.

(3) Người Kinh đất Phú Thọ xưa có câu ca dao

"Sông Thao nước đục người đen

Ai lên Vũ Ẻn thì quên đường về".

Từ dòng Nậm Tao, người Thái tạt vào bên phải, chiếm lấy đất Nghĩa Lộ làm bàn đạp để rồi tiến mãi đến tận Điện Biên Phủ, giáp Lào. Đất ấy, tên Thái là Mường Theng tức Mường Trời và trở thành "cố đô" của nhiều đời tù trưởng. Vậy nên, dòng Nậm Tao hiển nhiên là địa đầu phía Đông và biên giới Lào là địa đầu phía Tây của vùng văn hóa Tây Bắc. Giữa hai điểm đó con sông Đà phát nguyên từ phía Bắc kẻ một đường chéo Tây Bắc – Đông Nam, đi qua đất Hòa Bình rồi hợp lưu với dòng Nậm Tao ở ngã ba Việt Trì để làm nên sông Cái – sông Hồng của châu thổ phì nhiêu. Trên đường đi, sông Đà – tên Thái là Nậm Té – tiếp nhận lượng nước của biết bao suối nhỏ và cả một dòng sông Nậm Na hợp lưu với nó ở ngay tỉnh lị Lai Châu. Sát với biên giới Lào là dòng sông Mã chảy từ Điện Biên xuống đến phía Tây tỉnh Sơn La thì quặt sang đất Lào và trở về miền Tây Thanh Hóa để xuôi về biển. Vậy nên, đất Tây Bắc còn được đồng bào gọi là đất "ba con sông", tạo nên ba dải "nước màu : trắng, xanh, đỏ". Bởi vì sông Mã lắm thác ghềnh nên nhiều sóng bạc đầu. Lại còn có truyền thuyết dòng sông là nữ thần canh giữ mỏ bạc mà xưa kia người Thái – La Ha thường khai thác. Dòng Nậm Té (sông Đà) chảy giữa các triền núi đá granít, sâu thẳm xanh đen một màu. Còn dòng Nậm Tao mang nặng phù sa thì chính người Kinh cũng gọi là sông Hồng. Ba con sông tự nhiên nhưng trở thành biểu tượng riêng của vùng đất. Chúng lại có ba màu của nắng, của cây và của đất. Chúng biến thành những tín hiệu văn hóa vùng mà người dân bản địa lấy đó làm tự hào, để phân biệt với người vùng "muối" (Kinh), người vùng sông Lô, sông Chảy (Tày, Nùng) v.v...

Từ dưới xuôi đi lên phải qua đất tỉnh Hòa Bình, xưa kia phải vượt sông Đà ở bến chợ Bờ và Suối Rút, rồi phải leo gần 100km đèo mới đến được cao nguyên Mộc Châu, cao 800–1000m. Phải lên đến đấy mới bước chân vào vùng Tây Bắc, nơi mà hoa ban nở trắng rừng, xen lẫn với thông reo vi vút và những rừng

tre vầu ống lớn, cây cao. Chẳng thế mà Mộc Châu có tên Thái là Trảng Tre – Trảng Ban (Phiêng Xang – Phiêng Ban). Từ cao nguyên "Tre Ban" đổ xuống thung lũng hẹp Yên Châu để rồi leo qua dãy Chiềng Đông lại đổ xuống Nà Sản mà về Sơn La. Từ Sơn La phải vượt dãy Pha Đin (nơi ngăn cách Trời – Đất) đến ngã ba Tuần Giáo, rẽ trái vào Điện Biên, đi thẳng thì lên Lai Châu. Từ đây ngược nữa lên phía phải để đến đất Sìn Hồ của dãy Hoàng Liên Sơn, hay men theo chân nó đi lên biên giới phía Bắc. Nếu ngược nữa lên phía trái là đến Mường Tè có bản Mường Nhé, nơi con gà gáy ba nước Việt – Lào – Trung đều nghe. Hành trình vừa kể trên chính là trục dọc của vùng văn hóa Tây Bắc.

Dẫu rằng cũng nằm trong vòng đai nhiệt đới gió mùa, nhưng do ở một độ cao từ 800–3000m nên khí hậu ngả sang á nhiệt đới và nhiều nơi cao như Sìn Hồ có cả khí hậu ôn đới. Đã thế, địa hình lại chia cắt bởi các dãy núi, các dòng sông, khe suối, tạo nên những thung lũng, có nơi lớn thành lòng chảo như vùng Nghĩa Lộ, Điện Biên. Do vậy, Tây Bắc còn là nơi có nhiều tiểu vùng khí hậu. Trong lúc đó ở thung lũng Mường Lau người ta mặc áo ngắn tay giữa mùa đông thì ở Mộc Châu phải mặc áo bông dầy mà không khỏi rét. Nhưng chính vì vậy mà thiên nhiên Tây Bắc rất đa dạng, thổ nhưỡng nhiều loại hình. Dân số thấp, năm 1973 mới có 59ng/km^2. Với tỉ lệ tăng 3,5%/năm cộng với việc di dân, đến năm 1990 cũng chỉ có 120 người/km^2. Cư dân cổ truyền, những chủ nhân từ xa xưa của Tây Bắc, đều làm nông nghiệp với hai loại hình : ruộng nước ở thung lũng và nương rẫy ở sườn núi. Câu ngạn ngữ Thái đã nói :

Xá ăn theo lửa

Thái ăn theo nước

H'mông ăn theo sương mù.

Người Thái, tộc người đa số trong vùng, làm ruộng nước trong các thung lũng, các vùng lòng chảo. Người Mường và một bộ phận người Dao cũng thế. Nhưng ngay những tộc người này

cũng phải làm thêm nương rẫy thì mới đủ sống. Người Xá, theo tên gọi miệt thị xưa, bao gồm nhiều tộc khác nhau như Khơmú, Laha, Kháng, Mảng Xinhmun... Họ làm nương theo phương pháp thô sơ : phát rừng, đốt lấy tro, chọc lỗ tra hạt. Còn người H'mông thường ở núi cao, cũng phát rừng, nhưng lại biết dọn gốc, cày xới làm nương thâm canh. Ruộng và nương chỉ giải quyết được lương thực và một phần rau xanh. Thịt, cá, rau và cả lương thực khi mất mùa, đều còn phải trông vào hái lượm, săn bắt. Chẳng thế mà đồng bào có câu :

Cơm, nước ở mặt đất

Thức ăn ở trong rừng

Tây Bắc thực ra là tên gọi theo phương vị, lấy Thủ đô Hà Nội làm điểm chuẩn, hiện tại là địa bàn gồm bốn tỉnh Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Yên Bái. Khi nói đến vùng văn hóa Tây Bắc thì phải kể một phần tỉnh Hoà Bình nữa. Năm 1955 đổi thành khu tự trị Tây Bắc, vì tên cũ Khu Tự trị Thái Mèo không phản ánh hết tên của gần hai chục dân tộc sinh sống ở đây. Chỉ kể những dân tộc tương đối đông dân ta đã có Thái (với các ngành Đen, Trắng, Đỏ.[1] H'mông (với các ngành Trắng, Xanh, Đen, Hoa), Dao (với các ngành Quần chẹt, Nga Hoàng, Dao đỏ), Mường, Khơmú, Laha, Xinhmun, Tày.. Ngoài ra, còn có một bộ phận người Kinh vốn là con cháu nghĩa binh Hoàng Công Chất đã sống lâu đời ở đây,[2] và một bộ phận người Hoa, vốn là dòng dõi quân Lưu Vĩnh Phúc. Mỗi dân tộc đều có văn hóa mang bản sắc riêng. Quả là khó khi muốn nói về văn hóa cả vùng với một quần thể cư dân đa dạng như thế. Nhưng dẫu sao tính chất vùng của văn hóa Tây Bắc vẫn được hiện ra lồ lộ, không thể phủ định được. Cần phải ngược dòng lịch sử, nhưng không thể quá xa vì chẳng lấy đâu ra chứng cứ. Và

---

(1) Tên ngành gọi theo màu áo chứ không phải theo màu da người.

(2) Do viết về văn hóa cổ truyền nên chúng tôi không đề cập đến văn hóa khối người Kinh "đi khai hoang" đến Tây Bắc từ những năm 1960 trở lại đây.

chăng, chỉ cần chạm đến đầu công nguyên là đã bắt gặp cái văn hóa cơ tầng của miền đất này rồi.

Thuở ấy, cư dân Tây Bắc vẫn là một bộ phận của nền văn minh đồng thau Đông Sơn với trống đồng và công cụ bằng đồng, những thứ mà ngày nay đã trở thành vật thiêng, chỉ dùng trong các nghi lễ thờ cúng tổ tiên. Trong số cư dân ấy, người Kháng có tục uống nước bằng mũi (Ta mui). Nước măng chua, hòa tỏi, rau thơm, gạn lấy nước, đổ vào vỏ quả bầu mận, cho chảy vào mũi, trong lúc ấy miệng thì nhai cá hay thịt. Cách uống này vẫn còn thấy ở người Kháng sống ở ven sông Đà, phía bên Tà Xại, Sơn La. Đặc biệt người Kháng rất giỏi làm thuyền độc mộc. Người Thái phải công nhận "thuyền tốt không gì bằng thuyền Kháng".

Còn người Laha thì mãi đến ngày nay vẫn được người Thái tôn sùng vì được coi là chủ nhân trống đồng. Bởi vì cả người Laha lẫn người Thái đều có trống đồng làm vật thiêng, có thần trú ngụ trong đó.(1) Người Laha cũng nổi tiếng về hội lễ "Mừng mùa măng mọc" với điệu múa thực khí sinh động, rộn ràng trong tiếng đệm của một dàn ống tre rỗng, dõ trên tấm ván với những cô gái nhún nhảy múa.

Đến những năm 60 của thế kỉ này người Mảng vẫn còn bảo lưu xăm những chấm, những vòng tròn có chấm ở giữa, quanh miệng và cằm. Vì thế người Thái gọi họ là "Xá cằm hoa" (Xả cang Lái), tức người Xá cằm xăm hoa.

Tất cả những nét đặc trưng như trống đồng, thuyền độc mộc, nhạc cụ tre nứa, tục xăm mình, đều như phảng phất những gì đã từng được sách chữ Hán cũng như các truyền thuyết nói về xứ sở của các vua Hùng.

"Vào khoảng thế kỉ XI–XII, một bộ phận tổ tiên ngành Thái đen... do Tạo Ngần thiên di xuống chiếm miền Mường Lò mà

---

(1) Người Kinh cũng vậy, họ gọi là Đồng cổ thần.

cánh đồng Nghĩa Lộ là trung tâm". Cháu Tạo Ngần "là Lạng Chượng cầm binh đánh thắng dần các bộ tộc Nam Á từ Nghĩa Lộ qua Sơn La và tới Điện Biên..., cuộc hành trình của Lạng Chượng mở đầu giai đoạn bọn thống trị Thái làm chủ miền Tây Bắc."[1]

Theo sách dã sử[2] và truyền thuyết của chính người Thái, Lạng Chượng phải chật vật lắm mới thắng nổi quân Nam Á. Truyền thuyết Thái kể rằng : "quân Xá" (tức Nam Á) có tên làm bằng đồng sắc nhọn, quân Thái chỉ có tên tre. Lạng Chượng mới lập mưu thách nhau bắn xem tên ai cắm vào đá là thắng. Quân Xá bắn tên đồng vào đá thì bật ra. Quân Thái nạp cục sáp ong vào đầu tên tre nên bắn vào đá thì dính. Quân Xá chịu thua, phải để quân Thái chiếm đất, còn quân Xá phải chạy vào rừng sâu mà ở."[3]

Truyền thuyết cũng kể rằng quân Xá thua, chẳng những mất đất mà còn phải dâng trống (đồng) cho quân Thái[4]. Từ đấy các dân tộc Nam Á suy thoái dần, nền văn hóa huy hoàng thuở ấy bị mai một rất nhiều. Ngày nay, trong văn hóa của họ đã có nhiều yếu tố Thái. Chẳng hạn, họ đã hoàn toàn quên mất nền âm nhạc của mình mà chỉ còn biết sử dụng các làn điệu Thái để hát. Ngược lại, người Thái lại học được rất nhiều từ văn hóa của những người bản địa chiến bại, khiến cho văn hóa Thái (đặc biệt là Thái Đen) Tây Bắc loại biệt hẳn với văn hóa những người anh em chung cội nguồn của họ như người Tày phía Đông và người Lào phía Tây. Chính quá trình hỗn dung và tiếp biến văn hóa đó đã tạo nên sắc thái vùng văn hóa Tây Bắc, thông qua văn hóa Thái là chủ thể.

---

(1) Đặng Nghiêm Vạn, Đinh Xuân Lâm : Sđd, tr.59.

(2) Như cuốn "Tây Pú Xớc" (Dõi theo bước đường chinh chiến của ông cha).

(3) Tư liệu sưu tầm tại Sơn La năm 1959 của tác giả.

(4) Trong lễ hội "Xên ra" của người Thái Thuận Châu có cả một mục diễn lại cảnh người Xá dâng trống (Xá xú coong)

II – ĐẶC ĐIỂM VÙNG VĂN HÓA TÂY BẮC

Từ mươi thế kỉ trở lại đây, với vai trò chủ thể trong lịch sử phát triển của vùng, văn hóa Thái (với những yếu tố tiếp biến từ văn hóa Đông Nam Á) nổi lên như một sắc thái đại diện cho văn hóa Tây Bắc.

Trước hết xin bắt đầu từ văn hóa "đời thường". Từ cao nguyên Mộc Châu xuôi xuống thung lũng Yên Châu ở phía Bắc là đã bắt gặp những ngôi nhà sàn ẩn hiện sau những dẫy cây xoài, rặng chuối. Nhà sàn thì có ở khắp cả Đông Nam Á. Nhưng nhà sàn Thái có cái mái đầu hồi khum khum hình mai rùa và trên đỉnh đầu hồi ấy có hai vật trang trí, người Thái gọi là "Sừng cuộn" (Khau cút) vì đầu phía trên của nó thường được tạo tác thành một vòng tròn xoáy trôn ốc, giống như ngọn rau dớn (Phắc cút), một thứ rau rừng rất được đồng bào ưa chuộng. Bản Thái thường nằm ở ven đồi, chân núi, nhìn ra cánh đồng. Ở đấy thế nào cũng có ít nhất một dòng suối to nhỏ tùy nơi. Bản nào ở chân núi đá thì hay dùng mạch nước ngầm làm nước ăn, gọi là "Mỏ nước" (Bó nặm). Văn hóa nông nghiệp thung lũng Thái nổi tiếng vì hệ thống tưới tiêu, được gói gọn trong bốn từ văn vần "Mương –Phai – Lái – Lin" lợi dụng độ dốc của dòng chảy, người ta lấy đá ngăn suối làm nước dâng cao, đó là cái "phai". Phía trên "phai" xẻ một đường chảy lớn dẫn vào cánh đồng, đó là "mương". Từ "mương" xẻ những rãnh chảy vào ruộng, đó là "lái". Còn "lịn" là cách lấy nước từ nguồn trên núi cao, dẫn về ruộng, về nhà, bằng các cây tre đục rỗng mấu, nối tiếp nhau, có khi dài hàng cây số. Người Kinh vùng núi Phú Thọ (cũ) học theo cách làm này và gọi chệch đi là "lần nước". Do chủ động tưới tiêu nên người Thái nuôi cá ngay trong mực nước của ruộng lúa. Gặt lúa xong là tháo nước bắt cá. Cá nuôi trong ruộng vừa ăn sâu bọ cỏ dại, vừa sục bùn cho tốt lúa. Cho nên, món dâng cúng trong lễ cơm mới bao giờ cũng có xôi và cá nướng. Và món cá là biểu hiện lòng hiếu khách :

"Đi ăn cá, về nhà uống rượu
Ở thì ngủ đêm, đắp chăn ấm".

Những dòng suối còn đóng vai trò quan trọng trong tâm linh con người. Suối được coi là vật nữ tính : "con suối" (Me nặm). Suối lại là nơi trú ngụ của thần nước, thường ở những đoạn nước cuốn thành vực (Vắng nặm). Hàng năm, khi làm lễ cúng bản (Xên bản) vào mùa xuân, người ta tổ chức ngay trên bờ vực nước đó. Có một tâm thức tín ngưỡng với nước là đặc điểm chung của các tộc người làm nông nghiệp. Ở người Thái, tâm thức đó được "thể chế hóa" bằng hình tượng thần nước dưới dạng thuồng luồng và bằng các lễ cụ thể. Con suối và cánh đồng, những sản phẩm sáng tạo và chiếm lĩnh của con người, cũng đã đi vào thơ ca, âm nhạc như những hình tượng đẹp của cảm xúc thẩm mĩ như lời bài dân ca sau :

Đêm trăng sáng,
Tâm hồn em như muốn phiêu diêu
Chơi tha thẩn bên bờ cát trắng
Bờ cát trắng lấp lánh ánh trăng
Chờ tiếng sáo anh
Luồn qua sương, luồn qua chân núi
Đến với em trong ánh trăng ngời ngời.

Nương rẫy là một bộ phận bổ sung không thể thiếu. Với nương, đồng bào có lúa, rau quả như bầu bí, rau cải, đậu, đu đủ, vừng, kê, ớt v.v... Bông và chàm cũng trồng trên nương. Và rừng, rừng bạt ngàn là nơi con người hái rau rừng, lấy thuốc chữa bệnh, thuốc nhuộm, săn bắt thú rừng và khi thất bát mùa màng thì chính rừng, với củ mài, bột báng đã cứu họ khỏi chết đói. Bản làng có một thái độ rất kính trọng với rừng. Chẳng phải vì rừng có ma thiêng, mà vì rừng là nơi con người nương tựa để tồn tại. Luật Thái có hàng chục điều quy định về việc khai thác rừng, săn bắn thú, đặc biệt là những quy định về bảo vệ rừng đầu nguồn.

Người Thái bảo vệ rừng ban không chỉ vì nó là biểu tượng văn hóa của quê hương họ, mà còn vì chỉ có ban mới mọc được ở nơi đất cằn. Nhờ có ban giữ lại mùn từ trên cao chảy xuống, mà đất cằn tái sinh, mà mùn rác không lấp ruộng, nghẽn suối, mà nước mưa ngấm vào lòng đất ngăn những cơn lũ ống. Chỉ riêng cách ứng xử với cây ban cũng đủ thấy đặc trưng văn hóa Thái nói riêng, Tây Bắc nói chung có một trình độ khoa học thế nào, có tính nhân văn ra sao trong cái nhìn sinh thái học. Chẳng riêng gì người Thái, cả người H'mông trên núi cao, người Khơmú, người Dao, người Kháng, Laha v.v.. ., trong rừng sâu đều tự nguyện tuân theo luật Thái. Điều đó không đơn thuần vì giai cấp thống trị Tây Bắc trước kia là thuộc tộc Thái, mà điều quan trọng là ở chỗ, đây cũng là quyền lợi lâu dài của tất cả các dân tộc trong vùng.

Cũng như hầu hết các dân tộc trong vùng, người Thái sống chân thật, giản dị và rất hòa thuận.Trong gia đình, trong bản không bao giờ thấy người ta to tiếng với nhau. Đặc biệt không bao giờ trẻ con bị mắng mỏ nặng lời, chứ không nói đến việc bị đánh đòn. Trẻ con hiểu nhiệm vụ của chúng và rất tự giác thực hiện. Chúng có sai sót gì, người lớn chỉ nhắc nhẹ. Trẻ em rất ngoan, chúng chơi đùa với nhau rất thân ái. Gặp lúc khó khăn, đói kém người ta đến họ hàng xin lương thực. Người được hỏi xin sẵn sàng chia sẻ số lương thực còn lại, dù biết rằng sau đó chính họ cũng sẽ lâm vào cảnh thiếu đói và cũng phải lên rừng đào củ mài, củ bớn thay cơm. Ngay bây giờ, khi nền kinh tế thị trường đã có tác động vào đời sống cư dân Tây Bắc, thì phong tục này vẫn được thực hiện với tấm lòng vị tha và tình nghĩa sâu đậm.

Nhân đây cần nói ngay rằng nếp sống hòa thuận, tôn trọng người già, thương yêu con trẻ và giúp đỡ nhau vô tư là đặc điểm chung của các dân tộc trong vùng. Những kì thị dân tộc không phải không có, nhưng rất hiếm và phần nhiều là cách đánh giá của giới quý tộc Thái, còn giữa những người lao động

thì hầu như không có. Cho nên, khi đói kém, anh em H'mông ở núi cao xuống, bà con Khơmú, Mảng trong rừng sâu ra, bản Thái sẵn sàng chia sẻ. Ngược lại, cũng có năm, bản Thái lũ lượt kéo nhau lên núi cao để khi về kĩu kịt những tặng phẩm của bà con người H'mông. Vào những năm tháng kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, đồng bào Thái lại được anh em các dân tộc Nam Á giúp đỡ tận tình ở nơi sơ tán. Nhìn nhận hiện tượng này, các nhà kinh tế học cho rằng đó là hệ quả của một xã hội chưa biết đến thương nghiệp với vật ngang giá là đồng tiền. Cũng có thể là như vậy. Nhưng nếu tiếp cận từ góc nhìn văn hóa thì cũng phải công nhận đây là một thuần phong mĩ tục trong quan hệ giữa người các dân tộc với nhau. Nếu không thế thì không thể giải thích được, vì sao ngày nay trong cơ chế kinh tế thị trường, phong tục truyền thống vẫn được giữ vững và sẽ không hiểu thế nào được sự tồn tại suốt mấy chục năm của các "quán tự giác" trên khắp nẻo đường Tây Bắc. Đồng bào treo chuối, mía, trứng, để giá tiền vào từng loại, khách qua đường tự lấy ăn rồi bỏ tiền vào cái túi vải treo cạnh đó. Khách có tiền lớn thì có thể đổ tiền trong túi ra, tự lấy tiền thừa rồi bỏ tiền của mình và số tiền sẵn có của quán hàng trở lại vào túi. "Chủ quán" không có mặt, nhưng chẳng ai dám cả gan ăn cắp – kể cả những lái xe người Kinh "thích đùa" đi qua đường.

Các dân tộc trong vùng đều có tín ngưỡng "mọi vật có linh hồn" (animisme), một loại tín ngưỡng mà mọi dân tộc trên hành tinh đều trải qua. Có đủ loại "hồn" và các loại thần. Thần sông núi, suối khe, đá, cây, súc vật, các lực lượng thiên nhiên như sấm, chớp, mưa, gió. Các bộ phận trên thân thể con người cũng có hồn. Người Kinh cho rằng có ba hồn bẩy vía (nam) và ba hồn chín vía (nữ). Người Thái có đến 80 hồn (Xam xíp khoăn mang nả. Hả xếp khoăn mang lăng), như hồn tóc, hồn lông mày, lông mi, tai, mũi, trán v.v... Người chết không biến mất mà trở về sống ở bản của tổ tiên. Do chỗ mọi vật đều có hồn, nên cần phải cư xử với chúng như trong quan hệ với người. Vì vậy, có hồn tốt, hồn xấu, hồn ác, hồn lành tùy thuộc vào cách

đối xử của người với chúng. Vào hoàn cảnh xã hội cổ truyền thì đây là cách chiếm lĩnh thiên nhiên và thực tại của đồng bào, với hi vọng có thể "nói chuyện", có thể "thương lượng", thậm chí khi cần thì "cầu xin" chúng. Bằng cách đó, đồng bào thiết lập được mối quan hệ với mọi vật và với tổ tiên, đặt con người vào tổng thể môi trường không gian và thời gian, tạo nên một cân bằng trong tâm thức. Con người hội tụ vào cuộc sống hiện hữu của mình các miền thời gian : quá khứ, hiện tại, tương lai và các chiều không gian, thiên nhiên, môi trường, con người, xã hội. Đó chính là mối quan hệ đa diện, đa phương đảm bảo cho tính hợp lí và sự ổn định tất yếu của cuộc sống con người. Thiết tưởng, với trình độ khoa học kĩ thuật chưa phát triển thì cách nhận thức thế giới theo phương pháp huyền thoại, tín ngưỡng này không phải không có tác dụng tích cực cho sự tồn tại của cộng đồng và con người.

Văn hóa nghệ thuật, lĩnh vực văn hóa thể hiện cái nhìn thẩm mĩ của nhân dân Tây Bắc có nhiều nét độc đáo và trở thành một trong những dấu hiệu làm nên đặc trưng văn hóa vùng. Riêng về lĩnh vực này đã phải cần đến một công trình lớn mới có thể trình bày cho cặn kẽ được. Cho nên, một vài điều nêu ra đây may mắn lắm cũng chỉ là những nét chấm phá vào một toàn cảnh lớn lao, hoành tráng và mang đậm tính dân gian. Trong xã hội cổ truyền Tây Bắc, văn hóa chuyên nghiệp, bác học chưa xuất hiện. Ở người Thái tuy đã có một vài nghệ nhân giỏi sáng tác thơ ca nổi tiếng và mặc dầu dân tộc này có chữ viết cổ, nhưng tác phẩm của họ vẫn lưu truyền chủ yếu bằng phương thức truyền miệng. Mỗi dân tộc trong vùng đều có một kho vốn sáng tác ngôn từ giàu có và đủ thể loại từ tục ngữ, thành ngữ, đồng dao, giao duyên, cho đến lời khấn, lời bùa chú, các áng văn trong lễ tang, trong lễ hội, các bài văn vần dạy bảo đạo đức cho dâu rể trong đám cưới, các thần thoại, đồng thoại, cổ tích, truyện cười v.v... Ở một số dân tộc có cả truyện thơ dài hàng ngàn câu như *Tiễn dặn người yêu*" (Thái), *Tiếng hát làm dâu* (H'mông), *Vườn hoa núi Cối*

(Mường) v.v... Người Thái còn có cả truyện thơ lịch sử, kể lại quá trình thiên di của họ vào Tây Bắc như bản sử ca *Dõi theo bước đường chinh chiến của ông cha* (Táy pú Xớc) hay *Lịch sử bản mường* (Quán tố mướng) ngay đến lời hát của các Mo–then trong lễ cúng người ốm cũng là một áng du kí ca đầy hình tượng đẹp được diễn tả bằng văn phong trau chuốt. Bộ phận người Mường Tây Bắc cũng có những thiên sử thi như ở Hòa Bình, Thanh Hóa. Ngoài ra, do đã tách ra từ mấy thế kỉ và sống giữa những cộng đồng tộc người khác, nên người Mường Tây Bắc còn có những áng văn hiếm thấy ở các vùng Mường như "Vườn hoa – Núi cối" chẳng hạn. Các truyền thuyết của từng dân tộc, một mặt khẳng định nguồn gốc của họ với những nhóm đồng tộc cư trú ở các vùng văn hóa khác ; mặt khác, lại gắn bó với vùng đất và trình diễn lịch sử của họ trên mảnh đất miền Tây, và góp phần làm nên dấu hiệu đặc trưng của vùng văn hóa Tây Bắc. Có thể gặp những truyền thuyết như thế trên từng bước chân. Đây là nơi chúa Thái và chúa Xá thi bắn xem tên ai xuyên vào đá, kia là nơi Nàng Han (một Gianđa Thái) tắm (Suối Nàng Han). Dãy núi ba chỏm kia là thi hài hóa đá của ba dũng tướng quên mình bảo vệ quê hương v.v..., và đặc biệt là những truyền thuyết về hoa ban, dân tộc nào cũng có và cũng thắm đượm tình người. "Xòe" là đặc sản nghệ thuật múa Thái và trở thành biểu tượng văn hóa Tây Bắc. Người Thái có Xòe vòng quanh đống lửa, quanh hũ rượu cần, với sự tham gia đông đảo của già trẻ, gái trai trong tiếng chiêng trống rộn ràng. Nhưng cũng có Xòe điệu của người Thái trắng ven sông Đà suốt từ Ngọc Chiến, Quỳnh Nhai lên đến Lai Châu, Phong Thổ. Tương truyền có đến 32 điệu xòe do các cô thanh nữ múa trong tiếng Tính tảu dịu dàng của hai chàng trai. Xòe vòng sôi nổi bao nhiêu thì xòe điệu nhẹ nhàng, tinh tế bấy nhiêu. Người H'mông nổi tiếng về các điệu múa khèn, đá chân hùng dũng của nam giới. Người Khơmú và Xinhmun lại độc quyền điệu múa lắc mông, lượn eo. Còn điệu Tăng bu (dỗ ống) là sở hữu của người Laha. Và đến với người Mường thì phải

được xem múa bông. Riêng điệu múa Xạp, trừ người H'mông còn dân tộc nào trong vùng cũng có, mỗi nơi một vẻ riêng. Có thể xem nghệ thuật múa dân tộc là một nét đặc trưng của vùng Tây Bắc.

Dường như có một sở thích âm nhạc chung cho hầu hết các dân tộc Tây Bắc, một sở thích không thấy hoặc ít thấy ở các vùng khác. Đó là hệ nhạc cụ hơi có lưỡi gà bằng tre, bằng đồng hay bằng bạc. Nếu sưu tầm và gộp chung lại thì có đến vài chục loại hình thuộc hệ nhạc cụ này. Nhiều loại đã được cả nước biết đến như Pí pạp, khèn bè Thái, sáo và khèn H'mông. Ngoài ra, mỗi dân tộc đều có bản sắc riêng như cây Tính Tẩu Thái, Ống ôi Mường, Hưn mạy Khơmú, đàn tròn và đàn ba dây Hà nhì v.v... Ở nhiều dân tộc khác, thơ ca Tây Bắc được sáng tác để hát, chứ không phải để đọc. Những truyện thơ, những áng sử thi được trình diễn bằng cả những liên khúc âm nhạc mà nhiều bài trích ra từ đó đã được cả nước biết đến như bài "Inh là ơi" chẳng hạn.

Nét chung nữa trong văn hóa Tây Bắc là sở thích trang trí trang phục, chăn màn, đồ dùng với các sắc độ của gam màu nóng ; rất nhiều màu đỏ, xen vào với vàng tươi, vàng đất, vàng rơm, rồi da cam, tím và nếu có xanh thì phải là xanh da trời tươi. Phải chăng giữa mênh mông xanh lá cây, những màu ánh lên như những điểm sáng, khẳng định sự có mặt của con người ? Còn họa tiết, bố cục, phối màu của trang trí thì rất nhiều và phong phú, đến nỗi chỉ một chiếc khăn Piêu Thái, một bộ nữ phục H'mông, Lô Lô, Dao đỏ, một mặt chăn Mường, một điểm màn Kháng cũng đủ tầm cỡ để phải làm riêng một chuyên khảo. Những nét chung của cả vùng không hề làm mất đi tính riêng của văn hóa dân tộc. Thậm chí, cùng một cốt truyện, ở mỗi dân tộc vẫn có thể tìm thấy cái riêng. Lấy một chuyện bi tình sử có ở nhiều dân tộc Tây Bắc làm ví dụ : "Một đôi trai gái yêu nhau. Vì lí do nào đó họ không lấy được nhau và cùng tự tử chết". Truyền thuyết của các dân tộc khác nhau, đương nhiên sẽ kết thúc khác nhau. Hẳn là những nét phác họa ở

đây nhiều lắm cũng chỉ là gợi mở về một vùng văn hóa đa dạng và độc đáo. Hi vọng rằng có thể dẫn dắt chút ít cho những ai muốn tìm hiểu sâu thêm về vùng văn hóa Tây Bắc.

CÂU HỎI

Hãy trình bày những đặc điểm của vùng văn hóa Tây Bắc.

BÀI 14
VÙNG VĂN HÓA VIỆT BẮC

I – ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI

Trong tâm thức người dân Việt Nam, Việt Bắc là tên gọi một vùng đất gắn bó với một thời gian khổ mà oanh liệt của quân và dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng : là quê hương cách mạng, là chiến khu, là nơi ghi dấu bao chiến công anh hùng của quân dân ta v.v..., như bài thơ *Việt Bắc* của nhà thơ Tố Hữu đã mô tả.

Năm 1947, danh từ Việt Bắc xuất hiện để chỉ chung vùng căn cứ cách mạng, tháng 10–1954, danh từ này lại được dùng để chỉ chung toàn căn cứ địa của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Năm 1956, khu tự trị Việt Bắc được thành lập gồm 6 tỉnh : Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên. Sau này, khu tự trị Việt Bắc giải thể, danh từ này vẫn tồn tại.

Hiện nay, nói tới Việt Bắc là nói tới địa bàn của sáu tỉnh : Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hà Giang. Tuy nhiên, ranh giới vùng văn hóa Việt Bắc sẽ rộng hơn địa bàn này. Nghĩa là, nó bao gồm cả phần đồi núi của

các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang và tỉnh Quảng Ninh. Trên bản đồ, vùng đất này nằm ở những vĩ độ cao nhất, trong các vĩ tuyến từ 21 độ đến 23 độ vĩ Bắc ; vì thế, đây là vùng có môi trường tự nhiên với dấu hiệu chuyển tiếp từ tự nhiên nhiệt đới sang á nhiệt đới. Thực tế, vùng Việt Bắc, do nằm ở vị trí địa đầu đất nước về phía Đông Bắc nên Việt Bắc là vùng đón nhận đầu tiên gió mùa đông bắc và chịu ảnh hưởng sâu sắc nhất của nó.

Địa hình Việt Bắc có cấu trúc theo kiểu cánh cung, tụ lại ở Tam Đảo, các cánh cung này mở ra ở phía Bắc và Đông Bắc và phần hướng lồi quay ra biển, thứ tự từ trong ra biển là các cánh cung : sông Gâm, Ngân Sơn, Yên Lạc, Bắc Sơn và Đông Triều. Các dãy núi đều thuộc loại có độ cao trung bình và thấp. Một số núi có độ cao là Tây Côn Lĩnh (2431m), Kiều Liêu Ti (2403m) và Pu Ta Ca (2274m).

Toàn vùng có 5 hệ thống sông chính : sông Thao, sông Lô, hệ thống các sông Cầu, sông Thương, Lục Nam ; hệ thống các sông này chảy ra Biển Đông là trục giao thông giữa miền núi và miền xuôi. Sông Bằng Giang, sông Kì Cùng chảy theo hướng Nam – Bắc là thủy lộ giữa Việt Nam và Trung Quốc. Nét đặc trưng của hệ thống sông ở đây là độ dốc lòng sông lớn, mùa lũ là thời gian dòng chảy mạnh nhất. Mặt khác, trong vùng còn có nhiều hồ như hồ Ba Bể, hồ Thang Hen v.v...

Cư dân chủ yếu của vùng Việt Bắc là người Tày và Nùng. Ngoài ra còn có một số dân tộc ít người khác như Dao, H'mông, Lô Lô, Sán Chay. Người Tày và người Nùng, thực ra xưa kia là những tộc người có chung một nguồn gốc lịch sử, cùng thuộc khối Bách Việt. Tên gọi Tày xuất hiện có thể vào nửa cuối thiên niên kỉ thứ nhất sau công nguyên.

Thời các vua Hùng, liên minh giữa người Âu Việt – tổ tiên của người Tày với những cư dân Lạc Việt, tổ tiên của người Việt là có thực. Thời nước Âu Lạc, liên minh ấy càng bền chặt hơn. Sự phát triển của liên minh này càng về sau càng gắn bó chặt chẽ với sự phát triển của nhà nước Đại Việt. Và người dân vùng Việt Bắc : Tày và Nùng, càng có vai trò quan trọng trong việc gìn giữ biên cương. Khi Hai Bà Trưng phất cờ khởi nghĩa

đầu công nguyên, người Tày, Nùng có tham gia vào cuộc khởi nghĩa này. Truyền thuyết và kí ức của cư dân Việt Bắc còn ghi khá kỉ về tổ tiên họ tham gia khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Năm 543, cư dân Việt Bắc lại ủng hộ cuộc khởi nghĩa của Lý Bôn chống quân nhà Lương.

Trong thời tự chủ, vai trò của cư dân Việt Bắc đối với cuộc chống xâm lược nhà Tống rất quan trọng. Các đội quân của các thủ lĩnh địa phương tham gia đánh quân xâm lược Tống. Trong ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên – Mông, nhân dân vùng Việt Bắc lại tích cực tham gia sức người sức của, góp phần vào sự đại thắng của quân dân Đại Việt.

Trong 10 năm kháng chiến chống quân Minh, nhân dân Tày – Nùng đã tham gia rất đông đảo dưới sự lãnh đạo của các thủ lĩnh như Nông Văn Lịch, Hoàng Thiên Hữu, Nguyễn Văn Hách, Dương Thế Châu v.v...

Nhà Mạc giành ngôi của nhà Lê, thất thủ ở đồng bằng, kéo quân lên miền núi xây thành, đắp lũy để chống lại nhà Lê. Một số tù trưởng đã đứng về phía nhà Lê chống lại nhà Mạc.

Khi vua Quang Trung chống quân xâm lược Thanh, người dân Tày – Nùng đã hưởng ứng lời kêu gọi của Quang Trung đứng lên đánh giặc.

Người Pháp thiết lập ách cai trị trên đất nước ta, đồng bào Tày – Nùng đã có những cuộc vận động, tổ chức đánh giặc. Từ phong trào Cần Vương đến phong trào Việt Nam Quang Phục Hội, người dân ở đây đều tham gia khá tích cực. Từ sau năm 1940, sau cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Việt Bắc đã trở thành khu căn cứ địa của cách mạng Việt Nam, thực dân Pháp trở lại xâm lược nước ta, Việt Bắc lại trở thành căn cứ địa kháng chiến chống Pháp ở cả nước.

Những năm cả nước chống giặc Mỹ, người Tày – Nùng lại có những đóng góp rất lớn.

Như vậy, trong diễn trình lịch sử, cư dân Việt Bắc, và chủ yếu là cư dân Tày – Nùng cùng gắn bó số phận với các dân tộc ở vùng xuôi. Thời phong kiến, các vương triều đều có ý thức vun đắp cho sự gắn bó này.

Dù hiện tại là hai dân tộc, nhưng người Tày và người Nùng lại có những nét gần gũi, sự gần gũi giữa họ là tương đối. Trong quan hệ với văn hóa Hán, người Nùng chịu nhiều ảnh hưởng của Hán tộc nhiều hơn người Tày, người Tày chịu ảnh hưởng của văn hóa Việt nhiều hơn. Về phương diện tổ chức xã hội, cư dân Tày – Nùng chủ yếu sống trong các bản ven đường, cạnh sông suối hay thung lũng. Bản là đơn vị cơ sở nhỏ nhất. Các gia đình trong bản và các thành viên hợp lại thành một cộng đồng dân cư và có tổ chức. Nói cách khác, bản là một công xã nông thôn độc lập, lấy đơn vị nhà làm cơ sở. Nét đáng chú ý, bản của người Tày – Nùng không làm chức năng của một đơn vị sản xuất, mà nó chỉ là một cộng đồng về mặt xã hội. Sự gắn bó con người và con người về cuộc sống kinh tế, đời sống văn hóa v.v..., cũng chỉ tồn tại trên ranh giới của bản. Mọi tổ chức xã hội cao hơn bản đã mất. Từ lâu rồi, trên bản chỉ còn những thiết chế xã hội như xã, tổng, châu hay huyện, những thiết chế này thay đổi theo các thể chế chính trị, nhưng bản thì không bao giờ thay đổi. Thành tố cấu thành các bản của người Tày hay người Nùng là những gia đình phụ quyền thuộc các dòng họ khác nhau, có bản gồm 2,3 họ, có bản trên dưới 10 họ. Thiết chế dòng họ, với tư cách là lực vận hành xã hội, có nơi chặt chẽ, có nơi lại lỏng lẻo, nhưng quan hệ giữa những người trong họ vẫn đậm nét. Trong khi đó, quan hệ cộng đồng lại có vai trò quan trọng. Các bản, dù mới lập hay có từ lâu đều có miếu thờ thổ công, mà nhiều nơi gọi là thổ địa (thô tỉ), thành hoàng (thâm theng). Tổ chức xã hội được coi là chặt chẽ trong các bản của người Tày hay người Nùng là phường đám ma mà họ gọi là phe.

Đơn vị xã hội nhỏ nhất của người Tày – Nùng là gia đình, lại là gia đình phụ hệ, chủ gia đình "chẩu rườn" là người cha hay người chồng, làm chủ toàn bộ tài sản và quyết định mọi công việc trong nhà, ngoài làng. Do vậy, ý thức trọng nam khinh nữ khá đậm trong cộng đồng, sự phân biệt đối xử còn thấy rõ trong việc phân chia mặt bằng sinh hoạt trong nhà.

Nhà ngoài bao giờ cũng dành cho đàn ông. Trừ các bà già, phụ nữ không bao giờ được ở nhà ngoài.

II – ĐẶC ĐIỂM VÙNG VĂN HÓA VIỆT BẮC

Tất cả những đặc điểm trên về điều kiện tự nhiên, lịch sử, xã hội của vùng Việt Bắc sẽ tác động đến văn hóa của vùng này. Trước tiên là văn hóa vật chất. Người Tày – Nùng có hai loại nhà chính : nhà sàn và nhà đất. Nhà sàn là dạng nhà phổ biến, có hai loại nhà sàn, sàn hai mái và sàn bốn mái. Nếu là nhà sàn bốn mái, hai mái đầu hồi bao giờ cũng thấp hơn hai mái chính. Cửa có thể mở ở mặt trước hoặc đầu hồi, cầu thang lên xuống bằng tre, gỗ, nhưng số bực bao giờ cũng lẻ, không dùng bậc chẵn.

Nhà đất là loại nhà xuất hiện ngày càng nhiều, nhưng cũng có rất nhiều thay đổi so với ngôi nhà sàn về quy mô, kết cấu, bố cục bên trong.

Ở một số vùng còn có loại nhà nửa sàn nửa đất, đây là một loại nhà đặc biệt, vừa có tính chất nhà đất lại vừa mang tính chất nhà sàn.

Trang phục của người Tày – Nùng có tính thống nhất, được phân biệt theo giới tính, địa vị, lứa tuổi, theo nhóm địa phương.

Y phục của nam giới Tày theo một kiểu, gồm có áo cánh 4 thân, áo dài 5 thân, khăn đội đầu và giày vải. Chiếc áo 4 thân được cắt may theo kiểu xẻ ngực, cổ áo tròn, cao, không có cầu vai, tà áo xẻ cao, có hàng cúc vải ở trước ngực, cùng 2 túi. Hàng cúc của áo này bao giờ cũng là 7 cái. Quần của nam giới được may theo kiểu đũng chéo, cả quần lẫn áo của nam giới Tày được may bằng vải chàm. Về đồ trang sức, họ ít dùng đồ trang sức. Vì vậy, trang phục của người đàn ông Tày khá giản dị, không có sự trang trí bằng hoa văn.

Giữa nam giới Tày và nam giới Nùng chỉ khác nhau đôi chút về kích thước trong trang phục.

Trong khi đó, trang phục của nữ giới lại đa dạng và phong phú.

Người phụ nữ Nùng chỉ mặc một màu chàm, khác với người phụ nữ Tày mặc chiếc áo lót trong màu trắng. Y phục nữ Tày – Nùng gồm có áo cánh, áo dài 5 thân, quần, thắt lưng, khăn đội đầu, hài vải. Đồ trang sức cũng đơn giản, ngày trước chị em thường đeo vòng cổ, vòng tay, vòng chân và xà tích bằng bạc. Chiếc khăn của phụ nữ Tày là khăn vuông, khi lễ tết, họ buộc thêm chỉ đỏ, xanh quanh vành khăn rồi thắt nút ra phía sau. Phụ nữ người Nùng có khác đôi chút là họ thường bịt răng vàng, ưa thích đồ trang sức bằng bạc như vòng chân, vòng tay, vòng cổ, khuyên tai, hoa tai v.v...

Về mặt ăn uống, tùy theo từng tộc người mà cách thức chế biến thức ăn và khẩu vị của cư dân Việt Bắc có hương vị riêng.

Việc chế biến món ăn của cư dân Tày – Nùng, một mặt có những sáng tạo, một mặt tiếp thu kĩ thuật chế biến của các tộc lân cận như Hoa, Việt v.v.... Họ chế biến ngô một cách tinh tế. Ngô được giã, hay xay nhỏ để nấu với cơm, làm các loại bánh. Thức ăn chính là gạo tẻ, nhưng việc chế biến các món ăn từ gạo nếp lại càng được chú trọng. Trong ngày tết, cốm là món đặc biệt hấp dẫn. Các loại xôi màu hấp dẫn thường có mặt trong ngày lễ tết của cư dân Tày – Nùng. Thịt lợn, thịt vịt quay thường được làm cầu kì như thịt lợn quay Lạng Sơn, vịt quay Thất Khê.

Bữa ăn của cư dân Việt Bắc, mang tính bình đẳng, nhân ái. Tất cả các thành viên trong nhà ăn chung một mâm, khách đến nhà rất được ưu ái, nể trọng.

Điều đáng chú ý là tầng lớp trí thức Tày – Nùng hình thành từ rất sớm. Đầu tiên là các trí thức dân gian dưới lớp vỏ nghề nghiệp như thầy Mo, Then, Tào, Pụt. Trong thời kì tự chủ, triều đình có quan tâm đến việc học hành của cư dân Việt Bắc. Nhà Mạc khi chạy lên đóng đô ở Cao Bằng ra sức đào tạo tầng lớp nho sĩ. Quan lại người Việt chạy lên đây bị Tày hóa. Do vậy, tầng lớp trí thức nho học hình thành, có một số đạt tới trình độ học vấn cao như Bế Văn Phùng, Nông Quỳnh Văn,

Hoàng Đức Hậu. Khi thực dân Pháp đặt ách cai trị lên toàn quốc, sau này khai thác thuộc địa lần 1, lần 2, tầng lớp trí thức nho học ít dần, tầng lớp tri thức mới được đào tạo trong các nhà trường thực dân như các ông thông, kí, thầy phán, giáo học. Một số có lòng yêu nước, được người dân kính trọng, về sau đã đi theo ánh sáng của Đảng để cứu nước như Hoàng Văn Thụ, Lương Văn Chi v.v... Trong kháng chiến chống Pháp, nhất là sau ngày hòa bình lập lại, giáo dục ở Việt Bắc được chú trọng phát triển. Số trường học các cấp có ở các địa phương ngày càng nhiều. Các trường đại học, cao đẳng được thành lập trong mấy chục năm qua như : Đại học Sư phạm Việt Bắc, Đại học Y khoa Việt Bắc v.v... Mới đây, Đảng, nhà nước ta lại tổ chức trường Đại học Thái Nguyên trên cơ sở các trường đại học ở đây, để đẩy mạnh việc đào tạo trí thức, cán bộ khoa học cho Việt Bắc.

Trong đào tạo, bên cạnh chữ Quốc ngữ, một số tộc như Tày, H'mông cũng có chữ viết xây dựng trên cơ sở mẫu chữ Latinh.

Đời sống văn hóa tinh thần của cư dân Việt Bắc có những nét cơ bản giống với các khu vực khác.

Về tín ngưỡng tôn giáo, tín ngưỡng dân gian của cư dân Tày – Nùng hướng niềm tin của con người tới thần bản mệnh, trời – đất, tổ tiên. Các thần linh của họ rất đa tạp, có khi là nhiều thần như thần núi, thần sông, thần đất. Ngoài ra lại có các vua, có Giàng Then, ý thức cộng đồng được củng cố thông qua việc thờ thần bản mệnh của mường hay của bản. Ý thức về gia đình, dòng họ được củng cố thông qua việc thờ phụng tổ tiên. Mỗi gia đình có một ban thờ tổ tiên đặt ở vị trí trang trọng nhất trong nhà. Ngoài ra, trong nhà họ còn thờ vua bếp.

Diện mạo tôn giáo Việt Bắc cũng có những nét khác biệt. Các tôn giáo như Khổng giáo, Phật giáo, Đạo giáo đều có ảnh hưởng đến đời sống tâm linh của người dân ở Việt Bắc. Chùa thờ Phật ít hơn dưới đồng bằng, nhưng cũng có những chùa đáng lưu ý, như chùa Hang, chùa Úc Kỳ ở Bắc Thái, chùa Diên

Khánh, chùa Linh Quang, chùa Nhị Thanh, chùa Tam Thanh ở Lạng Sơn. Tam giáo được cư dân Tày tiếp thu gần giống với người Việt, nhưng ở mức độ thấp, trong sự kết hợp với các tín ngưỡng vật linh vốn có từ lâu đời trong dân gian.

Về chi tiết, vùng Việt Bắc với người Tày – Nùng, chữ viết trải qua các giai đoạn : giai đoạn cổ đại không có chữ viết, giai đoạn cận đại có chữ Nôm, giai đoạn hiện đại, vừa có chữ Nôm, vừa có chữ Latinh. Năm 1960, Đảng và Nhà nước ta đã giúp người Tày – Nùng xây dựng hệ thống chữ viết theo lối chữ Quốc ngữ, bằng chữ cái Latinh. Cũng chính vì vậy, nét đáng chú ý là cư dân Tày – Nùng ở Việt Bắc đã có những nhà văn viết văn bằng chữ viết dân tộc. Đáng kể là các tác giả như Hoàng Đức Hậu, Nông Quốc Chấn, Bàn Tài Đoàn v.v...

Trong khi đó, văn học dân gian Việt Bắc khá đa dạng về thể loại, phong phú về số lượng tác phẩm, như thành ngữ, tục ngữ, truyện cổ tích, nói ví, câu đố và đồng dao, dân ca. Riêng dân ca, loại phong phú là loại khá riêng biệt được viết trên nền giấy vải khá công phu. Đặc biệt, lời ca giao duyên : lượn cọi và lượn slương, là những thể loại tiêu biểu được các thế hệ trẻ Tày – Nùng ưa chuộng.

Lễ hội của cư dân Tày – Nùng rất phong phú. Ngày hội của toàn cộng đồng là hội Lồng tồng (hội xuống đồng), diễn ra gồm hai phần : Lễ và hội. Nghi lễ chính là rước thần đình và thần nông ra nơi mở hội ở ngoài đồng. Một bữa ăn được tổ chức ngay tại đây. Phần hội căn bản là các trò chơi như đánh quay, đánh yến, tung còn, ảo thuật v.v...

Như vậy, về bản chất, hội Lồng tồng là một sinh hoạt văn hóa.

Nói đến sinh hoạt văn hóa của cư dân vùng Việt Bắc, không thể không nói đến sinh hoạt hội chợ ở đây – Là nơi để trao đổi hàng hóa, nhưng lại cũng là nơi để nam nữ thanh niên trao duyên, tỏ tình. Người ta đã từng nói đến một loại sinh hoạt văn hóa hội chợ ở vùng này, và có thể coi như một sinh hoạt văn hóa đặc thù của vùng Việt Bắc.

Tóm lại, Việt Bắc là một vùng văn hóa có nhiều đặc thù. Tộc người chủ thể : Tày – Nùng với lịch sử và văn hóa của họ tạo ra nét đặc thù này. Tuy nhiên, những đặc thù này không phá vỡ tính thống nhất của văn hóa Việt Bắc và văn hóa cả nước.

CÂU HỎI

Hãy trình bày những đặc điểm của vùng văn hóa Việt Bắc.

BÀI 15

VÙNG VĂN HÓA CHÂU THỔ BẮC BỘ

I – ĐẶC ĐIỂM MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN XÃ HỘI

Lâu nay, khi xem xét văn hóa ở châu thổ Bắc Bộ, người ta thường đặt xứ Nghệ – Tĩnh ra ngoài và xếp thành một vùng riêng. GS. Đinh Gia Khánh trong *Các vùng văn hóa Việt Nam* cũng đặt riêng vùng văn hóa Nghệ – Tĩnh bên cạnh vùng văn hóa đồng bằng miền Bắc,[1] ngoài việc tách riêng vùng văn hóa Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội, PGS, TS. Ngô Đức Thịnh không tách riêng vùng văn hóa Nghệ – Tĩnh,[2] mà quan niệm rằng đồng bằng Bắc Bộ bao gồm lưu vực của sông Hồng, sông Thái Bình và sông Mã.

Thực ra, tách vùng văn hóa Nghệ – Tĩnh ra khỏi vùng văn hóa châu thổ Bắc Bộ, cũng có cơ sở khoa học của nó, nhưng

---

(1) Xem : *Các vùng văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn học, 1995, từ tr.56–74, và tr. 126–142.

(2) Xem : *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

nếu nhập chung vào ít nhất như ý kiến của PGS, TS. Ngô Đức Thịnh, cũng có cái lí của nó.

Chúng tôi cho rằng, Nghệ – Tĩnh, Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội, chỉ rõ sắc thái riêng khi đặt chúng vào bối cảnh lớn hơn của vùng văn hóa lưu vực sông Hồng, sông Thái Bình, sông Mã, nói cách khác, đó là những tiểu vùng văn hóa, một mặt mang tính chất của châu thổ Bắc Bộ, một mặt có những nét riêng. Do vậy, khi nói vùng văn hóa châu thổ Bắc Bộ là nói tới vùng văn hóa thuộc địa phận các tỉnh Hà Tây, Nam Định, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình ; thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng ; phần đồng bằng của các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. Cũng cần nói thêm về Nghệ An, Hà Tĩnh, ngay từ thời kì Văn Lang – Âu Lạc, thậm chí ngược lên xa hơn, Nghệ An – Hà Tĩnh vẫn gắn bó với Bắc Bộ. Hình như việc tách ra theo địa giới hành chính để có khu Bốn, chỉ có thời chống Pháp, chống Mĩ mà thôi.

Như vậy, vùng văn hóa châu thổ Bắc Bộ nằm giữa lưu vực những dòng sông Hồng, sông Mã. Đây là vùng văn hóa đúng như PGS, TS. Ngô Đức Thịnh nhận xét : "Trong các sắc thái phong phú và đa dạng của văn hóa Việt Nam, đồng bằng Bắc Bộ như là một vùng văn hóa độc đáo và đặc sắc."[1]

Dẫn đến điều này là một hệ quả, một tổng hòa các quan hệ của nhiều vấn đề khác nhau. Trước hết là những đặc điểm của môi trường tự nhiên Bắc Bộ.

Về vị trí địa lí vùng châu thổ Bắc Bộ là tâm điểm của con đường giao lưu quốc tế theo hai trục chính : Tây – Đông và Bắc – Nam. Vị trí này khiến cho nó trở thành vị trí tiền đồn để tiến tới các vùng khác trong nước và Đông Nam Á, là mục tiêu xâm lược đầu tiên của tất cả bọn xâm lược muốn bành trướng thế lực vào lãnh thổ Đông Nam Á. Nhưng cũng chính vị trí

(1) *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.280.

địa lí này tạo điều kiện cho cư dân có thuận lợi về giao lưu và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

Về mặt địa hình, châu thổ Bắc Bộ là địa hình núi xen kẽ đồng bằng hoặc thung lũng, thấp và bằng phẳng, dốc thoải từ Tây Bắc xuống Đông Nam, từ độ cao 10 – 15m giảm dần đến độ cao mặt biển. Toàn vùng cũng như trong mỗi vùng, địa hình cao thấp không đều, tại vùng có địa hình cao vẫn có nơi thấp úng như Gia Lương (Bắc Ninh), có núi Thiên Thai, nhưng vẫn là vùng trũng, như Nam Định, Hà Nam là vùng thấp nhưng vẫn có núi như Chương Sơn, núi Đọi v.v...

Mặt khác, khí hậu vùng Bắc Bộ thật độc đáo, khác hẳn những đồng bằng khác. Đây là vùng duy nhất ở Việt Nam có một mùa đông thực sự với ba tháng có nhiệt độ trung bình dưới 18^0C, do đó mà có dạng khí hậu bốn mùa với mỗi mùa tương đối rõ nét, khiến vùng này cấy được vụ lúa ít hơn các vùng khác. Hơn nữa, khí hậu vùng này lại rất thất thường, gió mùa đông bắc vừa lạnh vừa ẩm, rất khó chịu, gió mùa hè nóng và ẩm.

Một đặc điểm nữa là môi trường nước, đồng bằng Bắc Bộ có một mạng lưới sông ngòi khá dày, khoảng 0,5 – 1,0km/km2, gồm các dòng sông lớn như sông Hồng, sông Thái Bình, sông Mã, cùng các mương máng tưới tiêu dày đặc. Do ảnh hưởng của khí hậu gió mùa với hai mùa khô và mưa nên thủy chế các dòng sông, nhất là sông Hồng cũng có hai mùa rõ rệt : mùa cạn, dòng chảy nhỏ, nước trong và mùa lũ dòng chảy lớn, nước đục. Ngoài khơi, thủy triều vịnh Bắc Bộ theo chế độ nhật triều, mỗi ngày có một lần nước lên và một lần nước xuống. Chính yếu tố nước tạo ra sắc thái riêng biệt trong tập quán canh tác, cư trú, tâm lí ứng xử cũng như sinh hoạt cộng đồng của cư dân trong khu vực, tạo nên nền văn minh lúa nước, vừa có cái chung của văn minh khu vực, vừa có cái riêng độc đáo của mình.

Thứ hai là môi trường xã hội. Cư dân ở đồng bằng Bắc Bộ là cư dân sống với nghề trồng lúa nước, làm nông nghiệp một

cách thuần túy. Biển và rừng bao bọc quanh đồng bằng Bắc Bộ nhưng từ trong tâm thức, người nông dân Việt Bắc Bộ là những cư dân "xa rừng nhạt biển" - chữ dùng của PGS, TS. Ngô Đức Thịnh. Nói khác đi là, người nông dân Việt Bắc Bộ là người dân đồng bằng đắp đê lấn biển trồng lúa, làm muối và đánh cá ở ven biển. Hàng ngàn năm lịch sử, người nông dân Việt không có việc đánh cá được tổ chức một cách quy mô lớn, không có những đội tàu thuyền lớn. Nghề khai thác hải sản không mấy phát triển. Các làng ven biển thực ra chỉ là các làng làm nông nghiệp, có đánh cá và làm muối. Ngược lại, Bắc Bộ là một châu thổ có nhiều sông ngòi, mương máng, nên người dân chài trọng về việc khai thác thủy sản. Tận dụng ao, hồ đầm để khai thác thủy sản là một phương cách được người nông dân rất chú trọng. Đã có lúc việc khai thác ao hồ thả cá tôm được đưa lên hàng đầu như một câu ngạn ngữ : nhất canh trì, nhì canh viên, ba canh điền (nhất thả cá ao, nhì làm vườn, ba làm ruộng). Dù sao, phương thức canh tác chính của cư dân đồng bằng sông Hồng vẫn là trồng lúa nước (khoảng 82% diện tích trồng trọt cây lương thực). Tuy nhiên, cùng cây lúa, diện mạo cây trồng ở Bắc Bộ còn nhiều loại cây khác phù hợp với chất đất từng vùng và khí hậu từng mùa.

Trong khi đó, đất đai ở Bắc Bộ không phải là nhiều, dân cư lại đông. Vì thế, để tận dụng thời gian nhàn rỗi của vòng quay mùa vụ, người nông dân đã làm thêm nghề thủ công. Ở đồng bằng sông Hồng, trước đây, người ta đã từng đếm được hàng trăm nghề thủ công, có một số làng phát triển thành chuyên nghiệp với những người thợ có tay nghề cao. Một số nghề đã rất phát triển, có lịch sử phát triển lâu đời như nghề gốm, nghề dệt, luyện kim, đúc đồng v.v...

Mặt khác những người nông dân này lại sống quần tụ thành làng. Làng là đơn vị xã hội cơ sở của nông thôn Bắc Bộ, tế bào sống của xã hội Việt. Nó là kết quả của các công xã thị tộc nguyên thủy sang công xã nông thôn. Các vương triều phong kiến đã chụp xuống công xã nông thôn ấy tổ chức hành chính của mình và nó trở thành các làng xã. Tiến trình lịch sử đã

khiến cho làng Việt Bắc Bộ là một tiểu xã hội trồng lúa nước, một xã hội của các tiểu nông, nói như PGS. Nguyễn Từ Chi "một biển tiểu nông tư hữu". Về mặt sở hữu ruộng đất, suốt thời phong kiến, ruộng công, đất công nhiều là đặc điểm của làng Việt Bắc Bộ. Do vậy, quan hệ giai cấp ở đây "nhạt nhòa" – chữ dùng của PGS. Nguyễn Từ Chi, chưa phá vỡ tính cộng đồng, tạo ra một lối sống ngưng đọng của nền kinh tế tự cấp tự túc, một tâm lí bình quân, ảo tưởng về sự "bằng vai, bằng vế" như kiểu câu tục ngữ "giàu thì cơm ba bữa, khó thì đỏ lửa ba lần". Sự gắn bó giữa con người và con người trong cộng đồng làng quê, không chỉ là quan hệ sở hữu trên đất làng, trên những di sản hữu thể chung như đình làng, chùa làng v.v..., mà còn là sự gắn bó các quan hệ về tâm linh, về chuẩn mực xã hội, đạo đức. Đảm bảo cho những quan hệ này là các hương ước, khoán ước của làng xã. Các hương ước, hay khoán ước này là những quy định khá chặt chẽ về mọi phương diện của làng từ lãnh thổ làng đến sử dụng đất đai, từ quy định về sản xuất và bảo vệ môi trường đến quy định về tổ chức làng xã, ý thức cộng đồng làng xã, vì thế trở thành một sức mạnh tinh thần không thể phủ nhận. Nhưng cũng vì thế mà cá nhân, vai trò cá nhân bị coi nhẹ.

Chính những đặc điểm ấy của làng Việt Bắc Bộ sẽ góp phần tạo ra những đặc điểm riêng của vùng văn hóa Bắc Bộ.

II – ĐẶC ĐIỂM VÙNG VĂN HÓA CHÂU THỔ BẮC BỘ

Như đã trình bày ở trên, Bắc Bộ là cái nôi hình thành dân tộc Việt, vì thế, cũng là nơi sinh ra các nền văn hóa lớn, phát triển nối tiếp lẫn nhau : Văn hóa Đông Sơn, văn hóa Đại Việt và văn hóa Việt Nam. Từ trung tâm này, văn hóa Việt lan truyền vào Trung Bộ rồi Nam Bộ. Sự lan truyền ấy, một mặt chứng tỏ sức sống mãnh liệt của văn hóa Việt, một mặt chứng tỏ sự sáng tạo của người dân Việt. Trong tư cách ấy, văn hóa châu thổ vùng Bắc Bộ có những nét đặc trưng của văn hóa Việt, nhưng lại có những nét riêng của vùng này.

Trước tiên là sự ứng xử với thiên nhiên. Hàng ngàn năm lịch sử, người dân Việt đã chinh phục thiên nhiên, tạo nên một diện mạo, đồng bằng như ngày nay, bằng việc đào mương, đắp bờ, đắp đê. Biết bao cây số đê cũng được tạo dựng dọc các triền sông thuộc hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Nói cách khác, đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Thái Bình là kết quả của sự chinh phục thiên nhiên của người Việt. Trong văn hóa đời thường, sự khác biệt giữa văn hóa Bắc Bộ và các vùng khác trong cả nước chính được tạo ra từ sự thích nghi với thiên nhiên này. Nhà ở của cư dân Việt Bắc Bộ thường là loại nhà không có chái, hình thức nhà vì kèo phát triển. PGS, PTS. Nguyễn Khắc Tụng đã thống kê được 10 loại nhà vì kèo khác nhau, sử dụng vật liệu nhẹ là chủ yếu nhưng cũng tiếp thu kĩ thuật và sử dụng các vật liệu bền như xi măng, sắt thép. Người nông dân Bắc Bộ thường muốn xây dựng ngôi nhà của mình theo kiểu bền chắc, to đẹp, tuy nhiên vẫn hòa hợp với cảnh quan. Thường là người Việt Bắc Bộ muốn trồng cây cối quanh nơi cư trú, tạo ra bóng mát cho ngôi nhà.

Ăn uống của cư dân Việt trên châu thổ Bắc Bộ vẫn như mô hình bữa ăn của người Việt trên các vùng đất khác : cơm + rau + cá, nhưng thành phần cá ở đây chủ yếu hướng tới các loại cá nước ngọt. Hải sản đánh bắt ở biển chủ yếu giới hạn ở các làng ven biển, còn các làng ở sâu trong đồng bằng, hải sản chưa phải là thức ăn chiếm ưu thế. Cư dân đô thị, nhất là Hà Nội, ít dùng đồ biển hơn cư dân ở các đô thị phía Nam như Huế, Nha Trang, Sài Gòn. Thích ứng với khí hậu ở châu thổ Bắc Bộ, người Việt Bắc Bộ có chú ý tăng thành phần thịt và mỡ, nhất là mùa đông lạnh, để giữ nhiệt năng cho cơ thể. Các gia vị có tính chất cay, chua, đắng, quen thuộc với cư dân Trung Bộ, Nam Bộ lại không có mặt trong bữa ăn của người Việt Bắc Bộ nhiều lắm.

Cách mặc của người dân Bắc Bộ cũng là một sự lựa chọn, thích ứng với thiên nhiên châu thổ Bắc Bộ đó là màu nâu. Đàn ông với y phục đi làm là chiếc quần lá tọa, áo cánh màu nâu

sống. Đàn bà cũng chiếc váy thâm, chiếc áo nâu, khi đi làm. Ngày hội hè, lễ tết thì trang phục này có khác hơn : đàn bà với áo dài mớ ba mớ bảy, đàn ông với chiếc quần trắng, áo dài the, chít khăn đen. Ngày nay, y phục của người Việt Bắc Bộ đã có sự thay đổi khá nhiều.

Mặt khác, nói tới văn hóa ở châu thổ Bắc Bộ là nói tới một vùng văn hóa có một bề dày lịch sử cũng như mật độ dày đặc của các di tích văn hóa.

Các di tích khảo cổ, các di sản văn hóa hữu thể tồn tại ở khắp các địa phương. Đền, đình, chùa, miếu v.v..., có mặt ở hầu khắp các địa bàn, tận các làng quê. Nhiều di tích nổi tiếng không chỉ ở trong nước mà cả ở nước ngoài như đền Hùng, khu vực Cổ Loa, Hoa Lư, Lam Sơn, phố Hiến, chùa Dâu, chùa Hương, chùa Tây Phương, đình Tây Đằng v.v...

Cùng với các di sản văn hóa hữu thể, các di sản văn hóa vô thể của đồng bằng Bắc Bộ cũng khá đa dạng và phong phú.

Kho tàng văn học dân gian Bắc Bộ có thể coi như một loại mỏ với nhiều khoáng sản quý hiếm. Từ thần thoại đến truyền thuyết, từ ca dao đến tục ngữ, từ truyện cười đến truyện trạng mỗi thể loại đều có một tầm dày dặn, mang nét riêng của Bắc Bộ, chẳng hạn truyện trạng ở Bắc Bộ như truyện *Trạng Quỳnh*, *Trạng Lợn* v.v... sử dụng các hình thức câu đố, câu đối, nói lái, chơi chữ nhiều hơn truyện trạng ở các vùng khác. Có những thể loại chỉ ở Bắc Bộ mới tồn tại, kiểu như thần thoại. Ca dao xứ Bắc trau chuốt, tỉa gọt hơn ca dao Nam Bộ. Các thể loại thuộc nghệ thuật biểu diễn dân gian cũng khá đa dạng và mang sắc thái vùng đậm nét. Đó là hát quan họ, hát xoan, hát trống quân, hát chầu văn, hát chèo, múa rối v.v...

Đáng kể nhất là những sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của cư dân Việt Bắc Bộ. Mọi tín ngưỡng của cư dân trồng lúa nước như thờ Thành hoàng, thờ Mẫu, thờ các Ông tổ nghề v.v..., có mặt trên hầu khắp các làng quê Bắc Bộ. Các tín ngưỡng này tiềm ẩn trong tâm thức con người và tồn tại trong lễ hội – một

loại sinh hoạt văn hóa tổng hợp. Mật độ hội hè ở Bắc Bộ khá dày đặc ở các làng nghề theo vòng quay thiên nhiên và mùa vụ. Có thể kể đến hàng trăm, hàng ngàn lễ hội khác nhau của các làng nghề Bắc Bộ, nếu theo quy mô có thể chia thành hội làng, hội vùng, hội của cả nước, nếu theo thời gian, có thể chia ra thành lễ hội mùa xuân, lễ hội mùa thu. Dù thuộc loại nào, khởi nguyên, các lễ hội ấy đều là các hội làng của cư dân nông nghiệp, nói khác đi là các lễ hội nông nghiệp. Tiến trình lịch sử đã lắng đọng ở đây những lớp văn hóa, khiến cho trên lát cắt đồng đại, khó nhận ra gương mặt ban đầu của lễ hội nông nghiệp. Tuy nhiên, những trò diễn trong các lễ hội vẫn gợi lại các nghi lễ nông nghiệp. Chẳng hạn như các lễ thức thờ Mẹ Lúa, cầu mưa, thờ thần mặt trời, các trò diễn mang tính chất phồn thực như múa gà phủ, múa các vật biểu trưng âm vật, dương vật v.v... Chính vì vậy mà lễ hội ở đồng bằng Bắc Bộ có thể ví như một bảo tàng văn hóa tổng hợp lưu giữ khá nhiều các sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp. Với cư dân ở làng quê Việt Bắc Bộ, lễ hội là "môi trường cộng cảm văn hóa", " cộng mệnh" - chữ dùng của PGS, PTS. Ngô Đức Thịnh - về mặt tâm linh.

Cùng với văn hóa dân gian, vùng châu thổ Bắc Bộ theo GS. Đinh Gia Khánh còn là "nơi phát sinh nền văn hóa bác học". Sự phát triển của giáo dục, truyền thống trọng người có chữ trở thành nhân tố tác động tạo ra một tầng lớp trí thức ở Bắc Bộ. Thời tự chủ, Thăng Long với vai trò là một kinh đô cũng đảm nhận vị trí một trung tâm giáo dục. Năm 1078, Văn Miếu đã xuất hiện, năm 1076 đã có Quốc Tử Giám, chế độ thi cử để kén chọn người hiền tài v.v..., đã tạo ra cho xứ Bắc một đội ngũ trí thức đông đảo, trong đó có nhiều danh nhân văn hóa tầm cỡ trong nước, ngoài nước. GS. Đinh Gia Khánh nhận xét : "Trong thời kì Đại Việt, số người đi học, thi đỗ ở vùng đồng bằng miền Bắc tính theo tỉ lệ dân số thì cao hơn rất nhiều so với các nơi khác. Trong lịch sử 850 năm (1065-1915) khoa cử dưới các triều vua, cả nước có 56 trạng nguyên thì 52

người là ở vùng đồng bằng miền Bắc".[1] Thời thuộc Pháp, Hà Nội là nơi có các cơ sở giáo dục, khoa học, thu hút các trí thức mọi vùng. Ở thời hiện đại, PGS, TS. Ngô Đức Thịnh nhận xét : "Với đội ngũ trí thức mới, không những ở đây là nơi đầu mối các trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học (80% các viện nghiên cứu và 64% các trường đại học), mà đội ngũ trí thức cũng tập trung đông đảo nhất, chiếm 57% tổng số trí thức cả nước"[2].

Chính sự phát triển của giáo dục ở đây tạo ra sự phát triển của văn hóa bác học, bởi chủ thể sáng tạo nên văn hóa bác học này chính là đội ngũ trí thức được sinh ra từ nền giáo dục ấy. Đội ngũ này, tiếp nhận vốn văn hóa dân gian, vốn văn hóa bác học Trung Quốc, Ấn Độ, phương Tây, tạo ra dòng văn hóa bác học. Xin đơn cử, chữ Nôm, chữ Quốc ngữ chính là sản phẩm được tạo ra từ quá trình sáng tạo của trí thức, thể hiện rõ đặc điểm này.

Nói đến văn hóa bác học, không thể không kể đến văn học nghệ thuật. Những tác giả như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương v.v..., đều trưởng thành và gắn bó với vùng văn hóa này.

Hơn nữa, nói tới vùng văn hóa châu thổ Bắc Bộ, là nói tới một vùng văn hóa mà quá trình tiếp biến văn hóa "diễn ra lâu dài hơn cả và với nội dung phong phú hơn cả".[3] Thực ra, quá trình tiếp biến văn hóa là đặc điểm chung của văn hóa Việt Nam, hay nói như J.Feray là sự không chối từ, nhưng ở châu thổ Bắc Bộ, nhận xét của GS. Đinh Gia Khánh là nhận xét đúng. Thời tiền sử và sơ sử, thời tự chủ, việc tiếp thu văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ trên địa bàn Bắc Bộ, có những nét riêng do vị thế địa – văn hóa, địa chính trị của nó quyết định. Thời thuộc

---

(1) Đinh Gia Khánh, Cù Huy Cận. *Các vùng văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1995, tr.67.

(2) *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1993, tr. 161.

(3) Đinh Gia Khánh, Cù Huy Cận : *Các vùng văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1995, tr.66.

Pháp, đồng bằng Bắc Bộ cũng là một trong những vùng chịu ảnh hưởng văn hóa phương Tây đậm nét hơn cả. Có thể đơn cử sự tiếp nhận Phật giáo của cư dân Việt Bắc Bộ. Là một tôn giáo sinh ra ở Ấn Độ, vào Bắc Bộ, Phật giáo đã chịu ảnh hưởng của các tín ngưỡng dân gian bản địa, đã bản địa hóa thành Phật giáo dân gian. Sự phát triển của Phật giáo ở Bắc Bộ, vì thế sẽ khác với Phật giáo ở Nam Bộ.

Đồng thời với đặc điểm Bắc Bộ là cội nguồn văn hóa của các vùng Trung Bộ, Nam Bộ, và từ vùng đất cội nguồn này, văn hóa Việt phát triển ở mọi vùng khác. Vai trò "hướng đạo"[1] của vùng văn hóa Bắc Bộ cũng rất rõ, khi đặt trong tương quan với các vùng văn hóa khác.

Cuối cùng, đề cập đến vùng văn hóa Bắc Bộ là đề cập trên nét lớn, còn vùng văn hóa này có thể chia thành nhiều tiểu bang văn hóa khác nhau, tuy nhiên đặc thù của các tiểu vùng văn hóa này không làm phá vỡ những đặc điểm chung của toàn vùng. PGS, TS. Ngô Đức Thịnh chia ra các tiểu vùng sau : tiểu vùng Đất Tổ – Phú Thọ, tiểu vùng Kinh Bắc – Bắc Ninh, tiểu vùng Thăng Long – Hà Nội, tiểu vùng Hải Đông, tiểu vùng Hưng Yên – Hưng Nhân, tiểu vùng Hà – Nam – Ninh, tiểu vùng Duyên Hải, tiểu vùng lưu vực sông Mã.[2] Ngoài ra là tiểu vùng Nghệ – Tĩnh.

Tóm lại, vùng châu thổ Bắc Bộ là vùng đất lịch sử lâu đời của người Việt, nơi khai sinh của các vương triều Đại Việt, đồng thời cũng là quê hương của các nền văn hóa Đông Sơn, Thăng Long – Hà Nội. Đây là cái nôi hình thành văn hóa, văn minh Việt từ buổi ban đầu và hiện tại cũng là vùng văn hóa bảo lưu được nhiều giá trị truyền thống hơn cả. Trên đường đi tới xây dựng một nền văn hóa hiện đại, đậm đà bản sắc dân tộc, vùng văn hóa này vẫn có những tiềm năng nhất định.

---

(1) Chữ dùng của PGS, TS. Ngô Đức Thịnh.

(2) Xem *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa Việt Nam*, Sđd, từ trang 168 đến trang 219.

CÂU HỎI

1. Nêu những đặc điểm về tự nhiên, xã hội của vùng châu thổ Bắc Bộ.

2. Phân tích các đặc điểm của vùng văn hóa châu thổ Bắc Bộ.

BÀI 16
VÙNG VĂN HÓA TRUNG BỘ

I – ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI

Nếu nhìn từ góc độ hành chính, lâu nay, người ta hay xếp Thanh – Nghệ – Tĩnh cũng thuộc Trung Bộ, và coi là Bắc Trung Bộ. Có nhà địa lí học nói rằng, trên một ý nghĩa nào đó, châu thổ sông Mã, sông Cả chỉ là sự "nối dài" của châu thổ Bắc Bộ. Chúng tôi không hoàn toàn nghĩ như vậy, song về mặt văn hóa, từ trước, sau công nguyên, Thanh– Nghệ–Tĩnh đã thuộc không gian văn hóa Đông Sơn, trước đó nữa, có những di tích có tính chất của văn hóa Phùng Nguyên, nếu phải nhìn xa hơn thì cồn sò hến Đa Bút, cồn Cổ Ngựa và các di chỉ hang động xứ Thanh là thuộc về không gian văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn. Cả giới địa học và dân tộc học, văn hóa học đều coi miền núi Thanh – Nghệ là sự nối dài cùng một dải của sơn hệ Tây Bắc Bắc Bộ. Cố nhiên, Thanh – Nghệ – Tĩnh đã là không gian văn hóa Việt cổ (Lạc Việt) cũng với cách nghĩ như vậy, nên chúng tôi cho rằng vùng Thanh–Nghệ–Tĩnh thuộc vùng văn hóa Bắc Bộ.

Do vậy, vùng văn hóa Trung Bộ là vùng đất thuộc lãnh thổ các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận và thành phố Đà Nẵng hiện nay.

Nói đến miền Trung, như một tổng thể hệ thống nằm trong tổng thể hệ thống Việt Nam, người ta thường chú ý đến các đặc điểm sau đây :

Thứ nhất, địa hình miền Trung hẹp theo chiều ngang Đông Tây, nếu quay mặt về Đông thì trước mặt mỗi người dân Trung Bộ sẽ là Biển Đông, sau lưng là dãy Trường Sơn.

Thứ hai, địa hình miền Trung Bộ chia cắt theo chiều dọc Bắc Nam, bởi các đèo là những dãy núi đối tách từ Trường Sơn đâm ngang ra biển. Nếu tính từ Tam Điệp, đèo Ba Dội thuộc xứ Thanh thì cứ một đèo, một đèo lại một đèo, lặp đi lặp lại qua đèo Hoàng Mai, đèo Ngang, đèo Hải Vân, đèo Cù Mông v. v... Đây là chỉ kể các đèo con, chứ thật ra còn nhiều đèo khác, chẳng hạn đèo Lý Hòa, núi Lễ Dễ (hay núi Ma Cô) ở giữa Quảng Bình, đèo Bình Đê ở khoảng giữa Quảng Ngãi và Bình Định.

Dưới chân đèo là các sông lớn nhỏ, đều chảy ngang theo chiều Tây – Đông ra biển, sông ngắn, nước biếc xanh, ít phù sa, châu thổ hẹp, nhiều cửa sông sâu tạo thành các vịnh, cảng. Vận động tạo sơn còn "ném" ra biển xa các đảo và quần đảo. Chưa kể các quần đảo san hô xa khơi như Hoàng Sa, Trường Sa, chỉ nói các hòn đảo gần bờ như Hòn Gió (Quảng Bình) ; Cồn Cỏ (Quảng Trị), Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Phú Quý (Phú Yên), Hòn Tre (Khánh Hòa) v.v..., tạo ra những "bình phong" ngăn chặn bớt sóng gió Biển Đông.

Suốt dải đất miền Trung, đường bờ biển Việt Nam "ưỡn" cong, "lồi" ra phía sau Biển Đông, đành rằng hướng gió bão, sóng thần, nhưng luồng cá biển cũng chạy gần bờ hơn, so với miền Bắc. Sát bờ biển, từ Quảng Bình trở vô Nam, Ngãi, Bình, Phú có các dải cồn cát chạy dọc dài Bắc Nam ghi dấu những đường biển cũ. Ở giữa các dải cồn cát là một vùng trũng nổi phân bố xóm làng và ruộng lúa ngày nay. Chân cồn là những bàu nước ngọt.

Thứ ba là khí hậu, miền Trung lại có mùa mưa lệch pha với hai đầu Bắc Nam đất nước, ở miền Trung, lại gặp gió Tây rất khô nóng, thổi từ Lào qua (xưa người dẫn gọi là gió Lào), tạo ra sự khô rang cho miền Trung, như Chế Lan Viên từng thốt lên chua xót :

Ôi gió Lào ơi. Ngươi đừng thổi nữa
Những ruộng đói mùa, những dòng đói cỏ
Những đồi sim không đủ quả nuôi người.

Mặt khác, với Đại Việt, từ năm 1059, vùng Quảng Bình thuộc về nhà Lý, năm 1336, Châu Ô, Châu Lý (tức vùng Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế ngày nay) thuộc về nhà Trần, năm 1470, vùng đất từ núi Thạch Bi (nay thuộc Phú Yên) trở ra thuộc nhà Lê. Năm 1558, Nguyễn Hoàng vào trấn phủ xứ Thuận Hóa. Từ đó, Nguyễn Hoàng bắt đầu "kinh doanh dải đất" (chữ dùng của GS. Đinh Gia Khánh) miền Trung. Nói khác đi là sự nghiệp khai phá miền Trung được đẩy lên một bước mới. Rồi hai trăm năm chiến tranh giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài, miền Trung trở thành lãnh địa được các chúa Nguyễn tạo ra với ý thức đối kháng với Đàng Ngoài. Kinh đô của vương triều này là vùng Phú Xuân.

Phong trào nông dân khởi nghĩa thế kỉ XVIII làm lung lay chế độ phong kiến. Năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi vua ở Phú Xuân, đất nước được thống nhất trên cơ bản. Năm 1802, dựa vào thế lực của phương Tây, Nguyễn Ánh chiến thắng vương triều Tây Sơn, cai quản một đất nước thống nhất. Từ 1802 đến 1945, nhà Nguyễn đặt kinh đô ở Huế. Như vậy là miền Trung, đã có một thời ít nhất với ba vương triều : các chúa Nguyễn, nhà Tây Sơn, nhà Nguyễn, có xứ Huế, là thủ phủ của xứ Đàng Trong, kinh đô của cả nước. Trải qua tiến trình lịch sử, vùng Trung Bộ là trạm trung chuyển, đất đứng chân để người Việt tiến về phía Nam mở cõi, lại là vùng biên viễn của Đại Việt, nơi diễn ra sự giao lưu trực tiếp giữa người Việt và người Chăm.

Chính những đặc điểm tự nhiên, xã hội, lịch sử này của Trung Bộ sẽ tạo cho vùng văn hóa Trung Bộ những đặc điểm riêng, so với các vùng văn hóa Việt Nam.

II – ĐẶC ĐIỂM CỦA VÙNG VĂN HÓA TRUNG BỘ

Do vị thế địa chính trị, địa văn hóa đặc biệt của xứ Huế, nên xứ Huế đã như một tiểu vùng có gương mặt văn hóa khá độc đáo, vì thế, chúng tôi trình bày những đặc điểm chung của vùng Trung Bộ, và nhìn nhận riêng vùng văn hóa Huế.

1. Đặc diểm chung của vùng văn hóa Trung Bộ

Khác với Nam Bộ được khai phá muộn hơn, khác với Bắc Bộ là địa bàn tụ cư và khai thác lâu đời của người Việt, vùng Trung Bộ một thời kì dài thuộc các tiểu quốc của vương quốc Chămpa, trước khi người Việt vào nơi này. Nền văn hóa Chămpa một thời rạng rỡ, như một ánh hào quang hắt lên mặt nước trong buổi chiều tà. Vì vậy, đặc điểm thứ nhất của vùng văn hóa Trung Bộ phải là một vùng đất chứa nhiều dấu tích văn hóa Chămpa.

Dọc miền Trung, nhiều di sản văn hóa hữu thể còn tồn tại trên mặt đất. Đó là các tháp Chăm phơi sương gió cùng năm tháng. Lịch sử đi qua bao nỗi thăng trầm, cuộc đời phải trải qua bao cơn dâu bể, tháp Chăm vẫn sừng sững như một dấu ấn không thể phai mờ. Ở Huế, theo tác giả Trần Đại Vinh, còn tháp đôi Liễu, Cốc Thượng, tháp Núi Rùa. Ở Quảng Nam, Đà Nẵng, tại Mỹ Sơn đã có 7 tháp, "đại diện tiêu biểu cho tất cả các giai đoạn và phong cách nghệ thuật kiến trúc Chămpa,"[(1)] tại Bằng An có 1 tháp, tại Đồng Dương có 1 tháp, tại Chiên Đàn có 3 tháp, tại Khương Mỹ có 3 ngôi tháp. Ở Bình Dương có tháp Phước Lộc, tháp Cánh Tiên, tháp Bánh ít, tháp Bình

---

(1) Ngô Văn Doanh : *Tháp Cổ Chămpa sự thật và huyền thoại*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1994, tr.15.

Lâm, tháp Thủ Thiện, ba ngôi tháp Dương Long ; hai ngôi tháp ở Hưng Thạnh. Ở tỉnh Phú yên có tháp Nhạn. Ở Khánh Hòa có tháp Pô Nagar. Ở Ninh Thuận có cụm tháp Hòa Lai, cụm tháp Núi Trầm. Ở Bình Thuận có tháp Pôdam (hay Pô Tấm), tháp Phú Hải. Có thể nói, khó có vùng văn hóa nào ở nước ta lại có nhiều tháp Chăm như vùng văn hóa Trung Bộ.

Ngoài các tháp, di vật văn hóa Chămpa còn trên mặt đất, trong lòng đất khá nhiều. Đó là các tượng bà Pô Nagar, tượng chó, đặc biệt là các tượng linga, yoni. Đó là các phù điêu, các trụ đá, các bia đá v.v...

Cùng các di sản văn hóa hữu thể, vùng Trung Bộ còn khá nhiều các di sản văn hóa vô thể của văn hóa Chămpa. Đó là các địa danh Việt mà chúng ta có quyền ngờ rằng, gốc tích của nó phải là các địa danh Chăm, kiểu như Cồn Ràng, Cồn Lối, Cồn Mọi. Đó là các tín ngưỡng dân gian của người Chăm như thờ bà mẹ xứ sở, thờ cá voi, thờ thần biển v.v...

Mặt khác, Trung Bộ là vùng đất được người Việt khai phá theo kiểu tiệm tiến. Sự cộng cư với người Chăm, thái độ ứng xử với những vốn văn hóa hiện diện trên mặt đất tàng ẩn dưới lòng đất theo bản chất hiền hòa của người Việt, tạo cho sự giao lưu văn hóa ở đây có những điểm khác biệt. Trước hết, người Việt tiếp nhận những di sản văn hóa của người Chăm, Việt hóa biến thành di tích văn hóa của mình. Tháp Chăm, đền Chăm khi người Chăm ra đi thì người Việt thờ cúng, sử dụng. Chẳng hạn như Tháp Bà ở Nha Trang tỉnh Khánh Hòa, vốn là một ngôi tháp của người Chăm, được người Việt sử dụng, coi như nơi thờ tự, linh thiêng của tín ngưỡng thờ Mẫu, một tín ngưỡng của người Việt.

Tiêu biểu cho quá trình tiếp biến văn hóa ở Trung Bộ của người Việt là tiếp thu tín ngưỡng thờ bà mẹ xứ sở (Po Yan Ina Nagar) của người Chăm. Với tín ngưỡng thờ Mẫu ẩn trong tâm thức, khi vào Trung Bộ, người Việt gặp tín ngưỡng này của người Chăm, họ đã tiếp thu các nữ thần Chăm và chuyển

hóa thành các nữ thần Việt. Nữ thần Mựjưk của người Chăm được biến thành bà Chúa Ngọc. Câu chuyện mà Phan Thanh Giản ghi trên bia kí ở sau Tháp Bà, là câu chuyện đã Việt hóa sự tích một nữ thần Chăm, tại điện Hòn Chén, thánh mẫu Vân Hương (tức thánh Mẫu Liễu Hạnh) được đưa vào điện thần cùng với bà chúa Ngọc. Nói cách khác đi là, sự tiếp biến văn hóa đã khiến diện mạo tín ngưỡng của người Việt ở Trung Bộ thay đổi, so với người Việt Bắc Bộ.

So với thiên nhiên Bắc Bộ và Nam Bộ, Trung Bộ là vùng đệm, mang tính chất trung gian. Vì thế, sự phản ánh thiên nhiên đa dạng của một vùng đất là đặc điểm thứ ba của vùng văn hóa này. Yếu tố biển, sông, đầm, đồng bằng, núi non đều ánh xạ vào trong các thành tố văn hóa, từ diện mạo đến các phương diện khác. Có thể thấy ngay điều này từ diện mạo các loại hình văn hóa, với Trung Bộ, làng làm nông nghiệp tồn tại đan xen với làng của ngư dân. Bên cạnh lễ cúng đình của làng nông nghiệp là lễ cúng cá ông của làng làm nghề đánh cá. Điều này là đương nhiên, bởi lẽ, đồng bằng Trung Bộ thường là đồng bằng nhỏ hẹp, sát biển.

Trong văn hóa đời thường, bữa ăn của cư dân Việt Trung Bộ đã bắt đầu có sự thay đổi, nghiêng về các hải sản, đồ biển. Nói cách khác, yếu tố biển đã đậm đà hơn trong cơ cấu bữa ăn của cư dân ở đây.

Mặt khác, người dân Việt Trung Bộ, do tính chất khí hậu, nói rộng hơn là điều kiện tự nhiên chi phối, nên sử dụng nhiều chất cay trong bữa ăn. Tóm lại, vùng văn hóa Trung Bộ có những đặc điểm riêng của mình, khi đặt trong tương quan với các vùng văn hóa khác.

2. Tiểu vùng văn hóa xứ Huế

Thiên nhiên đã tạo cho xứ Huế có một diện mạo riêng. Đó là một vùng Huế núi đồi mà nhà Nguyễn cùng sức muôn dân đã tạo ra một khu lăng tẩm đế vương. Đó là một vùng Huế cồn bãi đôi bờ Hương Giang cùng các nhánh sông Bạch Yến,

An Cựu, Kim Long (nay đã bị lấp nhiều). Đi lại cũng là một vùng Huế đầm phá với phá Tam Giang, Hà Trung, Cầu Hai. Nói khác đi, xứ Huế là vùng thiên nhiên đa dạng : có rừng, có biển, có núi, lại có cả đồng bằng. Mặt khác, lịch sử lại đem đến cho vùng đất có một số phận đặc biệt. Từ chỗ là phên giậu của Đại Việt, nơi địa đầu giao lưu với Chămpa đến chỗ thành dinh của chúa Nguyễn, rồi kinh đô của vương triều Tây Sơn, kinh sư, thượng kinh của nhà Nguyễn. Chính những điều kiện tự nhiên và biến đổi lịch sử ấy in dấu vào đời sống văn hóa vật chất lẫn tinh thần của xứ Huế, tạo cho nó một gương mặt riêng.

Nói tới xứ Huế là nói tới một hệ kinh thành còn giữ được tương đối hoàn chỉnh với hoàng thành, tử cấm thành, điện Thái Hòa, Long An, Ngọ Môn v.v... , đồng thời cũng nói tới hệ lăng tẩm với những lăng Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức v.v..., và cũng nói tới một hệ chùa – đền như tháp Thiên Mụ, điện Hòn Chén, chùa Từ Đàm, Túy Vân, Diệu Đế. Tất cả những di sản văn hóa vật thể này thể hiện một phong cách kiến trúc của xứ Huế vừa đa dạng vừa giàu có, thích ứng một cách kì lạ với thiên nhiên thơ mộng ở đây.

Cùng với các di sản văn hóa hữu thể, văn hóa vô thể xứ Huế là một kho tàng phong phú và quý giá. Trước hết là nghệ thuật biểu diễn : những điệu hò, điệu hát lí, hát trò, hát sắc bùa, những bài ca trên sông nước Hương Giang. Nét độc đáo của dân ca xứ Huế là âm sắc, ngữ âm địa phương, không lẫn với vùng nào trên đất nước ta, đồng thời ảnh hưởng của dân ca, âm nhạc Chămpa đối với dân ca xứ Huế là điều không thể phủ nhận.

Sau nữa, lễ hội dân gian xứ Huế, vừa giống vừa khác với lễ hội dân gian ở đồng bằng Bắc Bộ, ở lễ hội dân gian gắn với tục thờ cúng cá voi, sự tiếp thu tín ngưỡng thờ cá voi của người Chăm rất rõ nét. Lễ hội điện Hòn Chén, mang tính chất chung của lễ hội gắn với tục thờ Mẫu, nhưng lại có nét riêng

do việc người Việt tiếp nhận tục thờ nữ thần bà mẹ xứ sở của người Chăm.

Trong văn hóa đời thường, không thể không nhắc đến cách ăn, cách mặc của người Huế. PGS Nguyễn Từ Chi rất chú ý đến tính chất vùng ngoại vi, trên biên của xứ Huế, nên đã tìm ra được sự gắn bó giữa món ăn Mường với món ăn Việt trên đất Huế. Bếp ăn truyền thống của xứ Huế khá phong phú, vì đã sử dụng một cách tổng hợp các sản vật của vùng đất có cả núi rừng lẫn đồng bằng và sông biển. Trang phục xứ Huế cũng có một phong cách riêng, chiếc áo dài, cái nón Bài Thơ, màu tím Huế đã thành một biểu tượng rất Huế, mà ít vùng văn hóa có được.

Đặc biệt, cần thấy rằng, nếu không tính từ thời chúa Nguyễn, chỉ tính riêng thời nhà Nguyễn 1802- 1945, Huế còn là trung tâm thu hút nhân tài của mọi miền đất nước, cũng như là trung tâm giáo dục của nhà Nguyễn, trung tâm sinh hoạt văn hóa, văn học. Những văn đàn, những thi xã như thi xã Mạc Vân, thi xã Hương Bình, Xóm Vĩ Dạ v.v..., là kết quả, cũng là biểu hiện của trung tâm văn hóa này. Cũng do là một trung tâm văn hóa, nhiều trí thức, văn sĩ, nhà thơ đã gắn bó với xứ Huế, trưởng thành từ xứ Huế, trong thời nhà Nguyễn.

Tựu trung, xứ Huế là một tiểu vùng văn hóa nằm trong vùng văn hóa Trung Bộ, nhưng có một sắc thái riêng, tiêu biểu cho văn hóa Việt Nam thế kỉ XIX.

CÂU HỎI

1. Hãy trình bày đặc điểm tự nhiên, xã hội và lịch sử của vùng văn hóa Trung Bộ

2. Phân tích các đặc điểm văn hóa Trung Bộ.

3. Phân tích những đặc điểm của vùng văn hóa xứ Huế.

BÀI 17

VÙNG VĂN HÓA TÂY NGUYÊN

I – ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI

Tây Nguyên, như quen gọi, bao gồm lãnh thổ của bốn tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Đắc Lắc, Lâm Đồng, nằm gọn trên vùng núi non và cao nguyên phía Tây Trung Bộ. Ở đây tập trung gần hai chục dân tộc. Nếu không kể mấy dân tộc phía Bắc và người Kinh di cư đến thì các dân tộc lâu đời ở đây thuộc về hai nhóm ngôn ngữ chủ yếu : Nhóm Môn–Khơme và Nhóm Mã Lai – Đa Đảo. "Văn hóa Tây Nguyên", vẫn là quen gọi, bao gồm văn hóa của các dân tộc thuộc hai nhóm này. Nhưng thực ra những đặc trưng của văn hóa Tây Nguyên còn thấy ở nhiều dân tộc khác sống trên sườn phía Tây dãy Trường Sơn, suốt một dải từ phía Tây tỉnh Quảng Bình đến tận Phú Yên. Do đó, đúng nhất nên dùng khái niệm "*Văn hóa Tây Nguyên – Trường Sơn*", đậm "*chất Tây Nguyên*" hơn.

Mùa lễ hội Tây Nguyên kéo dài suốt mấy tháng 1, 2, 3 dương lịch. Hầu như không gian không mấy lúc vắng tiếng chiêng cồng "Ninh Nơng ! Ninh Nơng". Có lẽ vì vậy hai từ tượng thanh này được dùng để chỉ những tháng hoạt động văn hóa dân tộc với mật độ cao : "Tháng Ninh Nơng" (Khei Ning Nơng, tiếng Bana). Mùa ấy, lúa rẫy đã tuốt xong và đã đón kho. Dẫu cho chưa dồi dào, nhưng dù sao thì thóc có đó, chẳng lo gì cái đói rình rập. Con người bắt đầu có thời giờ nghĩ đến các mối quan hệ với thiên nhiên, với tổ tiên. Con người muốn cảm ơn, trả ơn, chia phần thu hoạch cho những lực lượng vô hình đã "phù hộ" cho họ một năm mưa thuận gió hòa, người yên vật thịnh ; đồng thời họ cũng nhắc nhở chúng, rằng họ không quên công lao của chúng, rằng vì thế chúng có nhiệm vụ phải tiếp tục giúp đỡ họ vào năm tới. Sở dĩ có chuyện "giao nhiệm vụ" như thế là vì mối quan hệ giữa người với các thần linh khá bình đẳng. Nó phản ánh tinh thần dân chủ thời bộ lạc còn được bảo lưu và phát triển trong cộng đồng công xã các dân tộc Tây

Nguyên. Như một công thức không thể thiếu, trong các bài khấn thần linh thường có một đoạn :

Ơi ! Hỡi các thần... (kể tên từng vị)
Chúng tôi muốn... (kể yêu cầu của con người)
Chúng tôi đã cho các vị (kể tên các vật hiến tế)
Mong các vị giúp chúng tôi đạt được ý muốn.

Ở một vài nơi còn có thêm một đoạn "giao hẹn" :

Nếu các vị không giúp chúng tôi,
Sang năm chúng tôi sẽ không cúng các vị nữa .

Như vậy, trong các nghi lễ và thái độ ứng xử với thiên nhiên, siêu nhiên (đã được "nhân hóa"), người Tây Nguyên đi tìm đồng minh, đi tìm bạn, chứ không đi tìm các vị Thánh, càng không đi tìm Đức Chúa. Cảm ơn và chia sẻ với "bạn bè" là đạo lí của đồng bào.

Con người còn nghĩ đến bản thân, đến cộng đồng trong những tháng nông nhàn này. Cũng như mọi vật, con người có phần xác thịt và phần hồn, đều cần được chăm sóc. Những việc quan trọng như làm nhà rông, làm hay sửa nhà cửa, lễ cưới, lễ cầu an cho người, cho gia súc, sửa sang lại nhà mồ hay làm lễ bỏ mả v.v..., đều được làm vào thời gian này. Và, bất cứ việc lớn hay nhỏ, việc của cả cộng đồng hay của từng buôn làng, từng người, đều trở thành việc chung và luôn luôn thấm đượm tinh thần và không khí hội hè. Điều đặc biệt là trong mọi hoạt động văn hóa, phong tục ấy, đồng bào quan niệm rằng luôn luôn có sự tham gia của linh hồn những người đã mất. Đối với nhiều dân tộc Tây Nguyên (Bana, Giarai, Rơmăm, Xơđăng, Giẻ (Triêng), cộng đồng công xã có hai phần : cộng đồng hôm nay bao gồm những người đang sống và cộng đồng hôm qua của những người đã chết. Người sống ở trong làng, người chết ở cõi tổ tiên (Mang Lung) một nơi nào đó ngay trên mặt đất, về phía Tây của làng. Không thể quan niệm được vì sao người chết lại biến mất. Họ vẫn cùng "sống" với con cháu bằng cách riêng. Đồng bào còn

"tránh đặt tên trùng lặp giữa những thành viên còn sống và kể cả những thành viên đã chết mà trí nhớ mọi người còn rõ."[1] Lại một nét nữa cho thấy tinh thần bình đẳng của chế độ dân chủ hồn nhiên trong tâm thức con người. Hầu hết các dân tộc Việt Nam đều tin vào sự tồn tại vĩnh hằng của tổ tiên. Nhưng ở những dân tộc này, tổ tiên đã tách ra "bên kia", "bên Âm" trong một cộng đồng riêng và trở thành các "Đấng". Ở nhiều dân tộc Tây Nguyên, tổ tiên vẫn là thành viên "hiện hữu" của cộng đồng. Do đó, con người được sống trong sự hội nhập sức mạnh của quá khứ và đương đại trong một vô thức, một tất yếu. Vì vậy, truyền thống văn hóa không chỉ là sự "uống nước nhớ nguồn", không chỉ là "đất lề quê thói" mà là lẽ thường, là đạo lí đương nhiên của cuộc sống.

II – ĐẶC ĐIỂM VÙNG VĂN HÓA TÂY NGUYÊN

Trên cơ sở vũ trụ quan, thế giới quan, nhân sinh quan như vậy, văn hóa dân tộc, mà thực chất là văn hóa dân gian Tây Nguyên có mặt trong mọi hoạt động của con người với những mật độ thưa, mau tùy theo từng thời gian trong năm. Vào đầu mùa mưa (thường diễn ra từ cuối tháng 5 dương lịch), các gia đình dọn hẳn vào ở bên cạnh rẫy lúa của mình và ở đó đến cuối tháng 11,[2] – khi thóc thu hoạch đã đưa vào kho chứa. Thời gian này vì phải tập trung vào sản xuất, nên đồng bào không có nhiều hoạt động cộng đồng.

Họ có lễ cầu an cho cây trồng sau khi lúa con gái được làm sạch cỏ. Vào lễ này, mỗi gia đình đem những vò rượu cần làm từ lúa mùa năm trước và được ủ men trên rẫy về làng chung vui. Lễ tạ ơn thần sấm, đã làm mưa xuống và tạ ơn Mẹ Lúa Yang S'ri. Sau những lời khấn đơn giản, ngắn gọn, một đoàn

---

(1) Đặng Nghiêm Vạn – Cầm Trọng – Trần Mạnh Cát – Lê Duy Đại – Ngô Vĩnh Bình : *Các dân tộc tỉnh Gia Lai-Kontum*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr.21.

(2) Lịch nông nghiệp này xê dịch chút ít tùy thuộc vào điều kiện của từng vùng tiểu khí hậu và sinh thái và vào tập quán sản xuất từng dân tộc.

được dân làng chọn lọc sẽ diễn lại các vai. Đi đầu là một người đàn ông trung niên đeo chiếc trống nhỏ trước bụng, vừa vỗ trống, vừa múa. Bằng những động tác nhanh, gọn, quay đột ngột 90 độ, những bước chân nhún nhanh, nảy, những cú nhảy vọt, gấp, người múa thể hiện tính nóng nẩy, mạnh mẽ của thần sấm mà dân làng đặt tên là Ông Trống[1] (Bók S'gơr). Sau ông ta dàn chiêng cồng, mỗi chàng trai một chiêng, vừa đánh vừa nhún nhảy theo nhịp. Với con mắt "hiện đại" thì đây là "dàn nhạc" cho múa. Trong tâm thức đồng bào thì không phải như vậy. Đồng bào tin rằng trong mỗi cái chiêng đều có thần chiêng *(Yang chiêng)*. Vì thế có cái chiêng phải đổi bằng voi hay nhiều con trâu do chiêng ấy có thần mạnh. Trong lễ cầu an, khi chiêng được dóng lên là lúc các thần chiêng xuất hiện, cao giọng cổ vũ, khen ngợi, cảm ơn thần sấm (tức vai người múa). Sự hòa đồng của các thần chiêng với thần sấm đem lại niềm hứng khởi vô hạn của đồng bào. Ở đây là sự hội tụ của các lực lượng siêu nhiên, do được con người đối xử như bạn, nên đã "hiển hiện" ra cho họ thấy chúng "hài lòng" tới mức nào !. Đoàn múa – chiêng cồng đi vòng quanh các hũ rượu ba lần theo hướng ngược chiều kim đồng hồ, dường như muốn mô phỏng đường đi của mặt trời từ Đông sang Tây. Khi Ông Trống đã lui, dàn chiêng cồng đứng thành một vòng cung phía Đông các hũ rượu đã đánh một giai điệu mềm mại với tốc độ chậm thì xuất hiện một nhóm các bà chủ gia đình múa nhẹ nhàng với quả bầu đựng nước trên tay. Họ múa vòng quanh các hũ rượu, cũng gắn đi với hướng đi của mặt trời, rồi rót nước vào các hũ rượu cần. Đó chính là hóa thân của Mẹ Lúa.[2] Tiếp theo, các già làng đi uống ở mỗi hũ một ngụm và sau đó dân

---

(1) Ở nhiều dân tộc Việt Nam, cái trống (bằng đồng hay bịt da) có biểu tượng là vật hóa thân của thần Sấm. Tiếng trống mô phỏng một tiếng sấm.

(2) Một trong những lí do khiến đồng bào dùng tay tuốt lúa vì họ tin rằng Mẹ Lúa trú ngụ trong thân lúa, cung cấp sữa cho lúa làm đòng, làm hạt. Nếu đem liềm gặt thì chẳng khác gì cắt ngang thân Mẹ Lúa.

làng mời nhau uống rượu trong các hũ đó. Cuộc vui mời mọc như vậy diễn qua đêm đến bình minh hôm sau trong tiếng chiêng không dứt, trong ánh lửa bập bùng thoáng ẩn thoáng hiện những bóng người nhảy múa. Bằng những hoạt động văn hóa – nghệ thuật, con người Tây Nguyên cổ truyền đã kéo Thiên – siêu nhiên về với mình, trở thành "bạn" mình, tham gia như những thành viên thực thụ trong niềm vui chung của cộng đồng. Bằng cách đó, con người "chinh phục" thiên nhiên không phải với tư cách của "chủ thể" tác động và cải tạo "khách thể", mà với tư cách của một thành phần trong cái "khách thể" ấy, hòa nhập tự nhiên với nó, để rồi nhận lấy một niềm tin rằng con người là bạn và do đó, được Thiên – siêu nhiên giúp đỡ hết mình. Nhưng con người không thụ động, mà trong tổng thể hoạt động văn hóa – nghệ thuật (như trong Lễ Cầu an) họ đã tái tạo lại thực tại qua những sáng tạo của mình và bằng cách đó, đã in dấu bản sắc người vào thực tại ấy.

Đến khi lúa bắt đầu chín, lại một lần nữa, đồng bào trở về làng làm lễ ăn cốm (Xa Mơk). Lần này thì Mẹ *Lúa là trung tâm của lễ*. Mỗi gia đình đem một hũ rượu cần và một rá cốm thơm đến nhà Rông. Bàn thờ chỉ là một bó lúa không, mấy chục que tre gắn chông và hạt bông, sau mấy câu khấn ngắn, đơn giản của chủ làng là cuộc diễu hành chiêng và múa. Các bài chiêng tiếp nối nhau trong các sắc điệu vui, rộn ràng, nhịp nhanh, các cô gái múa động tác tay nhiều hơn. Còn chân thì đi theo nhịp chiêng. Lại một lần nữa dân làng thấy sự hiển hiện của các thần chiêng đẹp. Dân làng mời nhau uống rượu, ăn cốm. Đặc biệt, cốm được dành cho trẻ ăn trước, rồi mới đến người lớn. Vì cốm là sữa của Mẹ Lúa. Giữa chừng cuộc vui ở nhà Rông, các bà chủ gia đình rút lui, chạy về nhà mình. Theo sau họ là đội chiêng – múa. Đến mỗi nhà, đội đi vòng quanh nhà ba lần, vẫn theo chiều đi của mặt trời, rồi lên nhà. Ở cửa, họ gặp bà chủ, tay cầm rá cốm. Mỗi người được mời một vốc cốm, và đi đến hũ rượu cần uống một ngụm rồi xuống thang đi sang nhà khác. Như vậy, mỗi nhà đều được Mẹ Lúa và các

thân chiêng mang "khước" đến, mỗi nhà đều có dịp "khoản đãi" họ.

Vậy đó, người và thiên nhiên (đã được siêu nhiên hóa), hiện thực và huyền thoại đan xen, quyện bện, như những "chất liệu" làm nên những chất thơ, thực đấy mà cũng là hư đấy, của cuộc sống. Con người sống trong một thế cân bằng, ổn định với môi trường, trong đó, họ và mọi vật khác quan hệ với nhau trên thế bình đẳng. Đó là điều mà người hiện đại không hiểu và thường cho rằng vào hoàn cảnh đó thì con người mất đi tư cách chủ thể và vì vậy, trở nên nhỏ bé, sợ sệt, hèn kém. Trên thực tế con người Tây Nguyên tự tin vào mối quan hệ bền vững, tốt đẹp của mình với môi trường. Ở họ không có những động tác cúi rạp mình khi hành lễ và cũng không có những câu khấn cầu xin kiểu "lạy Thánh mớ bái" hay "con cắn rơm cắn cỏ lạy Ngài". Nhìn từ góc độ "tiến bộ xã hội" như quan niệm ngày nay thì đấy không phải là một trạng thái "lí tưởng". Và chăng, ở đây đang nói về cội nguồn, về những đặc trưng lịch sử, chứ thực ra, trải qua cuộc chiến đấu giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội, con người và xã hội Tây Nguyên đã tiến bộ và văn minh hơn rất nhiều. Tuy nhiên, từ góc độ văn hóa cổ truyền, cái vẻ hoang sơ, huyền thoại trong cuộc sống khiến cho con người Tây Nguyên còn giữ được những phẩm chất "bản thiện" của người và "chưa bị tha hóa" bởi các xã hội có giai cấp (ý của Mác). Và chính cuộc sống mà trong đó hội tụ cả mọi miền thời gian, mọi nẻo không gian cả hiện thực và huyền thoại, đã là mảnh đất màu mỡ cho trí tưởng tượng bay bổng, cho sức sáng tạo nghệ thuật thả sức tung hoành. Có vậy mới có một chàng Đăm San đòi lấy Nữ thần mặt trời,(1) mới có Đăm Noi cưỡi khiên đánh nhau với quỷ Đrăng Hạ - Đrăng Hưm suốt bảy năm chín tháng.(2) Có vậy, ngày nay chúng ta mới được thừa kế một nền văn học nghệ thuật rất đặc sắc, rất đa dạng, khó có thể tìm thấy ở những

---

(1) Trường ca - Sử thi Ê Đê.

(2) Trường ca Bana.

nơi khác trên đất nước ta. Có vậy, ta mới hiểu được, mới phát hiện được bên trong vẻ hồn nhiên, chân chất, con người Tây Nguyên ẩn chứa một tâm hồn nghệ sĩ, một tiềm năng sáng tạo nghệ thuật dồi dào.

Với một con dao vạn năng và một khúc gỗ gạo, sau một buổi, người Tây Nguyên tạo ra một pho tượng mồ. Tượng tròn đấy, nhưng không trau chuốt. Tượng chỉ là những nét phác, những nhát dao vạc, khoét mạnh bạo, có phần thô tháp ; nhưng lại đầy sức sống. Phần lớn tượng nhà mồ là tượng người. Tượng ấy, khi đặt vào quần thể nhà mồ với những cột trang trí, với hàng rào, với hoa văn đan đủ trên mái và với cả phối cảnh địa hình, cây cối nữa, thì càng sinh động. Còn phải kể đến tác động của nắng gió, mây, mưa. Nắng với các góc chiếu sáng và với cường độ khác nhau trong một ngày từ bình minh đến hoàng hôn, cứ mỗi phút, mỗi giờ lại đem đến cho tượng một dáng vẻ, một sinh khí mới. Và gió, thứ gió không bao giờ ngừng thổi trên cao nguyên, lay động cây cối, xao xác những chùm ống tre nhạc cụ – chiêng gió trên nhà mồ, lại cung cấp thêm vẻ lung linh và âm thanh rộn ràng.

Lúc ấy dường như tượng đang trò chuyện với cảnh quan và cả với chúng ta nữa. Liệu có là quá đáng khi nói rằng, để tạo ra một quần thể nhà mồ, trong đó có các tượng tròn, các phù điêu gỗ, các trang trí tre đan, người Tây Nguyên là những nghệ sĩ tạo hình xuất sắc. Phải chăng ở đây không có gì đáng nói về vẻ độc đáo, trí thông minh và rung cảm nghệ thuật trong phối cảnh, trong bố cục, đường nét, khối hình và màu sắc, và tất cả những thứ đó đặt chung dưới bầu trời đầy nắng gió cao nguyên.

Một số dân tộc Tây Nguyên như người Êđê, Giarai, Bana đã sáng tạo và lưu giữ cho đến nay những tác phẩm nghệ thuật mà xưa nay vẫn quen gọi là "trường ca."[1] Người Êđê gọi đó

(1) Thuật ngữ "Trường ca" do các nhà nghiên cứu văn học đưa ra, nó chỉ nói lên phần ngôn ngữ của tác phẩm.

là *khan*, ở người Giarai là H'Ri và ở người Bana là *H'Ămon*. *Khan Đàm San* (Êđê) được biết đến và dịch ra tiếng Pháp, tiếng Việt từ những năm nửa đầu thế kỉ XX. Sau đó đến các *Khan Xinh Chơ Nga* (thường bị Việt hóa thành *Xinh Nhã*). Cuối những năm 70 mới có H'Ămon Đăm Noi của người Bana được dịch ra tiếng Việt.

Người Bana An Khê (tỉnh Gia Lai), gọi việc trình bày là *Book H'Ămon*, tức *Ông H'Ămon*. *H'Ămon* thường là một cốt truyện nhiều nhân vật, nhiều tình tiết, có tầm cỡ của một truyện vừa – hay dài (phải chăng vì thế mà gọi là "trường ca").[1] Cốt truyện được thể hiện bằng văn vần theo luật thơ ca dân tộc xen lẫn với những đoạn văn xuôi đối xứng cặp (tương tự một thứ biền ngẫu, nhưng ở trình độ mộc mạc hơn) Bao giờ *H'Ămon* cũng được trình bày dưới dạng HÁT NGÂM bằng những làn điệu âm nhạc dân tộc, dùng với ngữ điệu, sắc thái, cường độ, tốc độ, với cách đổi giọng thật sang giọng giả, hay thay đổi tầm cỡ âm thanh của người trình bày. Những yếu tố diễn xuất này đều mang đặc trưng của nghệ thuật âm nhạc và vượt ra khỏi phạm vi các phương tiện biểu cảm của ngôn ngữ nói.

Đề tài và cốt truyện của H'Ămon thường nói về các anh hùng thuở khai sáng, những nhân vật cứu loài người, cứu dân tộc khỏi những hiểm họa to lớn. (Phải chăng vì thế mà một số tác giả gọi là "sử thi"). Để hát ngâm, đồng bào phân loại các nhân vật thành hai phe CHÍNH, TÀ, mỗi phe có một làn điệu âm nhạc riêng. Mỗi nhân vật nam hay nữ trong mỗi phe lại có làn điệu riêng của mình. Thành thử, nếu nghe quen thì chỉ cần thấy cất lên làn điệu nào là có thể hiểu ngay, đấy là nhân vật NAM hay NỮ, thuộc phe chính hay tà.

Trình bày H'Ămon bao giờ cũng là một sinh hoạt cộng đồng nghiêm túc, đầy tính chất thiêng liêng, ít nhất là gồm toàn bộ già trẻ gái trai dân làng sở tại, nhưng thường có cả dân các

---

(1) H'Ămon Đăm Noi dịch ra tiếng Việt đã in trọn trong 111 trang khổ 13 x 19.

làng gần đây. Họ ngồi bên ngoài, bao quanh căn nhà sàn, gom thành những nhóm nhỏ, ngồi im lặng quanh những đống lửa nhỏ, vừa rít tẩu thuốc, vừa nghe. Chỉ có mấy vị già làng là ngồi trên nhà, bên bếp lửa ở gian tiếp khách.

Vị trí của nghệ nhân – *Ông H'Ămon* là ở gian đầu hồi phía Tây. Ông nằm ngửa trên sàn, chân chữ ngũ, tay phải đặt lên trán, tay trái đặt ở bụng, đầu gối lên một khúc gỗ hay tấm vải choàng, cuộn lại. Trong tư thế đó, ông đã hát ngâm *H'Ămon Đăm Noi*, tuy rằng khi mỏi, ông có thể nghỉ một chút, ngồi dậy uống nước hay đơn giản chỉ đổi thế chân, thế tay. Điều đặc biệt là gian nghệ nhân nằm hát – ngâm không có đèn hay bếp lửa. *Toàn thân ông ta chìm trong bóng tối của đêm đông đen đặc.* Chỉ đôi lúc ánh lửa từ bếp ở gian tiếp khách bùng lên thì mới thấy thấp thoáng một phần hay toàn bộ thân hình nghệ nhân, cùng với cái bóng của ông được ánh sáng phóng đại chiếu lên vách. Vài giây sau, tất cả lại chìm trong bóng tối lúc này đã trở nên đen thẫm hơn.

Trong không gian tĩnh lặng của đêm đông giá lạnh chỉ có tiếng hát ngâm của nghệ nhân vang lên, khi nhanh khi chậm, lúc to lúc nhỏ, khi hùng hồn khi thủ thỉ v.v..., tùy từng nhân vật hay tình tiết truyện. Thời gian như quay về thuở xa xưa của các anh hùng bộ lạc. Không gian như co nén chặt con người vào những sự kiện và nhân vật. Cả người trình bày lẫn người nghe đều quên mất họ là ai, đang ở đâu. Điều duy nhất là họ đang được sống với diễn biến của câu chuyện mà từ trong tiềm thức bao giờ họ cũng tin là có thật. Như vậy, đến với H'Ămon họ không đi tìm một "tích" mới, vì nội dung câu chuyện mọi người trong làng đều đã thuộc lòng. Lại càng không đi tìm một "trò" mới, vì với cách trình bày trong bóng tối thì làm sao có được "trò ; họ đến để *được sống với nhân vật, hóa thân vào nó và vì thế tham gia vào sự kiện, vào thời gian và không gian lịch sử*. Họ đến để tiếp xúc và *trở thành người trong cuộc* với quá khứ mà theo quan niệm của họ, quá khứ ấy "hiện hữu" ngay trong hiện tại. Trong đêm đen chỉ có tiếng hát ngâm ngự

trị. Nó là cánh bay cho trí tưởng tượng ở mỗi người nghe, họ nhập thân vào nhân vật nào đó, một sự kiện nào đó rồi theo mãi nhân vật ấy, sự kiện ấy cho đến phút chót. Họ chỉ cần tiếng hát dẫn dắt mà không cần sự "diễn", không cần "trò". Không một dàn diễn viên nào, không một "trò" nào có thể đem đến cho họ trạng thái say đắm, xúc cảm như thế. Có bao nhiêu người nghe sẽ có bấy nhiêu biến thể khác nhau của cùng một H'Ămon, vì mỗi người "chiếm hữu" nó theo cách riêng của mình, trong khi nghe, họ ngồi im như tượng, chỉ có nét mặt và nhất là đôi mắt, nói lên những lo lắng bồn chồn hay vui buồn trong tâm hồn họ.

Đến với H'Ămon là để sống với nó, nên hễ đã bắt đầu trình bày một H'Ămon nào đó thì phải kể cho đến hết, dù có phải chia thành nhiều đêm. Nếu bỏ dở, các nhân vật (vốn được tin rằng luôn hiện hữu bên cạnh con người) sẽ không bằng lòng vì số phận của họ, không được kể từ gốc đến ngọn. Còn người nghe thì cũng cần được "sống" với câu chuyện cho đến khi ngã ngũ, kết thúc... Nhu cầu được "sống" ấy khiến cho một *H'Ămon* được kể đi kể lại nhiều lần mà dân không chán.

Nói về văn hóa Tây Nguyên mà quên cồng chiêng thì là một thiếu sót lớn. Cồng chiêng được coi như ngôn ngữ để con người giao tiếp với thiên nhiên. Trong mỗi cái chiêng lại có Thần chiêng *(Yang chéng)*. Có lẽ vì thế tiếng chiêng có ý nghĩa thiêng liêng và theo tập quán cổ truyền, chỉ được dùng trong các nghi lễ, lễ hội cần thiết.

Trong văn hóa phần lớn các dân tộc Tây Nguyên, cồng chiêng đóng vai trò quán xuyến cuộc sống con người. Với quan niệm cộng đồng gồm hai nửa – *hôm qua và hôm nay* – thế giới hữu hình luôn có liên hệ với thế giới vô hình mà cồng chiêng với âm thanh, với âm nhạc và với sức mạnh thiêng của nó, *là cầu nối*. Người có nhiều cồng chiêng được tôn trọng không phải trước hết vì có nhiều của cải vật chất, mà chính là người ấy có trong nhà nhiều Thần chiêng. Vì thế ông ta (hay bà ta) có

bên mình nhiều bạn bè ở thế giới vô hình với quyền năng lớn lao.

Hầu như mọi hoạt động văn hóa đều có cồng chiêng. Khi đứa trẻ sơ sinh Giarai đầy cữ, người lớn đem cái chiêng quý, tương truyền là di vật của người anh hùng trong H'Ri, đến bên nó. Ông già làng dóng lên ba hồi chuông theo nhịp xung trận nếu là bé trai, theo nhịp mùa gặt nếu là bé gái. Hồi chiêng đó đồng bào gọi là chiêng THỔI TAI. Họ quan niệm rằng trẻ sơ sinh vốn là tặng phẩm trời đất ban cho, tai còn kín đặc. Muốn cho bé lớn lên thành người của dân tộc, của làng, phải "thổi tai cho bé thông suốt". Việc đó chỉ có cồng chiêng làm được với sức mạnh của Thần chiêng.

Theo cách nói ngày nay, ba hồi chiêng được hiểu như những tín hiệu văn hóa dân tộc, được dóng lên để đón lấy một thành viên mới của cộng đồng. Đó cũng là lời truyền dạy, lời trăng trối của tất cả "nửa cộng đồng hôm qua" cho mỗi con người sinh ra, được nuôi dưỡng và dạy dỗ để biết sống theo thói ăn, nếp ở của dân tộc. Ba hồi chiêng đầu chỉ là một lễ thức. Đó chính là sự gieo mầm cho văn hóa dân tộc được tiếp nối trong tất cả các thế hệ người.

Đứa trẻ sẽ lớn lên thành người trong một không gian đầy nhạc cồng chiêng. Bởi vì, bất cứ việc gì quan trọng con người đều muốn "thông báo" và kêu gọi sự giúp đỡ của thiên siêu nhiên và nhất là của "nửa cộng đồng hôm qua" – tức tổ tiên. Thế là cồng chiêng lại có mặt, chẳng sót nơi nào, việc gì : chọn đất phát nương, chọn đất làm nhà, cầu an cho lúa, hội cốm mới, hội đóng cửa kho lúa, lễ bến nước, lễ cưới hỏi, xây dựng nhà mới, sửa nhà rông, đâm trâu mừng chiến thắng v.v..., tất tật đều phải có nhạc cồng chiêng diễn tấu trong đội hình hình tròn, hướng ngược chiều kim đồng hồ.

Đón con người vào đời là nhạc cồng chiêng. Lại cũng nhạc cồng chiêng sẽ tiễn đưa con người ấy ra huyệt mộ để rồi trong lễ bỏ nhà mồ, linh hồn con người đi theo tiếng cồng chiêng mà về với "nửa cộng đồng hôm qua". Có thể nói, cuộc đời con người

Tây Nguyên *"dài theo tiếng chiêng"*. Với chức năng xã hội như vậy, chắc không có gì quá đáng khi đưa ra một khái niệm "VĂN HÓA CỒNG CHIÊNG TÂY NGUYÊN".

Cũng sẽ không sai nếu đưa ra một khái niệm nữa : "NGHỆ THUẬT ÂM NHẠC CỒNG CHIÊNG TÂY NGUYÊN". Xưa kia, mỗi nhà dù nghèo cũng có một bộ. Nhà giàu có hàng chục bộ khác nhau, gọi là "bộ" vì đó là *một biên chế âm nhạc với một hệ âm thanh chặt chẽ*. Tùy theo từng dân tộc, thậm chí, từng nhóm địa phương của từng dân tộc, biên chế ấy không giống nhau. Một bộ chiêng cồng có từ ba đến mười lăm cái, trong đó, có cồng (loại có núm) và chiêng (loại không có núm). Cùng với cồng chiêng, còn có cái trống và ở một số dân tộc, còn thêm hai cặp chũm chọe nữa. Theo đồng bào, trống là thần Sấm, biểu tượng cho Trời, tính Nam. Cồng chiêng biểu tượng cho Đất, tính Nữ. Người Giẻ (Triêng) cho rằng trống là Mặt trời, tính Nam, cồng chiêng là Mặt trăng, tính Nữ. Bất kể cồng chiêng và trống được gán cho biểu tượng cụ thể gì ở đâu cũng thấy ẩn dấu một quan niệm lưỡng hợp nguyên sơ về một quá trình sinh sôi nảy nở của cư dân nông nghiệp.[1] Nếu bộ chiêng chỉ có ba chiếc thì thường đó là ba cái cồng (có núm). Âm thanh của chúng cách nhau một quãng năm và một quãng bốn. Đó là những quãng cơ bản trong hệ âm thanh thiên nhiên. Cần nói về ba "phong cách âm nhạc" lớn, mỗi "phong cách" lấy một dân tộc làm ví dụ và gọi tên :

– *Cồng chiêng Êđê* nhịp điệu phức hợp, tốc độ nhanh, cường độ lớn. Cả bài nhạc là những chùm âm giàu màu sắc nối tiếp, đan xen nhau. Mới nghe tưởng như là một mớ âm thanh lộn xộn, nhất là với lỗ tai "hiện đại". Nghe kĩ mới thấy hết vẻ tinh

(1) Không nên nhầm đây là ảnh hưởng của học thuyết âm dương. Quan niệm về sự phối hợp ĐỰC CÁI có ở mọi cư dân nông nghiệp từ thời nguyên thủy và được các nhà dân tộc học gọi chung là tín ngưỡng PHỒN THỰC(Lingaisme). Tín ngưỡng này có từ rất lâu trước khi xuất hiện lí thuyết Âm - Dương.

tế, đa dạng. Nó giống như một luồng ánh sáng trắng chói lòa xối xả tuôn xuống khi ta nhìn thẳng vào mặt trời mùa hạ. Nhưng chốc chốc, luồng ánh sáng trắng ấy lại nở ra, phân quang thành những gam màu phức hợp của bảng mây cầu vồng. Những hòa sắc ấy ẩn hiện, thoắt đến lại vụt biến, khiến cho ta không thể dừng lại ở một điểm, nhưng sự tiếp nối của chúng gây nên cảm xúc rạo rực khó tả trong tâm hồn.

– *Cồng chiêng M'nông* cường độ không lớn mặc dầu tốc độ khá nhanh. Nhưng bản nhạc lại là một cuộc đối thoại vui vẻ của những cái chiêng. Khi cái này, khi cái kia, dóng lên, xen nhau, gọi đáp nhau. Có thể cảm nhận rằng đó là tiếng suối chảy, tiếng gió thổi, tiếng rừng cây xào xạc, tiếng gia súc dưới sàn nhà và trên hết là tiếng người. Cồng chiêng M'nông rất giàu chất tự sự.

Cồng chiêng Bana – Giarai thiên về tính chất chủ điệu (homophonie) của âm nhạc. Một bè trầm của các cồng có núm vang lên với âm sắc đầy đặn, vững chãi, hùng tráng. Bên trên là giai điệu thánh thót của các chiêng (không có núm) với âm sắc đanh, gọn, lảnh lót. Hai bè hòa vào nhau trong thế đối thoại được coi như câu chuyện giữa Đất và Trời. Thêm vào đó là chất giọng nằng nặng của cái trống cầm chịch và âm thanh vui vẻ, rạn vỡ của hai cặp chũm chọe xoa liên tục. Đó chỉ là nói về ba "phong cách âm nhạc" lớn. Trong mỗi "phong cách" lại có nhiều sắc thái khác nhau. Cũng có tính tự sự của phong cách *M'nông,* nhưng rất dễ phân biệt sắc thái giữa *M'nông Gả với IM'nông Noong*. Cũng như thế giữa cồng chiêng Êđê Atham với Bih ; giữa cồng chiêng *Jơrai Ea Junpa với Jơrai Chưpa ;* giữa cồng chiêng *Bâhnar T'Lô với Bâhnar Kon K'De.*

Ở Việt Nam nhiều dân tộc dùng chiêng cồng. Người Việt dùng một cái cồng đi với một cái trống trong lễ tế đình làng. Người Thái dùng 2–3 cồng trong xòe vòng. Người Mường có một dàn cồng trong hội "Rước bông cơm trải lúa" *(Xớc pôông kơm clải lỏ)* và hội Sắc bùa *(Xéc Pùa)*. Nhưng không ở đâu cồng chiêng lại quán xuyến cuộc sống con người và đạt đến trình độ nghệ thuật âm nhạc như cồng chiêng Tây Nguyên.

Chính phẩm chất này đã khiến "văn hóa cồng chiêng" và "nghệ thuật âm nhạc cồng chiêng" trở thành một đặc điểm nổi bật của vùng văn hóa Tây Nguyên.

Trang phục của phụ nữ Tây Nguyên rất đẹp, vì có nhiều hoa văn, và làm nổi lên một cách kín đáo đường nét của cơ thể. Nhưng nét đặc sắc nhất của các dân tộc Tây Nguyên là ở trang phục của nam giới. Họ đóng khố mặc áo, quấn khăn có cài lông chim quý nhiều màu. Đây là cả một công trình dệt và thêu và là cả một nghệ thuật trang trí phục sức. Ngoài cái phần để che, khố có vạt trước, vạt sau và nhiều hoa văn, diềm khố có tua bông và dài đến giữa ống chân. Vạt trước dài, vạt sau ngắn, xúng xính theo nhịp chân đi, làm tôn lên rất nhiều cái phần cơ thể rắn chắc, khỏe mạnh của người đàn ông. Nếu trời lạnh, họ khoác thêm một tấm vải choàng rộng trên cổ, buông xuống tận đầu gối, mở ra trước ngực. Khi gió lật tấm choàng có cảm giác như con người hùng dũng ấy sắp sửa bay lên. Ngày nay nhiều thanh niên vẫn thích mặc khố. Có điều để khỏi bị chê là "nguyên thủy", họ mặc bên trong khố một cái quần nịt màu da người.

Cuối cùng, tất cả những thứ như khố hai vạt với khăn quấn đầu có cắm lông chim, dàn chiêng cồng với cái trống lớn, cối giã gạo hình thuyền và chày đứng, kiểu mái nhà trên nở dưới thót, thuyền độc mộc hình thoi với trang trí ở mũi và mạn v.v..., tất cả những thứ ấy dường như mới từ những hình khắc trên mặt trống đồng Ngọc Lũ I trở về với hiện thực. Đến Tây Nguyên ít nhiều có cảm giác như đang sống trong không gian văn hóa Đông Sơn vậy. Vùng văn hóa Tây Nguyên hay còn có thể gọi là vùng hậu duệ rõ nét nhất của văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam.

CÂU HỎI

Hãy trình bày đặc điểm của vùng văn hóa Tây Nguyên.

BÀI 18

VÙNG VĂN HÓA NAM BỘ

Trong các vùng văn hóa ở Việt Nam, vùng văn hóa Nam Bộ là vùng có những sắc thái đặc thù khó lẫn, vừa rất riêng ; mà vẫn giữ được tính thống nhất của văn hóa Việt Nam.

I – ĐẶC ĐIỂM MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI

Nam Bộ hôm nay là địa bàn thuộc lãnh thổ của các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu thuộc miền Đông Nam Bộ và các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Cần Thơ, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau thuộc miền Tây Nam Bộ và thành phố Hồ Chí Minh.

Phần đất được coi là Đông Nam Bộ có diện tích khoảng $26000km^2$ bao gồm phần đất đồi núi thấp (phần rìa của cao nguyên đất đỏ) và phần thềm phù sa cổ thuộc lưu vực sông Đồng Nai.

Phần đất được coi là Tây Nam Bộ có diện tích khoảng hơn $4000km^2$, chủ yếu là đồng bằng sông Cửu Long, cùng một vài dãy núi thấp ở miền Tây An Giang, Kiên Giang.

Về vị trí địa lí, Nam Bộ là vùng đất nằm ở cuối cùng đất nước về phía Nam, trọn vẹn trong lưu vực của hai dòng sông Đồng Nai và Cửu Long, mà lại là phần hạ lưu của hai dòng sông. Trong khi đó, Nam Bộ lại gần Biển Đông. Nói khác đi, đây là vùng đất cửa sông giáp biển. Vị thế địa – văn hóa này của Nam Bộ tạo cho nó có những đặc điểm văn hóa riêng.

Mặt khác, khí hậu Nam Bộ khác hẳn khí hậu Bắc Bộ ở chỗ Nam Bộ chỉ có hai mùa : mùa khô và mùa mưa, vào một năm.

Sáu tháng mùa mưa, sáu tháng mùa khô, tạo cho vòng quay thiên nhiên, mùa vụ có phần khác biệt với đồng bằng Bắc Bộ.

Nói tới Nam Bộ là người ta nghĩ đến một cánh đồng tít tắp tận chân trời, một khung cảnh thiên nhiên khoáng đạt và vùng đất với chằng chịt kênh rạch. GS. Lê Bá Thảo đã tính Nam Bộ có tới 5700km đường kênh rạch. Sông nước ở hạ lưu chảy chậm, mang lượng phù sa lớn, khác với sông nước miền Trung Bộ. Nói cách khác, có thể nói Nam Bộ là vùng đất cửa sông giáp biển.

Tiến trình lịch sử của Nam Bộ có những nét khác biệt so với các địa phương khác. Nếu như Trung Bộ, Bắc Bộ là những vùng lịch sử phát triển liên tục thì Nam Bộ trong sự phát triển lịch sử, lại trải qua sự đứt gãy. Sau sự biến mất của nền văn hóa Óc Eo vào cuối thế kỉ VI, vùng Nam Bộ rơi vào tình trạng hoang vu hiểm trở. Vào thế kỉ thứ XIII, Châu Đạt Quan, sứ thần của nhà Nguyên Mông đi ngang qua vùng này để bang giao với Vương quốc Ăngco đã viết trong *Chân Lạp phong thổ kí* của ông về vùng này như sau : "Bắt đầu từ vùng Chân Bồ (tức vùng Vũng Tàu đến Gò Công ngày nay) khắp nơi rậm rạp các dải rừng thấp xen kẽ với những dòng sông chảy dài hàng trăm dặm, các loại cây cổ thụ um tùm đan kết với các loại dây mây chằng chịt... Khắp nơi vang tiếng chim hót, tiếng thú kêu... Trên các dải đồng hoang, hàng trăm ngàn trâu rừng tụ họp thành bầy, đàn..."(1). Cuối thế kỉ XVIII, khi miêu tả vùng đồng bằng sông Cửu Long, Lê Quý Đôn còn viết trong *Phủ biên tạp lục* như sau : "Ở phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giờ, Lôi Lạp, cửa Đại, cửa Tiểu đi vào, toàn là rừng núi hàng ngàn dặm"(2). Chính vì vậy, khi cư dân Việt vào đây khai

---

(1) Bản dịch của Lê Hương. *Kỉ nguyên mới* Xb Sài Gòn. 1973. tr.80

(2) Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*. Bản dịch của Viện Sử học. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội. 1977. tr.345.

phá, họ đứng trước sự hoang vắng hiểm trở của vùng đất chưa có dấu chân người như lời tâm sự ở một bài ca dao Nam Bộ :

Chèo ghe sợ sấu cắn chưn

Xuống bưng sợ đỉa lên rừng sợ ma.

Đấy là sự thực. Và thái độ của cư dân Nam Bộ đối với cọp cũng là một bằng cớ. Cọp có thật giữa vùng châu thổ, chứ không là sáng tạo dân gian. Trịnh Hoài Đức *trong Gia Định thành thông chí viết :* "Xứ này nhiều cá sấu và cọp dữ". Người Việt đến khai phá vùng đất này vào khoảng thế kỉ XVI. Nói cách khác, với người Việt, Nam Bộ là vùng đất mới. Năm 1679, hai võ tướng của nhà Minh là Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch, do nhà Minh sụp đổ, đã mang bộ tướng, gia quyến chạy sang Đàng Trong và được chúa Nguyễn cho vào ở đất Biên Hòa và Mỹ Tho ngày nay. Cuối thế kỉ XVII, Mạc Cửu đem người Trung Quốc vào lập nghiệp ở đất Hà Tiên hiện tại, rồi quy phục chúa Nguyễn. Người Khơme, có vẻ đến vùng này khai phá sớm hơn, nhưng "sớm nhất cũng chỉ từ khoảng thế kỉ XIII, tức sau khi vương quốc Ăngco tan vỡ, và nếu đúng như vậy thì người Khơme đến khai thác vùng này cũng chỉ sớm hơn người Việt 2-3 thế kỉ"[(1)]. Trong số những lưu dân mới đến vùng đồng bằng sông Cửu Long có cả người Chăm. Người Chăm đến vùng An Giang, Tây Ninh muộn hơn các tộc người trước đó, mãi đến đầu thế kỉ XIX, họ mới định cư tại đây.

Tại các vùng ven đồng bằng ở Đông Nam Bộ, phần cuối của dãy Trường Sơn đổ về phía Nam, những tộc người như Mạ, Xtiêng, Chơro, Mơnông cư trú ở các vùng đồi ở đây, là cư dân bản địa.

Như vậy, đồng bằng Nam Bộ về mặt cư dân có các tộc người Việt, Khơme, Chăm, Hoa, Mạ, Xtiêng, Chơro, Mnông. Nhìn diện mạo tộc người ở đây, chúng ta dễ dàng nhận ra được ít nhất cũng là các khía cạnh sau :

---

(1) *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Ngô Đức Thịnh (chủ biên), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội,1993, tr. 285.

– Các tộc người khai phá Nam Bộ như Chăm, Hoa, Khơme, Việt đều là lưu dân khai phá đất mới. Họ đã xa vùng đất cội nguồn cả về không gian lẫn thời gian.

– Sống cùng một địa bàn cư trú, nhưng trên nét lớn, các tộc người này sống với nhau một cách hòa hợp, thân ái, không có chiến tranh giữa các sắc tộc trong lịch sử.

– Tộc người chủ thể có vai trò quyết định sự phát triển của vùng đất là người Việt.

Với người Việt, như đã trình bày ở trên, họ là những lớp cư dân từ miền Bắc, miền Trung vốn có những nguồn gốc xã hội khác nhau. Một số người là các tù nhân, tội đồ, bị nhà nước phong kiến đưa vào khai hoang ở các đồn điền tại đây. Một số người lại là những người giang hồ, dân nghèo đi biệt xứ tha phương, tìm đến đây, như tìm một chân trời yên ả, dễ thở hơn so với vùng đất họ từng cư trú. Một số người lại là những quan lại, binh lính được đưa vào đây để khai phá vùng đất mới, rồi họ ở lại.[1] Dù khởi nguyên, gốc gác của họ từ nguồn nào, hành trang mà họ đem theo không phải chỉ có vật dụng, tư liệu sản xuất, vợ con v.v..., mà còn là vốn văn hóa ẩn trong tiềm thức. Vốn văn hóa này của vùng châu thổ Bắc Bộ, được làm giàu ở "Khu năm dằng dặc khúc ruột miền Trung", và được đem vào châu thổ sông Cửu Long.

Nét đáng lưu ý khi xem xét môi trường xã hội ở đây là làng Việt Nam Bộ có những nét khu biệt, khi đặt trong tương quan với làng Việt Bắc Bộ. Có thể thấy một cách sơ khởi những nét đặc thù ấy như sau : Trước hết tuổi đời làng Việt Nam Bộ còn ngắn, chừng 400 năm là cùng. Khác với làng Việt Bắc Bộ vốn có gốc gác là các công xã nông thôn, làng Việt Nam Bộ là làng khai phá. Dân cư từ nhiều nguồn, nhiều phương trời tụ họp

(1) Xin xem Trần Văn Giàu, bài *Mấy đặc tính của nông dân đồng bằng Cửu Long – Đồng Nai*, in trong cuốn *Một số vấn đề khoa học xã hội về ĐBSCL*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr.197–206.

lại, vì thế làng Việt Nam Bộ sẽ không có chất kết dính chặt chẽ, quan hệ dòng họ sẽ khác với chính nó ở đồng bằng Bắc Bộ. Mặt khác, sự cư trú của cư dân Nam Bộ không thành một đơn vị biệt lập với rặng tre quanh làng như ở đồng bằng Bắc Bộ, mà cư trú theo tuyến, theo kiểu tỏa tia dọc hai bên bờ kinh rạch, trục lộ giao thông.

Cuối cùng, quan hệ sở hữu ruộng đất trong làng Việt Nam Bộ lại có sự phân cực rất cao. Tỉ lệ giữa một số người có trong tay nhiều đất với đa số rất nhiều người có trong tay ít đất khá chênh lệch(1).

Tiến trình lịch sử Nam Bộ, lại có đặc điểm riêng. Quá trình khai phá nơi này, từ cuối thế kỉ XVI cho đến năm 1862, thực ra so với lịch sử chưa được là bao. Làng xã, cũng như nhiều phương diện khác nhau, chưa ổn định thì năm 1862 Nam Bộ lại là nơi đầu tiên chịu ảnh hưởng thống trị của người Pháp, với tư cách là vùng thuộc địa của thực dân Pháp. Cuộc tiếp xúc giữa hai nền văn hóa Việt – Pháp diễn ra ở Nam Bộ trong hoàn cảnh đặc biệt. Nền văn hóa Pháp, vốn có nhiều nét khác biệt so với nền văn hóa Việt, cũng như của các tộc người khác ở đây. Nam Bộ trở thành thuộc địa của người Pháp cho đến năm 1945. Từ năm1945 đến năm 1975, Nam Bộ bước vào cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hết Pháp rồi lại Mỹ.

Sau năm 1975, đất nước thống nhất, Nam Bộ trở thành nơi đi trước về sau, như lời Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định, trong sự nghiệp giải phóng dân tộc là như thế.

Với tất cả những đặc điểm có tính chất tiêu biểu về tự nhiên, lịch sử, xã hội, như vậy, văn hóa Nam Bộ tất sẽ có những đặc điểm riêng.

---

(1) Xin xem Nguyễn Phương Thảo : *Làng Việt Nam Bộ và văn hóa dân gian người Việt trên đồng bằng sông Cửu Long*. Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 2/1991 từ tr. 20 đến tr. 32

II – ĐẶC ĐIỂM CỦA VÙNG VĂN HÓA NAM BỘ

Nói đến nền văn hóa Nam Bộ là nói đến văn hóa của các tộc người ở đây. Ngoại trừ các tộc người sống ở ven đồng bằng miền Đông, như đã nói ở trên, các tộc người Việt, Khơme, Chăm, Hoa đều không phải là cư dân bản địa ở đây. Vì thế, văn hóa của họ là văn hóa ở vùng đất mới. Gần như là một quy luật, văn hóa của lưu dân ở vùng đất mới, dù là của tộc người nào, cũng đều là sự kết hợp giữa truyền thống văn hóa trong tiềm thức, trong dòng máu, và điều kiện tự nhiên, lịch sử của vùng đất mới, nó phát triển trong điều kiện cách xa vùng đất cội nguồn cả về không gian và thời gian. Nói khác đi là, những loài cây quen thuộc của vùng đất cũ, được đem cấy trồng nơi đất mới. Cho nên, nền văn hóa này, vừa có nét giống, lại vừa có nét khác với nền văn hóa ở vùng đất cội nguồn, của cùng một tộc người. Xin đơn cử người Hoa, cùng là tục thờ bà Thiên Hậu, nhưng người Hoa Nam Bộ đã có những nét mới so với cư dân Hoa tại lục địa Trung Hoa. Hoặc dù kê của người Khơme Nam Bộ lại khác với dù kê ở Campuchia. Rõ nhất là người Việt, vẫn là tục thờ Thành hoàng quen thuộc với cư dân trồng lúa nước. Nhưng ở Nam Bộ, tục thờ này có những đặc điểm khác biệt cả về nghi lễ thờ cúng lẫn lễ hội, lẫn kiến trúc của nơi thờ cúng.

Đặc điểm thứ hai của vùng văn hóa Nam Bộ là quá trình giao lưu văn hóa diễn ra với một tốc độ mau lẹ. Thực ra, nếu xét một cách nghiêm ngặt về lịch sử, vùng đất này mới có tuổi đời chừng hơn 300 năm. Thế nhưng trong một khoảng thời gian rất ngắn ấy, văn hóa Nam Bộ đã định hình rõ những đặc trưng vùng của mình. Nhiều nhân tố tạo ra điều này, nhưng không thể không thừa nhận tác động của quá trình tiếp biến văn hóa. Sự tiếp biến xảy ra trước hết giữa các tộc người cùng sinh sống trong một địa bàn.

Xin đơn cử người Việt, cùng chung sống với người Khơme, người Việt đã tiếp thu chiếc bếp cà ràn dùng cho việc nấu ăn trên đất ẩm, dùng nồi gốm chrăng để kho cá, nấu cơm, dùng

cà om để đựng nước uống, nước mắm. Hoặc, nhiều món ăn của người Việt hiện tại, thực ra là người Việt tiếp thu của người Khơme món canh chua, món bún Bạc Liêu .v.v... Rõ nhất của quá trình tiếp biến này là hiện tượng sử dụng song ngữ, đa ngữ trong vùng. Vốn từ của các tộc người được vay mượn, như người Việt vay mượn vốn từ của người Hoa, Khơme và ngược lại. Thậm chí, những câu nói, câu hát bình dân có sự pha tạp giữa các ngôn ngữ khác nhau. Câu hát "Trời mưa dít am hoang tùa, a hê phê chuối, xuốt gùa thăm em" (Trời mưa trời tối gió to, anh chèo ghe đến đặng mà thăm em), chính là sự pha trộn tiếng Việt và tiếng Hoa Triều Châu trong giai đoạn từ 1858 đến 1945, quá trình tiếp biến văn hóa này lại còn diễn ra ở Nam Bộ với một tốc độ mau lẹ hơn giai đoạn trước. Sự giao lưu giữa văn hóa Việt và văn hóa Pháp dù có là cưỡng bức, nó vẫn xảy ra, thì chữ Quốc ngữ được ươm mầm và phát triển ở Nam Bộ. Báo chí bằng chữ Quốc ngữ cũng ra đời đầu tiên ở Nam Bộ, các kiểu dáng kiến trúc Tây phương được du nhập vào Sài Gòn. Điều đáng lưu ý là người Việt đã rất nhanh chóng tiếp thu những yếu tố văn hóa này. Chẳng hạn, nếu ở nửa cuối thế kỉ XIX, bằng tấm lòng yêu nước, nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã từ chối không cho con mình học chữ tân trào – chữ Quốc ngữ., thì ở nửa đầu thế kỉ XX, con gái nhà thơ, nữ sĩ Sương Nguyệt Anh, cũng như nhiều trí thức Nam Bộ, đã nhận ra giá trị của chữ Quốc ngữ và báo chí bằng chữ Quốc ngữ, nên đã làm chủ bút tờ báo *Nữ giới chung*, dùng nó làm tiếng chuông thức tỉnh nữ giới. Chính vì sớm tiếp nhận văn hóa phương Tây, văn hóa Mỹ, nên văn hóa Nam Bộ sẽ có những đặc điểm mà vùng khác không có. Nói cách khác, quá trình tiếp biến văn hóa diễn ra ở Nam Bộ với một tốc độ mau lẹ đã khiến cho vùng Nam Bộ có đặc điểm này.

Mặt khác, Nam Bộ là vùng văn hóa có nhiều tôn giáo tín ngưỡng cùng đan xen tồn tại. Nói cách khác đi là diện mạo tôn giáo tín ngưỡng Nam Bộ khá đa dạng và phức tạp. Ngoài

các tôn giáo lớn ở ngoài du nhập vào như Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Hồi giáo, Nam Bộ còn là quê hương của tôn giáo tín ngưỡng địa phương như Cao đài, Hòa hảo, như các ông đạo, các tín ngưỡng dân gian như thờ Tổ tiên, Thổ thần, thờ Thành hoàng, thờ Mẫu, thờ Neaktà, Arăk... Bản thân từng tôn giáo ở Nam Bộ cũng khá đa dạng. Bên cạnh Phật giáo Tiểu thừa lại có Phật giáo Đại thừa. Với các tín ngưỡng dân gian, điều kiện tự nhiên lịch sử của vùng đất mới đã khiến nó có những nét khác biệt, tuy rằng, chúng đi ra từ một nguồn cội là đồng bằng Bắc Bộ. Xin đơn cử, nói tín ngưỡng thờ Mẫu ở Nam Bộ, tín ngưỡng này đã có những nét khác biệt, điện thần phong phú hơn, nghi lễ thờ cúng cũng có sự khác biệt. Hiện tượng các ông đạo như đạo Ngồi, đạo Nằm, đạo đi Chậm, đạo Câm, đạo Dừa v.v..., có thể coi như một hình tượng riêng biệt của tôn giáo tín ngưỡng Nam Bộ. Các ông đạo có thể có nguồn gốc khác nhau, có người có chút ít điền sản, có người lại không có tấc đất cắm dùi. Biểu hiện "đạo" của từng ông không giống nhau, có ông chỉ ngồi, có ông chỉ nằm, không đứng dậy, không đi lại, có ông nói những câu khó hiểu v.v..., nhưng các ông đều có sự thống nhất. Đó là từ cuộc sống bình thường của người nông dân, họ chuyển qua cuộc sống của các ông đạo, với những biểu hiện không bình thường. Trong khi đó những người nông dân xung quanh vẫn không lấy các biểu hiện không bình thường ấy làm lí do để báng bổ hay đùa cợt, ngược lại, họ vẫn xem các ông đạo là hiện tượng bình thường. Một số nhà nghiên cứu đã đề cập đến hiện tượng này và cho rằng có một sự hẫng hụt tâm lí của cư dân trong vùng và một thứ chủ nghĩa tiên tri tồn tại ở Nam Bộ. Cũng có thể có hiện tượng này trong đời sống văn hóa, nhưng gốc gác của vấn đề, có lẽ không hoàn toàn như vậy. Khía cạnh đáng lưu ý của tôn giáo tín ngưỡng Nam Bộ là sự phát triển của các phong trào tôn giáo cứu thế (messianisme) như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Thiên địa hội. Sự ra đời của các phong trào tôn giáo cứu thế này gắn liền với phong trào nổi dậy của người dân trong vùng

chống phong kiến và đế quốc. Người dân đã gửi gắm lòng mong ước về sự xuất hiện của người cầm đầu, người lãnh đạo, có thể lãnh đạo họ chống áp bức, chống ngoại lai, chống Pháp. Vì vậy, tôn giáo tín ngưỡng Nam Bộ có sự phức tạp hơn so với các vùng văn hóa khác. Chính điều này là đặc điểm thứ ba của vùng văn hóa Nam Bộ.

Trong ứng xử với thiên nhiên, các tộc người ở Nam Bộ cũng có những nét khác biệt so với các vùng văn hóa khác. Dù là người Việt hay người Khơme, người Chăm, người Hoa v.v... Khi tới vùng này sinh sống, họ đều đứng trước một thiên nhiên vừa có phần lạ lẫm, vừa có phần huyền bí. Ứng xử với thiên nhiên của người Việt có thể coi là thái độ tiêu biểu nhất. Khác với đồng bằng sông Hồng, Nam Bộ, dù có tới 4900km kênh đào, dù có hai dòng sông lớn, vẫn không hề có một km đê nào. Dựa theo chế độ thủy triều, hệ thống thủy lợi ở Nam Bộ đưa nước ngọt từ sông lớn vào sông nhỏ, vào kênh rạch rồi lên mương, lên vườn. Nghĩa là một thái độ ứng xử hoàn toàn khác với ở Bắc Bộ. Thái độ ứng xử với thiên nhiên còn được thể hiện qua việc ăn và mặc. PGS, TS.Ngô Đức Thịnh từng nhận xét : "món ăn Nam Bộ là sản phẩm độc đáo của miền đất mới, là kết quả của sự giao tiếp với nhiều dân tộc, với các làng văn hóa Đông Tây"(1). Trên hết chúng tôi nghĩ rằng, cội nguồn của vấn đề vẫn là một thái độ ứng xử với thiên nhiên.

Trước hết cơ cấu bữa ăn của người Việt Nam Bộ có sự thay đổi. Nếu ở đồng bằng Bắc Bộ, mô hình cơ cấu bữa ăn ấy là Cơm + Rau + Cá, thì ở Nam Bộ, tương quan giữa các thành tố có thay đổi. Nguồn tài nguyên thủy sản ở Nam Bộ đạt tới sự sung túc, phong phú, hơn tất cả mọi vùng trên đất nước ta. Vì thế, sử dụng nguồn đạm thủy sản trong bữa ăn người Việt có chú trọng hơn. Các món ăn chế biến từ thủy sản cũng nhiều

(1) *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa Việt Nam*, Ngô Đức Thịnh (chủ biên), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.304.

về số lượng, phong phú về chất lượng, so với các nơi khác. Và người Việt sử dụng các món ăn từ hải sản cũng nhiều hơn so với cư dân Bắc Bộ.

Mặt khác, thiên hướng trong cơ cấu bữa ăn của người Việt là nghiêng về chọn các món có tác dụng giải nhiệt. Dừa và các món ăn được chế biến từ dừa chiếm vị thế quan trọng trong các món ăn, chính bắt nguồn từ khía cạnh này. Các loại nước giải khát như nước dừa, nước quả được ưa thích. Trà dùng để giải khát, chứ không để thưởng thức như ở Bắc Bộ.

Vì vậy, sự thay đổi trong thái độ ứng xử với thiên nhiên của người Việt, cũng như các tộc người khác ở đây là một đặc điểm của văn hóa vùng Nam Bộ.

Đặc điểm cuối cùng không thể không nhắc tới là sự phát triển của dòng văn hóa bác học, nhất là của người Việt ở đây.

Từ giữa thế kỉ XVIII, Gia Định đã có những trường học nổi tiếng như trường Hòa Hưng của nhà giáo ưu tú Võ Trường Toản. Người thầy giáo lớn của Nam Bộ đã đào tạo được nhiều người tài danh như Ngô Tòng Châu, Lê Quang Định, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tịnh. Năm Gia Long thứ 12 (1813), khoa thi hương đầu tiên được tổ chức ở Gia Định, năm 1862, khoa thi Hương cuối cùng được tổ chức ở An Giang. Như vậy, trong 49 năm, trường thi Gia Định có 22 khoa thi, tuyển chọn được 296 cử nhân, trong đó có những người ra kinh thi tiến sĩ và được lấy đỗ 5 người.

Như vậy, đội ngũ trí thức Nho học xuất hiện ở Nam Bộ. Một số văn đàn, thi xã xuất hiện như Tao đàn Chiêu Anh Các, như Bình Dương thi xã, Bạch Mai thi xã. Nửa sau thế kỉ XIX, các tác giả Nam Bộ đã đóng góp phần quan trọng, bằng văn chương, vào cuộc kháng chiến chống Pháp của dân tộc, như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa, Hồ Huân Nghiệp. Sau khi chiếm đóng Nam Kì, người Pháp bãi bỏ chế độ giáo dục bằng chữ Hán, mở các trường học Pháp Việt ở Sài Gòn, sau đó ở các tỉnh, các huyện khác. Chữ Quốc ngữ, chữ

Pháp thay thế chữ Nôm, chữ Hán trong nhà trường. Chữ Quốc ngữ rất nhanh chóng trở thành công cụ chuyển tải văn hóa ở Nam Bộ, thay cho chữ Nôm. Tầng lớp trí thức mới xuất hiện ở Nam Bộ, và chính họ góp phần thúc đẩy quá trình thay đổi chữ viết của văn hóa Nam Bộ, Việt Nam những năm này. Đó là việc dùng chữ Quốc ngữ để làm báo như Sương Nguyệt Anh (*báo Nữ giới chung*), Lê Hoàng Mưu (báo *Lục tỉnh tân văn*), Nguyễn Dư Hoài, Lương Khắc Ninh (báo *Nông cổ mín đàm*), dùng chữ Quốc ngữ để sưu tầm, phiên cứu như Trương Vĩnh Ký, để sáng tác như Trương Duy Toản, Hồ Biểu Chánh, Lê Hoàng Mưu, Nguyễn Văn Vĩnh v.v... Có thể nói, văn học viết bằng chữ Quốc ngữ đã đi những bước ban đầu với những tác giả này. Nói cách khác, phải ghi công cho tầng lớp trí thức mới này ở Nam Bộ. Hơn nữa, trong số họ không phải không có người có ý thức dân tộc, dùng văn chương báo chí như một vũ khí và chỉ để thức tỉnh dân tộc, đứng lên đấu tranh đòi giải phóng dân tộc. Những bài báo của Sương Nguyệt Anh in ở *Nữ giới chung*, Nguyễn Dư Hoài in ở *Nông cổ mín đàm* chính là minh chứng cho điều ấy.

Cũng vào đầu thế kỉ XX, các trường trung cấp kĩ thuật, các trường dạy nghề đã được người Pháp mở ở Sài Gòn. Khoảng những năm 40 của thế kỉ XX, người Pháp có tổ chức ở Sài Gòn một số cơ sở nghiên cứu khoa học và văn hóa, sau Hà Nội, Sài Gòn là một trung tâm lớn.

Từ năm 1954 đến năm 1975, Nam Bộ lại vào giai đoạn giao lưu văn hóa với văn hóa Mỹ. Trong hai mốt năm ấy, một số trường đại học, một số cơ sở nghiên cứu khoa học đã được xây dựng ở Sài Gòn và Cần Thơ. Tầng lớp trí thức trong giai đoạn này đã góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của đất nước.

Từ sau năm 1975, Nam Bộ lại là một vùng đang phát triển về mọi mặt, văn hóa phát triển khá nhanh với sự xuất hiện của hàng loạt các trường đại học, các cơ quan nghiên cứu v.v...

Dòng văn hóa bác học ở Nam Bộ, từ khi người Việt vào đây lập nghiệp, cho đến nay, quả là một nhân tố quan trọng trong tiến trình văn hóa của vùng và góp phần rất đáng kể vào diễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam.

Tóm lại, Nam Bộ có nhiều nét riêng so với các vùng khác. Vùng đất vừa có bề dày trong diễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam, lại là vùng đất giàu sức trẻ của cả các tộc người ở đây. Vị thế địa chính trị, địa văn hóa của Nam Bộ, khiến nó trở thành trung tâm mà quá trình tiếp biến văn hóa diễn ra nhanh chóng cả về bề mặt lẫn bề sâu, cả về lượng và chất, tạo cho vùng văn hóa Nam Bộ có những đặc thù riêng và trở thành một gương mặt riêng khó lẫn trong diện mạo các vùng văn hóa ở nước ta.

CÂU HỎI

1. Nêu những đặc điểm về tự nhiên, xã hội, lịch sử của Nam Bộ.

2. Nêu những đặc điểm của vùng văn hóa Nam Bộ.

CHƯƠNG KẾT LUẬN

BÀI 19
VĂN HÓA VÀ PHÁT TRIỂN

I – NHỮNG HẰNG SỐ CỦA VĂN HÓA VIỆT NAM

Do vị trí địa lí của mình, Việt Nam có một vị thế địa văn hóa, địa chính trị khá đặc biệt. Vị thế ấy tạo điều kiện cho văn hóa Việt Nam đón nhận nhiều luồng giao lưu văn hóa khác nhau. Có thể đó là luồng văn hóa đến từ lục địa Trung Hoa, có thể đó lại là luồng văn hóa đến từ Ấn Độ, nhưng cũng có khi là luồng văn hóa đến từ trời Tây hay bên kia bờ biển Thái Bình Dương xa xôi. Tuy vậy, nét đặc biệt của văn hóa Việt Nam lại là "sự không chối từ" – chữ dùng của J.Frây. Cởi mở trong việc tiếp nhận văn hóa nước ngoài, tiếp thu tinh hoa của mọi nền văn hóa làm giàu cho văn hóa của mình, đó là một hằng số của văn hóa Việt Nam. Nói cách khác, đặc điểm hằng xuyên của Việt Nam là sự không chối từ về văn hóa. Diễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam chứng kiến những nền văn hóa đi qua nhưng những thành tựu văn hóa thì vẫn tồn tại, đã nổi lên quá trình giải thể và đan xen văn hóa Việt – Hán, giải thể và đan xen văn hóa Việt – Pháp, giải thể và đan xen văn hóa Việt – Mỹ v.v..., rõ ràng, diễn trình ấy có giải thể, có đan xen, có hấp thụ và cũng có hội nhập. Nói hội nhập là đã giả định một sự chọn lọc các yếu tố để hội nhập. Nói đan xen là đã

hàm ý không đan xen, bảo vệ cái vốn liếng văn hóa nguyên sơ. Như vậy là truyền thống, sự đan xen văn hóa, sự đổi mới là ba nhân tố khác nhau, đối lập nhau nhưng lại nối tiếp, xoắn xuýt vào nhau để khiến nảy sinh, phát triển nền văn hóa Việt Nam.

Mặt khác, thiên nhiên Việt Nam là điểm xuất phát của văn hóa Việt Nam. Văn hóa là sự thích nghi và biến đổi tự nhiên. Thiên nhiên đặt ra trước con người những thử thách, những thành tố. Văn hóa là sản phẩm của con người, là sự phản ứng, là sự trả lời của con người trước những thách đố của tự nhiên. Văn hóa cổ truyền Việt Nam vừa là sự hòa điệu, vừa là sự đấu tranh với thiên nhiên. Có lẽ, đấy cũng là một nét hằng xuyên của văn hóa Việt Nam.

Nhìn ở phương diện xã hội, nông dân, nông nghiệp lúa nước và xóm làng là ba nhân tố cơ bản của nền văn minh thôn dã Việt Nam. Diễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam đi qua thời gian, trong không gian là trên cơ sở ba nhân tố cơ bản này. Nói khác đi, nét hằng xuyên của văn hóa Việt Nam được tạo ra từ ba nhân tố này. Hơn nữa, Việt Nam là một quốc gia đa tộc người. Nền văn hóa của Việt Nam được tạo ra từ nền văn hóa của 54 tộc người trên đất nước Việt Nam. Không gian văn hóa Việt Nam vừa đa dạng, vừa thống nhất. Đây cũng chính là một hằng số của văn hóa Việt Nam. Nhiều nhân tố, nhiều vấn đề của văn hóa Việt Nam đều chịu sự chi phối của nét hằng xuyên này.

II – VĂN HÓA VÀ PHÁT TRIỂN

Trước đây, người ta vẫn quan niệm văn hóa là lĩnh vực đứng ngoài kinh tế ; bởi họ quan niệm rằng, văn hóa là lĩnh vực không sinh lợi. Sự phát triển, tăng trưởng của hàng loạt nước trên thế giới, đã khiến loài người phải nhận thức lại vai trò của văn hóa. Năm 1988, tổ chức giáo dục, khoa học và văn

hóa Liên hợp quốc (UNESCO) đã tuyên bố để mở đầu Thập kỉ thế giới phát triển văn hóa, nhấn mạnh :

– "Kinh nghiệm của hai thập kỉ vừa qua cho thấy trong mọi xã hội ngày nay, bất luận ở trình độ phát triển kinh tế nào, hoặc xu hướng chính trị và kinh tế nào, văn hóa và phát triển là hai mặt gắn liền nhau".

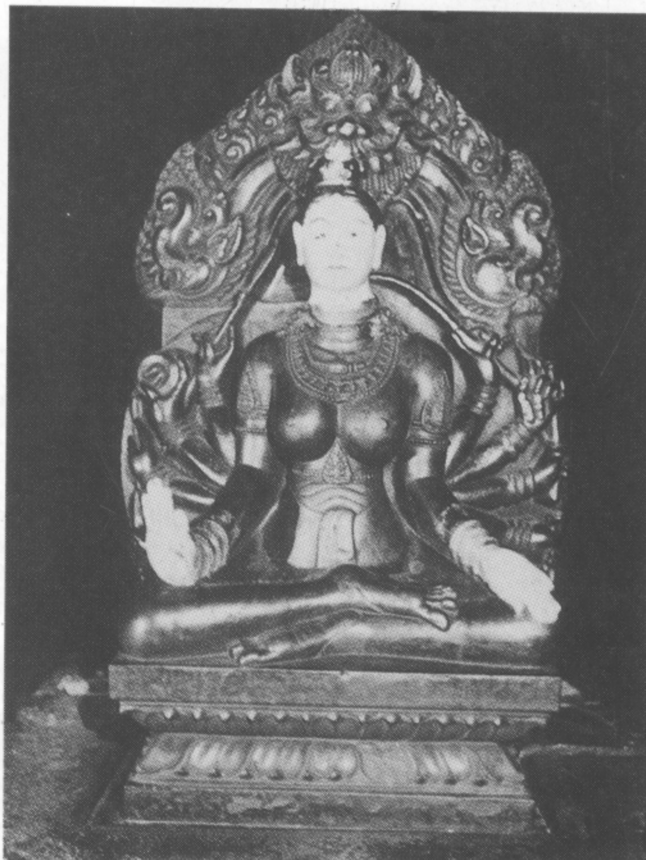
– "Nước nào tự đặt cho mình mục tiêu phát triển kinh tế mà tách rời môi trường văn hóa thì nhất định sẽ xảy ra những mất cân đối nghiêm trọng cả về kinh tế lẫn văn hóa và tiềm năng sáng tạo của nước ấy sẽ bị suy yếu rất nhiều".

Xuất phát từ bài học kinh nghiệm của dân tộc, tiếp nhận thành tựu trí tuệ của thời đại, Đảng và Nhà nước ta cũng đã có những nhận thức mới về vai trò của văn hóa trong phát triển : "Kinh tế và văn hóa gắn liền với nhau hết sức chặt chẽ, kinh tế không tự mình phát triển nếu thiếu nền tảng văn hóa và văn hóa không phải là sản phẩm thụ động của kinh tế. Phát triển trên cơ sở kết hợp hài hòa kinh tế và văn hóa là sự phát triển năng động, có hiệu quả và vững chắc nhất"

Nghị quyết kì họp thứ 4 của Ban chấp hành Trung ương khóa VII đã khẳng định văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển. Kì họp thứ 5 của Ban chấp hành Trung ương khóa VIII đã ra nghị quyết *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc*. Nghị quyết đã chỉ ra phương hướng, nhiệm vụ xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam, sau khi phân tích thực trạng của văn hóa Việt Nam hiện nay.

III – TƯƠNG LAI PHÁT TRIỂN VĂN HÓA VIỆT NAM

Từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, qua đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII tới đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Đảng Cộng sản Việt Nam, đã đề ra và thực hiện một đường lối đổi mới toàn diện để đạt được mục tiêu "Dân giàu,



Nữ thần Pônagar
Ảnh : PHẠM LỰ



Bơi chải trong hội làng Đăm (Hà Nội)
Ảnh : PHẠM LỰ



Bài vị trong đình
Ảnh : TUẤN MINH



Ra khơi nghinh ông
Ảnh : NHỊ HÀ



Hội lồng tồng
Ảnh : VŨ ĐÌNH TÂN

nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh". Mục tiêu ấy là kết hợp cả mấy nhân tố kinh tế, xã hội và văn hóa trong quá trình phát triển. Tương lai của văn hóa Việt Nam, phải được đặt trong quá trình ấy, mà xem xét.

Đường lối đổi mới của Đảng ta đã khẳng định cơ chế thị trường đang là điều kiện và phương tiện cho sự phát triển của đất nước. Thực tế, cơ chế này đã đem lại những thành quả to lớn và còn tiếp tục mở ra nhiều triển vọng cho sự phát triển kinh tế. Thế nhưng, mặt trái của nó cho ta thấy nhiều hiện tượng tiêu cực không thể xem thường, nhất là trên góc nhìn văn hóa học.

Mặt khác, từ quan điểm chiến lược, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, việc mở rộng quan hệ với bên ngoài là tất yếu. Trong thời đại ngày nay, không có một dân tộc nào có thể tách rời, sống biệt lập với thế giới. Riêng với văn hóa, tiến bộ của khoa học công nghệ thông tin lại càng đặt ra việc phát triển văn hóa không thể tách rời với văn hóa thế giới. Hằng số của văn hóa Việt Nam là mở cửa đón nhận truyền thống văn hóa bốn phương, tiếp nhận cái tốt, cái thích hợp, loại bỏ cái xấu, không thích hợp. Vì thế, nếu mất bản sắc dân tộc thì cũng mất văn hóa, và khi đã mất văn hóa thì cũng mất dân tộc.

Mục tiêu của chúng ta là xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Tương lai phát triển của văn hóa Việt Nam chính là ở phương diện ấy.

MỘT SỐ ĐỀ TÀI CHO SINH VIÊN TẬP NGHIÊN CỨU

1. Đặc điểm của con người Việt Nam, từ góc tiếp cận văn hóa học.

2. Văn hóa với môi trường sông nước Việt Nam.

3. Ảnh hưởng của khí hậu đối với một số thành tố (như ăn, mặc, ở v.v...) của văn hóa Việt Nam.

4. Đặc điểm của gia đình người Việt.

5. Đặc điểm của làng Việt ở Bắc Bộ.

6. Đặc điểm của làng Việt ở Nam Bộ.

7. Đặc điểm quá trình tiếp biến văn hóa của văn hóa Việt Nam.

8. Các thời kì phát triển của lễ hội người Việt.

9. Hương ước trong văn hóa làng ở Bắc Bộ (nội dung và giá trị văn hóa).

10. Đặc điểm tín ngưỡng dân gian của người Việt.

11. Nho giáo và văn hóa Việt Nam.

12. Phật giáo và văn hóa Việt Nam.

13. Nhận xét về văn hóa Đông Sơn.

14. Đặc điểm của văn hóa Chămpa.

15. Đặc điểm của văn hóa Đại Việt thời Lý - Trần.

16. Đặc điểm văn hóa Đại Việt thời Lê sơ.

17. Đặc điểm văn hóa Việt Nam từ thế kỉ XVI đến năm 1858.

18. Quan hệ giữa các yếu tố nội sinh và ngoại sinh trong văn hóa Việt Nam giai đoạn từ 1858 đến 1945.

19. Nhận xét về vùng văn hóa Tây Bắc.

20. Nhận xét về vùng văn hóa Việt Bắc.

21. Nhận xét về vùng văn hóa châu thổ Bắc Bộ.

22. Tìm hiểu tiểu vùng văn hóa Thăng Long - Đông Đô Hà Nội.

23. Nhận xét về vùng văn hóa Tây Nguyên.

24. Nhận xét về vùng văn hóa Trung Bộ.

25. Nhận xét về tiểu vùng văn hóa Huế.

26. Nhận xét về vùng văn hóa Nam Bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Trong giáo trình này, khi trích dẫn từ các tác giả, tác phẩm, người viết có chú thích ở cuối trang. Ở đây xin nêu những sách và tài liệu tham khảo chính.

I

– Hồ Chí Minh, *Về công tác văn hóa văn nghệ*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1971.

– Hồ Chí Minh, Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Chí Thanh, *Về công tác văn hóa văn nghệ*, in lần 3, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1972.

– Trường Chinh, *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam*, Hội Văn nghệ Việt Nam xuất bản, 1949.

– Phạm Văn Đồng, *Văn hóa và đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.

II

– *Đại Việt sử kí toàn thư*, Cao Huy Giu dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, 4 tập, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971–1973

– *Đại Nam nhất thống chí*, Phạm Trọng Điềm dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, 5 tập, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969–1971

– Nhiều tác giả, *Lịch sử Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tập 1 (1971), tập 2 (1985).

– Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh, *Lịch sử Việt Nam*, Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, tập 1, 1983.

III

– Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb TP Hồ Chí Minh, Khoa Sử trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh, tái bản, 1992.

– Toan Ánh, *Nếp cũ*, 6 tập, tái bản Nxb TP Hồ Chí Minh, 1992.

– Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, tái bản, Nxb TP Hồ Chí Minh, 1990.

– Trần Văn Bính (chủ biên), *Văn hóa xã hội chủ nghĩa*, tái bản, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.

– Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường, *Văn hóa và cư dân ĐBSCL*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.

– Phan Xuân Biên, Phan An, Phan Văn Dốp, *Văn hóa Chăm*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.

– Trần Lâm Biền, *Hình tượng con người trong nghệ thuật tạo hình truyền thống Việt*, Nxb Mĩ thuật Hà Nội, 1993.

– Nguyễn Từ Chi, *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*, Nxb Văn hóa – Thông tin, Tạp chí *Văn hóa nghệ thuật*, Hà Nội, 1996.

– Chu Xuân Diên, *Văn hóa dân gian và phương pháp nghiên cứu*, trường ĐHTH, TP Hồ Chí Minh xuất bản, 1995.

– Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải, *Văn hóa Óc Eo, những khám phá mới*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.

– Ngô Văn Doanh, *Văn hóa Chămpa*, Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội, 1994.

– Nguyễn Văn Huyên, *Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tập 1 (1995), tập 2 (1996).

– Trần Đình Hượu, *Đến hiện đại từ truyền thống*, Nxb Văn hóa – Thông tin, in lần 2, Hà Nội, 1996.

– Đinh Gia Khánh, *Văn hóa dân gian Việt Nam trong bối cảnh văn hóa Đông Nam Á*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

– Đinh Gia Khánh, *Văn hóa dân gian Việt Nam với sự phát triển của xã hội Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.

– Đinh Gia Khánh, Cù Huy Cận (chủ biên), *Các vùng văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1995.

– Vũ Khiêu, Phạm Xuân Nam, Hoàng Trinh (chủ biên), *Phương pháp luận về vai trò của văn hóa trong phát triển*, Nxb Khoa học xã hội tái bản, Hà Nội, 1993.

– Vũ Khiêu (chủ biên), *Nho giáo xưa và nay*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.

– Vũ Tự Lập (chủ biên), *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Hồng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.

– Nhiều tác giả, *Tìm về bản sắc dân tộc của văn hóa*, Tạp chí Nghiên cứu Văn hóa nghệ thuật xuất bản, Hà Nội, 1993.

– Nhiều tác giả, *Văn hóa vì con người*, Nxb Văn hóa và Tạp chí Văn hóa nghệ thuật xuất bản, Hà Nội, 1993.

– Nhiều tác giả, *Văn hóa Việt Nam, một chặng đường*, Nxb Văn hóa – Thông tin và Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, Hà Nội, 1994.

– Nhiều tác giả, *Fônclo Bâh Nar*, Sở Văn hóa Thông tin Gia Lai – Kontum, 1988.

– Nhiều tác giả, *Các dân tộc Tày – Nùng ở Việt Nam*, Viện Dân tộc học xuất bản, 1992.

– Phan Ngọc, *Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới*, Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội, 1994.

– Thạch Phương, Hồ Lê, Huỳnh Lứa, Nguyễn Quang Vinh, *Văn hóa dân gian người Việt ở Nam Bộ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.

– Vũ Công Quý, *Văn hóa Sa Huỳnh*, Nxb Văn hóa dân tộc và Viện Đông Nam Á, Hà Nội, 1991.

– Hà Văn Tấn (chủ biên), *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.

– Nguyễn Phương Thảo, *Văn hóa dân gian Nam Bộ, những phác thảo*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994.

– Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Trường ĐHTH TP Hồ Chí Minh, 1995.

– Ngô Đức Thịnh, (chủ biên) *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

– Ngô Đức Thịnh, *Trang phục cổ truyền các dân tộc Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1994

– Trương Thìn (chủ biên), *Văn hóa phi vật thể xứ Huế*, Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội, 1995.

– Nguyễn Tài Thư, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.

– Nguyễn Khắc Tụng, *Nhà ở cổ truyền các dân tộc Việt Nam*, Hội khoa học lịch sử Việt Nam, Trung tâm nghiên cứu kiến trúc, Đại học Kiến trúc Hà Nội, tập 1, Hà Nội, 1994.

– Lê Trung Vũ (chủ biên), *Lễ hội cổ truyền*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.

– Trần Quốc Vượng, Nguyễn Vinh Phúc, Lê Văn Lan (chủ biên), *Tìm hiểu di sản văn hóa dân gian Hà Nội*, Nxb Hà Nội, 1994.

– Trần Quốc Vượng (chủ biên), *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

– Trần Quốc Vượng, *Theo dòng lịch sử*, Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội, 1996.

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Biên tập nội dung :
BÙI TUYẾT HƯƠNG
Sửa bản in :
PHAN TỰ TRANG
Trình bày bìa :
CHU HÙNG SƠN
Chế bản :
PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC)

CƠ SỞ VĂN HOÁ VIỆT NAM

Mã số : 7X274T6- CNĐ

In 5.000 bản, khổ 14,5 x 20,5cm, tại Công ty In Quảng Nam-260 Hùng Vương, Tam Kỳ. Số đăng kí KHXB : 05-2006/CXB/18-1880/GD. In xong và nộp lưu chiểu tháng 2 năm 2006.

Cơ sở văn hóa VIỆT NAM

8 934980 686843

Giá : 17.400đ